

TỦ SÁCH BÁCH KHOA PHẬT GIÁO

NGUYỄN TUỆ CHÂN
Biên dịch



MẬT TÔNG PHẬT GIÁO



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO



TỦ SÁCH BÁCH KHOA PHẬT GIÁO

MẬT TÔNG PHẬT GIÁO



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO



LỜI NÓI ĐẦU

Mật tông khởi nguyên vào khoảng một ngàn năm sau khi Phật nhập diệt, là giai đoạn văn kỳ của Phật giáo Đại thừa, cũng có thể nói là thời kỳ suy tàn của Phật giáo Ấn Độ. Sự hưng khởi của Mật tông thể hiện rõ rệt đặc tính dân tộc Ấn Độ. Phật giáo thời kỳ đầu phản đối tín ngưỡng truyền thống của tôn giáo Ấn Độ, luôn giữ thái độ phê phán và phản đối đối với sự sùng bái đa thần của Bà-la-môn giáo, chân ngôn, mật ngữ và những nghi lễ tôn giáo trong tư tưởng Phệ-đà (Veda). Nhưng sau khi Phật giáo Đại thừa hưng khởi, lập trường này lung lay dần, bắt đầu tình hình hấp thu những chủ pháp thế tục, dần dần Phật giáo hóa những chân ngôn, mật chú. Phật giáo Ấn Độ hấp thu toàn bộ những quan niệm tôn giáo thế tục thuộc về giải trừ tai ách, cầu phúc và tín ngưỡng đa thần trong Bà-la-môn giáo truyền thống Ấn Độ, đồng thời kết hợp với những giáo nghĩa và lý luận Phật giáo như Trung quán, Duyên khởi, Thiền định, từ đó hình thành Mật tông.

Nhìn từ quan điểm xã hội học tôn giáo, sự xuất hiện của Mật tông có thể nói đã biểu hiện đầy đủ tín ngưỡng tôn giáo của dân tộc Ấn Độ. Hình thái của Phật giáo thời kỳ đầu, tuy lý tính hóa, triết học hóa, luân lý hóa, biểu hiện cao độ trí tuệ trác việt của con người, nhưng đến văn kỳ vẫn không thoát ra khỏi quan niệm tín ngưỡng của dân tộc. Thậm chí có thể

nói, sự biến đổi này là tâm lý căn bản phổ biến của đại đa số người thời đó. Mật pháp của Bà-la-môn giáo, dựa vào lý luận của Phật giáo, đã tạo nên sự phát triển mới cho Phật giáo truyền thống Ấn Độ, đồng thời thể hiện sự kết hợp hai loại tâm lý lý tính và thần bí của nhân loại. Bà-la-môn giáo, Ấn Độ giáo thâm nhập vào Phật giáo làm cho Phật giáo Ấn Độ mất đi bản lai diện mục, Phật giáo tự nhiên cũng đánh mất lập trường độc hữu.

Mật tông tuy biến mất ở Ấn Độ, nhưng được truyền bá ra bên ngoài, bắt đầu từ Tây Tạng, rồi từ Trung Quốc truyền sang Nhật Bản, bán đảo Triều Tiên, trở thành một tông phái tôn giáo phát triển mạnh. Đặc biệt là Mật giáo sau khi truyền vào Tây Tạng hình thành độc nhất một phái Tạng Mật, kiến lập chế độ chính giáo hợp nhất ở Tây Tạng, đây là điều chưa từng xảy ra với các tông phái khác của Phật giáo. Nghiên cứu về lịch sử và tư tưởng của Mật tông là điều rất quan trọng, đặc biệt đối với việc nghiên cứu lịch sử tôn giáo và xã hội học tôn giáo. Nếu không hiểu sự phát triển và truyền bá của Mật tông thì khó có thể hiểu biết thật sự sâu sắc về Ấn Độ trong thời kỳ từ thế kỷ 7 đến thế kỷ 12 sCN, về Tây Tạng, Hán địa Trung Quốc từ hơn một ngàn năm nay cũng như sự ảnh hưởng lớn mạnh của tôn giáo đến văn hóa Nhật Bản.


Sách giới thiệu và nghiên cứu chuyên môn về Mật giáo hiện nay không nhiều, nói chung mọi người đều có cảm giác thần bí đối với Mật tông. Mục đích của quyển sách này là giới thiệu những kiến thức căn bản về Mật tông, vén lên bức màn thần bí của Mật tông từ sự khởi nguyên, hình thành, phát triển, truyền bá, đến giáo nghĩa, nghi quỹ, tu pháp... Hy vọng sẽ hữu ích đối với bạn đọc và những nhà nghiên cứu tôn giáo học.



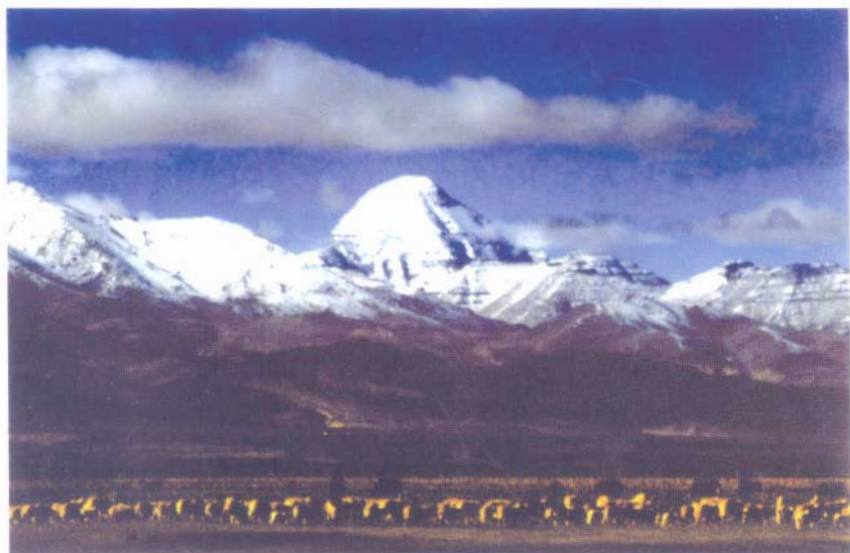
MẬT TÔNG

Mật tông, hay Mật giáo (Esoteric Buddhism), còn được gọi là Phật giáo Đát-đặc-la (Tantra), Chân ngôn thừa (Mantra-yana), Trì minh thừa (Vidya-dhara-yana), Mật thừa (Esoteric-yana), Quả thừa (Phala-yana), Kim cương thừa (Vajra-yana). Mật giáo là giai đoạn hậu kỳ trong quá trình phát triển của Phật giáo Đại thừa Ấn Độ.

Mật tông tự xưng là được truyền thụ giáo chỉ bí mật Nguyên thâm của Pháp thân Phật Tì-lô-giá-na (Maha-vairocana, Đại Nhật Như Lai), là ngôn giáo “chân thực” nên gọi là Mật tông hoặc Chân ngôn tông. Theo truyền thuyết, Mật giáo do Đại Nhật Như Lai truyền Kim cương Tát-đóa. Kim cương Tát-đóa trở thành vị Tổ thứ hai. Sau Phật Thích-ca nhập diệt tám trăm năm, có Long Thụ xuất thế, mở tháp sắt Nam Thiên, được Kim

 Mạn-đà-la hình tròn, đời Thanh. Tạng Mật trong quá trình trường kỳ phát triển đã sáng tạo nên một loại hình nghệ thuật Phật giáo Tạng truyền độc đáo.





Đàn dê dưới chân núi Thần Sơn, Tây Tạng. Cao nguyên Thanh Tạng thần bí, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt đã tạo nên đặc điểm tôn giáo độc nhất vô nhị cho Mật tông.

Cương Tát-đóa truyền thụ Mật thừa, trở thành Tổ thứ ba. Long Thụ truyền cho đệ tử là Long Trí, trở thành Tổ thứ tư. Sau đó vài trăm năm, Long Trí được bảy trăm tuổi, truyền cho Kim Cương Trí thành Tổ thứ năm. Đây là truyền thuyết về pháp thống của Mật tông.

Trong lịch sử Phật giáo Ấn Độ, Mật giáo là giai đoạn hậu kỳ trong quá trình phát triển của Phật giáo Đại thừa Ấn Độ. Mật tông là tông phái được hình thành từ sự kết hợp giữa một biệt phái của Phật giáo Đại thừa Ấn Độ với Bà-la-môn giáo từ sau thế kỷ 7 sCN, có điểm đặc trưng là sự tổ chức hóa cao độ những chú thuật, nghi quỹ, tín ngưỡng dân gian. Kinh điển nền tảng chủ yếu của Mật tông là *Đại Nhật Kinh*, *Kim Cương Đỉnh Kinh*, *Tô-Tát-Địa Kinh*.

Phật giáo chia ra Hiển tông và Mật tông. Hiển tông là tất cả các kinh điển mà Phật Thích-ca Mâu-ni (ứng thân



Phật) thuyết giảng; Mật tông là đại pháp bí mật uyên áo mà Phật Đại Nhật Như Lai (pháp thân Phật) trực tiếp truyền. Hiển tông chủ trương công khai truyền đạo hoàng pháp, dạy người tọa thiền, ngộ đạo, “tu thân gần Phật”, còn Mật tông chú trọng truyền thừa, chân ngôn, mật chú để “tức thân thành Phật”, thành Phật ngay trong đời này với thân này. Điển tịch của Hiển tông chủ yếu là Kinh, Luật, Luận, còn Mật tông thì ngoài đó ra còn có Tụng, Tán, Pháp, Chú, Nghi quỹ, Du-già, Khế ấn v.v... Học Hiển tông “*Nếu có thể dùng Bát-nhã chân chính để quán chiếu, thì trong một sát-na, vọng niệm đều diệt. Nếu biết tự tính, thì vừa ngộ là đến ngay Phật địa.*” (Đàn Kinh). Học Mật tông thì phải được Đạo sư trực tiếp truyền thụ, tuân thủ nghiêm cách nghi quỹ, từ lúc mới thọ pháp quán đỉnh đến Kim cương thượng sư đều có trình tự tu tập nhất định, không thể vượt cấp tùy ý. Đây là những điểm khác biệt căn bản giữa Hiển tông và Mật tông.



 Các Lạt-ma đang thổi Phật hiệu trong pháp hội của chùa Triết Phong ở Lhasa, Tây Tạng. Chùa Triết Phong là một trong ba ngôi đại tự ở Lhasa thuộc phái Cách-Lỗ (Hoàng giáo).



SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA MẬT GIÁO ẤN ĐỘ

Phật giáo khởi nguyên ở Ấn Độ cổ đại. Phật giáo Ấn Độ phát triển trải qua các thời kỳ chính là: thời kỳ Phật giáo nguyên thủy, thời kỳ Phật giáo bộ phái, thời kỳ Phật giáo Đại thừa và thời kỳ Mật giáo. Thời kỳ Mật giáo là thời kỳ mà Mật giáo chiếm địa vị thống trị hoặc chủ đạo.



Toàn bộ quá trình từ khi ra đời đến khi chiếm vị trí chủ đạo của Mật giáo Ấn Độ có thể chia thành ba giai đoạn: 1. Giai đoạn sơ kỳ, là thời kỳ Cổ Mật giáo, còn gọi là Tập bộ Mật giáo; 2. Giai đoạn trung kỳ, đây là thời kỳ Thuần túy du-già Mật giáo, còn gọi là Chính thuần Mật giáo; 3. Giai đoạn văn kỳ, là thời kỳ Mật giáo phân hóa hình thành Kim cương thừa, Thời luân giáo.



Tượng Phật Thích-ca Mâu-ni, thời kỳ vương triều Cấp-đa (Gupta). Pho tượng chịu ảnh hưởng của điêu khắc Hy Lạp, nhưng lại có phong cách riêng, thể hiện nét độc đáo của nghệ thuật Kiền-đà-la (Gandhara).

Mật tông là một loại hình thái tôn giáo kết hợp Phật giáo với Bà-la-môn giáo, Ấn Độ giáo, có đặc trưng là chú thuật, nghi quỹ, tín ngưỡng thế tục được tổ chức hóa cao độ. Giai đoạn Cổ Mật giáo hay Mật giáo tạp bộ về đại thể tương đương với thời kỳ Phật giáo nguyên thủy văn kỳ và Phật giáo bộ phái. Trong giai đoạn này, trong Phật giáo đã xuất hiện hình thái mạnh mẽ của Mật tông. Chú thuật vốn là một loại tín ngưỡng nguyên



Vạn Phật đồ, bích họa ở động số 17 A-chiên-đa thạch động (Ajanta Caves), khoảng thế kỷ 6 sCN.

thủy cổ xưa lưu truyền phổ biến trong dân gian Ấn Độ, Phật Thích-ca Mâu-ni khi sáng lập Phật giáo đã có thái độ phản đối, bài xích đối với các loại chú thuật, mật pháp này. Từ các kinh điển thời kỳ đầu của Phật giáo như *Kinh Trung A-hàm*, *Trường A-hàm* có thể thấy Phật giáo nghiêm cấm những chú ngữ thần bí và các loại mật pháp vu thuật. Nhưng về sau, qui mô giáo đoàn Phật giáo ngày càng lớn dần, không ít tín đồ Bà-la-môn giáo gia nhập Phật giáo, tạo ảnh hưởng

đến Phật giáo, một số chú thuật được Phật giáo sử dụng, chẳng hạn như “Trị độc chú” (dùng chú thuật để trị vết thương răn cắn), “Trị xỉ thống chú” (Chú trị đau răng), “Phòng hộ chú” (thiện chú bảo vệ thân thể được yên ổn), điều này được phản ánh trong *Kinh Tập A-hàm* của thời kỳ Phật giáo bộ phái. Nhưng vào thời đó, “mật pháp ác chú” gây cản trở giáo đồ Phật tu hành (như các mật chú “Hàng phục chư thiên”, “Sai khiến quỷ thần”, “Thư chú cừu địch”) thuộc vào phạm vi nghiêm cấm của Phật giáo. Nhưng cuối cùng chú thuật đã mở ra cánh cửa lớn cho Phật giáo. Sau đó, kinh điển Phật giáo hấp thu Tán ca Veda được phổ biến trong dân gian, làm thành “thần chú” của Phật giáo. Sau này lại mô phỏng Tán ca để chế thành minh chú Phật giáo, soạn ra *Minh Chú Tạng*, đây là tạng “chân ngôn mật chú” được biên soạn ngoài ba tạng Kinh, Luật, Luận. Kế tiếp sau *Minh Chú Tạng*,



Phù điêu dát vàng của Ấn Độ cổ đại, mô tả quang cảnh khi Phật Thích-ca Mâu-ni chuyển thế.



trong Phật giáo lại xuất hiện *Phòng Hộ Tạng*, xuất hiện đầu tiên trong Phật giáo phương nam Ấn Độ. Họ đã hấp thu quý thần chú thiên của tín ngưỡng dân gian, biến thành “thần Bảo hộ” của Phật giáo, dùng “Phòng hộ chú” làm mật pháp liên lạc với quý thần để trừ họa cầu phúc. *Phòng Hộ Tạng* bao gồm hơn 30 đoản kinh, tức “Phòng hộ chú”. Phật giáo thời kỳ này nhuốm đậm sắc thái mật pháp, nhưng mật pháp lúc này chỉ là phương pháp hỗ trợ tu hành của một số tín đồ Phật giáo, chỉ có tác dụng “bảo vệ người tu trì Phật giáo giải trừ vô số những chướng nạn”, nó vẫn chưa hình thành hệ thống giáo nghĩa riêng tương đối độc lập, mà chỉ tồn tại một cách phụ thuộc trong Phật giáo.

Từ sau thế kỷ 6~7 sCN, Phật giáo Đại thừa đã bắt đầu Mật giáo hóa, cũng có nghĩa là Mật giáo đã bước vào con đường phát triển độc lập, tồn tại như một thể hệ tư tưởng độc lập. Đây là do vào thời kỳ vương triều Cấp-đa (Gupta) thế kỷ 4~5 sCN, xuất hiện một thể hệ triết học tôn giáo mới - Ấn Độ giáo. Ấn Độ giáo có gốc rễ từ Bà-la-môn giáo, được hình thành trên cơ sở Bà-la-môn giáo, hấp thu thêm một số giáo nghĩa Phật giáo. Ấn Độ giáo có giáo nghĩa đơn giản rõ ràng, kết hợp với những quan niệm tôn giáo truyền thống nên dễ dàng được sự tiếp nhận rộng rãi của xã hội. Phật giáo Đại thừa thời kỳ này có giáo nghĩa uyên thâm phức tạp, khó tiếp cận nên dần dần bị mất sự tín ngưỡng của quần chúng. Tình thế này khiến cho Phật giáo Đại thừa phải mở rộng cánh cửa, hấp thu một số giáo nghĩa mà trước kia quy kết là “ngoại đạo”. Phật giáo thời kỳ đầu không có tổ chức chặt chẽ, tăng sĩ thường tụ tập thành đoàn đi lai vãng giữa thành thị và nông thôn, vừa thuyết giảng Phật giáo vừa khát thực để sống, một số khác thì tu khổ hạnh, lánh xa thế tục. Nhưng theo sự phát triển của nền kinh tế phong kiến Ấn Độ, tự viện Phật giáo dần dần kiến lập cơ sở kinh tế lớn mạnh, trong tình hình này, tầng lớp tăng sĩ thượng tầng dần dần có tư tưởng ham muốn vật chất hưởng

lạc. Quan niệm Bồ-tát (*Bodhisattva*) mà Phật giáo Đại thừa sáng tạo phản ánh tình hình này trên mặt giáo nghĩa. Bồ-tát, dịch ý là “Giác hữu tình”, “Đạo chúng sinh”, là người đã đạt đến Niết-bàn, nhưng không vào Niết-bàn mà vẫn ở lại thế gian với chúng sinh khổ nạn để giúp đỡ tất cả chúng sinh được giải thoát. Phật giáo Đại thừa tiến hành chỉnh sửa giáo nghĩa, nhấn mạnh “từ bi chúng sinh”. Như vậy Phật giáo đã sáng tạo nên giáo nghĩa mới giản dị dễ hiểu để được mọi người tiếp nhận. Điều này làm cho Bồ-tát và con người càng tiếp cận gần gũi với nhau. Người ta có thể



Tượng thần Siva và vợ. Tinh lực phái (Sakta) tôn thờ vợ của Siva, là một phân chi của Thấp-bá phái (Saiva) thuộc Ấn Độ giáo, có ảnh hưởng rất lớn đối với Mật giáo Ấn Độ.

nhờ vào tín ngưỡng đơn thuần, hướng đến Bồ-tát niệm kinh cầu phúc thì sẽ có được phúc. Tăng sĩ từ thân phận là người thuyết giảng giáo nghĩa phức tạp trở thành người trung gian kết thông giữa con người và Bồ-tát, mang tính chất của thuật sĩ hoặc vu thần. Hơn nữa, Bồ-tát tiếp cận con người có tính chất “nhiễm”. Những điều này là nhân tố quan trọng làm cho Phật giáo Đại thừa đi theo hướng Mật giáo hóa. Sự hình thành Chính thuần Mật giáo là tiêu chí Phật giáo Đại thừa đã Mật giáo hóa. Theo Mật tông, Chính thuần Mật giáo lấy thuyết giáo của Pháp thân Phật Đại Nhật Như Lai (maha-vairocana) làm trung tâm. Lúc này, chân ngôn mật pháp đã trở thành yếu tố đặc sắc độc đáo và là “chân tủy” của Phật giáo Đại thừa. Đầu thế kỷ 7sCN, Mật tông đã hưng thịnh trong xã hội Ấn Độ, nhiều Mật điển, Mật pháp đã xuất hiện.

Chính thuần Mật giáo tiếp tục phát triển rồi phân hóa thành Kim cương thừa và Thời luân giáo, còn gọi là Tả đạo Mật giáo của Mật giáo văn kỳ. Nước La-trà (Lata) ở Tây Ấn đương thời là khu vực phát triển trung tâm của Mật giáo. Vùng này là con đường giao thông thương nghiệp quan trọng của Ấn Độ cổ đại, có nhiều chủng tộc, dân tộc cư trú, cũng là nơi tập trung nhiều loại tôn giáo, có Bái hỏa giáo, Kỳ-na giáo, Bà-la-môn giáo, Phật giáo... Đây là những yếu tố có tác dụng thúc đẩy Mật tông phát triển. Đầu thế kỷ 8 sCN, Mật tông truyền đến các nước lấy Nam Ấn làm trung tâm, đạt đến thời kỳ phát triển cao độ. Thời này Mật tông đã có toàn bộ giáo nghĩa Phật giáo Đại thừa, đồng thời hấp thu các đặc điểm chú thần tín ngưỡng dân gian, hình thành tổ chức mạn-đà-la (mandala). Cuối thế kỷ 8, Mật tông truyền đến Đông Ấn, lúc này đã phân hóa và hình thành Kim Cương thừa, có liên hệ mật thiết với Tính lực phái của Ấn Độ giáo. Sau đó, Mật tông thể hệ hóa Kim Cương thừa vốn đã thể tục hóa, đại chúng hóa, từ đó hình thành Thời luân giáo. Đến lúc này, toàn bộ hình thái của Mật tông đã được hình thành.



NHỮNG GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA MẬT TÔNG

Sau khi hình thành, Mật tông phát triển qua ba giai đoạn: Tập bộ Mật giáo, Chính thuần Mật giáo và Tả đạo Mật giáo. Tả đạo Mật giáo là giai đoạn phát triển sau cùng, tương đương với Vô thượng du-già bộ.

Tập bộ Mật giáo còn gọi là “Sơ kỳ tập Mật” là giai đoạn đầu tiên trong lịch sử phát triển của Mật tông; Chính thuần Mật giáo còn gọi là “Trung kỳ chính thuần Mật”, “Hữu đạo Mật giáo”, tương đương với Hành bộ, Du-già bộ trong Tứ bộ Mật giáo, là giai đoạn phát triển thứ hai của Mật giáo; Tả đạo Mật giáo là giai đoạn phát triển sau cùng của Mật tông, tương đương với Vô thượng du-già bộ trong Tứ bộ Mật giáo.

Tập bộ Mật giáo tu vô tướng du-già, sắc thái Thường (chư hành vô thường), Ngã (chư pháp vô ngã) vẫn không đậm nét. Thường tập hợp Phật, Bồ-tát, Thần, Quỷ vào chung một đường, vẫn chưa có tổ chức nghiêm mật như Thai tạng giới. Tuy nhiên cũng lập đàn trường, chú trọng cúng dường, tụng chú, kết ấn khế, chú trọng ở sự tướng, nhưng chưa quán tưởng.

Chính thuần Mật giáo lấy *Đại Nhật Kinh* làm kinh điển chính, lấy ba câu trong phẩm Trụ tâm của bộ kinh này làm nền tảng: “*Bồ-đề tâm vi nhân, đại bi vi căn bản, phương tiện vi cứu cánh*” (Bồ-đề tâm là nhân, đại bi là căn bản, phương tiện vi cứu cánh)

phương tiện là cứu cánh). Lại giảng Thập duyên sinh, có phần tương tự với thuyết tính Không của kinh Bát-nhã, nhưng trọng tâm của “Bồ-đề tâm” đã mang sắc thái Thượng, Ngã. Lấy đại bi làm căn bản, tùy cơ dùng phương tiện để cứu độ chúng sinh biểu hiện tư tưởng đặc sắc của Phật giáo Đại thừa. Lấy phương tiện làm cứu cánh dung nhiếp thế tục, nên lấy Đại Nhật Như Lai tại gia tướng (Thiên nhân tướng) làm trung tâm, Kim Cương Thủ làm vây cánh, còn Thích-ca Mâu-

ni xuất gia tướng và Thánh giả Nhị thừa thì xếp bên ngoài, điều này có thể thấy từ mạn-đà-la (mandala: Mật đàn, tức đạo tràng tu Mật) của Thai tạng giới và Kim Cương giới. Cách xếp đặt này, nói về mặt lý luận, là vì Đại Nhật Như Lai là pháp thân Phật, là bản tôn của Phật Thích Ca ứng thân, bản tôn thì phải đặt ở trung tâm. Trong thực tế là viên dung quần thần của ngoại giáo, và xem quần thần ngoại giáo đều là hiển hiện của phương tiện nhiếp hóa của bản tôn, do đó tất cả các vị thần ác, thần thiện của Ấn Độ đều được Mật giáo thu nhiếp. Tứ ý niệm hàng phục biến thành ý niệm sùng bái, điều này bắt nguồn từ tư tưởng “Tức sự nhi chân”, “Sự sự vô ngại”, do đó bản tôn cũng thị hiện tại gia Bồ-tát tướng. Đây có thể nói là Mật giáo Đại thừa đã tạo sự chuẩn bị về mặt tâm lý để tả đạo hóa.



Tượng Dược-xoa nữ của Ấn Độ giáo. Dược-xoa nữ đứng tựa lan can, thân hình đầy đặn thể hiện mỹ cảm của người Ấn Độ cổ đại đối với cuộc sống và cái đẹp.



Các tăng sĩ
hành khất, bích
họa Phật giáo
thời kỳ vương
triều Cấp-đa
(Gupta).



Tả đạo Mật giáo là mật pháp tối cao, pháp này tu thành thì có thể “tức thân thành Phật”. Vì vậy, hành giả Mật tông xem Vô thượng du-già là mật pháp tu trì khó nhất, không có vài chục năm công phu khổ tu thì A-xà-lê (Kim Cương thượng sư) không truyền dạy. Thực sự thì Vô thượng du-già, tức Kim Cương thừa pháp, Tả đạo Mật giáo, là hành vi thực tế của đại phương tiện được thể tục hóa.

Theo truyền thuyết, người sáng lập Kim Cương thừa là quốc vương Nhân-đà-la bộ-đế (Indrabhuti), còn Liên Hoa Sinh (Padmasambava) đến Tây Tạng truyền bá Mật tông là con trai của ông. Nhân-đà-la bộ-đế có viết *Nhị Thập Tam Bộ Trình*, sau được dịch sang Tạng văn, đưa vào Tạng văn Đại Tạng Kinh. Giáo nghĩa Kim Cương thừa chủ yếu giảng rằng: Người tu hành phải dựa vào năm loại trí tuệ của Ngũ Phật (còn gọi là Ngũ thiên định Phật, là năm vị Phật: Đại Nhật, A-súc, Bảo Sinh, Vô Lượng Thọ, Bất Không Thành Tựu) mới có thể đạt đến cảnh giới giải thoát. Nếu không có trí tuệ của Ngũ Phật, chỉ trì tụng chân ngôn, lập mạn-đà-la thì không



thể đạt giải thoát. Nếu như có năm loại trí tuệ này (Pháp giới thể tính trí, Đại viên mãn trí, Bình đẳng tính trí, Diệu quán sát trí, Thành tựu sở trí) thì dù có ăn thịt, hành sự nữ sắc cũng có thể đạt đến Bồ-đề. Năm loại trí tuệ này phải do Kim cương thượng sư trực tiếp truyền thụ mới có thể có được. Dùng Ngũ trí để ngộ tự thân và tất cả mọi thứ khác đều là Không mà đạt đến cảnh giới giải thoát “tức thân thành Phật” là yếu chỉ của giáo nghĩa Kim cương thừa. Kim cương thừa hấp thu một số nghi thức và quần thần của Ấn Độ giáo, đồng thời sáng tạo ra một số thần linh tương tự, uy lực của chú ngữ bành trướng vô hạn, yếu tố tình dục cũng đậm nét.

MẬT CHÚ TRONG MẬT GIÁO ẤN ĐỘ

Sự sùng thượng mật chú của Mật giáo Ấn Độ có lịch sử rất cổ xưa. Trong các kinh điển như Tứ Phần Luật (quyển 27), Thập tụng Luật (quyển 46) trong thời kỳ Phật giáo Bộ phái thấy có chép chuyện Phật cho phép dùng thiện chú trị rắn độc cắn, đau răng, đau bụng.

Phật Thích-ca khi còn tại thế phản đối thần bí, phủ định thần quyền, tất cả chú ngữ thuật số đều bị bài xích. Tự thân Phật giáo không có chú thuật, như trong *Kinh Trường A-hàm*, quyển 14, phần *Kinh Phạm Động* có đoạn: “Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí, nhưng hành pháp chuống ngại đạo, sống bằng cách tà vạy, như kêu gọi quỷ thần, hoặc lại đuổi đi, các thứ yếm đảo, vô số phương đạo, làm người khiếp sợ; có thể tự có thể tán; có thể làm cho khổ, có thể làm cho vui... hoặc vì người mà chú bệnh tật, hoặc đọc ác chú, hoặc đọc thiện chú... hoặc chú nước lửa, hoặc chú quỷ thần, hoặc chú Sát-ly, hoặc tụng chú voi, hoặc chú tay chân, hoặc bùa chú bình an nhà cửa; hoặc giải chú lửa cháy, chuột gặm; hoặc đọc sách đoán việc sống chết, hoặc đọc sách giải đoán mộng, hoặc đọc sách xem tướng tay, tướng mặt, hoặc đọc sách thiên văn, hoặc đọc sách hết thấy âm. Sa-môn Cù-đàm không có những việc đó.” Trong *Kinh Trung A-hàm*, quyển 47, *Kinh Đa Giới* cũng nói: “Hoặc có Sa-môn, Phạm chí trì chú một câu, hai câu, ba câu, bốn câu, trăm



ng nghìn câu ‘Làm tôi thoát khổ’, đó là đi tìm khổ, tập khổ sự khổ, dẫn đến sự khổ mà nói là dứt khổ, trường hợp này không thể có được”.

Trong *Kinh Trường A-hàm*, quyển 12, *Kinh Đại Hội*, Phật vì hàng phục chư thiên nên kết một số chú. Trong *Kinh Tạp A-hàm*, quyển 5, *Kinh 252 Ưu-ba-tiên-na* Phật có đọc chú hộ thân tránh độc xà cho Xá-lợi-phất. Có thể thấy, việc sử dụng mật chú đã xuất hiện rất sớm trong các thánh điển nguyên thủy. Nhưng mật chú trong thánh điển nguyên thủy chủ yếu là dùng để trị bệnh. Mật chú hàng phục chư thiên, sai khiến quỷ thần xuất hiện khá muộn. Nếu xét theo bản ý của Phật, suy luận rằng mật chú xuất hiện muộn hoặc tăng bổ thêm là điều cũng hợp lý.

Trong các kinh điển Đại thừa sơ kỳ cũng chưa thấy có minh chú, trường hợp đoạn “Tức thuyết chú viết” trong *Tâm Kinh Bát-nhã* là thêm vào sau này. *Kinh Pháp Hoa* vốn không có



Pháp khí làm bằng xương ống chân bọc bạc. Mật tông dùng loại pháp khí này để răn dạy về lý vô thường. Loại pháp khí này không phải có được bằng một cách tàn bạo nào đó mà là xương của tu sĩ khi còn sống phát nguyện sau khi chết cho phép sử dụng vào mục đích tu hành.

chú, về sau tăng thêm vài phẩm sau phẩm Chúc Lụy, trong đó có phẩm Đà-la-ni. *Nhân Vương Kinh*, *Lý Thú Kinh* nguyên cũng không có chú, đến bản dịch đời Đường mới có chú.

Mật chú trong ngoại đạo không hàm chứa triết lý, nhưng đến trung kỳ Mật giáo Đại thừa thì chú ngữ đã có được triết học quan cao thâm. Trong *Đại Nhật Kinh Sớ*, quyển 7 có nói: “Tướng chân ngôn này, âm chữ đều thường trụ. Vì thường trụ nên không lưu chuyển, không biến dịch. Pháp nhĩ như thế, không phải do tạo tác mà thành.” Chân ngôn mật chú được xem là thực tướng của pháp nhĩ thường trụ, do vậy tiến thêm một bước nói tướng chân ngôn là tướng tất cánh tịch diệt, vì tùy vào căn cơ của chúng sinh mà dùng văn tự thế tục để biểu thị. Theo cách nói của Mật tông, nếu quán tụng thuần thực, chứng ngộ “tức tục nhi chân” (tục mà là chân), dung hợp thực tướng chư pháp thì sẽ chứng quả chí cực “tức thân thành Phật”.



Sự tích tiền kiếp của thái tử Tát-đóa, bích họa Đôn Hoàng đời Bắc Ngụy. Nội dung là thái tử Tát-đóa xả thân cho hổ ăn để cứu mẹ con hổ.



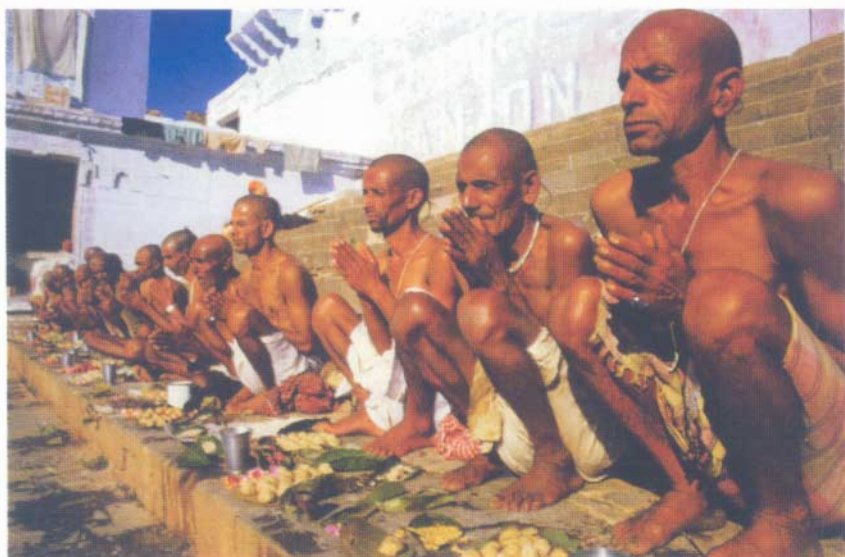
Mật chú là chân ngôn, có từ năm nguồn gốc là: lời nói của Như Lai, lời nói của Bồ-tát, lời nói của Nhị thừa, lời nói của chư thiên và lời nói của địa cư thiên (quỷ thần). Mật giáo lấy sự quán tụng chân ngôn làm pháp môn chủ yếu, vì vậy sùng thượng mật chú, xưng là Chân ngôn tông. Nhưng việc trì chú có yêu cầu rất cao, “nếu chỉ tụng miệng chân ngôn mà không tư duy ý nghĩa trong đó thì nghĩa lợi thế gian không thể thành, há thành tựu được Kim Cương thể tính sao.” (*Đại Nhật Kinh Sớ*, quyển 7).

Tóm lại, mật chú có nguồn gốc từ Bà-la-môn giáo, tối sơ bị Phật cấm tuyệt, sau đó do ngoại đạo xuất gia theo Phật giáo ngày càng nhiều, Phật giáo dần dần hấp thu mật chú. Trong thời kỳ Phật giáo Bộ phái, như Pháp Tạng bộ, tôn sùng Mục Kiền Liên, thường nói về chuyện quỷ thần, chú pháp dần dần thịnh hành. Đến Mật giáo Đại thừa, mật chú được triết lý hóa, hoàn thành cơ sở lý luận cao thâm. Mật giáo Ấn Độ sùng thượng mật chú là một đặc trưng lớn của trường phái này.

SỰ QUAN HỆ GIỮA MẬT TÔNG VỚI DU-GIÀ

Du-già là dịch âm từ Yoga của Phạm ngữ, là danh từ diễn sinh từ ngữ căn “yuj” có nghĩa là đặt cái ách lên con ngựa hoặc xe. Yoga được dịch ý là “tương ưng”.

Mật giáo còn được gọi là Du-già giáo. Từ Yoga được thấy sớm nhất trong *Lê-câu Phệ-dà* (Rig-Veda, còn được dịch nghĩa là *Tán Tụng Minh Luận*), sau được sử dụng đến thời đại Upanisad. Du-già là phương pháp dựa vào sự điều tức (điều hòa hơi thở) quán lý “Phạm ngã nhất như” để hợp nhất với Phạm (Brahman). Phật giáo hấp thu phương pháp này, dùng Xa-ma-tha (Samatha, *Chỉ*) và Tì-bát-xá-na (Vipasyana, *Quán*) chính là để đạt đến trạng thái tương ưng hợp nhất với chính lý. Phật giáo áp dụng Du-già bắt đầu từ Phật Thích-ca, nhưng Phật Thích-ca không xem Du-già là phương pháp tối cao để đạt đến giải thoát, cần phải kết hợp với Giới và Tuệ, thì Định (*Chỉ Quán*) mới được Phật khuyến khích. Phật Thích-ca đặc biệt xem trọng Bát chính đạo, đứng đầu và là điều kiện tiên quyết trong Bát chính đạo là Chính kiến, phạm vi của Bát chính đạo là Tam học Giới, Định, Tuệ. Do đó Phật Thích-ca không phải là hành giả Du-già của chủ nghĩa tu Định. Du-già được Phật giáo vận dụng nhưng Phật không xem đó là phương



Tu sĩ khổ hạnh Ấn Độ giáo hành lễ trước khi ăn

pháp triệt để. Tuy nhiên, trong Du-già pháp của Mật tông trung kỳ, vì ảnh hưởng của bộ *Du-già Kinh* của Patanjali (thế kỷ 5, phái Số luận) nên cho rằng Du-già có thể đạt thành tất cả mọi mục đích thế gian và xuất thế gian, dựa vào nội chứng tu nghiệm thì có thể thành Phật.

ĐẠI NHẬT NHƯ LAI - BẢN TÔN TỐI CAO CỦA MẬT GIÁO

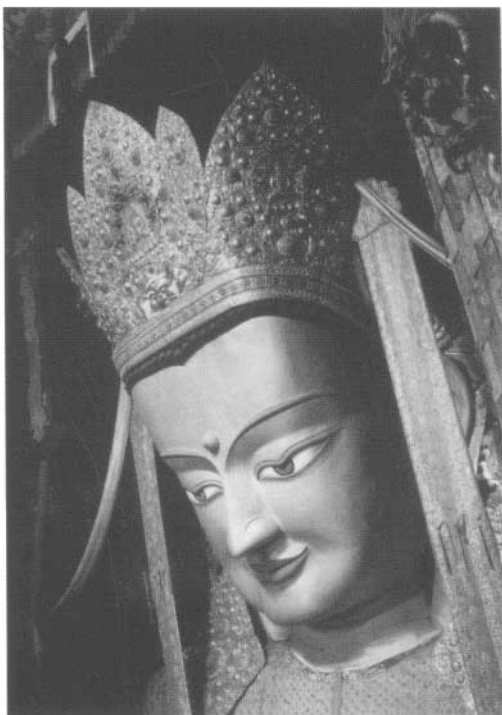
Vị bản tôn tối cao của Mật giáo có tên Phạn là Ma-ha Tì-lô-giá-na (Maha-vairocana). “Ma-ha” nghĩa là “đại” (lớn); “Tì-lô-giá-na” là biệt danh của “Nhật” (mặt trời), nên được gọi là “Đại Nhật”. Trong điển thờ của tự viện Phật giáo thuộc Hệ tông đều lấy Phật Thích Ca làm vị Phật trung tâm tối cao để tôn thờ, còn trong Mật giáo, ở địa vị này là Đại Nhật Như Lai.

Trong *Đại Nhật Kinh Sớ* có nói: “Tiếng Phạn Tì-lô-giá-na là biệt danh của “Nhật” (mặt trời), có nghĩa là xóa trừ tối tăm, chiếu sáng khắp nơi. Nhưng mặt trời thế gian thì có phân biệt phương hướng, nếu chiếu bên ngoài thì không soi được bên trong, sáng bên này thì chẳng đến bên kia. Lại chỉ chiếu sáng ban ngày mà không chiếu ban đêm. Ánh sáng mặt trời trí tuệ của Như Lai thì không như vậy, mà có thể chiếu soi sáng rực khắp mọi nơi, không phân biệt trong ngoài, ngày đêm... Mặt trời thế gian không thể so sánh được, nhưng lấy phần nhỏ tương tự, cho nên thêm chữ Đại vào mà gọi là Ma-ha Tì-lô-giá-na vậy”.

Trong *Kim Cương Đỉnh Kinh Nghĩa Quyết* có nói: “Phạn âm là Tì-lô-giá-na, dịch là “Tối cao hiển quảng nhãn tạng Như Lai”. “Tì” là “tối cao hiển”; Lô-giá-na là “quảng nhãn”.

Lúc đầu có dịch là Biến Chiếu Như Lai, rồi lại dịch là Đại Nhật Như Lai. Vì dịch lược nên nghĩa bị khuyết”.

Theo truyền thuyết của Mật giáo, Mật giáo do Đại Nhật Như Lai truyền Kim cương Tát-đóa. Kim cương Tát-đóa là nội quyền thuộc của Đại Nhật Như Lai, là thượng thủ trong các vị Chấp Kim Cương, cư trú ở Kim cương pháp giới cung, được giáo sắc của Đại Nhật Như Lai mà kết tụng truyền trì Mật thừa, trở thành Tổ thứ hai truyền Mật



Tượng Phật Di-lặc ở chùa Trát-thập Luân-bố (Ta-shi Lhun-po), Tây Tạng, cao 26.2m, là pho tượng Phật bằng đồng lớn nhất thế giới.

pháp. Sau Phật Thích-ca nhập diệt tám trăm năm, có Long Thụ xuất thế, mở tháp sắt Nam Thiên, được Kim cương Tát-đóa truyền thụ Mật thừa, trở thành Tổ thứ ba. Long Thụ truyền cho đệ tử là Long Trí, trở thành Tổ thứ tư. Lại trải qua vài trăm năm, Long Trí được bảy trăm tuổi, truyền cho Kim Cương Trí thành Tổ thứ năm. Mật giáo cho rằng giáo pháp có từ Đại Nhật Như Lai là đệ nhất Tổ của Mật thừa, vì vậy tôn sùng Đại Nhật Như Lai là bản tôn tối cao.

PHÁP THỐNG CỦA MẬT GIÁO ẤN ĐỘ

Pháp thống của Mật giáo Ấn Độ thực ra là do các học giả Mật giáo lập ra. Long Thụ được tôn là Tổ thứ ba của Mật tông là nhân vật khác với Long Thụ sáng lập ra Đại thừa.

Theo truyền thuyết của Mật giáo, Mật giáo do Đại Nhật Như Lai truyền Kim cương Tát-đóa. Kim cương Tát-đóa trở thành Tổ thứ hai. Sau Phật Thích-ca nhập diệt tám trăm năm, có Long Thụ xuất thế, mở tháp sắt Nam Thiên, được Kim cương Tát-đóa truyền thụ Mật thừa, trở thành Tổ thứ ba. Long Thụ truyền cho đệ tử là Long Trí, trở thành Tổ thứ tư. Sau đó vài trăm năm, Long Trí được bảy trăm tuổi, truyền cho Kim Cương Trí thành Tổ thứ năm.

Long Thụ vào Long cung lấy được kinh điển cao thâm huyền diệu chỉ là truyền thuyết. Long cung ở đâu? Ở Bắc Ấn có thổ bang được gọi là Long tộc. Long Thụ có được kinh Đại thừa ở Tuyết sơn và Long cung rồi đến Nam Ấn hoàng thông, đây là Mật giáo từ căn nguyên là Du-già sư ở Bắc Ấn mà dung hội tín ngưỡng của người Dravida (một thành phần của Ấn Độ giáo) ở đông nam Ấn Độ. Dạ-xoa (Yakkha) của Mật giáo nguyên là quần thần dân tộc của người Dravida, do tư thế mạnh mẽ hung tợn của Dạ-xoa mà diễn hóa thành “Phần nộ tôn” của Mật giáo, và từ Dạ-xoa-ni mà có Không hành mẫu (Phật mẫu) hoặc Minh phi của Mật giáo là một ví dụ.



 Bích họa ở A-chiên-dà thạch động (Ajanta Caves), Ấn Độ, khoảng thế kỷ 6.

Trong quyển *Ấn Độ Phật Giáo Sử* của Đa-la-na-tha (Lama Taranatha) có nói rằng, tông đồ Mật giáo đều lấy Long Thụ làm ngọn nguồn. Về Long Thụ, trong quyển *Tây Tạng Phật Học Nguyên Luận* của Lữ Trừng có đoạn: “Tổng hợp các sự kiện để xét thì thấy, Long Thụ truyền Mật thừa, có sư phụ là La-hầu-la có lẽ xuất hiện sau Đề-bà, và có đệ tử là Long Trí, lại xuất hiện trước Thắng Thiên, Nguyệt Xứng, hoặc giữa Đề-bà, Nguyệt Xứng, như vậy có nhân vật này và là người khác với Long Thụ sáng lập

ra Đại thừa.” (Trích theo quyển *Ấn Độ Phật Giáo Sử* của pháp sư Thánh Nghiêm).

NHỮNG KINH ĐIỂN CHỦ YẾU CỦA MẬT GIÁO ẤN ĐỘ

Kinh điển Mật giáo Ấn Độ nhiều như rừng rậm, nhưng hiện nay chỉ còn một số ít bản Phạn văn được lưu truyền. Những kinh điển chủ yếu nhất là Đại Nhật Kinh (Đại Tỳ-lô-giá-na Thành Phật Thần Biến Gia Trì Kinh) và Kim Cương Đỉnh Kinh.

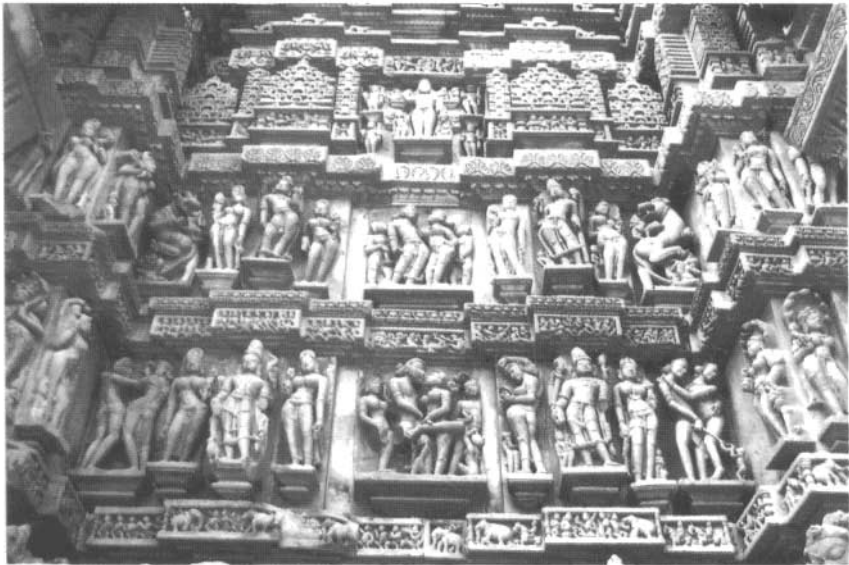
Tư tưởng chính của *Đại Nhật Kinh* là “Tức sự nhi chân” có nguồn gốc từ tư tưởng “Sự sự vô ngại” của Kinh Hoa Nghiêm, đồng thời hấp thu tư tưởng “Phạm ngã nhất trí” của Ấn Độ giáo để đưa ra giáo nghĩa “Tức thân thành Phật”. *Đại Nhật Kinh* là kinh điển thiết lập lý luận Mật giáo, còn *Kim Cương Đỉnh Kinh* là kinh điển đưa lý luận của *Đại Nhật Kinh* vào thực tế đời sống. Tất cả đều là kết quả của “Tức sự nhi chân”, “Sự sự vô ngại”. Những hiện tượng như dâm, nộ, si, đều được xem là Niết-bàn đạo cứu cánh. Điều này về mặt lý luận Mật giáo thì hợp lý, về Phật vị cứu cánh cũng chính xác, nhưng trong cảnh giới phàm nhân hiện thực thì chưa hẳn thật sự là “Tức sự nhi chân”. Do vậy, đây cũng là nguyên nhân của sự quá lạm của Tả đạo Kim Cương thừa bắt nguồn từ *Kim Cương Đỉnh Kinh*.

Đại Nhật Kinh (bản Hán dịch của Thiện Vô Úy) gồm 7 quyển, 6 quyển đầu là Chính kinh văn, quyển 7 là phép cúng





dường. Đây là bộ vương kinh của Bí mật bộ và là một bản kinh của Thai tạng giới Chân ngôn. Để đối lại với pháp mà *Kim Cương Đỉnh Kinh* thuyết, pháp được thuyết trong bộ kinh này được gọi là Thai tạng giới, còn gọi là Đại Nhật tông, Du-già tông. *Kim Cương Đỉnh Kinh* có tên đầy đủ là *Kim Cương Đỉnh Nhất Thiết Như Lai Chân Thực Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Đại Giáo Vương Kinh*, bộ kinh này còn được gọi là *Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Kinh*, *Đại Giáo Vương Kinh*, *Kim Cương Đỉnh Du-Già Chân Thực Đại Giáo Vương Kinh*, gồm 3 quyển, trình bày tường tận những nghi quỹ tu hành đặc biệt của Mật giáo.




Điều khắc ở đền Khajuraho của Ấn Độ giáo, cơ thể phụ nữ và tình dục là đề tài phổ biến nhất.



TỨ BỘ MẬT GIÁO

“Tứ bộ Mật giáo” tức Sự bộ, Hành bộ, Du-già bộ và Vô tướng du-già bộ, là bốn giai đoạn của phép tu Mật giáo, bốn bộ này cũng phản ánh bốn giai đoạn phát triển của Mật giáo.

Sự bộ, tức Tập mật, còn gọi là Tác mật, chủ yếu tu vô tướng du-già, sắc thái Thường, Ngã (chư hành vô thường, chư pháp vô ngã) vẫn không đậm nét. Nghi thức thường tập hợp Phật, Bồ-tát, Thần, Quỷ vào chung một đường, vẫn chưa có tổ chức nghiêm mật như Thai tạng giới. Tuy nhiên cũng lập đàn trường, chú trọng cúng dường, tụng chú, kết ấn khế, chú trọng ở sự tướng, nhưng chưa quán tưởng.

 Tượng Phật Thích-ca Mâu-ni trong thời kỳ đầu của Phật giáo. Tượng có phong cách tả thực, để trần vai và tay phải, ngồi kiết-già, dáng vẻ trang nghiêm.



Hành bộ còn gọi là Tu mật, bộ này lấy *Đại Nhật Kinh* làm kinh điển chủ yếu, lấy ba câu trong phẩm Trụ tâm của *Đại Nhật Kinh* “Bồ-đề tâm là nhân, đại bi là căn bản, phương tiện là cứu cánh” làm nền tảng. Lại giảng về Thập duyên sinh, tương tự như thuyết tính Không của kinh Bát-nhã, nhưng trong tâm của “Bồ-đề tâm” đã mang sắc thái Thường, Ngã. Lấy đại bi làm căn bản, tùy cơ mà dùng phương tiện để



Thạch động Ai-lạc-lạp (Ellora Caves) của Ấn Độ được xây dựng từ thế kỷ 4 đến giữa thế kỷ 11, là kiệt tác nghệ thuật Phật giáo Ấn Độ cổ.

cứu độ chúng sinh biểu hiện tư tưởng đặc sắc của Phật giáo Đại thừa.

Du-già bộ phối hợp với “phương tiện là cứu cánh” của Hành bộ mà dung nhiếp thế tục, nên lấy Đại Nhật Như Lai tại gia tướng (Thiên nhân tướng) làm trung tâm, Kim Cương Thủ làm vây cánh, còn Thích-ca Mâu-ni xuất gia tướng và Thánh giả Nhị thừa thì xếp bên ngoài, điều này có thể thấy từ mạn-đà-la của Thai tạng giới và Kim Cương giới.

Vô thượng du-già là giai đoạn tối cao của mật pháp, pháp này tu thành thì có thể “tức thân thành Phật”. Do vậy Hoàng giáo của Tây Tạng xem Vô thượng du-già là mật pháp tu trì khó nhất, không có vài chục năm công phu khổ tu thì không thể thành tựu. Đặc điểm lớn nhất của Vô thượng du-già bộ là phép tu nam nữ song thân “Lạc Không song vận”, trong khi nam nữ tương giao mà chứng ngộ tính Không. Đây là phép tu dùng dục chế dục, dùng nhiễm để đạt đến tịnh, chỉ phù hợp đối với hạng thượng căn.



MINH VƯƠNG, MINH PHI CỦA MẬT TÔNG

“Minh Vương”, “Minh Phi” là thuật ngữ Mật tông - Chư tôn Luân thân giáo lệnh, nhận giáo lệnh của đức Đại Nhật Giác vương hiện Phần nộ thân để hàng phục những ác ma được gọi là Minh vương, như Bất động Minh vương, Đại uy đức Minh vương. Minh phi là biệt danh của Đà-la-ni, có đức có thể phá trừ phiền não, có khả năng làm tăng trưởng tất cả mọi công đức.

“**M**inh” có nghĩa là sáng quang minh, tên gọi khác của trí tuệ, có uy đức dùng trí lực phá tan tất cả mọi chướng ngại, vì vậy Minh vương là tên gọi chỉ chung cho chư tôn Phần nộ Luân thân giáo lệnh. Nhưng thông thường, Minh vương là chỉ Bất động Minh vương. *Chân Ngụy Tập Ký*, quyển 13 có nói: “Minh có nghĩa là sáng quang minh, tượng trưng cho trí tuệ. Gọi là Phần nộ thân, chủ yếu là do nghĩa dùng trí tuệ phá trừ nghiệp chướng phiền não, vì vậy gọi là Minh vương.” (*Minh giả quang minh nghĩa, tức tượng trí tuệ. Sở vị Phần nộ thân, dĩ trí tuệ thôi phá phiền não nghiệp chướng chi chủ, cố vân Minh vương*). *Du-già Học Tập Tiếp Đồ*, quyển thượng có đoạn: “Nói phần nộ cũng như nói nô bộc, trong các phép phần nhiều gọi là Minh vương, tuy là nô bộc, nhưng phụng hành giáo sắc thì quyền uy cũng như quân vương. Cho nên gọi là phần nộ mà cũng có thể gọi là Minh vương.” (*Kỳ phần nộ giả do như nô bộc dã. Chư quý chi trung đa xưng*

Minh vương, tuy thị nô bộc, phụng hành giáo sắc tức do quân vương. Cố hô phần nô diệc danh Minh vương). Ngoài ra, Đà-la-ni gọi là Minh vương, giống cái gọi là Minh phi, giống đực gọi là Minh vương.

Đại Nhật Kinh Sớ, quyển 9 có nói: “Minh có nghĩa là ánh sáng của đại trí tuệ, Phi có âm Phạn là La-thệ (Rajni), tức là chữ Vương được phát âm theo giống cái. Cho nên người truyền độ dịch là Phi. Phi có nghĩa là Tam-muội, chỉ Đại bi Thai tạng Tam-muội.” (*Minh thị đại tuệ quang minh nghĩa, Phi giả Phạn vân La-thệ, tức thị Vương tự tác nữ thanh hô chi. Cố truyền độ giả nghĩa thuyết vi Phi. Phi thị Tam-muội nghĩa, sở vi Đại bi Thai tạng Tam-muội dã*). Các bộ trong Mandala, nữ tôn làm bộ chủ phối ngẫu được gọi là Minh phi. Trong *Chư Bộ Yếu Mục* có nói: “Ba loại Minh phi: Phật bộ lấy Vô năng thắng Bồ-tát làm

Minh phi; Liên Hoa bộ lấy

Đa-la Bồ-tát làm Minh

phi; Kim Cương bộ lấy

Kim Cương tôn-na-lị

Bồ-tát làm Minh

phi.” Ngoài ra,

trong phép tu nam

nữ song tu thuộc

Vô thượng Du-già

của Mật tông,

người nữ gọi là

Minh phi, người

nam gọi là Minh

wương.



Tượng Liên Hoa
Sinh và hai Minh
phi, đời Nguyên

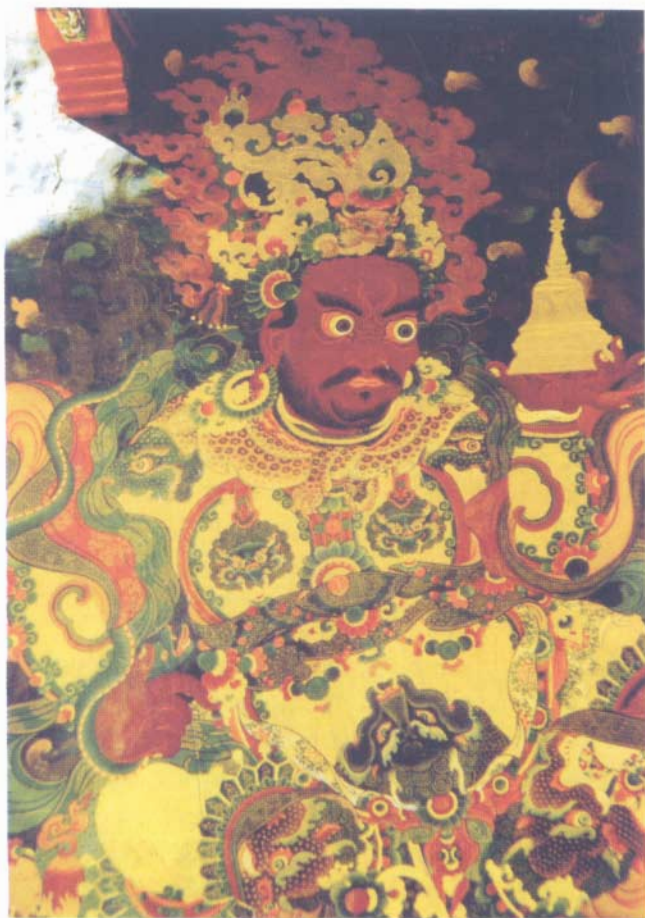


Ý NGHĨA CỦA “KIM CƯƠNG” TRONG MẬT TÔNG

“Kim Cương” là thuật ngữ Mật giáo, được dịch ý từ Phạn ngữ là *Vajra*, là đá kim cương có tính chất cứng rắn và sắc bén nhất. Tam Tạng Pháp Số nói: “Kim cương là thứ cứng nhất trong kim loại, nên gọi là kim cương.”

Cây chữ (*chày*) làm bằng kim cương được gọi là “Kim cương” hoặc “Kim cương chữ” là một loại binh khí của Ấn Độ thời cổ đại, về sau trở thành pháp khí của Mật tông. Trong *Đại Nhật Kinh*, quyển 1 có câu: “Tất cả những vị tay cầm Kim cương đều đến đại hội” (*Nhất thiết trì kim cương giá, giai tất tập hội*), “Kim cương” ở đây là giản lược của “Kim cương chữ” (*chày Kim Cương*). Trong *Đại Nhật Kinh* Số có nói: “Tiếng Phạn là Phạt-chiết-la Đà-la”. “Phạt-chiết-la” là Kim cương chữ, “đà-la” nghĩa là chấp trì (cầm, nắm), vì vậy dịch là “Chấp kim cương”.

Kim cương còn là tên gọi giản lược của Thiên thân, Lực sĩ cầm chày kim cương. *Hành Tông Kỳ* có nói: “Kim cương là thị tông lực sĩ, tay cầm chày kim cương, do đó gọi là tên”. Kim cương biểu thị cho pháp lực vững chắc không lay chuyển và trong Mật tông, chày kim cương còn là tượng trưng của nam căn (sinh thực khí của nam giới).



Quảng mục Thiên vương, bích họa trong cung điện Potala ở Lhasa, Tây Tạng.



SỰ LIÊN HỆ GIỮA TƯ TƯỞNG “ĐẠI LẠC” VÀ TÍNH LỰC PHÁI CỦA ẤN ĐỘ GIÁO

Tư tưởng “Đại lạc” của Tả đạo Mật giáo Ấn Độ có từ Kim Cương Đỉnh Kinh (Kim Cương Đỉnh Nhật Thiết Như Lai Chân Thực Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Đại Giáo Vương Kinh). Trong kinh này có kệ: “Lạ thay, tự tính tịnh, tùy nhiễm dục tự nhiên, vì lý dục thanh tịnh, dùng nhiễm mà điều phục.”

Tư tưởng Đại lạc (Mahashuka: niềm vui vô biên tột cùng) có căn nguyên từ Tính lực phái (Sakta), một phân chi của Thấp-bà phái (Shiva) thuộc Ấn Độ giáo. Trong Thấp-bà phái, do sùng bái đối với uy lực của thần Thấp-bà (Shiva) nên dẫn đến sự sùng bái sinh thực khí và nữ thần. Trong uy lực của Thấp-bà có lực sinh sản của nam nữ, sinh sản thì do người vợ đảm nhận, vì vậy xuất hiện phái sùng bái vợ của Thấp-bà, đây là phái sùng bái tính lực của nữ thần. Phái sùng bái Thấp-bà được gọi là Hữu đạo phái, còn phái sùng bái tính lực của nữ thần thì được gọi là Tả đạo phái.

Vị nữ thần này có tính cách hai mặt thiện ác đối lập, khi sử dụng uy lực để tàn phá thì nữ thần này là nữ thần chết, gọi là Kali, có hình tượng rất đáng sợ, tóc xõa, mồm há, dùng xương đeo quanh cổ, cầm kiếm, giết người uống máu. Một tên khác của nữ thần là Durga, từ sau thời đại sử thi



Phi thiên vũ đạo, bích họa ở đền thần Shiva của Ấn Độ cổ đại. Tư thế mùa rất đẹp, đường cong của cơ thể toát lên niềm vui tâm linh.



mới trở thành vợ của Thấp-bà, có hình tượng toàn thân sắc vàng kim, cười hở, mười tay cầm binh khí giết ác ma. Nữ thần có tính cách rất khó lường và có khoảng một nghìn tên khác nhau. Nói tóm lại, bất kỳ bộ phận nào của vũ trụ, dù là hủy hoại hay ôn hòa cũng đều là thuộc tính của nữ thần, vạn vật đều do tính lực của nữ thần sinh ra, vì vậy dẫn đến quan niệm xem sự phóng dật nhục dục là sự sùng bái tốt đỉnh đối với nữ thần.

Phái này lấy sự phóng dật nhục dục làm phương pháp sùng phụng nữ thần nên khi tập hợp để hành lễ thì họ vây quanh một người nữ lỏa thể dùng làm bản tôn sùng bái, đầu tiên là uống rượu (Madya), ăn cá (Matsya) rồi ăn thịt (Mamsa), chờ đợi tính giao (Maithuna), sau cùng nam nữ quây quần giao hợp (Mudra) là kết thúc. Cuộc tập hợp hành lễ này được gọi bí mật là Thánh luân (Gricakra). Sự giao hợp sau cùng là nghi thức tối bí mật, tối quan trọng và tối thần thánh. Vô thượng du-già của Mật giáo hấp thu nghi lễ này, kết hợp với quan niệm “tiên dĩ dục cầu khiên, hậu lệnh nhân Phật trí” (trước dùng sắc dục trối buộc, sau làm cho khai mở Phật trí), dùng Minh phi, Phật mẫu để tương ứng, dùng tính giao để tu hành. Và do kinh điển của Tính lực phái được gọi là Đát-đặc-la (Tantra), có số lượng rất nhiều, là những lời đối thoại của Thấp-bà với vợ, được hình thành vào thế kỷ 7, nên điển tịch của Mật giáo cũng lấy Tantra làm tên gọi. Đây là sự liên hệ giữa tư tưởng “Đại lạc” của Mật giáo với Tính lực phái của Ấn Độ giáo.

CÔNG HIẾN CỦA VƯƠNG TRIỀU BA-LA ĐỐI VỚI MẬT GIÁO

Từ thời Giới Nhật Vương (Harsha, 606~674) trở về sau, Phật giáo Ấn Độ dần dần suy tàn. Nhưng do sự ủng hộ của vương triều Ba-la (Pala), Phật giáo vẫn tiếp tục tồn tại khoảng 500 năm ở đông Ấn Độ. Trong 500 năm này, Mật giáo Đại thừa từ hưng thịnh chuyển sang suy yếu và bị diệt vong.

Vương triều Ba-la là một tiểu bang thời cổ Ấn Độ, tuy không có tiếng tăm lớn trong lịch sử Ấn Độ, nhưng suốt 500 năm trải qua 18 đời vua, vương triều này luôn sùng tín bảo vệ Phật giáo. Trong đó có bảy đời vua Phật pháp tối thịnh, được gọi là “Ba-la thất đại”, và người có công lao lớn nhất trong việc hộ trì Phật giáo là vị vua thứ tư Đạt-ma Ba-la (Dharmapala, *Pháp Hộ*), trong thời kỳ của ông vương quốc phát triển hưng thịnh nhất, bờ cõi từng mở rộng đến Khúc Nữ thành (Kanyakubja). Đầu tiên Đạt-ma Ba-la kiến lập tu viện Âu-đan-đa-phú-lê (Odantapuri, *Phi Hành tự*) ở gần Na-lan-đa (Nalanda), rồi xây dựng tu viện Tì-cư-la-ma-thi-la (Vikramasila, Hán dịch là Siêu Giới tự) ở phía bắc. Tu viện này có 108 tiểu tự và 8 viện nghiên cứu, quy mô lớn hơn cả tu viện Na-lan-đa nên thay thế địa vị của tu viện Na-lan-đa, trở thành học viện tối cao của Phật giáo đương thời và cũng



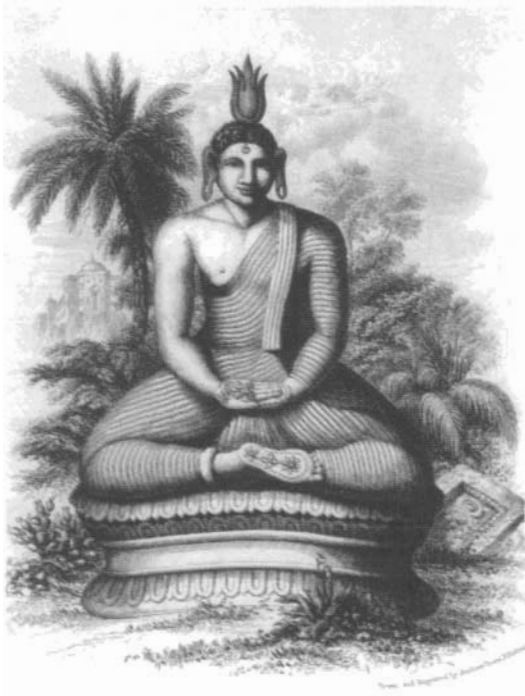
Vườn Lam-ti-ni, nơi Phật Thích-ca ra đời.

là trung tâm Mật giáo lớn nhất. Nghĩa Tịnh đời Đường đến Ấn Độ lưu học vào thời vua Cù-ba-la (Gopala), theo Nghĩa Tịnh nói ông “từng nhiều lần nhập đàn” ở tu viện Na-lan-đa, có thể thấy tu viện này thời đó đã thịnh hành Mật giáo. Từ sau thế kỷ 8, trong tu viện Tì-cưu-la-ma-thi-la do vua Đạt-ma Ba-la kiến lập xuất hiện nhiều nhân vật kiệt xuất, đều là đại sư Mật thừa. Phật pháp mà vương triều Ba-la ủng hộ khởi thủy chính là Mật giáo.

NHỮNG TU VIỆN MẬT GIÁO TRỨ DANH CỦA ẤN ĐỘ

Những tu viện Mật giáo trữ danh của Ấn Độ phát triển trong thời kỳ vương triều Ba-la. Tu viện Na-lan-đa nguyên là tu viện Hiển tông Đại thừa, về sau phát triển thành tu viện kiêm tu Hiển Mật.

Theo ghi chép của Nghĩa Tịnh đời Đường thì ông từng ở tu viện Na-lan-đa nhập đàn tu Mật nhiều lần, điều này cho thấy thời đó Mật giáo đã thịnh hành ở tu viện này. Tu viện Âu-đan-đa-phú-lê (Udandapura) cũng là tu viện Mật giáo trữ danh. Vào đời vua Đạt-ma Ba-la (Dharmapala, *Pháp Hộ*), vương quốc phát triển thịnh vượng nhất, tu viện này được vua chủ trì xây dựng, địa điểm ở gần tu viện Na-lan-đa. Đạt-ma Ba-la lại cho xây dựng một tu viện khác trên ngọn núi nhỏ ở bờ nam sông Hằng, đặt tên là Tì-cưu-la-ma-thi-la (Vikramasila), Hán dịch Siêu Giới tự. Di tích của tu viện này không còn, nhưng theo ghi chép của sử liệu Tây Tạng, quy mô của nó còn lớn hơn cả tu viện Na-lan-đa, trung tâm là Đại Bồ-đề Phật điện, xung quanh có 108 tiểu tự viện, trong đó một nửa thuộc bộ phận Nội đạo của Mật giáo (Mật giáo cũng chia ra tăng bậc, phân biệt nội và ngoại, bộ phận cao cấp thuộc trung tâm gọi là Nội đạo), còn một nửa thì thuộc về bộ phận Ngoại đạo Mật giáo và Hiển tông. Vì vậy có thể



A-dục vương sau khi quy y là một tín đồ Phật giáo nhiệt thành. Trong tranh là A-dục vương (Asoka) với tư thế như Phật-đà.

thấy tu viện này lấy Mật giáo làm trung tâm. Học giả ở tu viện thường xuyên có 108 vị, chấp sự có 114 vị. Khi hoàn tất chương trình học, người có thành tích ưu tú được Quốc vương ban danh hiệu là Ban-trí-đạt (Pandita, học giả). Học giả có thành tựu đặc biệt được gọi là “Thủ môn sư”, đời sau gọi là “Lục hiền môn” (Lục môn chỉ bốn cửa đông tây nam bắc và hai cửa trung ương). Tu viện này lấy Mật giáo làm trung tâm đương nhiên càng

thích ứng với tín ngưỡng của quần chúng. Phát dương Phật học theo hướng Mật giáo, đối với nhà thống trị cũng có lợi, do đó các đời vua của vương triều Ba-la đều ủng hộ Mật giáo, Mật giáo vẫn tiếp tục tồn tại đến thời kỳ vương triều Tư-na (Sena, bị diệt vào cuối thế kỷ 12).



NGUYÊN NHÂN DIỆT VONG CỦA MẬT GIÁO ẤN ĐỘ

Phật giáo dung nhập vào Ấn Độ giáo và sự xâm lược nhiều lần, tàn phá triệt để của quân Hồi giáo là hai nguyên nhân chính khiến Mật giáo Ấn Độ bị diệt vong.

Để ghênh hợp với ngoại đạo Ấn Độ, Phật giáo đã hợp lưu với ngoại đạo, từ đó làm cho Phật giáo dung nhập vào Ấn Độ giáo. Vào thời kỳ đầu của vương triều Ba-la (Pala), quân Hồi giáo đã bắt đầu chiếm lĩnh lưu vực Ấn Độ hà. Nửa cuối thế kỷ 10, quân Hồi giáo chiếm lĩnh Khách-bố-nhĩ (Kabul) và định đô ở đây, sau đó tiếp tục xâm nhập vào nội địa, tổng cộng đến 17 lần. Đến thế kỷ 11, thời vương triều Ba-la mất kỳ và vương triều Tư-na (Sena), quân Hồi giáo lại tấn công sâu hơn, quét sạch góc Đông Ấn - vùng đất cuối cùng của Phật giáo. Những đại sư Mật giáo như sao tán lạc, đa số trốn đến Tây Tạng, một số thì chạy đến



Kim Cương chữ (chày Kim Cương) bằng vàng được điêu khắc rất tinh xảo, là một pháp khí quý báu hiếm có.





Sanchi stupa
 được xây
 dựng trong thời
 kỳ vua A-dục
 (Asoka), là kiến
 trúc hình bán
 cầu, bên trong
 có xá-lị Phật Tổ.
 Hình khối hùng
 vĩ, điêu khắc
 rất tinh xảo.



Ni-bạc-nhĩ (Nepal). Tu viện trữ danh Na-lan-đa chỉ còn lại
 khoảng hơn 70 người. Không lâu sau vương thất cũng chuyển
 sang Hồi giáo, tín đồ Phật giáo chưa trốn kịp đều chuyển
 sang Hồi giáo hoặc Ấn Độ giáo. Vào cuối thế kỷ 12, Phật
 giáo đã tuyệt tích ở Ấn Độ.

TÌNH HÌNH TRUYỀN BÁ CỦA MẬT GIÁO ẤN ĐỘ

Mật giáo Ấn Độ sau khi hưng khởi, lần lượt truyền đến Tây Tạng, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên. Ở Tây Tạng, sự hưng thịnh của Mật tông là đặc điểm lớn nhất của Phật giáo Tạng truyền.

Mật giáo Ấn Độ truyền đến Trung Quốc vào thế kỷ 8, khoảng giữa đời Đường đã khá thịnh hành. Mật tông ở Hán địa chỉ được tiếp nhận hai bộ trong bốn bộ của Mật giáo Ấn Độ là Sự bộ và Hành bộ, còn Du-già bộ và Vô thượng du-già bộ do không phù hợp với quan niệm luân lý đạo đức của xã hội phong kiến Hán địa nên không được chấp nhận. Từ đó về sau, Mật tông Hán địa không được phát triển mạnh, đến thời Tống thì suy yếu.

Mật tông trong đời Đường đã từ Hán địa truyền đến Nhật Bản do Hoàng Pháp đại sư, được gọi là Chân ngôn tông. Chân ngôn tông Nhật Bản cũng chỉ tiếp nhận ba bộ trong tứ bộ Mật giáo là Sự bộ, Hành bộ và Du-già bộ, không có Vô thượng du-già bộ. Mật giáo truyền đến bán đảo Triều Tiên vào nửa cuối thế kỷ 7. Vào thế kỷ 15, vương triều họ Lý của Triều Tiên thi hành chính sách bài Phật, ra lệnh cấm truyền bá Mật giáo. Hiện nay, ở Triều Tiên không còn dấu tích của Mật tông.



Mật giáo Ấn Độ truyền vào Tây Tạng vào thế kỷ 7 thời kỳ Tùng-tán Cương-bố. Trong cung điện Potala có rất nhiều bích họa về vị vua Tây Tạng này.

Nơi Mật giáo Ấn Độ truyền bá phát triển thịnh hành nhất chính là Tây Tạng. Tây Tạng tiếp nhận toàn bộ bốn bộ Mật giáo và hình thành nhiều giáo phái. Từ thế kỷ 13 về sau, Mật tông Tây Tạng truyền vào địa khu tộc Mông Cổ.

SỰ TRUYỀN NHẬP MẬT TÔNG VÀO TÂY TẠNG

Phật giáo truyền đến Tây Tạng sớm nhất vào khoảng thế kỷ 5. Vào thế kỷ 7, thời kỳ Tán phổ thứ 32 là Tùng-tán Cương-bố (Songtsen Gampo, tại vị 629~650), Phật giáo truyền vào Tây Tạng theo hai hướng từ Ấn Độ và Hán địa.

Vào khoảng thế kỷ 5 có hai vị sư Ấn Độ mang theo một số khí vật của Mật giáo Ấn Độ đến Tây Tạng. Trong đó có “Bách bái sám hối kinh” là kinh điển của Mật tông; xá-lị bảo tháp, là một pháp khí của Mật tông, dùng để cúng dường Phật; “lục tự chân ngôn”, tức “Om ma-ni pad-me hum” (âm Hán Việt là Án ma-ni bát-mê hồng), là “chân bảo ngôn” của Mật giáo Ấn Độ; “Pháp giáo quy tắc”, là một pháp tắc về thứ tự tu tập Mật tông. Lúc này Tạng tộc vẫn chưa có văn tự, Tạng vương lại không biết Phạn văn, do đó gọi những khí vật trên là “thánh vật huyền bí” để cúng dường, do vậy cũng không có tác dụng gì. Thời kỳ này Tạng tộc chưa có đủ điều kiện để tiếp nhận Phật giáo.

Đến thế kỷ 7, Tùng-tán Cương-bố thống nhất các bộ tộc cao nguyên Tây Tạng, kiến lập vương triều Thổ Phiên với chế độ nô lệ và sáng lập ra văn tự. Thời kỳ này, Bôn giáo (Bon) - tôn giáo nguyên thủy ở Tây Tạng - đã không còn thích ứng với nhu cầu của xã hội giai cấp, hình thành điều

kiện để Phật giáo truyền nhập Tây Tạng. Phật giáo được truyền vào Tây Tạng từ hai hướng Ấn Độ và Hán địa. Công chúa Xích Tôn (Bhrkuti) của Ni-bạc-nhĩ (Nepal) và công chúa Văn Thành của nhà Đường lần lượt kết hôn với Tùng-tán Cương-bố. Hai công chúa mang theo kinh Phật, tượng Phật đến Tây Tạng. Sự sùng bái thần tượng và tư tưởng thần quyền chí thượng có sức hấp dẫn và ảnh hưởng rất lớn đối với vương thất Thổ Phiên vừa mới thành lập. Sự ủng hộ Phật giáo của vương thất có tác dụng khá quan trọng đối với sự truyền bá và phát triển Phật giáo ở Thổ Phiên. Dưới sự ủng hộ của Tùng-tán Cương-bố, công chúa Văn Thành và công chúa Xích Tôn lần lượt kiến lập chùa Tiểu Chiêu (Ramoche) và Đại Chiêu (Jokhang) ở Lạp-tát (Lhasa).

Phật giáo truyền nhập trong thời kỳ Tùng-tán Cương-bố đã xuất hiện những yếu tố liên quan đến Mật tông, sự sáng tạo Tạng văn có mối quan hệ nội tại với nhu cầu dịch kinh Phật. Tùng-tán Cương-bố thỉnh các luận sư từ Ấn Độ đến để dịch kinh điển hai tông Hiển Mật. Tham gia phiên dịch còn có người Hán và Tạng. Các Phật điển



Bích họa trong chùa Đại Chiêu, nội dung là cảnh xây dựng chùa Đại Chiêu. Ngôi chùa này được xây dựng trong thời kỳ Tùng-tán Cương-bố.

được dịch như *Bảo Văn Kinh, Quan Âm Lục Tự Minh, Diêm Mạn Đức Ca Pháp, Ma-ha Ca-la Pháp, Cát Tường Thiên Nữ Pháp, Tập Bảo Đỉnh Kinh, Bảo Nhiếp Kinh, Quan Âm Kinh Tục, Bách Bái Kinh, Bạch Liên Hoa Kinh, Nguyệt Đăng Kinh*. Trong số được dịch có 17 kinh điển Mật tông. Các tự viện Phật giáo ở Lạp-tát thời đó có tượng Thích-ca Mâu-ni, Di-lặc, Quan Âm Bồ-tát, Đệ Mầu,



Tượng Phật Vô Lượng Thọ. Phật A-di-đà là giáo chủ của thế giới cực lạc Tây phương. "A-di-đà" có nghĩa là Vô lượng thọ, Vô lượng quang, nên Phật A-di-đà còn được gọi là Phật Vô Lượng Thọ.

Phật Mẫu, Quang Minh Phật Mẫu, Diệu Âm Thiên Nữ, Mã Đầu Kim Cương, Cam Lộ Minh Vương..., trong đó có không ít tượng thần Mật tông. Vương thất Thổ Phiên bắt đầu tiếp nhận Phật giáo mang sắc thái Mật tông. Đây cũng là khởi điểm của sự truyền nhập Mật tông vào Tây Tạng. Tuy nhiên, Phật giáo (bao gồm Mật tông) trong giai đoạn này chỉ tạo ảnh hưởng trong phạm vi vương thất, chưa truyền bá sâu rộng trong dân gian, và cũng chưa phát triển, đến thời kỳ vua Xích-tùng Đức-tán (Trisong Detsen, tại vị 755~797) mới được phát triển mạnh.



LIÊN HOA SINH - ĐẠI SƯ ĐẦU TIÊN TRUYỀN BÁ MẬT GIÁO Ở TÂY TẠNG

Liên Hoa Sinh (Padmasambhava) là đại sư Mật giáo Ấn Độ đầu tiên sang Tây Tạng truyền bá Mật giáo. Trong cung điện Potala có riêng điện Liên Hoa Sinh, trong điện có tượng Liên Hoa Sinh và Nam nữ song thân tu pháp.

Sau khi Tùng-tán Cương-bố (Songten Gampo, tại vị 620~649) qua đời, hai đời Tán phổ kế tiếp do lo dẹp loạn nội bộ và chinh chiến bên ngoài nên không còn đủ sức phát triển Phật giáo. Đến thời Xích-đức Tổ-tán (Tride Tsuktsen, 704~755) tuy có tiến hành chấn hưng Phật giáo như xây chùa, rước tăng, nhưng quý tộc thần quyền tin phụng Bôn giáo mượn cơ bệnh tật tai họa, phát động việc đuổi tăng, Mật tông càng không thể phát triển được. Sau khi Xích-đức Tổ-tán chết, con của ông là Xích-tùng Đức-tán (Trisong Detsen tại vị 755~797) lên ngôi khi còn nhỏ nên không nắm được đại quyền, dù bên cạnh có một số đại thần tin phụng Phật giáo nhưng Bôn giáo vẫn chiếm thế mạnh. Vì vậy không lâu sau đã xảy ra sự kiện diệt Phật đại quy mô, trong sử gọi là cuộc diệt Phật thứ nhất. Đến khi Xích-tùng Đức-tán trưởng thành mới cùng với các đại thần tin Phật lập kế hoạch loại bỏ những nhân vật chủ chốt của thế lực chống Phật, tạo điều kiện có lợi để phục hưng Phật giáo. Đầu tiên Xích-tùng Đức-tán ban hành quy



Đèn dầu bằng đồng. Phật giáo Tạng truyền thường thắp ngọn đèn cháy liên tục không tắt trước tượng Phật.

định, tất cả thần dân đều phải phụng hành Phật giáo, và phái người đi Ni-bạc-nhĩ (Nepal) nghênh rước đại sư Tĩnh Mệnh (Tịch Hộ) đến Tây Tạng. Tĩnh Mệnh là đệ tử ngũ truyền của nhân vật đại biểu của phái Tự Tục của Trung Quán là Thanh Biện luận sư, là chính thống của Hiển tông Phật giáo Đại thừa Ấn Độ. Sau khi đến Tây Tạng và gặp Xích-tùng Đức-

tán, Tĩnh Mệnh thuyết giảng những kiến thức Phật giáo căn bản như Thập thiện pháp, Thập bát giới, Thập nhị nhân duyên... cho Tạng vương và dân chúng. Nhưng tin tức lan truyền, thế lực Bôn giáo mượn cơ tai họa thiên nhiên để phản đối Phật giáo quyết liệt. Tĩnh Mệnh không thể chống trả nổi sự khiêu chiến của Bôn giáo, đành phải quay về lại Ni-bạc-nhĩ, điều này cho thấy Hiển tông không thể vượt qua hàng phòng ngự của Bôn giáo. Tĩnh Mệnh trước khi trở về có nói với Tạng vương rằng nên thỉnh mời đại sư Mật giáo Ấn Độ là Liên Hoa Sinh thì mới có thể “hàng phục quần ma” (ý nói Bôn giáo). Liên Hoa Sinh sau khi đến Tây Tạng, dùng Mật pháp giao đấu với vu sư Bôn giáo nhiều trận. Sau mỗi lần chiến thắng các vu sư Bôn giáo, Liên Hoa Sinh liền tuyên bố vị thần nào đó của Bôn giáo đã bị hàng phục, và phong vị thần đó làm thần hộ pháp của Phật giáo. Điều này cho thấy Mật tông đã có tác dụng quan trọng trong cuộc đấu





Hộp hộ thân bằng vàng có
khắc hình Liên Hoa Sinh

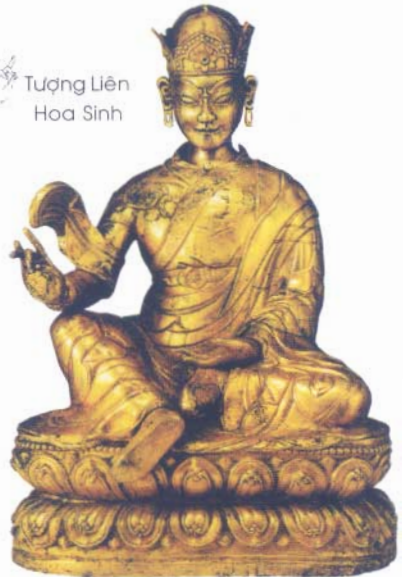
tranh chống lại Bôn giáo, mà ở điểm này thì Hiển tông không thể làm được. Tuy nhiên, nếu Phật giáo chỉ dựa vào Mật tông cũng không được, do vậy, Xích-tùng Đức-tán lại mời Tinh Mệnh đến Tây Tạng. Sau đó, Tạng vương mời Liên Hoa Sinh và Tinh Mệnh hỗ trợ để kiến lập tu viện Tang-da (Samye) hoàn thành vào năm 766. Đây là ngôi chùa chính quy đầu tiên được xây dựng ở Tây Tạng.

Sau khi chùa Tang-da được xây dựng xong, có hai sự kiện có tác

dụng quan trọng đối với sự phát triển của Phật giáo ở Tây Tạng. Sự kiện đầu tiên là bảy người Tạng tộc xuất gia làm tăng. Tạng vương phái người đi Ấn Độ thỉnh mời 12 vị Tỳ-khâu của Nhất thiết hữu bộ, và Tinh Mệnh làm giáo sư để làm lễ xuất gia cho bảy người Tạng tộc, trong sử gọi là “Thất giác sĩ”. Đây là những tăng sĩ đầu tiên của Tạng tộc, từ đây Tây Tạng bắt đầu xây dựng tổ chức Tăng-già với Tạng tộc là chủ thể. Sự kiện thứ hai là phiên dịch rộng rãi các điển tịch Hiển Mật và truyền bá Mật pháp. Kinh điển Mật giáo được dịch thời này chủ yếu có *Kim Cương Giới Mật* - *Đẳng Mật Giáo Yếu*



Tượng Liên
Hoa Sinh



Điểm của Pháp Xứng, Tập Mật Huyền Biến Tu Bộ Bát Giáo Kinh Luận của Vô Cấu Hữu, Phổ Thành Vương Kinh, Tập Mật Ý Kinh, v.v...

Trong thời kỳ này, phép tu Mật pháp đã bắt đầu được truyền bá. Liên Hoa Sinh truyền bá Kim Cương Mật pháp hệ vua Nhân-đà-la Bộ-đề (Indrabhuti) ở Tây Tạng. Mật pháp thời này đã bao hàm cấp bậc tối cao trong Tứ bộ Mật pháp là Vô thượng du-già mật. Thời đó, Liên Hoa Sinh có tất cả bốn “Thế gian Không hành mẫu” (Minh phi, Phật mẫu, người nữ làm bạn đồng tu “Lạc không song vận” trong Vô thượng du-già mật). Trong đó có một người là vương phi của Xích-tùng Đức-tán là Ý-hy Thố-kết (Yeshe Tsogyel). Điều này chứng tỏ hình thức nam nữ song tu của Vô thượng du-già mật đã xuất hiện trong triều đình Thổ Phiên.

ĐẶC ĐIỂM CỦA TẠNG MẬT THỜI KỲ TIỀN TRUYỀN

Từ thời Tùng-tán Cương-bố (Songten Gampo) trong thế kỷ 7 Phật giáo truyền vào Tây Tạng đến thời Xích-tố Đức-tán (Khritsu Detsan) trong thế kỷ 9 là giai đoạn được gọi là “Tiền truyền” (thời kỳ đầu) của Phật giáo Tạng truyền.

Trong thời kỳ đầu này của Phật giáo Tạng truyền, sự phát triển của Mật tông có hai đặc điểm sau: Một là, Mật tông đã truyền bá trong dân gian, tương truyền với hình thức sư đồ, cha con, chú cháu, do vậy đã hấp thu một số nghi thức và thần linh của Bôn giáo (Bon) nguyên thủy ở Tây Tạng, bắt đầu làm cho Mật giáo mang sắc thái địa phương Tây Tạng. Thứ hai là, giai cấp quan phương Thổ Phiên chỉ cho phiên dịch những Mật điển của Sự bộ, Hành bộ và Du-già bộ, không cho phép phiên dịch Mật điển thuộc Vô thượng du-già bộ. Do vậy, Vô thượng du-già mật không phát triển, giới Phật giáo Tây Tạng gọi Mật tông trong thời kỳ này là “Cụu phái Mật chú”, và gọi Mật tông có Vô thượng du-già mật trong thời kỳ sau (Hậu truyền) đã phát triển khá cao là “Tân phái Mật chú”.



Dị tích Đền thành chùa Thác Lãm, ngôi chùa cổ nhất địa khu A Lữ, Tây Tạng. Sau sự kiện diệt Phật của Lăng-đạt-ma, chùa Thác Lãm từng một thời là trung tâm Phật giáo của Tây Tạng.



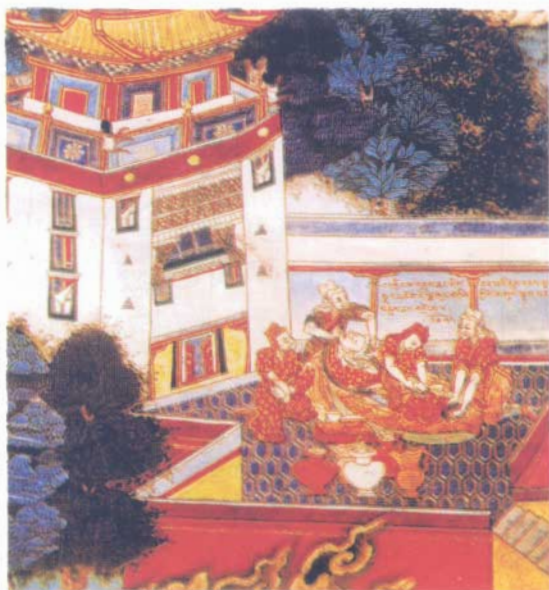


PHÁP NẠN DIỆT PHẬT TRONG LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TÂY TẠNG

*Cuộc diệt Phật của Lãng-đạt-ma hầu như đã hủy diệt
Hiền tông, nhưng đối với Mật tông, do bí mật đơn truyền,
lưu truyền trong dân gian nên không bị tiêu diệt.*

Sau khi Phật giáo truyền vào Tây Tạng, giữa Phật giáo và Bôn giáo xảy ra sự tranh đấu kéo dài liên tục hơn 200 năm. Phật giáo Tây Tạng truyền bá đến thời Xích-tổ Đức-tán (Khritsu Detsan, tại vị 815~838) đạt đến giai đoạn phát triển cao độ. Xích-tổ Đức-tán cùng với Tùng-tán Cương-bố (Songten Gampo) và Xích-tùng Đức-tán (Trisong Detsen) được sử sách Tạng văn xưng tụng là “Tam đại pháp vương”. Xích-tổ Đức-tán đặc biệt sùng tín Phật giáo, điều này dẫn đến sự bất mãn của nhiều đại thần quý tộc. Họ đã dùng mưu kế lừa gạt người anh là tăng sĩ của Tín phổ ra nơi biên địa. Sau đó, vị tăng sĩ nắm giữ đại quyền hành chính là Bối-cát-vân-đan (dPal gyi yon tan) và vương phi cũng bị mưu hại. Cuối cùng, vào năm 838 (năm Khai Thành thứ 3, đời Đường Văn Tông), Xích-tổ Đức-tán bị bọn đại thần chống phá Phật giáo thất cổ giết chết. Người em là Lãng-đạt-ma (Langdarma, tại vị 838~842) được lập lên làm Tín phổ. Trong thời gian 5 năm tại vị, Lãng-đạt-ma đã phát động một cuộc diệt Phật đại quy mô. Ông ta đình lại công việc xây dựng những ngôi chùa

Phật đã khởi công trong thời kỳ Xích-tổ Đức-tán, và đóng cửa những ngôi chùa trú danh như chùa Tang-da, Đại Chiêu, còn chùa Tiểu Chiêu thì bị dùng làm chuồng trâu bò. Tất cả những nơi hoạt động Phật giáo đều bị cấm. Tượng Phật trong tự miếu bị đem ra đóng đinh rồi vứt xuống sông, những bích họa trong chùa bị xóa



Bích họa Xích-tổ Đức-tán bị giết.

rồi vẽ cảnh tăng sĩ uống rượu ăn chơi. Ngoài ra, rất nhiều kinh Phật bị thiêu hủy, trong đó có một số kinh Phật được tăng sĩ bí mật chôn giấu trong nham động, đây là những điển tịch được gọi là “phục tạng” (ter-ma) được phát hiện sau này. Trong pháp nạn này, tăng sĩ không thể tồn tại ở Thổ Phiên nên phải tìm con đường khác, những người đến từ Ấn Độ buộc phải đào tẩu, một bộ phận tăng sĩ Thổ Phiên cũng theo sang Ấn Độ. Cuộc đàn áp quá dữ dội khiến Phật giáo suy giảm mạnh gần như diệt vong. Khi tình hình đã hơi yên ổn, có một tăng sĩ là Bối-cát-đa-cát (dpal gyi rdo rje, Cát Tường Kim Cương) đột nhập vào Lhasa, giết chết Lãng-đạt-ma. Cuộc diệt Phật của Lãng-đạt-ma đánh dấu sự kết thúc giai đoạn tiền truyền của Phật giáo Tây Tạng.

ĐẶC ĐIỂM CỦA TẠNG MẬT THỜI KỲ HẬU TRUYỀN

Các học giả đa số lấy năm 978 là thời điểm bắt đầu thời kỳ hậu truyền (thời kỳ thứ hai) của Phật giáo Tây Tạng, vì đây là năm Phật giáo lại từ địa khu Đa-Khang (Mdokhams) truyền về Tây Tạng.

Sự kiện này trong lịch sử Phật giáo Tạng truyền gọi là “Hạ lộ hoàng pháp”. Một sự kiện khác đánh dấu bắt đầu thời kỳ hậu truyền là quốc vương Ý-hi Ốc (Yeshe O) của vương triều Cổ-cách (Guge) ở A-lý (Ali) phái người đi Ấn Độ cung thỉnh đại sư A-đề-sa (Atisa) đến địa khu A-lý truyền pháp. Sau này, A-đề-sa chuyển đến địa khu Vệ Tạng, làm cho thế lực Phật giáo từ A-lý tiến vào Vệ Tạng và được phục hưng. Đây là sự kiện mà lịch sử Phật giáo Tạng truyền gọi “Thượng lộ hoàng pháp”. Phật giáo phục hưng trở lại có một đặc điểm nổi bật là sự phân tán thế lực, hình thành nhiều giáo phái và chi hệ giáo phái khác nhau. Giáo phái hình thành sớm nhất là phái Ninh-mã (nyingmapa), về sau có thêm các phái như Cam-đan (kadampa), Tát-ca (sakyapa), Cát-cử (kagyupa)... và phái có ảnh hưởng thâm viễn nhất là Cách-lỗ (gelugpa). Các phái này đều có sự thiên trọng giáo pháp Mật tông riêng. Đặc điểm thứ hai là, Mật pháp Phật giáo thời kỳ này đạt đến sự hưng thịnh mà thời kỳ đầu (tiền truyền) không



Cung điện Lạp-gia-lý. Vào thế kỷ 9, Lăng-đạt-ma diệt Phật, một số quý tộc trốn đến địa khu Sơn Nam, Tây Tạng, dần dần hình thành vương hệ Lạp-gia-lý và xây dựng kiến trúc này, hiện nay đã hoang tàn.

thể nào so sánh được, đặc biệt là Vô thượng du-già mật. Phật giáo Tây Tạng từ hai đường “Thượng lộ” (A-lý) và “Hạ lộ” (Đa-Khang) truyền về Vệ Tạng, trong đó Tân phái Mật chủ yếu được truyền đến từ “Thượng lộ”.





CỐNG HIỂN CỦA CÁC DỊCH SƯ ĐỐI VỚI SỰ TRUYỀN BÁ MẬT TÔNG Ở TÂY TẠNG

Thời kỳ Hậu truyền của Phật giáo Tây Tạng là giai đoạn cực thịnh trong lịch sử giao lưu Phật giáo Tạng-Ấn. Theo sử liệu, trong thời kỳ này có hơn một trăm luận sư, dịch sư từ Ấn Độ đến Tây Tạng hoằng pháp, và số người Tây Tạng đi Ấn Độ học giáo pháp Hiển Mật cũng trên trăm người. Trong số đó, người có cống hiến lớn trong việc phiên dịch truyền bá giáo pháp Mật tông là Nhân-khâm Tang-bố, Trác-di, Khuếch Khô-ba Lạp-tắc và Mã-nhĩ-ba.

Nhân-khâm Tang-bố (Rinchen Sangpo, 958~1055), là người ở vương quốc Cổ-cách (Guge, ở phía tây Tây tạng), xuất gia năm 13 tuổi, từng ba lần đi Ấn Độ lưu học, theo 75 đại sư Ấn Độ học Phật pháp. Ông không chỉ ra sức hoằng dương học thuyết Bát-nhã của Hiển tông mà còn đặc biệt chú ý truyền bá Mật tông. Ông chú trọng phiên dịch nghi quỹ, tu pháp, quảng thích của các kinh điển Mật tông tứ bộ, nhất là Du-già bộ. Suốt một đời



Kim Cương Tát-đóa,
tượng đời Minh



Bích họa ở chùa Thác Lâm. Bích họa Tây Tạng có phong cách độc đáo được hình thành trên cơ sở hội họa truyền thống, hấp thu thêm những đặc điểm của hội họa Trung Quốc, Ấn Độ và Nepal.

ông dịch tất cả 17 loại kinh, 33 loại luận, 108 loại đát-đặc-la (mật chú), và không ít thư tịch về các lĩnh vực y học, văn pháp, công nghệ. Vì vậy, ông được hậu thế tôn là “Lo-chen” (Đại dịch sư). Vì Nhân-khâm Tang-bố dịch rất nhiều điển tịch Mật tông nên lịch sử Phật giáo Tây Tạng lấy ông làm ranh giới, gọi những Mật điển được dịch trước ông là “Cựu phái mật chú” và những Mật điển dịch sau ông là “Tân phái mật chú”. Nhân-khâm Tang-bố có rất nhiều môn đồ, trong đó đệ tử thượng thủ là Lai-bố Hỷ-nhiều (Thiện Tuệ), sự thịnh hành Mật tông thời kỳ Hậu truyền, đặc biệt là Vô thượng du-già bộ có liên quan rất lớn đến ông.

Trác-di (Drogmi, 992~1074) là người truyền bá Đạo quả pháp của Phật giáo Ấn Độ ở Tây Tạng. Lúc trẻ ông đến Ni-





bạc-nhĩ (Nepal) theo Tịch Hiền luận sư (đệ tử của Tịch Tĩn) học Thanh minh, về sau ba lần đi Ấn Độ bái các luận sư trú danh làm thầy học Mật pháp, trú ở chùa Siêu Nghiêm tự, học Mật pháp Đạo quả. Sau khi về Tây Tạng ông dịch nhiều bộ Mật điển như *Hỷ Kim Cương*, *Kim Cương Mạc*, *Tam Lễ Trát*. Môn đồ của ông rất nhiều, trong đó trú danh là dịch sư Mã-nhĩ-ba (Marpa) và Khuếch Khô-ba Lạp-tắc (Vgos khu pa lh btsas). Côn-khước Kiệt-bố (Konchog Gyelpo, 1034~1102) từng đến Trác-di cầu học Mật pháp Đạo quả. Về sau, Côn-khước Kiệt-bố lập chùa Tát-ca vào năm 1073, sáng lập ra phái Tát-ca. Con trai của Côn-khước Kiệt-bố là Cống-cát Ninh-bố (Kunga Nyingpo, 1092~1158) ngoài kế thừa Mật pháp Đạo quả từ cha còn học 72 loại Tục bộ như Tập mật, Tứ diện Đại hắc thiên pháp, Hoan hỷ kim cương pháp, Ma-ha ca-la pháp, Thắng lạc pháp... và 14 loại thậm thâm giáo pháp, trở thành giáo chủ của tất cả Mật pháp. Cống-cát Ninh-bố tổng kết Đạo quả pháp từ các đại sư, kiến lập nên “Đạo quả giáo thụ” hoàn chỉnh, trở thành giáo pháp chủ yếu của phái Tát-ca. Cống-cát Ninh-bố là vị



Pháp khí của Phật giáo Tạng truyền



Tổ đứng đầu năm vị Tổ của phái Tát-ca. Giáo pháp chính của phái Tát-ca bắt nguồn từ Trác-di.

Khuếch Khô-ba Lạp-tác lúc đầu theo Trác-di học pháp, về sau ba lần đi Ấn Độ, gặp gỡ nhiều luận sư trứ danh, một thời gian dài theo Tĩnh Hiền học Tập mật của phái Long Mãnh và cũng từng bái A-đề-sa làm thầy. Sau khi về Tây Tạng, ông dịch *Thắng Lạc Kim Cương Không Hành Tục*, *Tứ Tòa Tục*, *Ma-ha Ma-da Tục* và *Hoan Hỷ Kim Cương Tục*. Ông chủ yếu hoằng truyền Tập mật của phái Long Mãnh.

Mã-nhĩ-ba (Marpa, 1012~1096) lúc 15 tuổi theo Trác-di học Thanh minh, về sau ba lần đi Ấn Độ, bốn lần đi Nepal, theo các đại luận sư Na-nhiều-ba (Naropa), Mai-chi-ba (Majtripa), Tĩnh Hiền... học các Mật pháp như Tập mật, Thắng lạc, Đại thủ ấn, Hoan hỷ kim cương, Ma-ha ma-na, Tứ tòa... Sau khi về Tây tạng bắt đầu dịch kinh truyền giáo. Ông truyền toàn bộ Mật pháp cho Mễ-lạp Nhật-ba (Milarepa, 1040~1123), Mễ-lạp Nhật-ba truyền cho Đạt-ba Lạp-kiệt (Davg-po lharje, 1079~1153), hình thành hệ Đạt-ba Cát-cử thuộc phái Cát-cử. Phái cát-cử do Mã-nhĩ-ba khai sáng được hình thành vào thế kỷ 11, khi hình thành đã phân ra hai đại hệ là Đạt-ba Cát-cử (Dvags-po bka-brgyud) và Hương-ba Cát-cử (Shangs-pa bka-brgyud), nhưng Mật pháp của hai hệ này là đồng nguyên, đều bắt nguồn từ luận sư Na-nhiều-ba và dịch sư Mã-nhĩ-ba.



NHỮNG BIẾN ĐỔI LỊCH SỬ CỦA BÔN GIÁO TÂY TẠNG

Trước khi Phật giáo truyền nhập, Bôn giáo là tôn giáo nguyên thủy lưu hành ở Tây Tạng. Tối sơ, Bôn giáo phát triển ở nam bộ địa khu A-lý (Ali) của Tây Tạng ngày nay, sau đó theo hạ cốc sông Nhã-lỗ Tạng-bố (Yarlung Zangbo) truyền bá từ tây sang đông phổ biến khắp Tây Tạng.

Bôn giáo tín ngưỡng vạn vật hữu linh, đối tượng mà Bôn giáo sùng bái bao gồm nhiều sự vật tự nhiên như: thiên, địa, nhật, nguyệt, tinh tú, sấm sét, sông núi, cây cỏ, cầm thú... Tôn giáo này được gọi là “Linh khí tát mần giáo” (Animist shamanism). Sự ra đời của Bôn giáo có liên hệ mật thiết với điều kiện địa lý hết sức đặc biệt của Tây Tạng.

Bôn giáo chia thế giới thành ba bộ phận là Thiên, Địa và Địa hạ. Thần trên trời gọi là Tán (btsan), thần trên đất gọi là Niên (gnyan), thần dưới đất gọi là Lỗ (klu). Thiên thần chiếm địa vị trọng yếu trong Bôn giáo, truyền thuyết nói vị vua thứ nhất của vương triều Thổ Phiên là Nhiếp-xích Tán-phổ (Gnya-khri btsan-po) là con của Thiên thần, theo “thang trời” xuống trần gian. Nhiếp-xích Tán-phổ và sáu vị Tán-phổ kế tiếp sau khi hoàn thành sự nghiệp ở trần gian đều theo thang trời để quay về trời. Vị Tán-phổ thứ tám là Chỉ-cống (Gri-gum btsan-po) khi đấu võ với đại thần La-ngang (Lo-ngam) bị giết chết, thang trời này cũng



Bạch-ba thần điện của tu viện Nặc-bố-lâm trừ danh của Bôn giáo. Do ảnh hưởng của Phật giáo nên tu viện này có kiểu thức không khác gì so với tu viện Phật giáo.

bị đứt đoạn, từ đó về sau các Tán-phổ không thể quay về trời. Chỉ-cống là vị Tán-phổ đầu tiên của vương triều Thổ Phiên để lại thi thể ở trần gian, kể từ đây Tán-phổ có lăng mộ. Theo kinh điển và truyền thuyết của Bôn giáo, tính từ trong ra ngoài thì Địa có 9 lớp, và Thiên cũng có 9 tầng. Về sau lại có thuyết nói Thiên có 13 lớp, con số 13 trong Bôn giáo là con số cát tường.

Hoạt động của Bôn giáo chủ yếu tiến hành thông qua vụ sư, pháp khí quan trọng nhất khi vụ sư làm phép là trống. Phật giáo Tạng truyền chịu sự ảnh hưởng này, cũng xem trống là pháp khí trọng yếu. Vụ sư của Bôn giáo có địa vị và uy vọng rất cao trong xã hội, từ việc hôn nhân, lễ tang, trồng trọt, chăn nuôi đến việc hội minh giao binh, an táng xây lăng cho Tán-phổ, lập Tán-phổ kế vị đều do vụ sư quyết định.

Sự bành trướng thế lực của vụ sư đã làm suy giảm rất lớn quyền lực của Tán-phổ. Vụ sư đại đa số đều do con em quý tộc thế tập đảm nhiệm, và vụ sư luôn ủng hộ thế lực quý tộc, đối





"Khiêu thần", một loại hình vũ đạo đeo mặt nạ truyền thống của Tây Tạng.

lập với vương thất Thổ Phiên nên mâu thuẫn giữa vương thất Thổ Phiên và Bôn giáo ngày càng quyết liệt.

Đầu thế kỷ 7, Phật giáo truyền vào Tây Tạng được sự ủng hộ rất lớn của vương triều Thổ Phiên. Năm 755, Xích-tùng Đức-tán (Trisong Detsen) lên ngôi, mở cuộc tranh luận giữa những nhân vật đại biểu của Phật giáo và Bôn giáo về ưu nhược của hai tôn giáo. Sau cuộc tranh luận, ông tuyên bố Phật giáo chiến thắng. Sau đó, những người tín phụng Bôn giáo không bị ép buộc chuyển sang Phật giáo thì cũng bị lưu phóng nơi biên địa. Bôn giáo từ đó bị sự khống chế rất mạnh.

Vào thế kỷ 9, Lãng-đạt-ma (Langdarma) sau khi lên ngôi Tán-phổ phát động cuộc diệt Phật, thế lực Bôn giáo bị khống chế bắt đầu hưng thịnh lên. Bôn giáo thấy sự khiếm khuyết hệ thống lý luận của mình nên đã vay mượn, hấp thu, biến đổi rất nhiều từ những kinh điển, giáo nghĩa, nghi quỹ của Phật giáo. Ngoài ra, Bôn giáo còn cải biên kinh điển Phật giáo thành kinh điển Bôn giáo. Theo sự lớn mạnh và chiếm được địa vị thống trị của Phật giáo ở Tây Tạng, thế lực Bôn giáo cũng ngày càng suy yếu. Hiện nay, ở Tây Tạng vẫn còn một bộ phận tín đồ Bôn giáo.

CÔNG HIẾN CỦA A-ĐỀ-SA ĐỐI VỚI PHẬT GIÁO TẠNG TRUYỀN

A-đề-sa (Atisa, 982~1054), nguyên tên là Nguyệt Tạng, xuất gia năm 29 tuổi, pháp danh là Nhiên Đăng Cát Tường Trí, từng đảm nhiệm Thủ tọa ở tu viện Na-lan-đa (Nalanda) và tu viện Siêu Giới (Vikramasila), danh vọng rất cao. Thời đó Phật giáo Tây Tạng đang bắt đầu thời kỳ Hậu truyền, A-đề-sa đến Tây Tạng hoằng pháp, tạo ảnh hưởng thâm viễn đối với sự phát triển của Mật tông Tây Tạng.

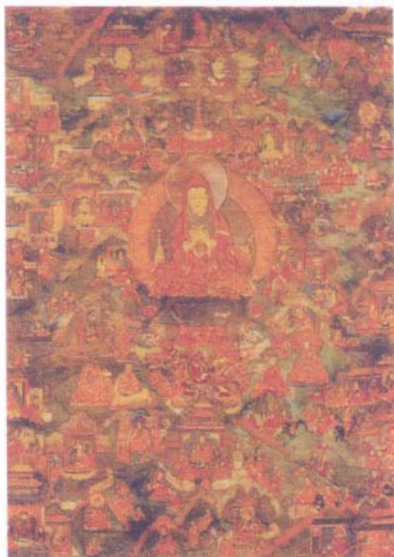
Cùng với sự hưng thịnh của Mật Tông Phật giáo thời kỳ Hậu truyền, điều không thể tránh khỏi là tình trạng chú trọng Mật giáo mà xem nhẹ Hiển giáo, thứ tự tăng bậc tu tập Mật pháp bị hỗn loạn. Người tiến hành chỉnh đốn thứ tự tu tập đối với Hiển Mật của Phật giáo Tây Tạng chính là đại sư Ấn Độ A-đề-sa.

A-đề-sa đến Tây Tạng theo lời cung thỉnh vào năm 1042, ở lại truyền giáo 17 năm, qua đời năm 73 tuổi ở chùa Nhiếp-đường (Sni-than). Ngoài truyền pháp giáo hóa, A-đề-sa chủ yếu ra sức chỉnh đốn thứ tự tu tập Hiển Mật của Phật giáo Tây Tạng và mối liên hệ giữa hai tông Hiển Mật. Sau khi đến Tây Tạng, A-đề-sa viết *Bồ-đề Đạo Đẳng Luận*, đây là tác phẩm được soạn ra nhằm vào tình trạng tu tập Hiển Mật hỗn loạn của Phật giáo Tây Tạng đương thời. Tác phẩm này trình bày yếu chỉ của Hiển Mật, “Tam sĩ đạo” (tức Xuất




ly tâm, Bồ-đề tâm, Chân không kiến) và “Phúc trí song tu”. Không phản đối Mật pháp, xem Vô thượng du-già mật bộ là cấp bậc tu hành tối cao và là một thành phần trọng yếu của “viên mãn tu trì”, nhưng A-đề-sa cực kỳ thận trọng đối với việc truyền thụ Mật pháp. Do vậy, ông chỉ truyền bí mật tất cả khẩu quyết của Tứ bản Tục cho Trọng-đôn-ba (Dromtonpa, 1004~1064) và vị này trở thành giáo chủ toàn bộ Hiển Mật. Vào năm 1056, Trọng-đôn-ba được nhà thống trị thĩnh mời đến Nhiệt-chấn (Reting), kiến lập chùa Nhiệt-chấn, dần dần hình thành phái Cam-đan (Kadampa). Sau khi Trọng-đôn-ba qua đời, đệ tử phân ra truyền pháp, từ đó hình thành ba phái hệ lớn thuộc phái Cam-đan là Giáo điển (trọng kinh), Giáo thụ (trọng Sư trưởng chỉ giáo và thực tu), Giáo giới.

Tông chỉ của A-đề-sa phản ánh tình hình Mật giáo Ấn Độ đương thời. Trong thời kỳ hai vương triều Ba-la (Pala) và Tư-na (Sena), Mật giáo phát triển thành hai hệ thống: Thứ nhất là hệ lấy tu viện (Na-lan-đà, *Siêu Giới*) làm trung tâm, có đặc điểm là kết hợp giáo lý Mật tông với giáo lý Hiển tông. Như Sư Tử Hiền là luận sư thời đại Đạt-ma Ba-la (Dharmapala), ông đề xướng phối hợp Mật giáo với học thuyết Bát-nhã. Đệ tử là Giác Trí Túc cũng kết hợp Bát-nhã với Mật tông để giảng giải. A-đề-sa cũng là một đại sư chủ trương kết hợp Hiển Mật của Ấn Độ đương thời. Hệ thứ hai là Mật giáo thông tục hóa, không trọng thị giáo lý mà chỉ chú trọng thực tu. Giáo pháp của phái Cam-đan có tác dụng



Tranh thang-ka về sự tích của A-đề-sa



 Tượng A-đê-sa, đời Minh

nhất định đối với việc điều chỉnh mối liên hệ giữa Hiển Mật, đề xương thứ tự Hiển trước Mật sau và nhấn mạnh “căn khí” của tu Mật. Các phái Phật giáo Tạng truyền đều chịu ảnh hưởng của phái Cam-đan, trong đó, phái Cách-lỗ (Gelugpa, *Hoàng giáo*) hoàn toàn được hình thành trên cơ sở của phái Cam-đan. Do vậy, phái Cách-lỗ còn được gọi là phái Tân Cam-đan.



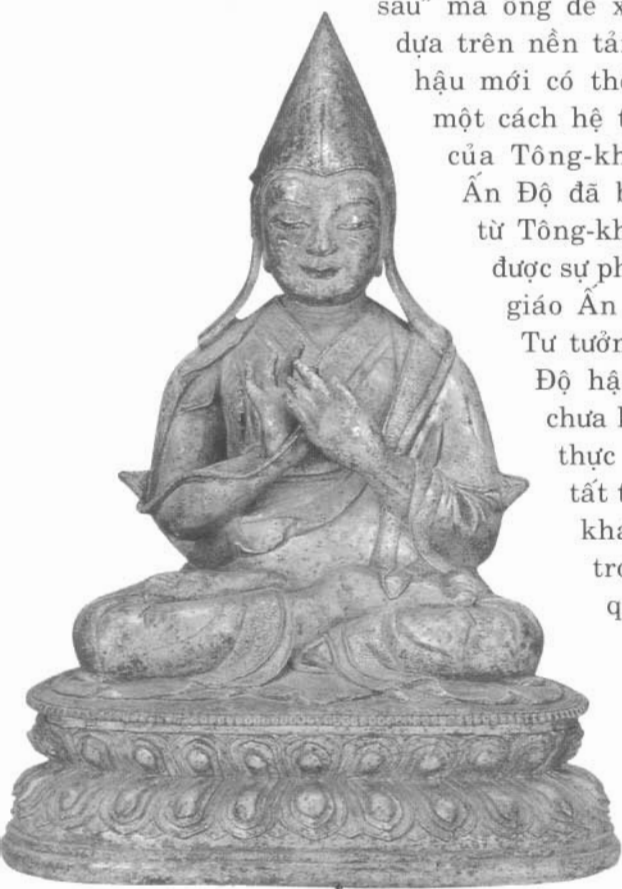
CÔNG HIẾN CỦA TÔNG-KHÁCH-BA ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA MẬT TÔNG

Tông-khách-ba (Tsong-kha-pa, 1357~1419) là đại sư khai sáng phái Cách-lỗ Phật giáo Tạng truyền (Gelugpa, Hoàng giáo), hoàng truyền giáo pháp kết hợp Hiển Mật của A-đê-sa (Atisa, 982~1054). Về sau, phái Cách-lỗ chiếm địa vị thống trị trong tôn giáo và chính trị Tây Tạng. Giáo pháp Hiển Mật của Hoàng giáo có ảnh hưởng đối với xã hội Tây Tạng sâu sắc hơn các giáo phái khác.

Tông-khách-ba lúc trẻ từng theo nhiều đại sư học sâu rộng kinh luận Hiển Mật, đạt trình độ rất cao. Ông xuất gia năm 7 tuổi, theo Đốn-châu Nhân-khâm (Don-grud rin-chen, 1309~?) thuộc phái Cam-đan (Kadampa) học kinh 9 năm, tạo nền tảng Phật học vững chắc. Năm 16 tuổi đến Vệ Tạng học kinh, theo Tuyên-nô La-truy (Gzhon-nu blo-gros, 1349~1412) học giáo pháp phái Tát-ca (Sakyapa), quan điểm Phật học của vị đại sư này ảnh hưởng rất lớn đối với Tông-khách-ba. Tông-khách-ba học toàn diện giáo pháp các phái thuộc hai tông Hiển Mật của Phật giáo Tây Tạng và tu tập một cách hệ thống. Ngoài ra, ông còn tích cực tham gia các hoạt động tôn giáo, kết giao rộng rãi với nhiều danh sĩ, biện luận thuyết giảng, do tri thức Phật học uyên bác, trí nhớ siêu phàm, khẩu tài xuất chúng nên có danh vọng rất cao. Tông-khách-ba ra sức đề xướng giới luật, xem trọng thứ tự tu tập

Hiển Mật và tiến hành trứ thư lập thuyết, truyền bá rộng rãi. Ông lấy quyển *Bồ-đề Đạo Đẳng Luận* của A-đề-sa làm tông, soạn thành *Bồ-đề Đạo Thứ Đệ Quảng Luận* và *Mật Tông Đạo Thứ Đệ Quảng Luận*, hai tác phẩm này trình bày thể hệ tư tưởng Hiển Mật hoàn chỉnh của ông, là cơ sở lý luận của phái Cách-lỗ. Tông-khách-ba chú trọng việc chú thích giải thuyết các bộ Mật điển mà không chuyên tu một loại Mật pháp nào trong đó. Ngoài ra, ông xem trọng việc lấy lý luận Hiển giáo làm cơ sở kết hợp với sự thể nghiệm tu chứng Mật tông, điều này thể hiện tông chỉ “Hiển trước Mật sau” mà ông đề xướng, tức cần phải

dựa trên nền tảng Hiển tông thâm hậu mới có thể tu tập Mật pháp một cách hệ thống. Vào thời đại của Tông-khách-ba, Phật giáo Ấn Độ đã bị diệt vong, nhưng từ Tông-khách-ba có thể thấy được sự phát triển đối với Mật giáo Ấn Độ của Tạng Mật. Tư tưởng mà Mật giáo Ấn Độ hậu kỳ đưa ra nhưng chưa kịp hệ thống hóa và thực hành đã được hoàn tất trong thời của Tông-khách-ba, đây là một trong những biểu hiện quan trọng của sự địa phương hóa của Mật giáo Tây Tạng.



Tượng Tông-khách-ba, đời Thanh




Quy y phái Cách-lỗ, tranh thang-ka

PHÁI NINH - MÃ - GIÁO PHÁI LÂU ĐỜI NHẤT CỦA PHẬT GIÁO TÂY TẠNG

Phái Ninh-mã (Nyingma-pa) có lịch sử lâu đời nhất trong các giáo phái của Phật giáo Tây Tạng. Phái này tự xưng được truyền thừa từ thời Liên Hoa Sinh vào thế kỷ 8, sớm hơn các giáo phái khác trên 300 năm.

Vào thế kỷ 11, tăng sĩ Tây Tạng là Sách Thích-ca Quỳnh-nãi (Zur sakya Jungne, 1002~1060), Sách-nhĩ-quỳnh Hỉ-nhiều Trát-ba (Zurchung Sherap Trakpa, 1014~1074), Trác-phổ-ba Thích-ca Tăng-cách (Dropukpa Sakya Senge, 1074~1143) và Nhung Khước-cát Tang-bố (Rongzom Chokyi Zangpo, thế kỷ 11) tôn Liên Hoa Sinh (Padmasambhava) làm Tổ sư, dựa vào mật chú và phục tạng (ter-ma: nghĩa là báu vật, chỉ các thánh điển được cất giữ bí mật) mà Liên Hoa Sinh truyền lại ở Tây Tạng để tu tập truyền thừa, bắt đầu kiến lập tự miếu, hoàng dương giáo pháp, dần dần hình thành một phái độc lập. Nhưng lúc này vẫn chưa có tên phái, sau khi các giáo phái khác hình thành trong thời kỳ Hậu truyền của Phật giáo Tạng truyền, mới được gọi là phái Ninh-mã (nghĩa là “Cựu phái”; Nyingma, có nghĩa là “cổ” hoặc “cựu”). Phái Ninh-mã có tổ chức rời rạc, giáo đồ phân tán nhiều nơi, nội

 Liên Hoa Sinh hằng phục áo mạt,
bích họa ở chùa Tang-da





Đại Hắc Thiên, tượng đời Thanh

dung giáo pháp cũng không thống nhất, nhiều dòng truyền thừa khác nhau. Đặc điểm của phái Ninh-mã là chú trọng Mật mà xem nhẹ Hiển và không có chế độ học kinh chính quy. Phái Ninh-mã chia Phật pháp ra chín thừa là: 1.Thanh văn thừa; 2.Duyên giác thừa; 3.Bồ-tát thừa; 4.Tác du-già thừa (Sự bộ); 5.Phương tiện du-già thừa (Hành bộ); 6.Du-già thừa; 7.Đại du-già thừa (Sinh khởi đại du-già); 8.Tùy du-già thừa (Giáo a-nậu du-già); 9.Vô thượng du-già thừa (Đại viên mãn A-đề du-già).



Ý NGHĨA ĐẠI VIÊN MÃN PHÁP CỦA PHÁI NINH-MÃ

Đại viên mãn pháp là mật pháp chính và cũng là đặc hữu của phái Ninh-mã (Nyingmapa).

Phật pháp Đại viên mãn cho rằng, tâm thể của con người về bản chất là thuần tịnh, là “viễn ly trần cấu”, mục đích của tu tập là làm thế nào để nắm lấy cái tâm thể viễn ly trần cấu này. Nếu có thể để mặc tự nhiên, tùy ý mà trụ, trong “không hư minh tịnh” an tâm vào một cảnh thì có thể thành Phật.

Bất kỳ biệt phái Phật giáo Đại thừa nào cũng đều giảng về Cảnh, Hành và Quả. “Cảnh” là nhận thức đối với bản thể vạn vật vũ trụ; “Hành” là tác vi, hành động; “Quả” là kết quả do Hành mà có. Đối với Cảnh, phái Ninh-mã giảng rằng, cái bản thể này không thể liễu giải được bằng tâm thể gian và cũng như tâm siêu thể gian. Bản thể này vốn là thanh tịnh, vĩnh hằng, không bị trần cấu nhiễm ô. Và tất cả các pháp đều phát sinh từ tâm thể này, không có cái tâm thể này thì không có thể gian vạn vật. Đã có quan niệm về Cảnh như vậy thì phải Hành như thế nào? Phái Ninh-mã cho rằng, cần phải tu tập theo Đại viên mãn pháp. Theo phái này thì, nếu tu tập theo Đại viên mãn pháp thì sẽ thoát khỏi những tư tưởng mê hoặc, các loại dục vọng và tâm cảnh cũng sẽ biến thành thanh tịnh. Như vậy thành tựu Đại viên mãn pháp cũng chính là “tức thân thành Phật”.



Bên trong Đại điện của chùa Tang-da

ĐẶC ĐIỂM MẬT PHÁP CỦA PHÁI CAM-ĐAN


Giáo pháp của phái Cam-dan (Kadampa) có nguồn gốc từ A-đề-sa (Atisa, 982~1054), nhưng người sáng lập chính thức của phái này là Trọng-đôn-ba (Dromtonpa, 1005~1064) - đệ tử của A-đề-sa.

A-đề-sa đến Tây Tạng hoằng pháp, đáp ứng lời thỉnh cầu của vị vua vương triều Cách-lỗ (Guge) là Bồ-đề Quang, ông viết *Bồ-đề Đạo Đăng Luận*, nêu rõ giáo nghĩa Hiển Mật không đối nghịch nhau và thứ tự cần phải tuân theo để tu hành, tạo cơ sở lý luận và thực tiễn cho phái Cam-dan. Trọng-đôn-ba theo A-đề-sa học các loại giáo pháp Hiển Mật, sau khi A-đề-sa qua đời vào năm 1054, nhiều môn đồ theo học Trọng-đôn-ba. Đầu năm 1056, nhận lời mời đến truyền pháp của nhà cầm quyền, Trọng-đôn-ba đến Nhiệt-chấn (Reting) kiến lập chùa Nhiệt-chấn làm đạo trường chính, về sau dần dần hình thành phái Cam-dan. Sau khi Trọng-đôn-ba qua đời, ba đại đệ tử của ông phân ra truyền pháp, từ đó hình thành ba phái là Giáo điển, Giáo thụ và Giáo giới. Giáo điển phái chú trọng học kinh điển Phật giáo, truyền thụ tư tưởng A-đề-sa, nói rằng tất cả kinh luận đều là phương tiện thành Phật, tất cả giáo điển đều là y cứ tu hành, và lấy đó làm tông chỉ, chủ yếu giảng bày bộ luận được gọi là “Cam-dan thất luận”: *Đại Thừa Kinh Trang Nghiêm Luận*,

Bồ-đề Địa, Tập Bồ-tát Học Luận, Nhập Bồ-tát Hạnh Luận, Bản Sinh Luận, Tập Pháp Cú Kinh và *Bồ-đề Đạo Đẳng Luận*. Giáo thụ phái xem trọng sự chỉ giáo của sư trưởng, chú trọng niệm chú, cúng dường và tịnh tu, lấy kiến hành song vận “Tam sĩ đạo thứ đệ” trong *Bồ-đề Đạo Đẳng Luận* của A-đề-sa làm tông chỉ, lấy “Tứ đề”, “Duyên khởi”, “Nhị đề” làm giáo thụ, để sáng tỏ lý Vô ngã, dựa vào tất cả kinh điển Đại thừa, chủ yếu là *Hoa Nghiêm Kinh, Bảo Luận, Tập Học Luận, Nhập Hạnh Luận*. Giáo giới phái lấy giáo thụ “Hằng trụ ngũ niệm” làm tông chỉ, lấy “Thập lục minh điển” làm tâm yếu pháp môn. Tu giáo pháp này, dưới thì tự giới luật, trên thì tu tập đến Kim cương thừa pháp, có thể nhất tề tu tập trong một tòa. Bản tôn là bốn vị Phật Thích-ca, Quan Âm, Lục Độ Mẫu, Bất Động Minh Vương, cùng với giáo pháp là Tam tạng giáo điển hợp xưng là “Cam-đan phái thất bảo” (bảy báu vật của phái Cam-đan).



Phái Cam-đan có quan điểm dung hòa Hiển Mật, tuy lấy Hiển tông làm chính, nhưng không bài xích Mật tông. Về thứ tự tu tập thì nhấn mạnh Hiển trước Mật sau, chủ trương hai tông Hiển Mật không công kích nhau mà phải bổ sung nhau.

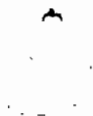
 Trong thế kỷ 8, giữa Bốn giáo và Phật giáo diễn ra một cuộc tranh luận lớn, vua Tây Tạng Xích-tùng Đức-tán tuyên bố Phật giáo chiến thắng, hạ lệnh toàn dân đổi sang tín ngưỡng Phật giáo và cho lập “Hưng Phật chứng minh bi” (bia chứng minh chấn hưng Phật giáo) ở chùa Tang-da.



Lăng mộ Tạng vương

Mật pháp mà phái Cam-đan truyền, chủ yếu là mật pháp hệ *Chân Thực Nhiếp Kinh*. *Chân Thực Nhiếp Kinh* thuộc bộ thứ ba trong bốn bộ Mật tông, tức Du-già bộ, sự giải thích đối với bộ này vẫn lấy giáo nghĩa Hiển tông làm cơ sở. Trong thời A-đề-sa, một số nội dung trong bộ thứ tư của bốn bộ Mật tông là Vô thượng du-già bộ, như Thắng lạc, Đại uy đức, Mật tập đã thịnh hành ở Ấn Độ và dần dần truyền vào Tây Tạng. Vô thượng du-già bộ, ngoài sắc thái dữ tợn đáng sợ ra còn có các nội dung như Song thân hoan hỷ Phật, miêu tả quan hệ tính giao nam nữ. Do đó, A-đề-sa đề xướng tu tập tuân theo mật pháp *Chân Thực Nhiếp Kinh* của Du-già bộ. Điều này cho thấy sự khác nhau về mật pháp của phái Cam-đan với các phái Tát-ca, phái Cát-cử vốn sùng thượng mật pháp Vô thượng du-già, và khác biệt càng lớn so với mật pháp của phái Ninh-mã vốn hấp thu nhiều thành phần của Bôn giáo. Vì vậy, trong Phật giáo Tây Tạng, phái Cam-đan có thanh danh là giáo pháp Hiển Mật thuần tịnh.

Phái Cam-đan tuy có nhiều tu viện với qui mô khá lớn nhưng không được sự ủng hộ của chính quyền địa phương. Đầu thế kỷ 15, Tông-khách-ba dựa trên cơ sở phái Cam-đan thành lập phái Cách-lỗ (Hoàng giáo), phái này còn được gọi là Tân Cam-đan, những tu viện của phái Cam-đan đều trở thành tu viện Cách-lỗ, và phái Cam-đan cũng dần dần dung nhập vào phái Cách-lỗ.



NỘI DUNG CHÍNH CỦA BỒ-ĐỀ ĐẠO ĐĂNG LUẬN

Bồ-đề Đạo Đăng Luận là tác phẩm của A-đề-sa (Atisa, 982~1054), dịch ra Hán văn chỉ khoảng 2000 chữ. Tác phẩm này trình bày chi tiết từng thứ bậc những gì mà một giáo đồ Phật giáo cần phải thực hiện trong toàn bộ quá trình tu tập từ khi sơ khởi bái sư học Phật cho đến thành tựu Phật quả sau cùng.

Theo Bồ-đề Đạo Đăng Luận, có thể chia người học Phật thành ba hạng sau: Một là “Hạ sĩ”, hạng người này không mong cầu giải thoát khỏi thống khổ của thế gian mà chỉ cầu lợi lạc trong cuộc đời hiện tại, Phật giáo gọi hạng người này là “Nhân thiên thừa”. Thứ hai là “Trung sĩ”, đây là hạng người chỉ mong cầu giải thoát cá nhân khỏi luân hồi, không nghĩ đến phổ độ chúng sinh, Phật giáo gọi là “Tiểu thừa”. Thứ ba là “Thượng sĩ”, là hạng không chỉ cầu tự giải thoát mà còn nguyện phổ độ chúng sinh, Phật giáo gọi là “Đại thừa”. Do có ba hạng người như trên nên thứ bậc tu hành cũng có ba con đường: “Hạ sĩ đạo”, “Trung sĩ đạo” và “Thượng sĩ đạo”, được gọi là “Tam sĩ đạo”.

Nội dung của Hạ sĩ đạo như sau: Phàm là người thì đều phải chết, một khi chết thì tất cả danh lợi, người thân, tài sản đều không thể mang theo, ngay cả thân xác của mình





Kinh Phật ở chùa Bạch Cư ở Giang
Tứ, Táy Tạng

cũng không mang theo được. Do vậy, người học Phật phải biết quý trọng cuộc đời khó có được này, phải cố gắng tu tập Phật pháp để sau khi chết không bị đọa vào “Tam ác thú” (Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sinh) vô cùng khốn khổ. Cần phải phát nguyện tâm quy y Tam bảo Phật, Pháp, Tăng, bỏ ác tu thiện để tích đức, tích phúc, tránh khỏi địa ngục.

Nếu theo “Hạ sĩ đạo” để tu tập Phật pháp, tuy đời sau không bị đọa vào “Tam ác thú”, được sinh vào “Tam thiện thú” (Thiên, Nhân,

A-tu-la), nhưng cũng không phải được vui sướng hạnh phúc tuyệt đối theo ý nghĩa chung cực, mà chỉ theo nghĩa đối lập với “Tam ác thú”. Và nếu không tu tập tốt theo “Hạ sĩ đạo” thì vẫn còn rơi vào “Tam ác thú”. Để giải thoát khỏi luân hồi cần phải tiến thêm một bước, theo sự chỉ giáo của sư trưởng, y chiếu theo Tam học Giới, Định, Tuệ để tu tập đạt đến cảnh giới Niết-bàn. Nhưng đây chỉ là cầu giải thoát tự thân, không thể xem là diệt hết khổ từ căn bản. Đây là “Trung sĩ đạo”.


Tam học Giới, Định, Tuệ được nói trong “Trung sĩ đạo” là cái nhân để tất cả mọi chúng sinh hữu tình có thể đạt được giải thoát, hay nói cách khác, giải thoát là quả của Tam học Giới, Định, Tuệ, như câu “Muốn được chính quả, phải có chính nhân” mà Phật giáo thường nói. Giới, Định, Tuệ là một trình tự nhất định, Phật giáo ví dụ Giới giống như bức tường



hay tắm bình phong che chắn gió để tránh sự uy hiếp của những nguy hại bên ngoài. Do gió bị ngăn chặn nên không khí trong nhà lắng xuống, đây chính là nhờ Giới mà có được Định. Chỉ trong trạng thái Định như vậy, ánh sáng trí tuệ của người tu tập mới có thể sáng như ngọn đèn, chiếu soi thấu triệt, không gì chướng ngại, đây chính là Tuệ học.

“Trung sĩ đạo” giảng giải con đường mà một người tu tập Phật pháp đi theo Tam học Giới, Định, Tuệ để đạt đến quả giải thoát, chứng đắc Niết-bàn. Nhưng, dù đạt đến thành tựu như vậy cũng không đủ, còn cần phải quyết tâm phổ độ chúng sinh. Muốn phổ độ chúng sinh thì Thiên, Nhân, A-tu-la trong “Tam thiện thú” và Bồ-tát cũng không thể làm được, chỉ có thành Phật thì mới thực hiện toàn mãn được. Nguyên vọng phổ độ chúng sinh, Phật giáo gọi là “phát Bồ-đề tâm”, nhưng chỉ phát Bồ-đề tâm mà không có Bồ-đề hành thì không được, cần phải thực hành Lục độ (Lục ba-la-mật) bao gồm: 1.Bố thí; 2.Trì giới; 3.Nhẫn nhục (ba điểm này gọi là Tiền tam độ); 4.Tinh tiến; 5.Tĩnh lự (Thiền định); 6.Trí tuệ (gọi là Hậu tam độ). Chỉ như vậy thì mới có thể vừa tự độ vừa độ người, có thể thành Phật, phổ độ chúng sinh, có thể vĩnh viễn ly khổ đắc lạc. Đây chính là “Thượng sĩ đạo”.



 Đạt-lai Lạt-ma đời thứ 7 Cát-tạng Gia-thố (Kelsang Gyatso, 1708~1757)

Sau cùng *Bồ-đề Đạo Đẳng Luận* chỉ ra, địa vị của Mật tông cao hơn Hiển tông và phân biệt thứ bậc, chia kinh điển Mật tông thành bốn bộ là Sự bộ, Hành bộ, Du-già bộ và Vô thượng du-già bộ. Quyển luận này còn lấy thứ tự tu tập của giáo đồ Phật giáo làm cương lĩnh, sắp xếp hệ thống các nội dung chủ yếu để học Phật, toàn bộ Phật thư từ thế kỷ 11 trở về trước đều được đưa vào thể hệ này. Phật giáo Tây Tạng đương thời đang ở trong thời kỳ phân tán và tạp loạn, do vậy *Bồ-đề Đạo Đẳng Luận* trở thành luận thư duy nhất thời đó luận thuật một cách hệ thống về Phật giáo. Luận thư này là cơ sở tư tưởng của phái Cam-đan (Kadampa), mặt khác nó cũng xác lập tinh thần thực tu là chính trong giáo đồ Phật giáo Tây Tạng.





SỰ HÌNH THÀNH VÀ MẬT PHÁP CỦA PHÁI TÁT-CA

Tát-ca trong Tạng ngữ là “Sakya” có nghĩa là “đất xám”, do trên dốc núi mà ngôi chùa chính của phái này tọa lạc có một khối nham thạch màu xám nên chùa được gọi là chùa Tát-ca, và phái này cũng được gọi là phái Tát-ca. Các vị tăng của phái Tát-ca đội mũ màu đỏ nên còn có tên là Hồng giáo.

Phái Tát-ca có lịch sử lâu đời, do một dòng họ quý tộc lâu đời họ Côn (Khon) sáng lập, pháp vương của phái này là thế tập. Trong thời kỳ Xích-tùng Đức-tán (Tri-song Detsen, tại vị 755~797), Côn Lỗ-ích Vương-ba (Khon Lui Wangpo, Long Vương Hộ) của dòng họ này là một trong bảy người xuất gia làm tăng đầu tiên của Tây Tạng. Con của người con thứ tư của ông là Kim Cương Bảo, truyền qua vài đời đến Thích-ca Tuệ. Thích-ca Tuệ có hai con trai, người con thứ là Cống-



Mật tập Kim cương, tượng dát vàng ở chùa Tát-ca



Các Lạt-ma chùa Tát-ca đang thổi pháp hiệu

khước Kiệt-bố (Konchog Gyalbo, 1034~1102). Cống - khước Kiệt - bố từ nhỏ trí lực hơn người, theo cha học kinh điển và giáo pháp phái Ninh-mã. Sau bái dịch sư Trác-di Thích-ca Ích-hi (Drogmi Shakya Yeshe) làm thầy, học rộng các kinh điển Mật giáo được phiên dịch trong thời kỳ Hậu truyền của Phật giáo Tây Tạng, và theo nhiều dịch sư danh tiếng khác học giáo pháp Hiển Mật, sau cùng lấy Đạo quả pháp do dịch sư Trác-di truyền làm giáo pháp

chính. Lúc 40 tuổi, Cống-khước Kiệt-bố kiến lập chùa Tát-ca, trụ trì hoàng pháp 30 năm, về sau dần dần hình thành phái Tát-ca.

Thời đó, trưởng tử của Cống-khước Kiệt-bố là Cống-cát Ninh-bố (Kunga Nyingpo, 1092~1158) còn nhỏ nên thỉnh dịch sư Ba-nhật Nhân-khâm-trát (Ba-ri Rin-chen-grags) trụ trì chùa Tát-ca và bái Nhân-khâm-trát làm thầy. Cống-cát Ninh-bố còn theo học giáo pháp Hiển Mật với nhiều pháp sư, dịch sư danh tiếng đương thời và học tu pháp, mật thuyết của Đạo



Chiếc bát ở chùa Tát-ca, đời Minh. Trên vành có kinh chú chữ Tạng, là vật phẩm do triều đình ban tặng.

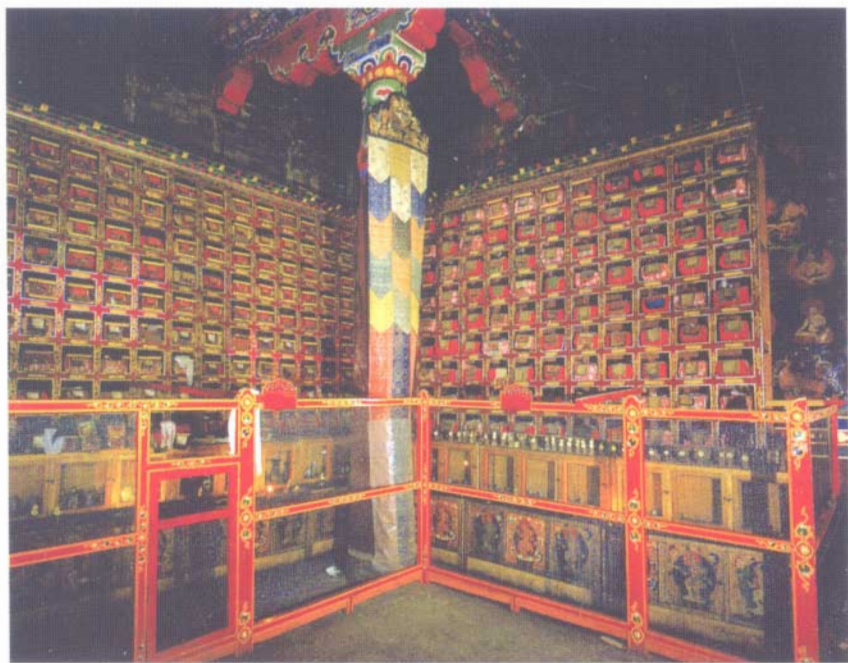



quả pháp. Cống-cát Ninh-bố về sau trở thành giáo chủ, trụ trì chùa Tát-ca 48 năm, đệ tử rất đông. Ông có bốn người con trai, người thứ tư Bạch-khâm Uy-bố (1150~1203) có trưởng tử là Cống-cát Kiên-tán chính là Tát-ca Ban-thiền (Sakya Pandita) trứ danh sau này.

Cống-cát Kiên-tán (Kunga Gyaltsan 1182~1251) từ nhỏ theo bá phụ là Trát-ba Kiên-tán (Drapa Gyaltsan) học pháp, tương truyền 9 tuổi đã biết giảng pháp. Ông tinh thông Phạn văn, 18 tuổi học *Câu-xá Luận*, 20 tuổi học *Nhân Minh Luận*, *Tông Phái Luận*, và các loại giáo thụ Tịch diệt, Đại viên mãn, Năng đoạn... Năm 23 tuổi học Ngũ minh (Thanh minh, Công xảo minh, Y phương minh, Nhân minh, Nội minh), trở thành đại sư tinh thông Ngũ minh. Cống-cát Kiên-tán có viết *Minh Tạng Luận* và *Phân Biệt Tam Luật Nghi Luận*, phá tan “tà thuyết và tà chấp” đương thời, danh tiếng vang dội khắp nơi, do vậy được danh hiệu là Tát Ban (Tát-ca Ban-thiền), được cung thỉnh sang Mông Cổ truyền pháp. Em của Tát Ban có bốn người con trai, trong đó trứ danh nhất là Bát-tư-ba (hPhags-pa, 1235~1280).

Đến nửa đầu thế kỷ 14, nội bộ phái Tát-ca bất hòa, phân rẽ thành bốn Lạt-chương (tăng viện) và dần dần suy yếu. Sau khi bị thất thế về mặt chính trị, phái Tát-ca vẫn có ảnh hưởng nhất định về mặt tôn giáo. Những đại sư được triều Minh phong làm Đại thừa pháp vương, Tán thiện vương, Phụ giáo vương đều thuộc phái Tát-ca. Sự suy yếu của phái Tát-ca chỉ là về mặt chính trị.

Về Mật giáo, phái Tát-ca có ba chi phái: Phái Nga-nhĩ (Ngor) do Cống-cát Tang-bố (Kunga Zangpo, 1382~1457) truyền, lấy chùa Nga-nhĩ làm trung tâm, đây là trung tâm truyền bá mật pháp trọng yếu của phái Tát-ca văn kỳ; Phái Cống-cát (Gong dkar) do Cống-cát Nam-kiệt (Kunga Namgyal, 1432~1469) sáng lập; Phái Sát-nhĩ (Tshar) do La-tắc Giáp-thố (Losel Gyamtsho, 1496~1566) sáng lập.



 Cam-châu-nhĩ bằng mộc vàng được trân tàng ở chùa Tát-ca. Tạng văn Đại Tạng Kinh gồm hai phần là Cam-châu-nhĩ và Đan-châu-nhĩ. Cam-châu nhĩ tương đương với Kinh tạng, Đan-châu-nhĩ tương đương với Luận tạng.

Về tư tưởng và tu pháp của phái Tát-ca, các danh sư của phái này có những quan điểm không thống nhất. Như Tát Ban, Nhung-đôn Thuyết pháp Sư tử (Rong-ston Shes-bya kun-rig) thì theo phái Tự tục của Trung quán; Tuyên-nô La-truy (Gzhon-nu blo-gros, 1349~1412) thì theo phái Ứng thành của Trung quán. Thích-ca Nam-kiệt lúc đầu theo quan điểm Trung quán, sau chuyển qua Duy thức rồi lại theo kiến giải Tha Không của phái Giác-nang. Ngoài ra còn có các đại sư theo kiến giải Đại viên mãn. Kiến giải độc đáo của phái Tát-ca là “Minh không vô chấp” hoặc “Sinh tử niết-bàn vô biệt”, tức kiến giải của Đạo quả pháp. Đạo quả pháp là mật pháp trọng yếu nhất của phái Tát-ca.





ĐẠI SƯ BÁT-TƯ-BA

Bát-tư-ba (hPhags-pa, 1235~1280) sinh trong gia đình quý tộc phái Tát-ca, là Tổ sư đời thứ 5 của phái Tát-ca. Bát-tư-ba là tôn xưng của người đời, có nghĩa là “Thánh giả”. Bát-tư-ba là vị Đế sư đầu tiên của triều Nguyên. Các vị hoàng đế triều Nguyên sùng tín Phật giáo, Đế sư là chức tối cao thống lĩnh Phật giáo toàn quốc và sự vụ chính giáo ở địa khu Tạng tộc.

Truyền thuyết nói Bát-tư-ba lúc ba tuổi đã đọc thuộc lòng *Hải Sinh Tu Pháp*, tám tuổi có thể giảng *Bản Sinh Luận*, chín tuổi giảng *Hỷ Kim Cương Căn Bản Kinh*. Lúc mười tuổi, Bát-tư-ba theo người chú là Tát-ca Ban-thiền (Saskya panchen, 1182~1251) - Tổ sư thứ 4 của phái Tát-ca - đến Lương Châu, biểu lộ sự quy thuận Mông Cổ. Trên đường đi qua Lhasa, Bát-tư-ba thọ giới Sa-di ở chùa Đại Chiêu. Năm 1253, theo lời thỉnh mời, Bát-tư-ba đến yết kiến Hốt Tất Liệt và truyền thụ quán đỉnh Hoan hỷ kim cương, được sự sùng kính đặc biệt của Hốt Tất Liệt. Thời đó, Phật giáo và Đạo giáo đều muốn tranh thủ sự tín nhiệm của triều đình Mông Cổ nên nhiều cuộc



Kim cương chữ bằng bạc dát vàng, khảm bảo thạch



Tượng Bát-tư-ba bằng ngọc ở cung điện Potala

tranh luận nổ ra. Năm 1258, Hốt Tất Liệt tập hợp tăng sĩ và đạo sĩ, tổ chức cuộc tranh luận về chân ngụy của *Lão Tử Hóa Hồ Kinh*. Bát-tư-ba tham gia tranh luận khiến cho bên đạo sĩ phải đuối lý chịu thua. Năm 1260, Hốt Tất Liệt lên ngôi Đại Hãn, phong Bát-tư-ba làm Quốc sư, ban cho ngọc



ấn, thống lĩnh Thích giáo trong thiên hạ. Năm 1264, Hốt Tất Liệt dời đô từ Thượng Đô đến Đại Đô (nay là Bắc Kinh), lập ra Tổng chế viện trong triều đình, phong cho Bát-tư-ba kiêm quản Tổng chế viện, thống lĩnh Phật giáo toàn quốc và sự vụ chính giáo ở địa khu Tạng tộc. Từ đó, toàn quyền chính giáo ở Tây Tạng do phái Tát-ca nắm giữ. Năm 1271, Hốt Tất Liệt đổi quốc hiệu là Đại Nguyên, xưng đế, phong Bát-tư-ba làm Đế sư. Năm 1274, Bát-tư-ba quay về chùa Tát-ca, thống lĩnh Tây Tạng và qua đời vào năm 1280.



Tượng Bồ-tát bằng bạc dát vàng, đời Nguyên

VĂN TỰ BÁT-TU-BA

Văn tự Bát-tư-ba là loại chữ mới của Mông Cổ do Bát-tư-ba tạo ra dựa trên cơ sở Tạng văn, được gọi là Mông Cổ quốc tự, Mông Cổ tân tự, được Hốt Tất Liệt ra chiếu công bố vào năm 1269. Sau khi triều Nguyên bị diệt, văn tự Bát-tư-ba cũng bị bỏ. Văn tự này chủ yếu được ghép bởi các tự mẫu của Tạng văn, cũng có một ít tự mẫu Phạn văn và tự mẫu tạo mới. Tự mẫu đa số có hình vuông (nên còn có tên gọi là Phương hình văn tự), lúc đầu chỉ có 41 tự mẫu, về sau tăng thêm, tính luôn các biến thể thì có tất cả 57 tự mẫu. Văn tự Bát-tư-ba chủ yếu được dùng trong văn kiện triều đình, phiên dịch một số thư tịch, và cũng từng được dùng để chuyển tải Hán văn, Tạng văn.



Bát-tư-ba văn ấn



ĐẠO QUẢ PHÁP CỦA PHÁI TÁT-CA

Trong những giáo nghĩa của phái Tát-ca, đặc biệt nhất là Đạo quả pháp. Có nhiều cách giải thích khác nhau về Đạo quả, ở đây trình bày khái lược căn cứ theo luận giải của phái Long Thụ.

Đạo quả pháp của phái Tát-ca có ba thứ bậc, nói theo Phật kinh là: “Tối sơ xả phi phúc, trung đoạn vu ngã chấp, hậu trừ nhất thiết kiến, tri thủ vi trí giả.” (Đầu tiên phải bỏ việc phi phúc, rồi đoạn trừ ngã chấp, sau cùng trừ dứt nhất thiết kiến, biết được vậy là bậc trí).

“Tối sơ xả phi phúc” có nghĩa là, một người cần phải nghĩ rằng đời này được làm người mà không đọa vào “Tam ác thú” địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, là nhờ đời trước tu thiện tích đức. Đây không phải là điều dễ dàng có được nên cần phải biết quý trọng, tránh làm điều tà ác, Phật giáo gọi là “phi phúc ác nghiệp”, con người phải bỏ làm việc “phi phúc”, chuyên tâm hành thiện để ít nhất có thể hy vọng đời sau được sinh vào “Tam thiện thú” Thiên, A-tu-la, Nhân. Đây chính là “Tối sơ xả phi phúc”.

Biết được đạo lý “Tối sơ xả phi phúc”, bỏ ác tu thiện thì đời sau có thể được sinh vào “Tam thiện thú” đương nhiên là việc tốt, nhưng vẫn không tránh khỏi khổ não, thoát khỏi luân hồi. Muốn hoàn toàn thoát khỏi khổ não và luân hồi thì phải đoạn trừ “Ngã chấp”. Vậy phải làm thế nào để đoạn



trừ ngã chấp? Người tu hành đầu tiên cần phải nghĩ rằng: Thân xác con người chỉ là do chúng duyên hợp thành, không phải là thực hữu, giả như không có nhân duyên kết hợp cha mẹ thì thân xác này cũng không tồn tại, vạn vật thế gian cũng như vậy. Vì lẽ đó, vạn vật trong vũ trụ đều không thực hữu. Có thể thấu hiểu được đạo lý này, chính là từ “Vô ngã không tuệ” mà đoạn trừ ngã chấp. Đoạn trừ được ngã chấp thì phiền não thống khổ không thể sinh khởi, cũng chính là giải thoát khỏi sự thống khổ luân hồi. Đây là ý nghĩa của câu “Trung đoạn vu ngã chấp”, cũng chính là nhìn thấu triệt tất cả thế gian để đoạn trừ bất kỳ dục niệm nào và nhờ vào đoạn trừ dục niệm mà giải thoát khỏi thống khổ.

Vậy phải hiểu câu “Hậu trừ nhất thiết kiến” như thế nào? Khi đã có được nhận thức “chư pháp vô ngã” (Phật giáo gọi là Chính kiến), nếu cho rằng “vũ trụ vạn vật đều không thực hữu” thì lại rơi vào sai lầm là “đoạn kiến”, bởi vì khi xác nhận câu trên là chân thực thì bản thân câu đó đã trở thành thực hữu, vậy làm sao có thể nói “vũ trụ vạn vật đều không thực hữu”? Cần phải hiểu rằng ý nghĩa của “đều không thực hữu” là, tất cả cái “hữu” đều là do chúng duyên hợp thành mà trở thành “hữu”, vì thế nên “không thực hữu”. Do vậy, không thể giải thích câu “vũ trụ vạn vật đều không thực hữu” một cách phiến diện. Cần phải biết rằng sự “thực hữu” độc lập cố nhiên là không tồn tại, nhưng cái “hữu” do nhân duyên hợp thành vẫn tồn tại, “không thực hữu” là nói theo ý nghĩa chung cực, tuyệt đối. Nếu như chỉ nắm lấy câu “tất cả đều không thực hữu”. “tất cả đều thực vô” mà

Ba vị vua hộ trì Phật pháp:
Tùng-tán Cương-bố,
Xích-tùng Đức-tán và
Xích-tổ Đức-tán.





 Tự viện Phật giáo Tang truyền chủ yếu dùng bích họa và thang-ka để trang trí, còn phù điêu thì khá ít. Trong hình là phù điêu Lục sĩ và Thiên nữ ở chùa Tát-ca, có phong cách Ấn Độ rõ nét.

nhận thức thế giới thì đã phạm vào “đoạn kiến” rất nguy hại. Một người chỉ cần tin có nhân quả báo ứng sinh tử luân hồi thì người đó vẫn có thể tránh làm việc ác để cầu mong đời sau được hạnh phúc. Nhưng đối với người phạm vào “đoạn kiến” cho rằng “tất cả đều thực vô” thì nhân quả cũng không, thiện ác cũng không, như vậy anh ta có thể không làm việc thiện, mặc sức làm ác, chẳng phải càng nguy hiểm hơn sao?

Đối lập với “đoạn” là “thường”. “Đoạn kiến” nguy hiểm, “thường kiến” cũng sai lầm. Phật giáo phản đối cả “đoạn” lẫn “thường”, giảng rằng “không rơi vào thường-đoạn mới là Trung đạo vô chấp”. Tóm lại, sau khi đoạn trừ ngã chấp vẫn phải tránh đoạn kiến và thường kiến, phải theo Trung đạo, đây là ý nghĩa của câu “Hậu trừ nhất thiết kiến, tri thủ vi trí giả”, đạt đến “Nhất thiết trí”, cũng chính là đạt đến “Quả” cảnh giới Niết-bàn.



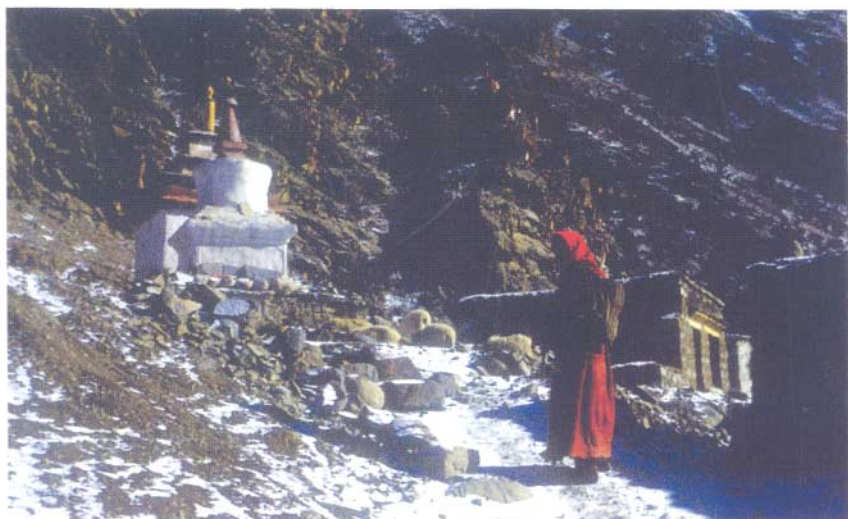


GIÁO PHÁP VÀ SỰ TRUYỀN THỪA CỦA PHÁI CÁT-CỬ

Trong Tạng ngữ, Cát-cử (Bka'-brgyud) có nghĩa là ngôn truyền, do phái này đặc biệt chú trọng khẩu truyền trực tiếp nên có tên là phái Cát-cử. Do tăng sĩ phái này đa số mặc y phục màu trắng nên còn gọi là Bạch giáo.

Giao pháp của phái Cát-cử, về Hiển tông thì theo phái Ứng thành của Trung quán, nhưng Mật pháp quan trọng nhất là “Đại thủ ấn” thuộc giáo pháp Hiển Mật. Phái Cát-cử có hai hệ phái là Đạt-ba Cát-cử (Dvags-po bka'-brgyud) được truyền từ Mã-nhĩ-ba (Mar-pa, 1012~1097) và Hương-ba Cát-cử (Shangs-pa bka'-brgyud) bắt nguồn từ Quỳnh-ba Nam-giao (Khyung-po rnal-'byor, 1086~?). Giáo nghĩa mật pháp của hai hệ này đều cùng có nguồn gốc từ Ấn Độ, nhưng sau này do truyền bá ở địa phương khác nhau nên phân thành hai.

Tổ sư khai sáng phái Cát-cử là Mã-nhĩ-ba, vốn tên là Khước-cát La-truy (Chos-kyi blo-gros), người Sơn Nam, Tây Tạng. Lúc 15 tuổi (1026) theo dịch sư Trác-di (Drogmi, 992~1074) học pháp, sau khi thông đạt Thanh minh học (ngôn ngữ học), ông từng ba lần đi Ấn Độ, bốn lần đi Nepal, bái 108 vị đại sư như Na-nhiều-ba (Naropa), Mai-chỉ-ba (Majtripa), Trí Tạng (Jnanagarbha)... làm thầy, học các pháp Hi kim cương, Tập mật, Đại ấn, đồng thời nghiên cứu tướng



Chùa Sở-bố của phái Cát-cử

tận các loại giáo thụ và tác pháp, y chỉ Mai-chỉ-ba chứng đắc cảnh giới Đại thừa ẩn. Sau khi về Tây Tạng giáo hóa đệ tử rất nhiều, trứ danh có Tứ đại đệ tử là Cao-đôn Khúc-cổ Đa-cát (Rngog-ston chos-sku rdo-rje, 1036~1102), Thô-đôn Vượng-ngạch (Mtshur-stond bang-nge), Mai-đôn Thôn-ba Sách-nam Kiên-tán (Mes-ston tshon-po bsod-nams rgyal-mtshan) và Mễ-lạp Nhật-ba (Mi-la ras-pa).

Mễ-lạp Nhật-ba (Mi-la ras-pa, 1040~1123) là một nhân vật trọng yếu trong lịch sử Phật giáo Tây Tạng. Ông mất cha lúc còn nhỏ, gia sản bị bá phụ và bà cô chiếm đoạt. Khi lớn lên, do căm phẫn nên ông học chú thuật, giết bá phụ và nhiều người, về sau hối hận, đến bá Mã-nhĩ-ba làm thầy. Vị thầy lúc đầu không truyền pháp mà dùng đủ kiểu thử thách khốn khổ để hành hạ ông, sau mới quán đỉnh truyền thụ mật pháp. Lúc 45 tuổi, ông quay về quê an táng mẹ, sau đó vào hang núi tĩnh tu. Đệ tử của ông rất nhiều, người nổi tiếng nhất là Nhiệt-khung (Ras-chung, 1083~1161) và Đạt-ba Lạp-kiệt.





Đạt-ba Lạp-kiệt (Dvags-po lha-rje, 1079~1153) là người ở Đạt-ba, do tinh thông y đạo nên được gọi là Đạt-ba Lạp-kiệt (“Lạp-kiệt” có nghĩa là thầy thuốc). Ông xuất gia học Phật năm 26 tuổi, lúc đầu theo học phái Giáo thụ thuộc phái Cam-đan. Lúc 32 tuổi theo Mễ-lạp Nhật-ba học mật pháp. Năm 1121 ông lập chùa Cương-bố ở Đạt Ba, thu nhận đệ tử truyền pháp. Đạt-ba Lạp-kiệt dung hợp giáo pháp của phái Cam-đan và mật pháp do Mễ-lạp Nhật-ba truyền, hình thành thể hệ riêng lấy “Đại ấn” làm chính, sáng lập ra hệ Đạt-ba Cát-cử. Đạt-ba Cát-cử cùng với Hương-ba Cát-cử là hai đại hệ của phái Cát-cử. Hệ Hương-ba Cát-cử với hai ngôi chùa Giáp tự (Jag) và Tang-định tự (Bsam-sdings) là trung tâm hình thành hai chi phái. Theo truyền thuyết, Tông-khách-ba và đệ tử từng theo học pháp các vị sư phái Hương-ba Cát-cử, nhưng sau này phái Hương-ba Cát-cử suy vi tàn lụi, còn hệ Đạt-ba Cát-cử lại phân thành bốn nhánh lớn và tám nhánh nhỏ.



Kim cương Tát-đoá,
tượng đời Nguyên

ĐẠI THỦ ẤN CỦA PHÁI CÁT-CỬ

Phái Cát-cử tuy chỉ phái phức tạp nhưng giáo nghĩa căn bản thì đại đồng tiểu dị, đều truyền thừa từ Mã-nhĩ-ba (Mar-pa, 1012~1097) và Mễ-lạp Nhật-ba (Mi-la ras-pa, 1040~1123), lấy Trung quán luận của Long Thụ làm nền tảng sáng lập nên giáo pháp độc đáo Đại thủ ấn.

Đại thủ ấn (Mahamudra) là giáo pháp kiêm tu Hiển Mật. Giáo pháp này yêu cầu hành giả Định tâm, chuyên chú tập trung tư tưởng vào một cảnh để tư tưởng bất loạn, không khởi phân biệt, cứ tu tập như vậy lâu dài, đạt đến sự Thiền định, rồi sau đó quán sát thâm sâu tường tận cái “tâm” của mình an trụ vào một cảnh là ở ngoài thân hay ở trong thân. Khi phát hiện ra nơi đâu cũng chẳng tìm thấy được thì hành giả sẽ bừng sáng ra rằng cái tâm ấy không “thực hữu” mà là “Không”. Như vậy có thể đạt đến cảnh giới được gọi là “Không trí giải thoát hợp nhất”, cũng chính là thành Phật.

Về tu pháp, phái này đại đa số đều bắt đầu từ phép tu “Chuyết hỏa định” (khổ tu pháp), dùng công phu khí công để chế ngự đói rét, chứ không phải như tô vẽ của tín đồ Phật giáo là có thể “nuốt đao khắc lửa, nhục thể bay lên, du hành trong hư không như đi trên đất bằng”. Loại khổ tu pháp này trong điều kiện đương thời có sức hấp dẫn rất lớn đối với





Tượng Hoan hỉ Kim cương

tầng lớp dân lao động. Phép tu tối cao của phái Cát-cử là “Song thân tu pháp” của Vô thượng du-già mật, là phép tu thông qua hình thức nam nữ tương giao để chứng ngộ tính Không.



CỬU THỪA, TAM BỘ CỦA PHÁI NINH-MÃ

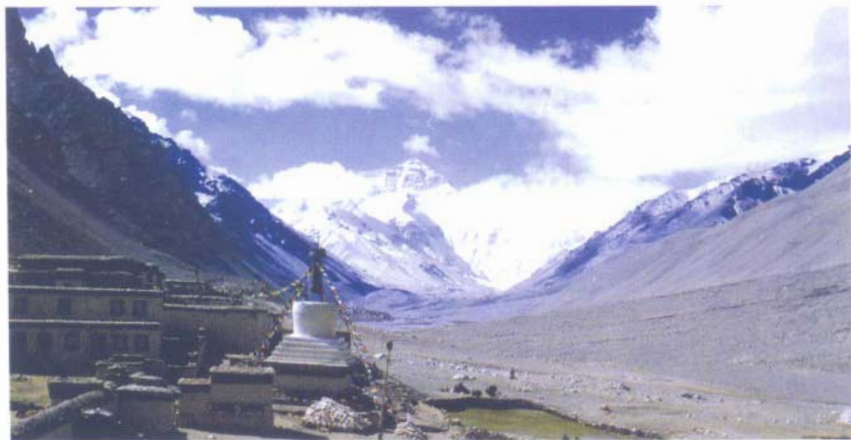
Một đặc điểm của phái Ninh-mã là sự tương tự với Bôn giáo. Bôn giáo có thuyết “Cửu thừa”, phái Ninh mã cũng có “Cửu thừa”. Chín thừa này xuất hiện sau khi phái Ninh-mã hình thành giáo phái.

Phái Ninh-mã phân chia giáo pháp Hiển Mật thành Cửu thừa và Tam bộ. Cửu thừa là: 1.Thanh văn thừa; 2.Duyên giác thừa (hai thừa này tương đương với Tiểu thừa); 3.Bồ-tát thừa (phái Ninh-mã gọi ba thừa đầu này là Cộng tam thừa); 4.Tác mật; 5. Hành mật; 6.Du-già mật (Đây là ba bộ đầu của Tứ bộ Mật giáo); 7.Đại du-già mật; 8.Vô tỷ du-già mật; 9.Vô thượng du-già mật (Ba thừa này tương đương với bộ thứ tư của Mật giáo là Vô thượng du-già bộ).

“Huyền hóa bộ” của giáo pháp phái Ninh-mã tương đương với thừa thứ bảy Đại du-già mật; “Tập kinh bộ” tương đương với thừa thứ tám Vô tỷ du-già mật; “Đại viên mãn pháp” tương đương với thừa thứ chín Vô thượng du-già mật. Phái Ninh-mã cho rằng ba thừa này là độc hữu của mình, nên gọi là “Nội mật tam thừa” hoặc “Vô thượng nội tam thừa”. Thừa thứ 4, 5, 6 các giáo phái Lạt-ma khác đều có nên gọi là “Ngoại mật tam thừa” hoặc “Vô thượng ngoại tam thừa”. Thừa thứ chín Vô thượng du-già mật lại phân thành “Tâm bộ”, “Tự tại bộ” và “Giáo thụ bộ”. Ba bộ này trong lịch sử lại



có sự truyền thừa riêng, nhưng về sau lại bao hàm trong Đại viên mãn pháp. Hệ do Nhung Khuốc-cát Tang-bố (Rongzom Chokyi Zangpo, thế kỷ 11) truyền thừa lấy Vô thượng du-già mật làm chủ yếu, đến thời Long-khâm Nhiên-giáng-ba (Longchen Rabjampa, 1308~1364) mới đặc biệt đề xuất Đại viên mãn pháp, thực tế tương đương với Vô thượng du-già, và lấy Giáo thụ bộ trong đó làm chính. Lý luận của Giáo thụ bộ và tư tưởng minh tâm kiến tính, trực nhận bản chân của Thiền tông rất tương đồng nhau. Do vậy chúng ta có thể thấy sự ảnh hưởng của Phật giáo Trung Quốc đối với Phật giáo Tây Tạng. Sự ảnh hưởng này có thể là do thiền sư đời Đường là Ma-ha-diễn-na (Mahayana, *Đại Thừa hòa thượng*) đến Tây Tạng giảng kinh, phát dương Thiền tông vào cuối thời Xích-tùng Đức-tán (Tri-song Det-sen, tại vị 755~797), hoặc do các Hán tăng sau này đến Tây Tạng truyền bá.



Chùa Nhung-bố của phái Ninh-mã, đây là ngôi chùa cao nhất thế giới so với mực nước biển

GIÁO PHÁP CỦA PHÁI HI-GIẢI

Phái Hi-giải (Shi-byed-pa) là một giáo phái Mật tông tương đối nhỏ trong lịch sử Phật giáo Tạng truyền, do Đương-ba Tang-kết (Dam-pa sans-rgyas, ?~1117) khai sáng.

Đương-ba Tang-kết là tăng sĩ Nam Ấn Độ, từng tu hành ở tu viện Siêu Giới (Vikramasila) ở Ấn Độ, tôn làm thầy hơn 50 đại sư trú danh đương thời thuộc Hiển giáo và Mật giáo, theo học giáo pháp Hiển Mật, từng lánh đời khổ tu, đạt được các loại thành tựu. Giáo pháp của ông lấy Bát-nhã làm chính, trong đó chủ yếu theo *Hiện Quán Trang Nghiêm Luận*, về Mật giáo thì truyền pháp môn Đại thủ ấn, nhưng không câu nệ cố định. Ông từng 5 lần đến Tây Tạng, chủ yếu hoạt động ở nam bộ Vệ Tạng, truyền các loại tu pháp, môn đồ theo rất nhiều. Nhưng do tùy theo người mà truyền dạy khác nhau nên nội dung giáo pháp khá phức tạp, vì vậy không hình thành một giáo phái thống nhất.

Đương-ba Tang-kết chủ yếu truyền dạy phép tu, các môn đồ đều đến những nơi hoang vu như núi hoang rừng rậm, mộ địa... khổ tu trường kỳ, rất ít người có chùa miếu, tổ chức tăng đoàn hình thành một thế mạnh trong xã hội. Trong những đệ tử của ông dù có một số người thu nhận nhiều môn đồ, truyền thừa khá dài, nhưng vẫn theo khổ tu là chính, không những không có mối liên hệ với tầng lớp thống trị ở trong nước mà cũng không nắm quyền hoặc tham dự vào chính



Thích-ca Mâu-ni Phật bản sinh đồ, tranh thang-ka.





Dao kim cương bằng sắt dát vàng, một loại pháp khí của Phật giáo Tạng truyền.

quyền địa phương ở Tây Tạng. Năm 1097, Đương-ba Tang-kết từng lập một ngôi chùa ở gần Định-nhật (Dingri), Hậu Tạng, nhưng cũng không hình thành trung tâm giáo pháp của ông. Tương truyền lúc vãng niên ông có triệu bá Ngũ Đài sơn ở Sơn Tây. Giáo pháp ông truyền có hai phái được truyền thừa dài, tín đồ đông là phái Hi-giải và phái Giác-vực.

“Hi-giải” là dịch âm của từ Tạng văn “Shi-byed”, có nghĩa là “năng tịch”, “tịch diệt”, “có thể chấm dứt”, nghĩa là dựa vào nhận thức tính Không Bát-nhã và phép tu khổ hạnh có thể chấm dứt sinh tử lưu chuyển, diệt trừ tất cả khổ não và căn nguyên của chúng. Vì vậy gọi pháp môn là “năng tịch”. Đến cuối thế kỷ 14 đầu thế kỷ 15, đại đa số bộ phận truyền thừa của phái Hi-giải đều tuyệt mạch, nhưng một số tu pháp được các giáo phái Lạt-ma khác hấp thu và lưu truyền, phái Hi-giải như một giáo phái độc lập của Phật giáo Tạng truyền đến thời này đã suy tàn biến mất.





GIÁO PHÁP CỦA PHÁI GIÁC-VỰC

Phái Giác-vực (Gcod-yul-pa) cũng được truyền từ Đương-ba Tang-kết (Dam-pa sans-rgyas, ?~1117) khi ông đến Tây Tạng lần thứ ba, truyền giáo pháp Hiển Mật của phái Giác-vực cho Giao Thích-ca Da-hi (Skyo Shakya Ye-shes) và Nhã-long Mã-nhiệt Sắc-ba (Yar-Klongs rma-ra ser-po).

Trong từ Giác-vực, chữ “Giác” (Gcod) có nghĩa là “đoạn trừ”, ý nói loại giáo pháp này (chủ yếu là Không tính kiến, Từ bi tâm và Bồ-đề tâm) có thể đoạn trừ khổ não của nhân sinh và căn nguyên của sinh tử; chữ “Vực” (yul) chỉ “cảnh”, là đối tượng của hoạt động tâm thức. Phái này cho rằng, tất cả phiền não sinh ra là do sự ngộ giải về đối tượng nhận thức của chúng ta, từ đó sinh khởi phân biệt, yêu ghét... vì vậy dùng trí tuệ chân chính và tâm từ bi có thể đoạn trừ những phiền não đó. Giáo pháp Hiển Mật của phái này có tác dụng đoạn trừ mọi phiền não của con người sinh khởi do không nhận thức chính xác về đối tượng (tức là “cảnh”), do đó gọi là “Giác-vực”.



Kinh Phật cổ được
Tây Tạng bảo tồn
đến hiện nay





Môn đồ hậu bối của Mã-nhiệt Sắc-ba đa số là nam nên hệ phái này có tên là “Phả-giác” (pho-gcod, nghĩa là Nam truyền Giác-vực pháp), còn hệ của Thích-ca Da-hi có đệ tử đời sau đa số là nữ nên có tên là “Ma-giác” (mo-gcod, nghĩa là Nữ truyền Giác-vực pháp). Ngoài ra còn có hệ truyền thừa của Khách-nhiêu-ba (Kha-rag-pa, không rõ năm sinh mất). Phái Giác-vực đến thế kỷ 15 vẫn còn truyền nhân nhưng sau đó không còn tung tích.

GIÁO PHÁP CỦA PHÁI GIÁC-NANG

Giáo pháp của phái Giác-nang (Jo-nan-pa) có nguồn gốc từ Vực-mạc Di-giác Đa-cát (Yu-mo Mi-bskyod Rdo-rje, đầu thế kỷ 12). Ông từng theo nhiều đại sư học các mật pháp như Thời luân kim cương và Tập mật, về sau sáng lập kiến giải “Tha Không”, trở thành kiến giải độc đáo của phái này.

Đệ tử truyền 5 đời của Di-giác Đa-cát là Đột-kết Tôn-truy (Thugs-rje brtson-grus, 1243~1313) kiến lập chùa Giác-mạc-nang (Jo-mo-nan), gọi tắt là chùa Giác-nang, ở đông bắc Lạp-tư (Lhaze), do đó phái này có tên là phái Giác-nang. Đệ tử trứ danh của Đột-kết Tôn-truy là Vân-đan Gia-thố (Yon-tan rgya-mtsho, 1206~1327) từng theo dịch sư Trác-di (Drogmi, 992~1074) học mật pháp Thời luân Kim cương. Vân-đan Gia-thố có đệ tử là Đốc-bổ-ba (Dol-bu-pa, 1290~1361). Đến thời của Đốc-bổ-ba thì phái Giác-nang mới hưng thịnh lên, do ông từng học giáo pháp của phái Tát-ca nên có người xem phái Giác-nang là một nhánh rẽ ra từ phái Tát-ca vào đầu thế kỷ 14.

Thời trẻ Đốc-bổ-ba giảng kinh ở chùa Tát-ca, nội dung giảng có đề cập đến *Nhập Bồ-đề Tác Luận* của phái Cam-đan. Do phái Tát-ca cấm giảng sách của các giáo phái khác nên hành động này đã khiến ông phải rời khỏi chùa Tát-ca, vân du các chùa lớn ở Tiền Tạng, Hậu Tạng. Vào năm 31



Bích họa sự tích tiền kiếp của Phật Thích-ca ở chùa Hạ-lỗ, Tây Tạng.

tuổi ông đến chùa Giác-nang, theo Vân-dan Gia-thố học các mật pháp như Thời luân Kim cương. Năm 35 tuổi đảm nhiệm tọa chủ chùa Giác-nang. Đốc-bổ-ba trứ tác rất nhiều, ngoài luận thuật về “Tha Không kiến” ra còn có nhiều trứ tác về Mật tông, lịch toán. Ông có rất nhiều đệ tử, thường theo sau ông đã có đến hơn hai ngàn người. Phái Giác-nang trong thời kỳ Đốc-bổ-ba rất hưng thịnh, nhưng chỉ một thời gian sau ông đã suy vi, không có tăng sĩ trứ danh nào xuất hiện.

Khoảng cuối thế kỷ 16, phái Giác-nang chuyển sang hình thức truyền thừa Hoạt Phật tái sinh. Từ hậu kỳ thế kỷ 16 đến sơ kỳ thế kỷ 17, trong phái Giác-nang xuất hiện một nhân vật trứ danh là Đa-la Na-tha (Tara natha, 1575~1634). Đa-la Na-tha thuở nhỏ học kinh ở chùa Giác-nang, năm 30 tuổi thọ giới tì-kheo. Ông có viết bộ *Ấn Độ Phật Giáo Sử* (hoàn thành năm 1608) có ảnh hưởng khá lớn. Nhờ sự ủng hộ của nhà thống trị và danh tiếng của Đa-la Na-tha nên phái Giác-nang trong thời kỳ này lại phát triển khá hưng

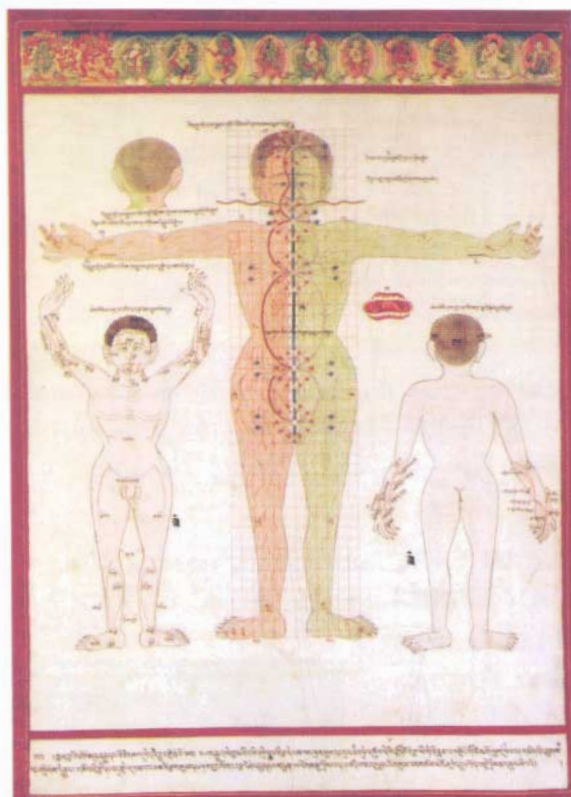
thịnh. Đến nửa cuối thế kỷ 17, phái Giác-nang đã không còn tồn tại.

Phái Giác-nang đề xướng “Tha Không kiến” là quan điểm khác biệt với tất cả những kiến giải của các giáo phái khác của Phật giáo Tây Tạng. Quan điểm này cho rằng, sự vật có bản tính chân thực của nó, bản thân bản tính chân thực này không thể nói là tính Không, mà do sự “hư vọng phân biệt” của con người thêm vào nên mới nói là tính Không. Sự vật vốn là chân thực (bản chân), tự thân không thể nói là Không. “Bản chân” là cái “Tự” của sự vật, “hư vọng phân biệt” thêm vào sự vật là “Tha”, do đó nói “tính Không” chỉ là “Tha Không” mà không phải là “Tự Không”. Đây là sự kiến giải khác biệt với các giáo phái khác. Các giáo phái khác đều tuân theo Trung luận của Long Thụ, cho rằng tất cả sự vật không có thực thể thường tồn bất biến, bản thân chúng là hư vọng, do đó nói là tính Không. Tính Không chính là nói

bản tính tự thể của sự vật là Không, đối với Tha Không nghĩa mà nói thì đây gọi là “Tự Không”. Quan điểm “Tha Không” nói sự vật có thực thể của nó, đặc biệt là suy dẫn đến tất cả chúng sinh đều có Phật tính, Phật tính ở chúng sinh và Phật tính của Phật là bất nhị, không khác biệt. Quan điểm này đối lập với các giáo



Đại Hắc Thiên, tượng đồng dát vàng đời Thanh.



Hình vẽ của Tứ bộ Y kinh, là tác phẩm kinh điển quan trọng nhất của y học Tây Tạng.

phái khác của Phật giáo Tây Tạng, đặc biệt là phái Hoàng giáo (phái Cách-lỗ), nhưng lại rất tương đồng với kiến giải của phái Thấp-bà của Ấn Độ giáo. Do vậy, các giáo phái khác đều bài xích quan điểm “Tha Không” này, cho rằng kiến giải của phái Giác-nang không phải là Phật giáo.



PHÁI QUÁCH-TRÁT

Phái Quách-trát do Quách-trát-ba Sách-nam Kiên-tán (1182~1261) sáng lập. Đây là một phái nhỏ trong lịch sử Phật giáo Tạng truyền, hiện nay đã không còn tồn tại.

Quách-trát-ba Sách-nam Kiên-tán sống cùng thời với Tổ sư thứ 4 của phái Tát-ca là Tát-ca Ban-thiền (Saskya panchen, 1182~1251).

Ông từng theo Thích-ca Thất-lợi học giáo pháp Hiền Mật, ngoài ra còn theo học Phật pháp với một số nhân sĩ Phật giáo trứ danh đương thời. Về sau ông kiến lập một ngôi chùa ở Quách-trát, Giang-tư, Tây Tạng, gọi là Quách-trát tự. Sách-nam Kiên-tán là một cao tăng lừng danh đương thời,



Kinh sách tàng trữ
trong chùa Tang-da.



môn đồ theo học rất đông, nhưng các đệ tử không phát dương được học thuyết của ông. Các giáo phái khác đều hàm chứa một số giáo pháp của ông, nhưng không một phái nào có thể bao trùm được toàn bộ học thuyết của ông. Do vậy có một số người xem phái Quách-trát là một giáo phái riêng biệt nhưng cũng có người không xem là một giáo phái độc lập. Sau khi Sách-nam Kiên-tán qua đời, phái này dần dần tuyệt mạch.

TẠNG VĂN ĐẠI TẠNG KINH

Phật giáo Tạng truyền lừng danh với số lượng kinh điển nhiều như rừng rậm, nội dung phong phú, giáo nghĩa huyền bí, được tập thành trong

Tạng văn Đại Tạng

Kinh. Tạng văn Đại

Tạng Kinh gồm hai bộ

phần là *Cam-châu-nhĩ*

(Bkah-hgyur) và *Đan-châu-*

nhĩ (Bstan-hgyur), tổng cộng

khoảng hơn 4570 bộ kinh luận.



Kinh bố thí diệp bằng Tạng văn

Cam-châu-nhĩ bao gồm Tam Tạng Kinh, Luật, Luận và Tứ Tục bộ, đại thể chia thành 7 bộ phận là Luật, Bát-nhã, Hoa nghiêm, Bảo tích, Kinh bộ, Tục bộ, Tổng mục lục. *Đan-châu-nhĩ* chủ yếu gồm các chú sớ và luận của các đại sư, học giả, dịch sư Ấn Độ, Trung Quốc, Tây Tạng đối với *Cam-châu-nhĩ*, và khá nhiều điển tịch về nhiều lĩnh vực khác như Triết học, Văn học, Nghệ thuật, Ngữ ngôn, Luận lý, Thiên văn, Lịch toán, Y dược, Công nghệ, Kiến trúc. *Đan-châu-nhĩ* về đại thể gồm 18 loại là Tán tụng, Tục bộ, Bát-nhã, Trung quán, Kinh sớ, Duy thức, Câu-xá, Luật bộ, Bản sinh, Thư hàn, Nhân minh, Thanh minh, Y phương minh, Công xảo minh, Tu thân bộ, Tập bộ, A-đề-sa tiểu bộ tập và Tổng mục lục.



PHÁI HẠ-LỖ

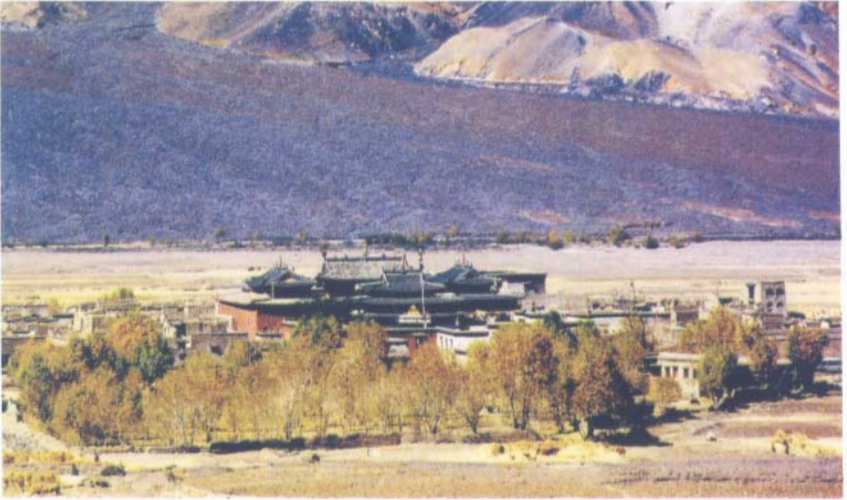
Phái Hạ-lỗ (Zha-lu-pa) do đại sư trứ danh của Phật giáo Tây Tạng là Bố-đốn Nhân-Khâm Châu (Bu-ston Rin-chen Grub 1290~1364) sáng lập, vì vậy phái này còn được gọi là phái Bố-đốn.

Đại sư Bố-đốn có kiến thức Phật học quảng bác, trứ tác nhiều sách về Phật giáo và lịch sử. Toàn tập của ông gồm 26 bộ, tổng cộng hơn 200 loại sách. Ông chính là người biên soạn mục lục *Đan-châu-nhĩ* của Tạng văn *Đại Tạng Kinh*, các bản *Đan-châu-nhĩ* sau này về cơ bản đều căn cứ vào thứ tự do ông biên soạn. Vào năm 1322, Bố-đốn viết một bộ lịch sử Phật giáo là bộ *Bố-đốn Phật Giáo Sử* (còn được dịch là *Thiện Thệ Phật Giáo Nguyên Lưu, Phật Giáo Sử Đại Bảo Tàng Luận*). Nửa đầu của bộ sách này là lịch sử truyền bá Phật giáo ở Ấn Độ, Nepal, nửa sau viết về tình hình phát triển của Phật giáo ở Tây Tạng, bộ phận sau cùng là tổng mục lục của *Cam-châu-nhĩ* và *Đan-châu-nhĩ*. Bộ sách này là một trong những tài liệu tham khảo quan trọng đối với việc nghiên cứu lịch sử Phật giáo Tây Tạng.

Thời kỳ đầu, Bố-đốn học sâu rộng giáo pháp của các phái Cát-cử, Cam-đan, Tát-ca. Sau khi thành danh, được nhà thống trị ở Hạ-lỗ ủng hộ, cung thỉnh đến làm trụ trì chùa Hạ-lỗ, làm cho danh tiếng chùa Hạ-lỗ càng tăng thêm. Giáo pháp



do Bồ-đốn truyền được gọi là phái Hạ-lỗ. Do chùa Hạ-lỗ vốn có liên hệ mật thiết với phái Tát-ca nên có người xem phái Hạ-lỗ là một chi phái của phái Tát-ca. Bồ-đốn có rất nhiều đệ tử, trong đó có vài người từng là thầy của đại sư Tông-khách-ba.



Chùa Hạ-lỗ nhìn từ xa. Ngôi chùa này có phong cách kiến trúc kết hợp Hán Tạng.

GIÁO PHÁP HIỂN MẬT CỦA PHÁI CÁCH-LỖ

Phái Cách-lỗ (Gelugpa, hoặc Dge-lugs-pa) còn được gọi là phái Tân Cam-đan, phái Hoàng mạo (mũ vàng), hoặc Hoàng giáo. Đây là tông phái do đại sư Tông-khách-ba sáng lập vào đầu thế kỷ 15 trên cơ sở giáo nghĩa của phái Cam-đan (Kadampa).

Phái Cách-lỗ đặc biệt nghiêm trì giới luật, học kinh phải tuân theo thứ tự, xem trọng khổ hạnh, cấm lấy vợ. Theo quyển *Tông Giáo Nguyên Lưu*, vào thời kỳ Hậu truyền (giai đoạn thứ hai) của Phật giáo Tây tạng truyền, khi danh tăng Lô-mai (Klu-mes Tsul-khrims shes-rab, không rõ năm sinh mất) sắp đi Tây Tạng phục hưng Phật giáo, Lạp-khâm Cống-ba Nhiều-tắc (Bla chen Dgong pa rab gsal) lấy chiếc mũ màu vàng đang đội trên đầu tặng cho ông và nói: “Ngài đội mũ này sẽ nhớ đến ta.” Do chuyện này, về sau các đại đức trì luật đều đội mũ vàng. Vào thời Tông-khách-ba hoàng hóa, các giáo phái Phật giáo Tây Tạng đều trong tình trạng buông thả giới luật, dần dần mất lòng dân, vì vậy ông theo mật ý của các đại đức trì luật thời cổ, dùng mũ vàng để tượng trưng cho sự chấn hưng giới luật, do đó phái Cách-lỗ còn được gọi là phái Hoàng mạo hoặc Hoàng giáo.

Người sáng lập phái Cách-lỗ là Tông-khách-ba (Tsong-kha-pa, 1357~1419), năm ba tuổi thọ cận sự giới, tám tuổi thọ sa-di giới, bá vị Hoạt Phật trừ danh đương thời là Đốn-châu Nhân-khâm (Don-grud rin-chen, 1309~?) thuộc phái Cam-đan học giáo pháp Hiển Mật khoảng 9 năm. Năm 16 tuổi đi Tây Tạng, năm 29 tuổi thọ giới tì-kheo. Sau đó, Tông-khách-ba theo học nhiều danh sư, kiến thức uyên bác, đối với các bộ kinh điển Tính, Tướng, Hiển, Mật đều thông đạt thấu triệt. Ông không những tinh thông giáo pháp Hiển Mật và Nội minh, Nhân minh mà còn nghiên cứu khá sâu về Thanh minh, Y phương minh. Trong thời kỳ này, Tông-khách-ba ở chùa học kinh lâu nhất, người có ảnh hưởng đến ông lớn nhất là đại sư trừ danh Tuyên-nô La-truy (Gzhon-nu blo-gros, 1349~1412) của phái Tát-ca (Sakyapa), người có quan điểm Phật học thuộc phái Ứng thành của Trung quán. Sau đó, Tông-khách-ba bắt đầu trừ tác. Trên cơ sở hấp thu tinh thần giáo nghĩa của phái Cam-đan, cộng với những kiến giải độc đáo của riêng ông đối với giáo nghĩa Hiển Mật, Tông-khách-ba lập ra một thể hệ tư tưởng riêng, đồng thời viết



Thần biến môn lâu của chùa Hq-lô.



 Linh tháp của Ban-thiền đời thứ 4 ở chùa Trát-thập Luân-bố (Ta-shi Lhun-po).

hiều trước tác quan trọng trình bày kiến giải của mình. Trước tác của ông có hơn 100 loại, trong đó nổi tiếng nhất là *Bồ-đề Đạo Thứ Đệ Quảng Luận* và *Mật Tông Đạo Thứ Đệ Quảng Luận*, ngoài ra còn có *Mật Tông Thập Từ Căn Bản Giới Thích*, *Sự Sư Ngũ Thập Tụng Thích*, *Trung Luận Quảng Thích*, *Biện Liễu Bất Liễu Nghĩa Luận*, *Ngũ Thứ Đệ Minh Đăng...*

Năm 1409 (năm Thổ Ngưu lịch Tạng), Tông-khách-ba cử hành Đại pháp hội với quy mô rất lớn ở chùa Đại Chiêu ở Lạp-tát (Lhasa), tăng sĩ từ các nơi đến tham gia hơn một vạn người. Đây là Đại pháp hội của giáo đồ Phật giáo Tây Tạng không phân biệt giáo phái, địa phương, có quy mô thanh thế to lớn chưa từng có. Pháp hội Truyền Chiêu sau



này cử hành tại Lhasa vào tháng giêng hàng năm theo Tạng lịch là bắt đầu từ thời này. Cũng trong năm đó, Tông-khách-ba lập chùa Cam-đan ở phía đông Lhasa, từ đó về sau, ông và môn đồ cư trú ở đây. Sự kiện Đại pháp hội và kiến lập chùa Cam-đan đánh dấu thời điểm xác lập địa vị thống trị của phái Cách-lỗ trong các giáo phái Phật giáo Tây Tạng. Năm 1419, Tông-khách-ba viên tịch ở chùa Cam-đan, đệ tử tín đồ đưa di thể vào linh tháp cúng dường trong chùa này. Sau khi Tông-khách-ba qua đời, người kế tục làm pháp chủ chùa Cam-đan là Đạt-mã Nhân-khâm (Dar-ma rin-chen, 1364~1432).

Phái Cách-lỗ do Tông-khách-ba sáng lập có thế lực ngày càng lớn mạnh và mở rộng từ Tây Tạng đến Tứ Xuyên, Thanh Hải, Cam Túc, Mông Cổ. Là một giáo phái chính thống, phái Cách-lỗ phát triển mạnh cho đến ngày nay.

Phái Cách-lỗ có giới luật nghiêm cách, không cho phép tăng nhân kết hôn, vị giáo chủ tối cao dùng hình thức tái sinh tương truyền, từ đó hình thành hai hệ Phật sống tái sinh là Đạt-lai (Dalai) và Ban-thiền (Panchen).

Giáo nghĩa của phái Cách-lỗ cho rằng, toàn bộ chính pháp của Phật Thích-ca không ngoài Giáo và Chứng, mà chính pháp của tất cả Giáo được thu nhiếp trong Tam tạng Kinh, Luật, Luận; tất cả chính pháp của Chứng được thu nhiếp trong Tam học Giới, Định, Tuệ. Do vậy phái Cách-lỗ chủ trương không thiên



Đạt-lai Lạt-ma đời thứ 5,
tượng dát vàng, đời Thanh.

trọng phần nào trong Tam tạng mà phải nghiên học tu tập toàn diện. Đương thời, một số giáo đồ Phật giáo Tây Tạng không chú trọng toàn tu, thậm chí còn chế nhạo người học rộng là “phân biệt sư” hoặc “hý luận giả”, cho rằng chỉ cần học một pháp môn giản lược cũng có thể đạt đến giải thoát. Phái Cách-lỗ đặc biệt đề cao việc nỗ lực nghiên tập toàn diện Kinh, Luật, Luận.

Đối với các loại dị thuyết lưu hành trong Phật giáo Tây Tạng, Tông-khách-ba cũng tiến hành phê phán từng điểm trong các trước tác quan trọng của ông. Đối với Tứ bộ Mật tông (Sự bộ, Hành bộ, Du-già bộ, Vô thượng du-già bộ), Tông-



Biện luận kinh ở chùa Triết Phong

khách-ba tiến hành dung hợp, cho rằng tất cả kinh luận Hiển Mật đều là giáo thụ tu hành chứng quả. Phái Cách-lỗ bao hàm các ưu điểm của các giáo phái Phật giáo Tây Tạng khác, đồng thời còn có đủ Ngũ minh (Thanh minh, Nhân minh, Y phương minh, Công xảo minh, Nội minh) và văn pháp, lịch toán, nghệ thuật thế gian. Nhiều giáo pháp Mật tông của các phái khác nhau như Tập mật, Thời luân, Thắng lạc, Hỷ kim cương, Đại luân kim cương thủ, Lạc không Đại thủ ấn, Na-rô lục pháp... đều có trong phái Cách-lỗ. Tư tưởng căn bản của giáo pháp Hiển Mật của phái Cách-lỗ là “Duyên khởi tính Không”.



DUYÊN KHỞI TÍNH KHÔNG

Giáo pháp Hiền Mật của phái Cách-lỗ có cơ sở tư tưởng là “Duyên khởi tính Không”. Tông-khách-ba nói rằng “Duyên khởi tính Không” là tâm yếu của giáo nghĩa Phật giáo.

Tông-khách-ba từng viết một quyển sách có tựa là *Duyên Khởi Tán* trong đó tập trung luận giải về “Duyên khởi tính Không”. Quyển sách này nói rằng tất cả phiền não trên thế gian đều từ vô minh sinh ra, “Duyên khởi tính Không” chính là phương pháp đối trị lại căn nguyên của phiền não, tức là vô minh. Điều này có nghĩa là, chứng ngộ được lý “Duyên khởi tính Không” thì có thể từ “vô minh” đạt đến “minh” (trí tuệ).

Duyên khởi, tức “theo duyên mà khởi”, có nghĩa là tất cả các pháp sinh ra đều có nguyên nhân, “nếu không phải từ duyên mà sinh, bất kỳ sự vật nào cũng đều vô hữu”. Tính Không không phải hoàn toàn không có gì hết, mà có nghĩa là tất cả đều không có “tự tính”, tính Không có nghĩa là “tự tính Không”. Nếu như có một loại pháp không từ duyên mà sinh, vậy thì nó có tự tính, do đó nói tất cả các pháp đều vô tự tính cũng chính là nói tất cả các pháp đều theo duyên mà sinh. Nói cách khác, với ý nghĩa tuyệt đối tối hậu, tất cả sự vật đều không có thực thể, không có tự tính, vì vậy là Không, nhưng trên ý nghĩa tương đối, tất cả sự vật lại đều do quan hệ duyên khởi mà tồn tại, đây là điều không thể phủ nhận.

Nhưng cái “hữu” này không phải là “thực hữu”, vì tất cả những gì “thực hữu” trên thế gian đều chỉ duy trì chức năng, hình tướng của chúng trong tạm thời, và luôn biến động thay đổi trong từng thời khác. Do vậy, *Trung Quán Luận* mà phái Cách-lỗ tuân theo cho rằng, xét trên ý nghĩa chung cực và tuyệt đối, tất cả sự vật đều là Không. Gọi là Không, tức là nói tất cả sự vật đều cần phải



Uy đức bố úy Kim cương. Có rất nhiều tranh thang-ka vẽ về chủ đề này.

đợi đầy đủ các nhân duyên mới có thể xem là “hữu”, khi những nhân duyên này không tựu đủ hoặc đã đủ rồi nhưng sau đó phân tán thì sự vật cũng không còn nữa, do đó bản thân tất cả các sự vật không thể nói là thực hữu. Cái Hữu của Duyên khởi và cái Không của tính Không không những không mâu thuẫn nhau mà ngược lại, còn bổ sung thống nhất nhau.



ĐẶC ĐIỂM CỦA TỰ VIỆN PHẬT GIÁO TẠNG TRUYỀN

Phật giáo Tạng truyền chịu ảnh hưởng chính từ Phật giáo Ấn Độ và Phật giáo nội địa Trung Quốc, vì vậy nghệ thuật Phật giáo Tạng truyền có đặc điểm chủ yếu là dung hợp ba dòng nghệ thuật Tạng, Hán và Ấn. Đặc điểm này được thể hiện rõ nét trong nghệ thuật kiến trúc.

Tự viện Phật giáo Tạng truyền nói chung có quy mô to lớn, khí thế hùng vĩ, cột xà được chạm vẽ trang trí rất tinh xảo. Các công trình như cung điện Bồ-đạt-lạp (Potala), ba ngôi đại tự ở Lhasa là Cam Đan, Triết Phong, Sắc Lạp, và chùa Tháp Nhĩ ở Thanh Hải đều là những kiệt tác tiêu biểu của kiến trúc cổ. Nghệ thuật điêu khắc của Phật giáo Tạng truyền phát triển rất cao, các loại tượng tạc và đúc đều có tạo hình rất sinh động, tỉ lệ cân đối hài hòa, chi tiết tinh mỹ. Chùa Trát-thập Luân-bố (Tashi Lhunpo) ở Nhật-khách-tắc (Shigatse), Tây Tạng có tượng Phật Di-lặc bằng đồng dát vàng cao 26.7m, pho tượng này rất sống động, trang nghiêm, kỹ thuật đúc cực kỳ tinh vi, đạt giá trị nghệ thuật rất cao.

Về bố cục tổng thể, tự viện Phật giáo Tạng truyền thông thường bao gồm các thành phần là Kinh học viện, Phật điện, Linh tháp điện (lưu giữ di thể của vị Hoạt Phật), Chuyển



Chùa Cam Đan ở Lhasa, đây là tu viện đệ nhất của phái Cách-lỗ do Tổ sư Tông-khách-ba kiến lập.

kinh lang, Hoạt Phật công thự, nhà Lạt-ma và tháp Lạt-ma. Trong đó, Kinh học viện và Phật điện là kiến trúc chủ thể, đa số ở vị trí trung tâm, các kiến trúc khác vây xung quanh, tạo nên một tổng thể có không gian phân chia rõ ràng. Quần thể kiến trúc tổ hợp bởi Kinh học viện, Phật điện và Linh tháp điện không bố trí theo bố cục đối xứng, có trục chính rõ ràng như tự viện nội địa Trung Quốc mà bố cục tự do dựa theo địa hình. Ngoài ra, tự viện Phật giáo Tạng truyền đặc biệt chú trọng sơn vẽ các loại màu sắc thần bí, trong Phật điện treo cờ, trướng nhiều màu, nội thất có ánh sáng mờ tối. Bên ngoài dùng màu sắc tương phản, như trên tường đỏ kết hợp trang trí bằng màu trắng và nâu, hoặc tường sơn màu trắng (thường ở Kinh đường và tháp), còn khung cửa sổ thì sơn màu đen, tạo hiệu quả thị giác tương phản mạnh.





Phở Đà Tông Thừa miếu, một trong Ngoại bát miếu ở Thừa Đức, Hà Bắc, có kiến trúc mô phỏng theo cung điện Potala của Tây Tạng.



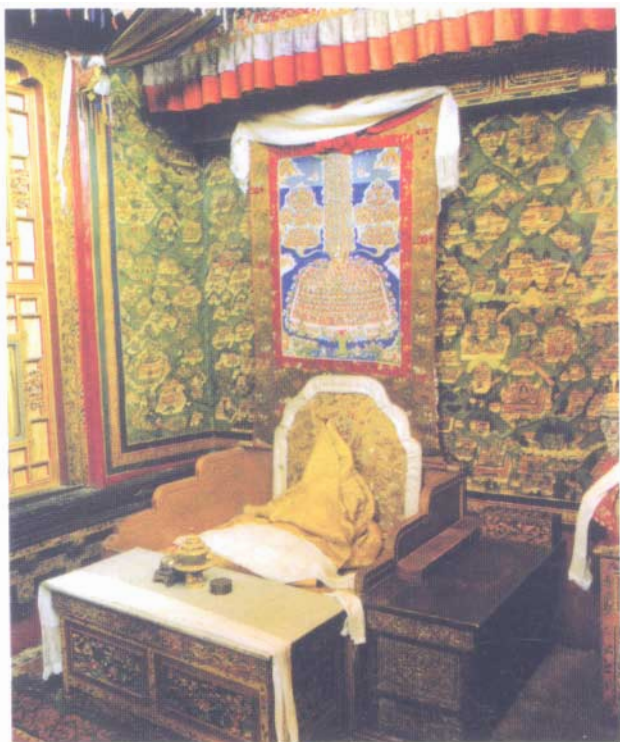


CUNG ĐIỆN POTALA

Cung điện Bồ-đạt-lạp (Potala) trên núi Hồng Sơn ở trung tâm Lhasa, Tây Tạng, tương truyền là đạo trường Bồ-tát Quan Âm ứng hiện. Cung điện có kết cấu đá và gỗ xây dựng dựa theo thế núi, cao 117m, 13 tầng (thực tế bên trong có 9 tầng), chiều đông tây dài 360m. Trong cung điện có bích họa, tượng khắc, linh tháp, kinh búi điệp và rất nhiều bảo vật. Đây là kho báu nghệ thuật, một kỳ quan kiến trúc Phật giáo hiện còn tồn tại đến ngày nay.

Theo sử liệu ghi chép, vào thế kỷ 7, vua Thổ Phiên là Tùng-tán Cương-bố (Songtsen Gampo, tại vị 629-650), kết hôn với công chúa Văn Thành triều Đường, ông đã xây cung điện Potala cho công chúa. Tương truyền Tùng-tán Cương-bố phái người đến Tích Lan (Sri Lanka) thỉnh về tượng Thập nhất diện Quan Âm tạc bằng gỗ Xà tâm chiên-đàn, và đến vùng giao giới của Ấn Độ và Nepal thỉnh tượng Quan Âm bằng gỗ Ha-lị chiên-đàn (tượng này hiện vẫn còn trong cung).

Trong lịch sử Tây Tạng, vị Đạt-lai đời thứ 5 là La-tang Gia-thố (Losang Gyatso, 1617-1682) là một nhân vật trọng yếu trong đại quyền chính giáo lãnh đạo Tây Tạng của phái Hoàng giáo (phái Cách-lỗ). Vào năm 1645, La-tang Gia-thố hạ lệnh xây dựng mở rộng cung điện Potala để làm trung tâm của Hoàng giáo, trải qua 8 năm xây xong bộ phận Bạch Cung. Năm 1652 (Năm Thuận Trị thứ 5, đời Thanh), La-tang



Nơi tụng kinh
trong Tắm
cung của
Đạt-lai Lạt-
ma trong
cung điện
Potala.

Gia-thổ đến Bắc Kinh bái kiến hoàng đế, năm sau được Thuận Trị Đế phong làm thống lĩnh Phật giáo địa khu Mông Tạng. Sau khi về Tây Tạng, ông từ chùa Triết Phong chuyển sang ở cung điện Potala, bắt đầu tập trung toàn bộ nhân lực, vật lực xây dựng Hồng Cung, đến năm 1693 thì hoàn tất. Cung điện Potala trải qua thời gian nửa thế kỷ xây dựng mới có được quy mô như hiện nay. Từ đó, Lạt-ma các đời đều ở cung điện này, nắm đại quyền chính trị và tôn giáo Tây Tạng.

Bạch Cung cao 7 tầng, tường sơn màu trắng, là nơi ở của Đạt-lai Lạt-ma, bao gồm Tắm cung (ở tầng cao nhất, bên trong có Triều bái đường, phòng ngủ...), phòng tiếp khách, phòng ăn, phòng làm việc, kinh đường... Trong Bạch Cung có Đức Dương điện, trên tường bắc vẽ câu chuyện công chúa Văn



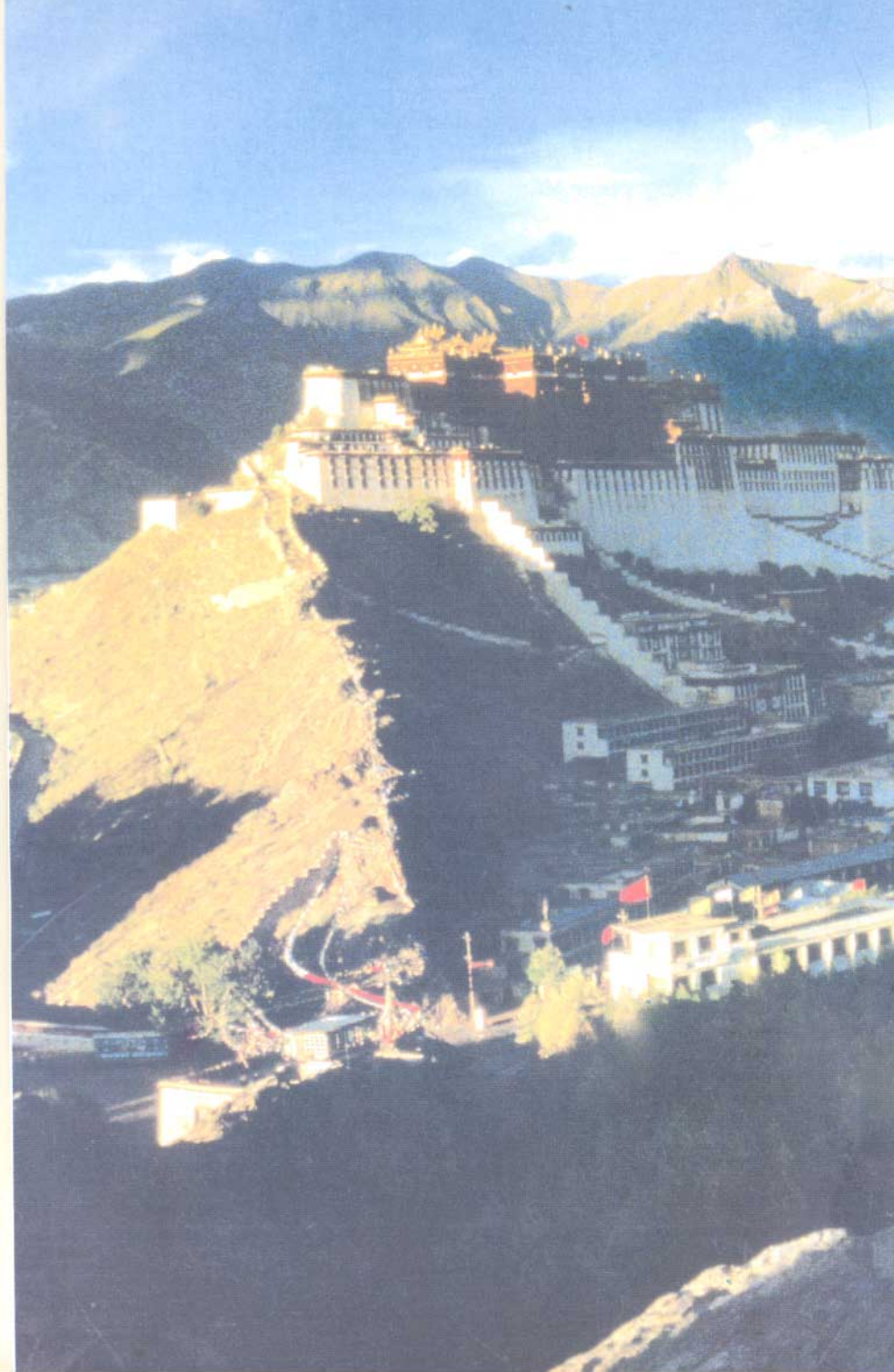


Thành đến Tây Tạng và được đón tiếp long trọng tại Lhasa, tường đông vẽ Tùng-tán Cương-bố đến triều đình nhà Đường cầu hôn và công chúa Văn Thành đến Tây Tạng. Bắc Phật điện có tọa tượng Đạt-lai Lạt-ma đời thứ 5 và phòng đọc kinh. Đông Phật điện có tọa tượng vị Tổ sáng lập phái Cách-lỗ là Tông-khách-ba (Tsong-kha-pa, 1357~1419).

Hồng Cung ở vị trí trung tâm cung điện Potala, tường ngoài sơn màu đỏ. Hồng Cung có kiến trúc chính là Linh tháp điện của Lạt-ma các đời, tổng cộng có năm tòa (của năm vị Lạt-ma các đời thứ 5, 7, 8, 9, 13), trong đó lớn nhất là Linh tháp điện của Lạt-ma đời thứ 5, cao 14m, dùng hơn 3000kg vàng và vô số trân châu, bảo thạch khảm trang trí.



Bài vị Hoàng đế trường sinh trong cung điện Potala, phía trên bài vị là tranh thang-ka vẽ vua Khang Hy khoác áo cà-sa, tay cầm kim cương chữ.





ĐẶC ĐIỂM KIẾN TRÚC CỦA CHÙA TANG-DA

Chùa Tang-da (Bsam-yas) ở trong trấn Tang-da, huyện Trát-nang thuộc địa khu Sơn Nam, Tây Tạng, được xây dựng vào thời kỳ vương triều Thổ Phiên thế kỷ 8. Đây là ngôi chùa có kiến trúc kết hợp ba phong cách Tạng, Hán, Ấn.

Nửa cuối thế kỷ 8, thời kỳ Tạng vương Xích-tùng Đức-tán (Trisong Detsen, tại vị 755~797) là giai đoạn quan trọng của lịch sử Phật giáo Tây Tạng, Phật giáo thắng thế Bön giáo là tôn giáo nguyên thủy ở Tây Tạng. Xích-tùng Đức-tán cung thỉnh đại sư thuộc phái Trung Quán của Hiển giáo là Tịch Hộ (Tĩnh Mệnh) và đại sư Mật giáo là Liên Hoa Sinh từ Ấn Độ đến Thổ Phiên truyền pháp. Hai đại sư sau khi đến Thổ Phiên đã xây dựng chùa Tang-da, là ngôi chùa độ tăng xuất gia đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Tây Tạng. Tương truyền Liên Hoa Sinh chọn vị trí ngôi chùa, Tịch Hộ quy hoạch thiết kế mô phỏng theo chùa Âu-đan-đa-phú-lê (Odantapuri, *Phi Hành tự*) ở Ấn Độ và Xích-tùng Đức-tán chủ trì xây dựng.

Chùa Tang-da có kiến trúc chính là đại điện Ô-sách ở vị trí trung tâm tượng trưng cho núi Tu-di, nhìn bên ngoài là 5



Hành lang bích họa của chùa Tang-da.

tầng nhưng bên trong chỉ có ba tầng, tương ứng với ba phong cách kiến trúc Tạng (tầng trệt), Hán (tầng giữa), Ấn (tầng trên cùng), vì vậy ngôi chùa còn có tên là “Tam Dạng tự” (chùa ba kiểu), phản ánh sự dung hợp ba nền văn hóa cùng tồn tại ở Thổ Phiên thời đó.

Xung quanh đại điện có bốn ngôi điện, tượng trưng cho Tứ đại bộ châu (Đông Thắng thân châu, Tây Ngưu hóa châu, Nam Thiệm bộ châu, Bắc Câu lưu châu) và các tiểu điện tượng trưng cho Bát tiểu bộ châu và Nhật, Nguyệt. Bên ngoài có tường thành vây quanh tượng trưng cho Thiết Vi sơn. Bốn góc có bốn tháp xá-lị, ở bốn cửa có bốn bia. Bố cục kiến trúc này (núi Tu-di ở trung tâm, mười hai châu, hai luân nhật nguyệt) mô phỏng cấu trúc thế giới theo quan niệm của Phật giáo, có một phong cách đặc biệt trong kiến trúc tự viện Tây Tạng.



Bích họa vẽ cảnh đại sư Liên Hoa Sinh hàng phục ác ma ở chùa Tang-dà.





BA NGÔI ĐẠI TỰ Ở LHASA

Phái Cách-lỗ sau khi được thành lập, lần lượt xây dựng ở Lhasa ba ngôi chùa Cam-dan (Ganden), Triết-phong (Drepung) và Sắc-lạp (Sera), ba ngôi chùa này được gọi là “Lạp-tát tam đại tự” (ba đại tự ở Lhasa) thể hiện rõ nét đặc điểm của kiến trúc tự viện Phật giáo Tạng truyền.

Cuối thế kỷ 14, Tông-khách-ba (Tsong-kha-pa, 1357 ~1419) sáng lập phái Cách-lỗ. Năm 1409 (năm Vĩnh Lạc thứ 7, đời Minh) Tông-khách-ba tổ chức đại pháp hội kỳ nguyện tại chùa Đại Chiêu ở Lhasa, được tôn sùng là vị lãnh đạo Phật giáo Tây Tạng, phái Cách-lỗ trở thành đại giáo phái đệ nhất ở Tây Tạng. Do tăng sĩ phái Cách-lỗ đội mũ màu vàng nên phái này còn được gọi là Hoàng giáo. Sau khi được thành lập, Hoàng giáo lần lượt xây dựng ở Lhasa ba ngôi chùa Cam-dan, Triết-phong và Sắc-lạp, ba ngôi chùa này được gọi là “Lạp-tát tam đại tự” (ba đại tự ở Lhasa).

Chùa Cam-dan là tự viện đầu tiên của Hoàng giáo do Tông-khách-ba xây dựng vào năm 1409, trong quá khứ định ngạch tăng nhân là 3300 người, trong chùa có linh tháp Tông-khách-ba và hai Kinh học viện.



Bát cúng dường bằng bạc, pháp khí của Phật giáo Tạng truyền.





Mái ngói bằng đồng dát vàng của chùa Đại Chiêu. Ngôi chùa này được xây dựng năm 647 ở trung tâm Lhasa, có phong cách kiến trúc đời Đường, đồng thời hấp thu những nét đặc sắc của kiến trúc Ấn Độ và Nepal.

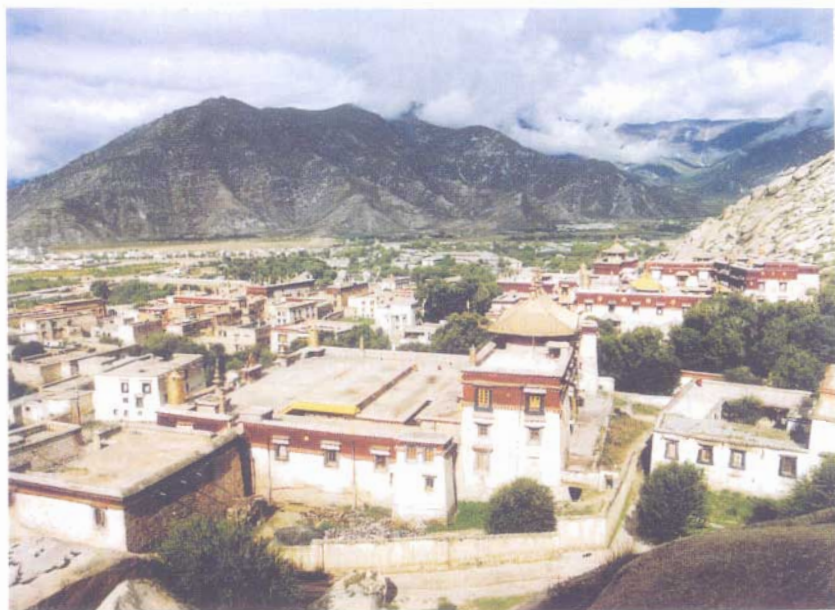
Chùa Triết-phong do đệ tử của Tông-khách-ba là Giảng-ương Khước-kiệt (Jamyang Choje) xây dựng vào năm 1416 (năm Vĩnh Lạc thứ 14, đời Minh), định ngạch tăng nhân trong thời kỳ hưng thịnh nhất là 7700 người, là tự viện lớn nhất của Hoàng giáo. Đây cũng là ngôi chùa mẹ của các vị Đạt-lai Lạt-ma các đời, có địa vị rất cao trong hệ thống tự viện của Hoàng giáo.

Chùa Sắc-lạp do đệ tử của Tông-khách-ba là Giảng-khâm Khước-kiệt (Jamchen Choje) xây dựng vào năm 1418 (năm Vĩnh Lạc thứ 16, đời Minh), định ngạch tăng sĩ là 5500 người. Năm 1434 (năm Tuyên Đức thứ 9, đời Minh), sau khi chùa được lạc thành, Giảng-khâm Khước-kiệt ứng chiếu đến Bắc Kinh, được triều đình nhà Minh tiếp đãi long trọng, phong làm Đại Từ pháp vương, ban tặng nhiều lễ vật quý như Kinh Đại bát-nhã chép bằng kim nê (bột vàng pha thủy





ngân), tượng thập lục tôn giả tạc bằng gỗ bạch tùng hương. Chùa Sắc-lạp có địa vị rất cao trong lịch sử quan hệ Hán Tạng, từng kiến lập quan hệ với triều Minh sớm nhất, truyền bá Hoàng giáo sớm nhất ở nội địa Trung Quốc. Trong chùa hiện nay còn nhiều Phật kinh, tượng khắc, bích họa, đường-ca (thang-ka)... đa số là những văn vật trân quý.



Chùa Sắc Lạp, một trong ba ngôi đại tự của phái Cách-lỗ.



ĐẶC ĐIỂM CỦA NHỮNG TỰ VIỆN PHẬT GIÁO TẠNG TRUYỀN Ở CAM TÚC, THANH HẢI, NỘI MÔNG CỔ

Trong thời kỳ Minh Thanh, nhiều tự viện Phật giáo Tạng truyền xuất hiện ở những địa khu tập trung tộc người Tạng và Mông Cổ như Cam Túc, Thanh Hải, Nội Mông Cổ. Những tự viện này đều có chung đặc điểm kiến trúc kiểu Tây Tạng, đồng thời có những nét khác biệt do đặc điểm địa phương và dân tộc.

Ở huyện Hoàng Trung, Thanh Hải có chùa Tháp Nhĩ (Taer) là ngôi chùa lớn nhất của phái Cách-lỗ ở vùng Thanh Hải, Cam Túc. Huyện Hoàng Trung là nơi sinh của đại sư khai sáng phái Cách-lỗ Tông-khách-ba (Tsong-kha-pa, 1357~1419), vào năm 1560 (năm Gia Tĩnh thứ 49, đời Minh), một ngôi chùa nhỏ được xây dựng để kỷ niệm Tông-khách-ba, về sau mở rộng thêm mới có được quy mô như hiện nay. Ngôi chùa là một quần thể kiến trúc lớn với Bồ-đề tháp điện là kiến trúc trung tâm, ngoài ra có Bồ-đề tháp kỷ niệm Tông-khách-ba, Đại Kinh đường, Di-lặc Phật điện, Tiểu Chiêu điện, Biến Trí Văn Thù điện, Hộ Pháp thần điện... Kiến trúc toàn bộ ngôi chùa dung hợp phong cách của hai dân tộc Hán Tạng. Trong chùa có nhiều tượng, như Đại uy đức Kim cương, Thắng lạc Kim cương, Tôn thắng Phật mẫu, Đại bạch tán cái Phật mẫu, Ngũ đại hộ pháp Minh vương.



Toàn cảnh chùa Trát-thập Luân-bố (Ta-shi Lhun-po).

Chùa Lạp Bốc Lãng (Labrang) ở huyện Hạ Hà, tỉnh Cam Túc được xây dựng vào năm 1709 (năm Khang Hy thứ 48, đời Thanh) cũng là công trình kiến trúc kết hợp hai phong cách Hán Tạng. Ngôi chùa có kiến trúc chính là Kinh đường, Phật điện, Kinh học viện và các kiến trúc khác như Hoạt Phật phủ đệ, Ấn kinh viện, Tăng xá... được bố trí vây quanh. Trong đó Văn Tư học viện là một Kinh học viện điển hình, bao gồm Đình viện, Tiền lang, Kinh đường, Phật điện. Sáu Kinh học viện trong chùa là học viện Phật giáo cao nhất ở khu tự trị Tạng tộc Cam Nam ở tỉnh Cam Túc.

Tự viện của tộc người Mông Cổ càng mang nhiều đặc điểm Hán tộc, trừ Kinh đường vẫn giữ khá nhiều đặc điểm kiến trúc kiểu Tạng, các kiến trúc khác đều tương tự với kiểu Hán. Chùa Tịch Lực Đồ Chiêu (tên chùa phiên âm Tạng ngữ, có nghĩa là Pháp tọa hoặc Thủ tịch, chùa còn có tên Hán là Diên Thọ tự) ở thành phố Hồ Hòa Hạo Đặc (Hohhot), Nội

Mông Cổ là ngôi chùa tiêu biểu cho loại kiến trúc này. Đại kinh đường là kiến trúc chính của toàn bộ ngôi chùa, có kết cấu kiểu Tạng, gồm ba bộ phận là Tiền Lang, Kinh đường và Phật điện. Ngoài Đại kinh đường ra thì tất cả đều theo kiểu Hán. Kiến trúc chủ yếu phỏng theo chùa Phật ở Hán địa có bố cục theo tuyến trục giữa, Đại kinh đường ở cuối tuyến trục giữa. Đại Kinh đường được xây dựng lại vào năm 1696 (năm Khang Hy thứ 35, đời Thanh), đặt trên đài cao, phía trước có Nguyệt đài, đây cũng là một đặc điểm của kiến trúc Hán.



Tượng Phật Di-lặc dát vàng trong điện Di-lặc, chùa Lạp-bốc-lãng (Labrang). Tượng cao hơn 7m, hai bên có tám đại Bồ-tát cao hơn 5m,





NGHỆ THUẬT BÍCH HỌA PHẬT GIÁO TÂY TẠNG

Trong nền nghệ thuật Phật giáo Tây tạng có lịch sử lâu đời và di sản phong phú, bích họa là loại hình nghệ thuật đạt được thành tựu khá cao. Hội họa Tây Tạng có nền tảng là hội họa truyền thống của Tây Tạng, đồng thời hấp thu thêm phong cách hội họa của Trung Quốc, Ấn Độ và Nepal.

Hội họa Tây Tạng có ba lưu phái chính tiêu biểu cho ba địa khu Sơn Nam, Hậu Tạng và Tiền Tạng. Về bích họa, ở địa khu Sơn Nam có sắc tướng phức tạp, họa pháp tinh vi, ở Hậu Tạng thì có màu sắc tươi sáng rực rỡ, nổi bật là màu vàng, còn ở Tiền Tạng thì có màu sắc thanh nhã cao quý. Ngoài ra còn có ba phong cách hội họa ngoại lai của Hán địa, Ấn Độ và Ni-bạc-nhĩ (Nepal): 1.Hán họa: tương tự như thể loại tranh Thanh lục sơn thủy thời Đường Tống, nhấn mạnh đường nét, đa số tạo hình bằng cách vẽ nét viền rõ ràng, để trắng hoặc dùng kỹ thuật tô màu phẳng; 2.Ấn Độ họa: tương tự như bích họa ở A-chiên-đà thạch động, Bồ-tát có mũi cao, eo nhỏ, tư thế uyển chuyển nhẹ nhàng, màu sắc đậm đà, phần lớn vẽ dạng công bút tỉ mỉ; 3.Ni-bạc-nhĩ họa: tư thế nhân vật được tạo hình giàu nét vũ đạo, sử dụng màu sắc đơn giản, chủ yếu là đen và đỏ. Bích họa Tây Tạng có bố cục, đường nét, màu sắc dựa trên cơ sở của hội họa truyền





Bích họa vẽ quang cảnh xung quanh chùa Trát-thập Luân-bố (Ta-shi Lhun-po).

thống Tây Tạng, đồng thời hấp thu thêm kỹ pháp hội họa của Trung Quốc, Ấn Độ và Nepal, kết hợp với đặc điểm địa phương hình thành phong cách hội họa Tạng tộc có màu sắc rực rỡ, giàu tính trang trí, đạt giá trị nghệ thuật khá cao.

Trong lịch sử phát triển của Phật giáo Tây Tạng, nhiều tông phái lần lượt được thành lập trong các thời kỳ khác nhau như Ninh-mã, Cam-đan, Tát-ca, Cát-cử và Cách-lỗ (Hoàng giáo). Nghệ thuật bích họa của các khu vực, các tông phái cũng đa dạng khác nhau. Chẳng hạn như phái Tát-ca còn được gọi

là “Hoa giáo” vì tường của tự viện phái này thường sơn màu đỏ, trắng và lam, ba màu sắc này cũng trở thành đặc trưng của hội họa phái này. Những bích họa hiện tồn ở chùa Nam, chùa Hạ-lỗ của phái Tát-ca mang rõ nét phong cách nghệ thuật Tát-ca. Vào đời Nguyên, đại sư Bát-tư-ba – người được Hốt Tất Liệt phong là Đế sư – từng mời bậc thầy điêu khắc ở nước Ni-ba-la (nay là Nepal) là A-ni-ca (Anigo, 1244~1306) đến Tây Tạng để xây tháp tạc tượng, những pho tượng này được gọi là “Phạn tượng”. Bích họa phái Tát-ca có phong cách Mật giáo Ấn Độ hậu kỳ, điều này rất có thể liên quan đến A-ni-ca. Bích họa ở cung điện Bồ-đạt-lạp (Potala), chùa Trát-thập Luân-bố (Tashi Lhunpo) ở Nhật-khách-tắc (Shigatse), và ba ngôi đại tự ở Lhasa là Cam-đan, Triết-phong, Sắc-lạp đa số đều được vẽ sau khi Hoàng giáo hưng khởi. Những bích họa này có đặc điểm nổi bật là phong cách nghiêm cẩn, kỹ pháp chuẩn mực, chú trọng đề tài truyền thống lịch sử và Tạng Mật.



Bích họa trong chùa Trát-thập Luân-bố, bố cục phức tạp, bút pháp tinh tế, là một kiệt tác của nghệ thuật bích họa Tây Tạng.





LỤC TỰ CHÂN NGÔN

“Lục tự chân ngôn” tức Quan Âm lục tự đại minh thần chú “Om ma-ni pad-me hum” gồm sáu âm tiết (âm Hán Việt là Án ma-ni bát-mê hồng).

Sáu chữ của Lục tự chân ngôn biểu trưng cho Ngũ bộ tâm Nghĩa, chữ *Om* là Phật bộ tâm, chữ *ma-ni* là Bảo bộ tâm, chữ *pad-me* là Liên hoa bộ tâm, chữ *hum* là Kim cương bộ



Một người thợ thủ công Tây Tạng đang khắc Lục tự chân ngôn.





Lục tự chân ngôn được khắc trên đá

tâm, hợp bốn bộ tâm thành sự nghiệp thanh tịnh bất nhiễm như hoa sen, tức Yết-ma bộ tâm. Vì vậy nên nói chân ngôn này bao quát Ngũ bộ tâm nghĩa. Phật giáo Tạng truyền cho rằng thường niệm Lục tự chân ngôn có thể chứng Bồ-đề tâm bản hữu mà ngộ thể tịnh, trừ phiền não mà tri tướng không, đoạn trừ tất cả cấu nhiễm, có đủ tất cả công đức, lìa tập dục, trừ ngã chấp, ngộ chân như, sinh hoan hỷ, chứng tịnh quả. Do đó, Phật giáo Tạng truyền xem đây là “Chân bảo ngôn” của vô thượng Tạng Mật, thường xuyên tụng niệm sẽ tránh bị đọa địa ngục, sau khi chết sẽ được vào thế giới cực lạc. Ở Tây Tạng khắp nơi đều có thể thấy Lục tự chân ngôn. Chân ngôn này được khắc trên vách núi, trên tảng đá Ma-ni đôi đặt bên đường, viết trên Ma-ni kỳ, dòng chữ khắc trên Ma-ni luân cũng là Lục tự chân ngôn, từ những vật nhỏ như Chuyển kinh đồng cầm trên tay đến Chuyển kinh luân lớn như tòa

nhà cũng khắc Lục tự chân ngôn. Tín đồ cho rằng niệm Lục tự chân ngôn càng nhiều thì đời sau sẽ có kết quả càng tốt, vì thế ở Tây Tạng đi đâu cũng nghe thấy người ta luôn miệng đọc tụng Lục tự chân ngôn.

TSHA-TSHA

Sát-sát (Tsha-tsha) là một loại hình nghệ thuật điêu khắc của Phật giáo Tạng truyền. Về hình thức có ba loại chính là phù điêu sâu, phù điêu cạn và tượng tròn được ấn đúc với kích thước nhỏ. Đề tài và nhân vật chủ yếu là Phật tháp, tượng Phật, Bồ-tát, thần hộ pháp, bản tôn, cao tăng và tổ sư. Tăng sĩ, tín đồ Phật giáo Tạng truyền làm ra Tsha-tsha để tích lũy công đức thiện nghiệp, đa số được dùng để cúng dường và làm thánh vật trừ nạn cầu phúc.



Phù điêu Phật, đời Tống

NHỮNG KINH ĐIỂN CHỦ YẾU CỦA PHẬT GIÁO TẠNG TRUYỀN

Điển tịch Phật giáo Tạng truyền vô cùng phong phú, được tập hợp vào Tạng văn Đại Tạng Kinh. Trong đó những điển tịch thuộc Mật kinh bộ được xếp vào loại thứ 7 trong Cam-châu-nhĩ, gọi là Tục bộ, Bí mật bộ, hoặc Mật tông, được chia thành hai loại lớn là Cựu dịch và Tân dịch.

Loại Tân dịch phân chia thành: Tác mật (như *Kiến Lập Tam-muội-da Chú Kinh*); Tu mật (như *Đại Nhật Kinh*); Du-già mật (như *Phương tiện du-già Nhiếp Chân Thực Chú Kinh* và *Trí tuệ du-già Tối Thắng Cát Tường Đại Thừa Chứng Ngộ Chú Kinh*); Vô thượng du-già mật (như *Vô nhị du-già Chân Ngôn Danh Kinh*, *Thời Luân Kinh*, *Trí tuệ du-già mẫu Phật Đẳng Hành Kinh*, *Hỉ Kim Cương Kinh*, *Phương tiện du-già phụ Mật Tập Chú Kinh*). Loại Cựu dịch có các bộ như *Chư Tác Vương Chủ Kinh*, *Kim Cương Trang Nghiêm Vương Chủ Kinh*.

Các trước tác trong Tục bộ chủ yếu luận thuật và giải thích nghi quỹ kinh điển Mật tông (phép niệm tụng tu tập Mật tông), được chia thành 5 bộ phận là Mật tông tứ bộ, Tứ bộ thông thích, Hiển Mật cộng điển, Sơ học tạp loại và Tăng đính. Mỗi bộ phận đều có điển tịch về nghi quỹ mật pháp tương ứng. Ngoài ra, Phật giáo Tây Tạng còn có một bộ tổng tập Mật pháp, tên là *Đại Thừa Yếu Đạo Mật Tập* (được hình

Tàng kinh lâu của chùa Lạ p-bố c-lăng không chỉ tàng trữ kinh thư mà còn lưu giữ hơn sáu vạn quyển sách các loại của dân tộc Tạng từ hơn ngàn năm đến nay.



thành khá muộn). Về số quyển của *Mật Tập* có nhiều ý kiến khác nhau, nhưng về nội dung và mục lục, có thể chia thành ba loại chính: 1. Các tác phẩm ngữ lục mật pháp Đạo quả của phái Tát-ca, gồm 7 bộ; 2. Mật chú mạn-đà-la nghi quỹ và cầu chúc, tập hợp trong *Chú Quỹ Tập Tập*; 3. Mật pháp Đại thủ ấn của phái Cát-cử. Bộ sách này bao quát các điểm tinh yếu của các loại mật pháp tu không.

Cám-châu-nhĩ, *Đan-châu-nhĩ* và *Đại Thừa Yếu Đạo Mật Tập* về cơ bản bao quát toàn bộ nội dung kinh luận Tạng Mật và nghi quỹ tu hành. Ngoài ra, còn có *Mật Tông Đạo Thứ Độ Quảng Luận* và *Mật Tông Thập Tứ Căn Bản Giới Thích* của Tông-khách-ba (Tsong-kha-pa, 1357~1419). Đề tử của ông là Khắc-chủ-kiệt (Mkhas-grub-rje, 1385-1438) cũng có viết *Mật Tông Đạo Thứ Độ Luận* (nguyên tựa là *Tục Bộ Tổng Kiến Lập Quảng Thích*).



GIÁO NGHĨA CĂN BẢN CỦA MẬT TÔNG PHẬT GIÁO TẠNG TRUYỀN

Giáo nghĩa căn bản của Mật tông có thể khái quát là “Tam mật vi dụng”, “Tứ mạn vi tướng”, “Ngũ Phật ngũ trí”, “Lục đại vi thể” và “Nhân, căn, cứu cánh”.

Mật pháp của mỗi tông phái Phật giáo Tây Tạng đều có sự thiên trọng khác nhau. Phái Ninh-mã lấy Đại viên mãn pháp làm chính; phái Cam-đan lấy Bồ-đề Đạo Đẳng Luận của A-đề-sa (Atisa, 982~1054) làm tông chỉ, giảng về “Tam sĩ đạo”, đề xướng Hiển Mật viên dung; phái Tát-ca lấy Đạo quả pháp làm chính, phái Cát-cử lấy Đại thủ ấn làm chính; phái Cách-lỗ và phái Cam-đan có mật pháp nói chung tương đồng nhau.

Ngoài ra, người tu tập mật pháp của mỗi phái chọn lựa một bộ mật pháp, bản tôn riêng, có rất nhiều loại khác nhau, nhưng về đại thể thì mật pháp của các phái đều thuộc phạm vi Kim cương thừa và Thời luân giáo của Mật giáo Ấn Độ. Kinh điển nền tảng chủ yếu của các tông phái Mật tông là Đại Ti-lô-xá-na Thành Phật Thần Biến Gia Trì Kinh (tức Đại Nhật Kinh), Kim Cương Đỉnh Kinh và Thời Luân Kim Phụ Căn Bản Kinh.

Mật tông tự xưng được truyền thụ giáo chỉ bí mật của Pháp thân Phật Đại Nhật Như Lai, là ngôn giáo chân thực,



Tượng Tùg-tán Can-bố và Văn Thành công chúa ở chùa Xương Châu, Tây Tạng.

tuy nhiên sự ra đời và hình thành của giáo nghĩa Mật tông đều có căn nguyên lịch sử xã hội. Giáo nghĩa chủ yếu của Mật tông có thể khái quát thành “Tam mật vi dụng”, “Tứ mạn vi tướng”, “Ngũ Phật ngũ trí”, “Lục đại vi thể” và “Nhân, căn, cứu cánh” sẽ được trình bày trong các mục sau.



Ý NGHĨA CỦA “TAM MẬT VI DỤNG” VÀ “TỨ MẠN VI TƯỚNG”

“Tam mật vi dụng” (Tam mật là dụng) là phép tu tập hay thực chứng pháp của Mật tông. Người tu Mật phải y chiếu theo Tam mật của bản tôn, kiên trì thanh lọc “Tam nghiệp” (thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp) của tự thân thì có thể “Phật thân viên mãn”, đạt đến “tức thân thành Phật”. “Tứ mạn” là bốn loại mạn-đà-la, hành giả cần phải tu hành với bốn loại mạn-đà-la này và niệm tụng chân ngôn, vì vậy gọi là “Tứ mạn vi tướng” (Dùng bốn loại mạn-đà-la làm tướng).

Theo Mật tông, người tu hành thông qua Tam mật (thân mật, khẩu mật, ý mật) tương ứng, tức tay kết ấn khế, miệng tụng chân ngôn bản tôn, tâm quán tưởng bản tôn thì có thể thanh tịnh Tam nghiệp của tự thân. Đây cũng chính là yêu cầu người tu hành không những không làm ác nghiệp mà còn phải thể hiện tướng phúc đức trang nghiêm của bản tôn ở tự thân; không chỉ tránh những thô ngôn uế ngữ mà còn phải khẩu tụng chân ngôn bản tôn; không chỉ không khởi ý tướng tà ác mà còn phải quán tưởng thệ nguyện của bản tôn.

Mạn-đà-la là dịch âm từ Phạn văn *mandala*, có nghĩa là “đàn”, “đàn trường”. Mạn-đà-la có các nghĩa là viên luân, phát sinh và tụ tập. Viên luân có nghĩa là viên mãn đầy đủ



Cứu bát nạn Quan Âm, tượng đồng dát vàng. Tám vị Quan Âm này là Trừ thủy nạn Quan Thế Âm, Trừ hỏa nạn Quan Thế Âm, Trừ tượng nạn Quan Thế Âm, Trừ xà nạn Quan Thế Âm, Trừ thú nạn Quan Thế Âm, Trừ đạo nạn Quan Thế Âm, Trừ ngục nạn Quan Thế Âm, Trừ oán báo Quan Thế Âm.

các đức; phát sinh có nghĩa là phát sinh chư Phật; tụ tập có nghĩa là tụ hội thập phương tam thế chư thánh vào một nơi (*Mật Tông Yếu Chỉ*). Ở Ấn Độ, mạn-đà-la tối sơ có hình vuông hoặc hình tròn, được đắp bằng đất, rồi đặt các chư tôn lên trên để cúng dường. Về sau, trên cơ sở này dần dần phát triển thành nhiều chủng loại và hình thức mạn-đà-la khác nhau. Có thể chia mạn-đà-la thành bốn loại chính là: 1.*Đại mạn-đà-la*, còn gọi là Hội họa mạn-đà-la, là loại vẽ hình tượng Phật, Bồ-tát, biểu thị ý nghĩa là đàn trường tụ hội chư tôn, dùng 5 màu xanh, vàng, đỏ, trắng, đen tượng trưng cho Ngũ đại (địa, thủy, hỏa, phong, không); 2.*Tam-muội mạn-đà-la*, là loại chỉ vẽ khí tượng (như bảo châu, đao kiếm, luân xa...) và khế ấn để tượng trưng cho Phật, Bồ-tát; 3.*Pháp*



mạn-đà-la, còn gọi là
 Chủng tử mạn-đà-la,
 lấy chủng tử để biểu thị
 chư tôn, dùng chữ đầu
 của tên chư tôn bằng
 Phạn văn để biểu thị
 chư tôn; 4.Yết-ma mạn-
 đà-la, dùng tượng điêu
 khắc để biểu thị chư tôn
 tụ hội, loại mạn-đà-la
 này có hình tượng càng
 cụ thể trực quan. Theo
 giải thích của điển tịch
 Mật tông, mạn-đà-la là
 tướng mà Đại Nhật Như
 Lai gia trì tam-muội
 (giáo hóa chúng sinh),
 người tu pháp trong “du-
 già (tương ứng) diệu
 hành” lễ tán mạn-đà-
 la, thì sẽ được tiếp



Tôn thắng Phật mẫu, tượng đời Thanh

nhận “thần lực gia trì” của Như Lai, “quét trừ phiền não tội
 chướng”. Có thể thấy, mạn-đà-la là đạo trường tu hành, là
 một hình thức giao tiếp trong thế giới tinh thần của hành
 giả Mật tông với “Thần linh”.





“NGŨ PHẬT NGŨ TRÍ” VÀ “LỤC ĐẠI VI THỂ”

“Ngũ Phật ngũ trí” có nguồn gốc từ giáo nghĩa Kim cương thừa, là năm loại trí tuệ của năm vị Thiên Phật, hành giả Mật tông muốn đạt đến cảnh giới “tức thân thành Phật” cần phải có đủ năm loại trí tuệ này. “Lục đại vi thể” là quan điểm về bản nguyên vũ trụ của Mật tông.

Nếu chỉ dựa vào niệm chú, lập mạn-đà-la thì không thể nào đạt đến cảnh giới “tức thân thành Phật”, hành giả Mật tông còn cần phải có đủ năm loại trí tuệ (Pháp giới thể tính trí, Đại viên mãn trí, Bình đẳng tính trí, Diệu quán sát trí, Thành tựu sở trí) của năm vị Thiên Phật (Đại Nhật, A-súc, Bảo Sinh, Di-đà, Bất Không Thành Tựu). Nếu như có được năm loại trí tuệ này thì dù ăn thịt, uống rượu, hành sự nam nữ cũng có thể đạt “Bồ-đề” (Giác hoặc Trí). Nhưng, năm loại trí tuệ này cần phải do vị đạo sư trực tiếp truyền thụ chỉ giáo thì mới có thể có được. Do đó Phật giáo Tây Tạng giảng “Tứ quy y”, ngoài quy y Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng) còn phải quy y Lạt-ma. Trong giáo nghĩa Kim cương thừa, khái niệm về Ngũ trí này trở thành yếu tố tinh thần của sự thành Phật của hành giả Mật tông, và cho rằng có vô số tác dụng “linh diệu”, “thần biến”. Vì vậy, trong Vô thượng du-già

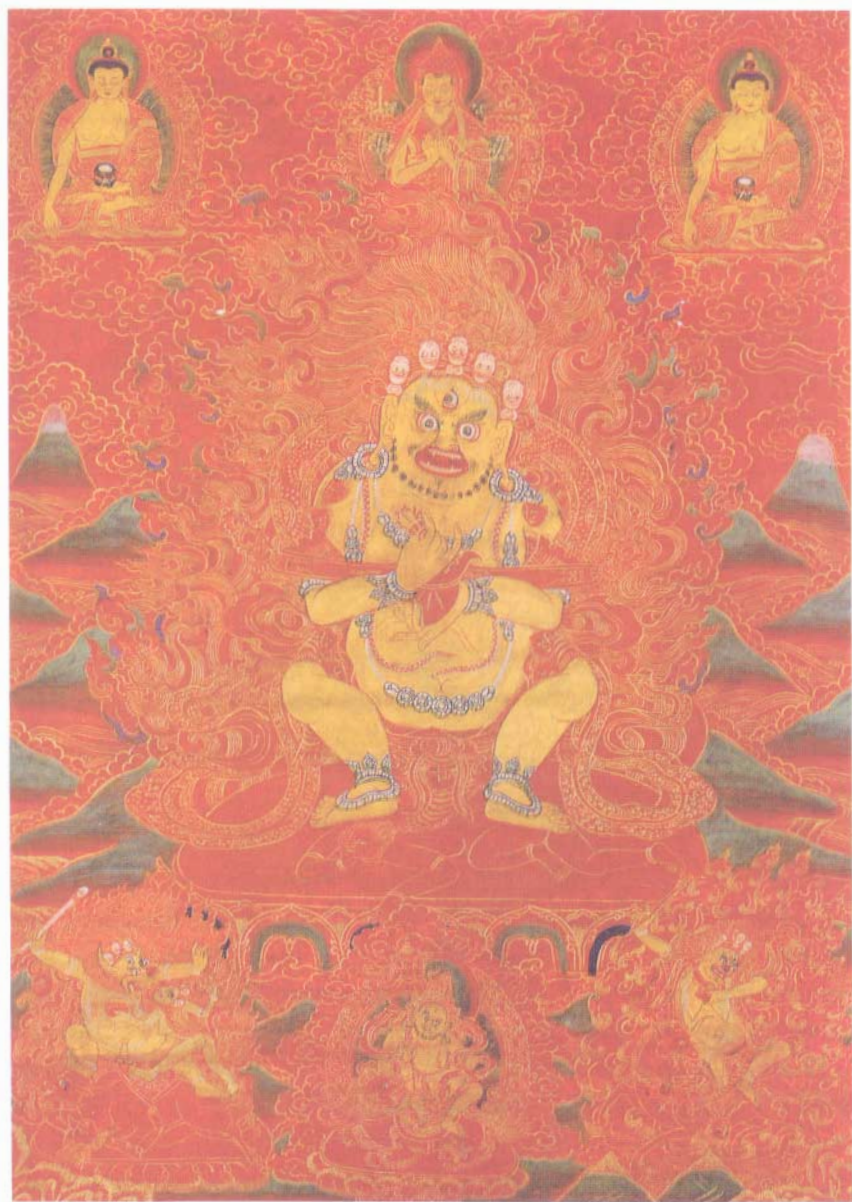
mật, dùng “Minh phi” để biểu trưng “Trí tuệ”, thực hiện nghi thức như “Mật quán đỉnh”, “Tuệ quán đỉnh”, đều là dựa vào nghĩa lý này mà diễn sinh ra. “Mật quán đỉnh” và “Tuệ quán đỉnh” là nghi thức quán đỉnh cần phải có để thực hiện phép tu song thân nam nữ.

Bất kỳ tôn giáo nào cũng có quan điểm về bản nguyên vũ trụ. Trong các điển tịch Tạng Mật, các thuyết như “Pháp giới duyên khởi”, “Chủng tử tương tục” là các thuyết giảng về bản thể luận “Lục đại vi thể” (Sáu đại là thể). Mật tông cho rằng, Lục đại

(địa, thủy, hỏa, phong, không, thức) là Pháp thân của Đại Nhật Như Lai, là bản thể cấu thành vạn vật vũ trụ, là căn nguyên và điều kiện sinh tồn của tất cả mọi hiện tượng vật chất. Lục đại là vạn hữu vũ trụ, do đó đều có trong tâm chúng sinh, mà về điểm này thì thể tính của Phật và chúng sinh là tương đồng. Nhưng lại cho rằng, đối với bản tính của vạn vật vũ trụ, thì ngoài “chư Phật, Bồ-tát”, tất cả “phàm nhân” (chúng sinh) đều không thể cảm thụ và nhận thức được, “không dựa vào lực gia trì cảm ứng của Như Lai thì không thể biết được.” (*Phi y Như Lai gia trì cảm ứng chi lực bất năng thức đáo*). Do vậy, chúng sinh cần phải tu Tam mật.



Tượng Hương-ba-lạp pháp vương, đời Minh.



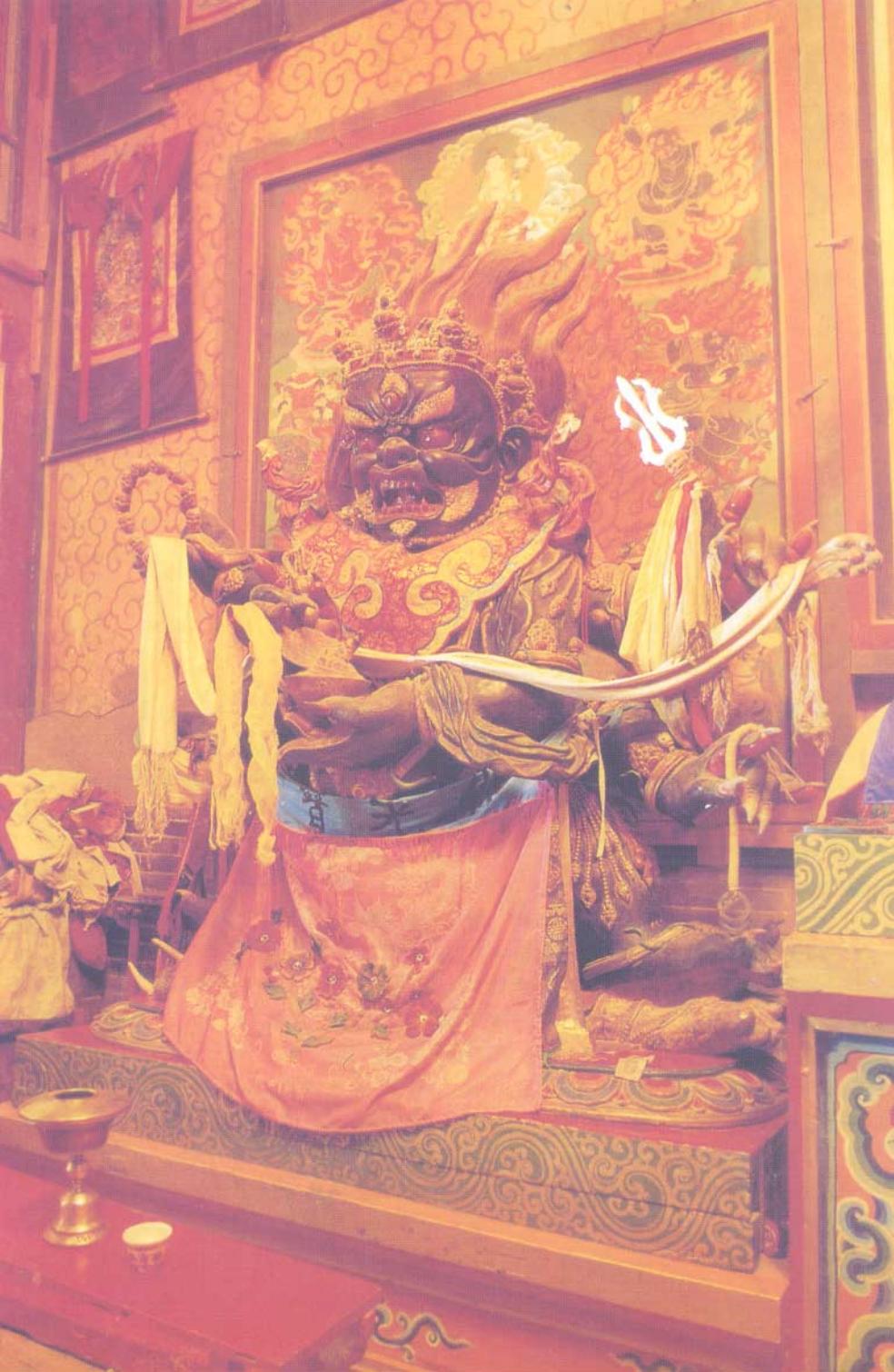
Dại Hắc Thiên, tranh thang-ka.



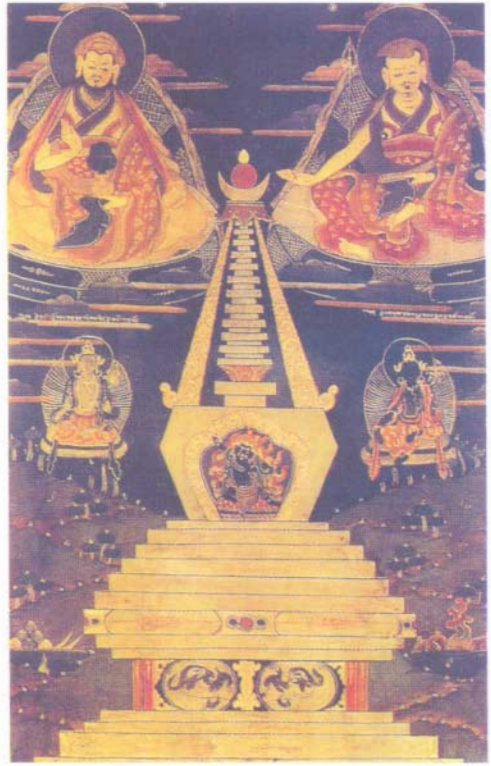
Ý NGHĨA CỦA “NHÂN, CĂN, CỨU CÁNH” CỦA TẠNG MẬT

“Nhân, căn, cứu cánh” có nguồn gốc từ phẩm Trụ tâm của Đại Nhật Kinh, nguyên là ba câu “Bồ-đề tâm vi nhân, Đại bi vi căn bản, Phương tiện vi cứu cánh” (Bồ-đề tâm là nhân, Đại bi là căn bản, Phương tiện là cứu cánh).

Ý nghĩa của ba câu trên là, muốn nhập Mật thừa, hành giả trước tiên phải phát “Bồ-đề tâm” (tự tính thanh tịnh tâm). Trong *Đại Nhật Kinh Sớ* có nói, tâm này như là chủng tử, là gốc của vạn đức. Là chủng tử nên cũng chính là cái “nhân” để “thành Phật”. Trong Mật điển giảng, nếu không có Bồ-đề tâm thì không có tư cách tu học Mật pháp. Thứ hai, còn cần phải có “đại từ bi tâm” nguyện cứu độ mọi chúng sinh, do “đại từ bi tâm” có thể phù trợ các loại công đức, làm cho chúng tăng trưởng, có quan hệ như rễ cây và cành lá hoa quả. Do vậy nói “đại bi là căn bản”. Tư tưởng “Phương tiện là cứu cánh” có thể nói đã mở ra tất cả mọi phương tiện cho hành giả Mật tông. Câu này có thể lý giải là, vì để đạt đến mục đích thành Phật, thì làm thế nào có lợi thì cứ làm. Giết, cướp, dâm... vốn là giới luật căn bản của Phật giáo Đại, Tiểu thừa, nhưng trong Mật tông, với “hữu dư phương tiện” (có thể hiểu là phương tiện “trong điều kiện đặc thù”) có thể không bị ràng buộc bởi những giới luật này. Bồ-tát phải trì giới không sát sinh,



nhưng trong tình huống đặc biệt, “vì giải thoát quả báo ác nghiệp”, thì có thể giết anh ta. Giới luật cấm trộm cướp, nhưng trong tình huống đặc thù, do chúng sinh keo kiệt tích góp tài sản, không chịu bố thí để tu phúc thì có thể trộm hoặc thậm chí cướp tài sản để “giúp” anh ta bố thí. Bồ-tát phải trì giới bất tà dâm, nhưng vì độ mình, độ người, thì cũng có thể dùng nữ nhân làm đạo trường tu pháp. (Xem *Đại Nhật Kinh*, quyển 6, phẩm 18 *Thụ Phương Tiện Học Xứ*, *Đại Chính Tạng*, quyển 18, trang 39).



Tháp Bồ-đề, tranh thang-ka, đời Thanh.



Tượng Sư tử hống,
chùa Tháp Nhì.



LẠC KHÔNG SONG VẬN

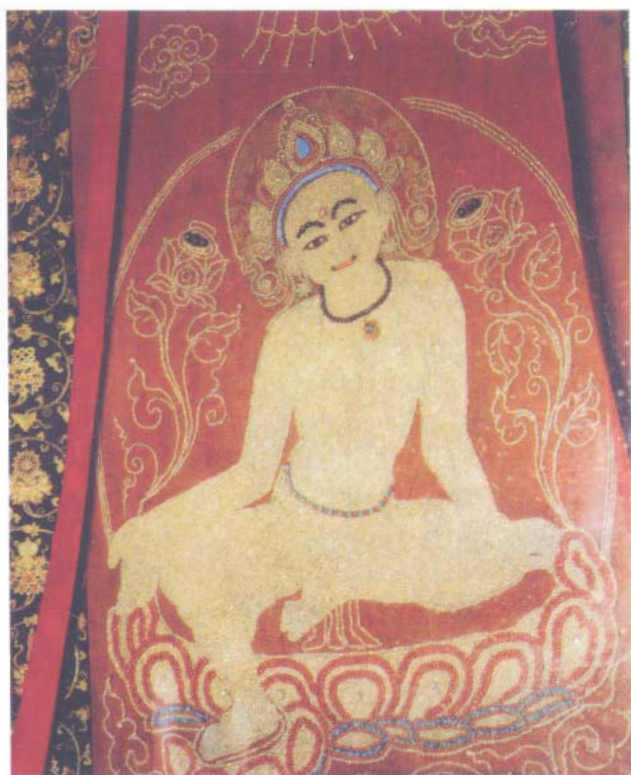
“Lạc không song vận” là giáo nghĩa của phép tu song thân, là phép tu đặc biệt trong Vô thượng du-già mật của Mật tông, có căn cứ lý luận từ Đại Nhật Kinh và Kim Cương Đỉnh Kinh.

Hiến tông Phật giáo vốn xem sắc dục là chướng đạo pháp nên giới cấm nghiêm cách, giảng về “tịnh”, bài xích “nhiễm”, còn Vô thượng du-già mật tối thượng thừa của Mật tông thì lại xem đó là tu đạo pháp, cấp cho “nhiễm” quan niệm điều phục. Mật tông nói: “Lạ thay, tự tính tịnh, tùy nhiễm dục tự nhiên, vì ly dục thanh tịnh, dùng nhiễm mà điều phục.” (*Kim Cương Đỉnh Kinh*). Những câu này trong Mật giáo Kim cương thừa rất quan trọng, nó mang đến cho sắc dục quan niệm “điều phục” có sắc thái thần bí, làm cho sắc dục trở thành một phương tiện để đạt đến “tự tính thanh tịnh”. Như khái niệm “dục câu” trong Phật giáo có nghĩa là Bỏ-tắt dùng ái dục lôi kéo người để mà cứu độ họ. Trong *Kinh Duy-ma* có câu “*tiên dĩ dục câu khiên, hậu lệnh nhân Phật trí*” (trước dùng sắc dục trói buộc, sau làm cho khai mở Phật trí). Do vậy, Mật tông Vô thượng thừa là phép tu đạo “dùng dục chế dục”.

Lấy sắc dục làm phương pháp trừ chướng tu đạo, thực tế là sự thần bí hóa “sinh hoạt của thiên nhân ở Dục giới” trong tư duy của hành giả Mật tông. Đại Nhật Như Lai của



Mật tông thị hiện Thiên nhân tướng (Tại gia tướng), vì vậy chư tôn Minh vương nhận giáo lệnh của Đại Nhật Như Lai hiện Phần nộ thân cũng y theo lý mà hiện Tại gia tướng. Thiên nhân thì có Thiên hậu, Thiên nữ, nên Minh vương của Mật tông cũng tương ứng có Minh phi (Phật mẫu, Không hành mẫu). Theo Mật tông giải thích, “Minh có nghĩa là ánh sáng của đại trí tuệ”, “Phi có nghĩa là Tam-muội, chỉ Đại bi Thai tạng Tam-muội” (*Đại Nhật Kinh Sớ*, quyển 9). Từ đó hình thành hệ thống lý luận và phương pháp tu tập của Vô thượng thừa Mật tông. Mật tông nói “lấy phương tiện (Bi) làm cha, lấy Bát-nhã (Tuệ) làm mẹ”, và dùng hình tượng Minh vương, Minh phi ôm nhau tương giao để tượng trưng cho “Bi Trí hòa hợp”. Hành giả Mật tông dựa vào “Dục



Tranh thang-
ka trên châu ở
chùa Xương
Châu, Sơn
Nam

thiên ngũ dâm” để lập ra phép tu song thân. Bộ chủ của mỗi bộ Mật tông đều có nữ tôn được gọi là Bộ mẫu, Minh phi làm phối ngẫu, như “Phật bộ lấy Vô năng thắng Bồ-tát là Minh phi, Liên hoa bộ lấy Đa-la Bồ-tát làm Minh phi, Kim cương bộ lấy Kim cương Tôn-na-lị Bồ-tát làm Minh phi.” (*Đà-la-ni Môn Chư Bộ Yếu Mục*). Về sau, hành giả Mật tông lấy Kim cương thượng sư làm cha, người nữ bạn tu của thượng sư làm Phật mẫu, xem “nam nữ song tu đại lạc” là phương pháp tu đạo để “đạt đến Tất-địa (thành tựu)”. Vì vậy phép tu song thân này còn có tên gọi là “Nữ đạo”. Theo sự xuất hiện của phép tu song thân, và do phép tu này được sư đồ bí mật đơn truyền mà không công khai thuyết giảng nên hành giả Mật tông đã sáng tạo ra một hệ thống thuật ngữ bí mật mang tính tượng trưng.

Bất kỳ hiện tượng tôn giáo nào cũng có căn nguyên tư tưởng và căn nguyên xã hội. Kim cương thừa Mật tông có nguồn gốc từ Ấn Độ, phép tu song thân và tư tưởng Đại lạc của nó có từ Tính lực phái của Ấn Độ giáo. Tính lực phái là một phân chi của Thấp-bà phái thuộc Ấn Độ giáo, phái này cho rằng phá hoại và ôn hòa đều là thuộc tính của nữ thần. Vạn vật vũ trụ đều do tính lực của nữ thần mà sinh ra. Do vậy, phái này xem sự phóng dật tính dục là sự tôn sùng đối với nữ thần, lấy hành vi tính dục làm một nghi thức sùng bái nữ thần. Loại tôn giáo này vốn bị Phật giáo quy kết là tà môn ngoại đạo, nhưng một vài quan niệm trên lại được Mật tông hậu kỳ hấp thu, đồng thời kết hợp với giáo nghĩa Phật giáo, từ đó hình thành phép tu song thân “Lạc không song vận” của Vô thượng du-già mật. Kinh điển của Tính lực phái sùng bái nữ thần được gọi là Đát-đặc-la (Tantra), phái này cho rằng đó là những “đối thoại” của Thấp-bà (Shiva) với vợ (hình thành vào thế kỷ 7) nên kinh điển của Mật tông cũng được gọi là Tantra.



HÌNH TƯỢNG THẦN PHẦN NỘ CỦA TẠNG MẬT

Trong Mật tông có các vị thần hiện tượng phần nộ, tượng mạo rất đáng sợ, hình tượng này liên quan với “Ngũ Phật ngũ trí”.

Mỗi vị Phật trong Ngũ Phật (năm vị Thiền Phật: Đại Nhật, A-súc, Bảo Sinh, Di-đà, Bất Không Thành Tựu) có hai loại “biến hóa thân” là “Chính pháp luân thân” hiện “Chân thực thân” và “Giáo lệnh luân thân” hiện “Phần nộ thân”, để biểu thị ý “do khởi đại bi hiện uy dũng”. Phần nộ tôn của năm vị Phật được gọi là “Bất động tôn Tì-lô-xá-na phần nộ”, “Hàng tam thế tôn A-súc Phật phần nộ”, “Quân-đồ-lị Bảo Sinh Phật phần nộ”, “Lục tức tôn Vô Lượng Thọ Phật phần nộ”, “Kim cương được-xoa Bất Không Thành Tựu Phật phần nộ”. Như “Đại uy đức bố úy Kim cương” mà pháp Cách-lỗ chủ tu chính là Vô Lượng Thọ Phật phần nộ tôn. Mật tông giảng tôn này là Giáo lệnh luân thân của Phật A-di-đà, còn Chính pháp luân thân (Tự tính luân thân) là Văn Thù Sư Lợi Bồ-tát. Tác dụng của phần nộ tôn này là hàng phục Diêm ma, có hình tượng vô cùng khủng bố. Theo giải thích của Mật tông là vì “giáo lệnh pháp giới”, “dùng trí tuệ lực phá phiền não nghiệp chướng”, giải thoát chúng sinh ra khỏi “vô minh”, do vậy, được gọi là “Phần nộ Minh vương”.



 Hàng Diêm-ma, tượng đời Thanh.

“Phẫn nộ”, “bố úy” lại có nghĩa là hàng phục ác ma. Phật giáo xem các yếu tố vật chất và tinh thần ảnh hưởng đến tu đạo đều là “ma”. Trong Hiến tông Tiểu thừa và Đại thừa, phần nhiều dùng đủ các biện pháp để phòng ngừa, khống chế, hoặc dùng sức mạnh tự thân để khắc phục, nhưng trong Mật tông lại dùng cái gọi là “Uy dũng lực” của Thần Phật để hàng phục. Khái niệm “Phẫn nộ”, “Bố úy”

chính là khởi lên tác dụng này. Vì vậy Mật tông giải thích ý nghĩa của “Đại uy đức bố úy Kim cương” là “có uy thế trừ ác gọi là đại uy, có công hộ thiện gọi là đại đức” (*Đại Uy Đức Bố Úy Kim Cương Nghi Quỹ*). Tương ứng với quan điểm trên, trong Mật tông cũng xuất hiện một loạt tu pháp, nghi quỹ, thuật ngữ và ấn tượng mang khái niệm hàng phục như “Hàng phục pháp”, “Hàng phục tọa”, “Hàng phục ấn” (Thủ ấn). Khái niệm này cũng là cơ sở lý luận của Song thân tu pháp. Khác với quan điểm của Hiến tông Đại thừa vốn cho rằng “lửa dục nhập vào tâm giống như quỷ”, Mật tông lại lấy “dục” làm phương tiện, “dùng dục để chế dục”. Đây là khái niệm dùng dục hành để “hàng phục” tính dục. Khái niệm này được suy diễn vào trong sự tranh đấu với “ngoại đạo” (các tông giáo khác) lại có ý nghĩa trấn phục các giáo phái đối địch. Nếu suy diễn đến xã hội thế tục, đặc biệt là trong tình hình chính giáo hợp nhất (chế độ chính trị hợp nhất chính quyền và giáo quyền), khái niệm “phẫn nộ”, “hàng phục” tất nhiên lại có tác dụng xã hội bảo hộ chính-giáo, thu phục dân chúng.



Mã đầu Kim cương Hộ pháp, tranh thang-ka



HOAN HỈ PHẬT

Hoan hỷ Phật được Mật tông Phật giáo Tây tạng truyền thờ phụng, nguyên là vị thần trong truyền thuyết Ấn Độ cổ đại, tức Hoan Hỷ vương, về sau hình thành Hoan Hỷ Phật.

Hoan Hỷ Phật có tên Phạn là Nga-la-bát-đề (Gana-pati, dịch ý là Hoan hỷ). Về lai lịch của Hoan Hỷ Phật, trong kinh điển cũng có ghi chép, hình thành một truyền thuyết,



như trong *Tứ Bộ Tì-na-Dạ-Ca Pháp* có nói Quán Thế Âm Bồ-tát thuận theo dục tâm của Tì-na-dạ-ca vương mà hóa hiện thành Tì-na-dạ-ca nữ thân để thuyết pháp, đưa Tì-na-dạ-ca vương vào thánh pháp. Hoan Hỷ Phật có hai dạng là đơn thể và song thể. Đại uy đức Kim cương mà phái Cách-lỗ (Hoàng giáo) Tây Tạng đặc biệt tôn sùng là dạng đơn thể. Thắng lạc Kim cương là dạng song thể, Mật tông gọi là Song thân



Hỷ Kim Cương, tượng đồng dát vàng đời Thanh.



tượng, có tư thế ôm nhau. Hai chữ “hoan hỉ” không phải nói đến sự dâm lạc của nam nữ mà là sự hoan hỉ vui vẻ từ nội tâm phát ra do Phật dùng đại vô úy, đại phẫn nộ, sức mạnh hùng mãnh chiến thắng “ma chướng”.



Hoan Hỉ Phật



NHỮNG VỊ THẦN CHỦ YẾU CỦA TẠNG MẬT

Tạng Mật có các vị thần chính là Đại Nhật Như Lai, Kim Cương Trì, Đại uy đức bố úy Kim cương, Thắng lạc Kim cương, Mật tập Kim cương, Thời luân Kim cương, Hoan hỷ Kim cương, Mã đầu Kim cương, Đại hắc thiên, Kim cương hội mẫu...

1. **Đại Nhật Như Lai:** Là bản tôn tối cao của Tạng Mật, có tên Phạn là Ma-ha Tì-lô-xá-na (Mahavairocana). “Ma-ha” nghĩa là đại (to lớn), “Tì-lô-xá-na” là biệt danh của nhật (mặt trời), nên dịch là Đại Nhật Như Lai. Do “Tì-lô-xá-na” còn có nghĩa là “quang minh biến chiếu” (chiếu sáng khắp nơi), nên còn được dịch là Biến Chiếu Như Lai. Tạng Mật xem Đại Nhật Như Lai là Pháp thân Phật lý trí bất nhị. Trong điện Mật tông, tượng Đại Nhật Như Lai được đặt ở vị trí trung tâm, hình



Tượng Kim cương Tát-đóa, đời Thanh.



tượng tương tự như tọa tượng Phật Thích-ca Mâu-ni.

2. Kim Cương Trì: Là tên Bồ-tát Mật tông, tên Phạn là Vajradhara, dịch âm là “Phật-chiết-la đà-la”, trong đó “Phật-chiết-la” là kim cương chữ (chày kim cương), “đà-la” là trì, chấp (cầm, nắm), nên dịch là Kim Cương Trì hoặc Chấp Kim Cương. Kim Cương Trì tay phải cầm chày kim cương, tay trái cầm chuông kim cương (kim cương linh), biểu thị trí lực kiên nghị của Bồ-tát ở Kim cương bộ hàng phục ác ma. Kim cương chữ cũng tượng trưng cho trí tuệ bền sắc như kim cương của Như Lai.

3. Đại uy đức bố úy Kim cương: Là tên Bồ-tát Mật tông Phật giáo Tạng truyền. Giáo pháp của Mật tông giảng rằng: “Có thể phá trừ ác nên gọi là Đại uy; có công bảo hộ thiện nên gọi là Đại đức”. Đại uy đức bố úy Kim cương là Đại uy đức Minh vương trong Ngũ đại Minh vương hoặc Kim cương của Tạng Mật. Có hình tượng ba mặt, sáu tay, sáu chân, cưỡi bò trắng lớn. Tên Phạn là Diêm-man-đức-ca (Yamantaka), biệt danh là Giảng



Kim Cương Thủ Bồ-tát,
đời Thanh.



Đại uy đức Kim cương,
đời Thanh.

diêm-ma tôn, Lục tức tôn, Lục tí Kim cương, v.v... Theo Tạng Mật, đây là Phần nộ tôn của Vô Lượng Thọ Phật, dùng tướng mạo đáng sợ để giáo lệnh pháp giới, hàng phục yêu ma. Uy đức bố úy Kim cương hóa thân của Bồ-tát Văn Thù có hình tượng chín đầu, ở giữa là đầu bò, ba mươi bốn tay, mười sáu chân, lông thể, ôm Minh phi, thân màu lam hoặc vàng, đầu đội Vô Lượng Thọ Phật, trên đầu có lửa cháy hừng hực, tay cầm bát ca-ba-lạp (kapala) làm bằng nắp sọ người đựng máu, là một bản tôn để tu của phái Cách-lỗ, được xem là thần hộ pháp của phái này.

4. *Thắng lạc Kim cương*: Còn gọi là Thượng lạc Kim cương, là một trong những bản tôn của Tạng Mật. Hạ Mật viện (học viện tu tập Tạng Mật ở Lhasa) đặc biệt trọng thị phép tu bản tôn này, là bản tôn tu Vô thượng du-già mật. Thắng

lạc Kim cương có hình tượng bốn mặt, mười hai tay, mỗi mặt phân biệt có các màu trắng, vàng, hồng, lam, mỗi mặt có ba mắt, tay chính ôm Minh phi Kim cương hội mẫu, lông thể, hai chân, chân phải đạp lên một người nam nằm sắp gục đầu, chân trái đạp lên người nữ nằm ngửa mặt. Phái Cát-cử đa số tu bản tôn này.



Tượng Độ Mẫu.

5. Mật tập Kim cương: Còn gọi là Tập mật Kim cương, là một bản tôn của Mật tông Phật giáo Tạng truyền, có hình tượng ba mặt, mỗi mặt có ba mắt, sáu tay, ôm Minh phi cũng có sáu tay, thân màu lam sẫm, ở tư thế ngồi.

6. Thời luân Kim cương: Là một trong những bản tôn của Tạng Mật, là bản tôn của mật pháp Thời luân kim cương. Tạng Mật cho rằng, mật pháp Thời luân kim cương có nguồn gốc từ “Hương-ba-lạp quốc” (Sambhala) ở phương bắc cổ Ấn Độ (được xem như thế giới cực lạc), truyền vào Tây Tạng khoảng thế kỷ 12. Mật pháp Thời luân kim cương cho rằng tất cả chúng sinh đều ở trong “mê giới” của quá khứ, hiện tại và tương lai, và dùng Thời luân để biểu thị “tam thời”. Theo mật pháp này, trên Phật Thích-ca Mâu-ni còn có Bản sơ Phật, là nguồn gốc căn bản của tất cả sự vật. Mật pháp Thời luân kim cương thông qua sự tương ứng hợp nhất Ngũ trí và Thiền-na để đạt đến “tức thân thành Phật”. Hình tượng Thời luân Kim cương có nhiều dạng khác nhau nhưng đều là song tôn, có dạng một đầu hoặc năm đầu, hai tay hoặc nhiều tay, chân đạp lên người biểu thị ý hàng phục.

7. Hoan hỷ Kim cương: Còn gọi là “Ấm huyết Kim cương” (Kim cương uống máu). Có hình tượng song tôn ngồi trên tòa sen. Minh vương có tám mặt, mười sáu tay, tay chính ôm Minh phi Kim cương vô ngã Phật mẫu. Hồng đeo đầu lâu, tay nâng bát sọ người (kapala), trong chứa thần vật, chân đạp hai người nằm ngửa, biểu thị sự uy mãnh của Minh vương. Minh phi có một mặt, hai tay, tay phải cầm khúc đao, tay trái nâng bát sọ người, cổ đeo vòng chuỗi 50 đầu lâu tượng trưng cho 50 tự mẫu của Phạn văn.

8. Mã đầu Kim cương: Còn gọi là Mã đầu Minh vương, Mã đầu Quan Âm, Mã đầu Quan Âm tự tại, là bản tôn nơi Quan Âm viện trong Thai tạng giới của Tạng Mật, là một trong sáu vị Quan Âm, giáo chủ của đường súc sinh. Tạng Mật cho rằng Mã đầu Kim cương là Phần nộ tôn của Vô Lượng Thọ Phật, lấy ngựa đội lên đầu biểu thị đại phần nộ và uy mãnh



Tượng Thập nhất diện Quan Âm ở chùa Đại Chiêu.

hàng phục, như Luân vương bảo mã rong ruổi bốn phương, vượt qua biển sinh tử, hàng phục tất cả tà ma, nuốt hết mọi phiền chương vô minh. Mã đầu Kim cương có nhiều hình tượng khác nhau, có dạng tám đầu hoặc sáu đầu, cũng có dạng có cánh. Phái Cách-lỗ (Hoàng giáo) chỉ sùng bái dạng tám đầu và sáu đầu, còn phái Ninh-mã thì sùng bái dạng có cánh. Thượng Mật viện và Hạ Mật viện của Hoàng giáo xem Mã đầu Kim cương là thần hộ pháp.

9. Đại hắc thiên: Là vị thần hộ pháp của Tạng Mật, tên Phạn là “Ma-ha Ca-la” (Mahakala). Đại hắc thiên có hình tượng màu xanh, ba mặt, sáu tay, cổ đeo vòng chuỗi làm bằng đầu lâu. Mật giáo cho rằng Đại hắc thiên là hóa thân của Đại Nhật Như Lai để hàng phục ác ma, còn Hiển giáo thì cho là thần thí phước.

10. Kim cương hội mẫu: Là một trong những bản tôn của Phật giáo Tạng truyền, bên cạnh đầu hiện ra một đầu lợn, thân người nữ, là Minh phi của Thắng lạc Kim cương. Tượng có tư thế ôm Thắng lạc Kim cương, thân màu đỏ hoặc màu vàng, có tám tay, các tay cầm các loại pháp khí, cũng có dạng hai tay, tay không cầm vật gì. Đây là bản tôn chủ yếu để tu mật pháp phái Cát-cử.

TU TẬP MẬT GIÁO TÂY TẠNG

Phật giáo Tạng truyền có rất nhiều giáo phái và chi hệ khác nhau, nhưng về phương diện tu tập Mật tông thì đại đồng tiểu dị. Ở đây trình bày sơ lược về chế độ tu tập của phái Cách-lỗ. Tổ chức, chế độ và thứ bậc tu tập Mật tông là biện pháp quan trọng nhằm đảm bảo sự kết hợp Hiển Mật. Đây cũng là sự phát triển của Tạng Mật đối với tổ chức, chế độ tu tập của Mật giáo Ấn Độ.

Phái Cách-lỗ đề xướng kiêm tu Hiển Mật, Hiển trước Mật sau. Một tăng sĩ sau khi vào tự viện, nếu muốn học hết toàn bộ hai tông Hiển Mật thì phải tuân theo quy định của tự viện, đầu tiên vào lớp dự bị. Học tăng được học các kiến thức cơ bản dưới sự hướng dẫn của một vị đạo sư. Kỳ hạn học dự bị dài ngắn khác nhau tùy vào trình độ của học tăng, và trong giai đoạn này không bị đốc thúc hoặc thi khảo, còn thời gian học chính thức thì do vị đạo sư đề nghị. Một khi vào lớp học chính thức thì học thăng cấp. Cấp bậc của lớp chính thức của các tự viện không giống nhau, như chùa Triết Phong có 15 cấp, chùa Sắc Lạp, Cam Đan có 13 cấp. Lớp cấp cao nhất không có niên hạn, sau đó thông qua tiến cử của đạo sư và tự mình xin tự viện phê chuẩn, học tăng mới có tư cách tham gia kỳ thi lấy học vị Cách-tây (Geshe). Theo quy định của tự viện, thời kỳ học chính thức là giai đoạn học

tăng tu tập Hiển tông, công khóa giai đoạn này là học năm bộ đại luận trứ danh là *Lượng Thích Luận* của Pháp Xứng, *Hiện Quán Trang Nghiêm Luận* của Di-lặc, *Nhập Trung Luận* của Nguyệt Xứng, *Giới Luật Bản Luận* của Công Đức Quang và *Câu-xá Luận* của Thế Thân. Một học tăng học hết năm bộ kinh luận này phải mất thời gian khoảng 15~20 năm. Phương pháp học và thi chủ yếu là thuộc lòng và biện luận.

Xét theo chế độ tu tập, tăng sĩ đạt học vị Geshe chứng tỏ đã hoàn thành việc học tập Hiển giáo, đầy đủ tư cách để tu Mật tông chuyên sâu. Lúc này có thể bước vào cơ cấu chuyên tu Mật tông chung của ba ngôi đại tự ở Lhasa (Cam Đan tự, Triết Phong tự, Sắc Lạp tự) là Thượng Mật viện và Hạ Mật viện. Đây là hai học viện Mật tông ngang cấp và độc lập của phái Cách-lỗ. Tuy chùa Triết Phong cũng có một học viện Mật tông là A-ba trát-thương, cũng là một học viện chuyên tu Mật tông, nhưng học viện này khác biệt rất lớn với hai



Đại kinh đường của chùa Lạp Bốc Lăng ở Thanh Hải.

học viện trên, tăng sĩ ở học viện này không cần thông hiểu giáo pháp Hiển tông hoặc đã trải qua quá trình tu tập Hiển tông. Tăng sĩ tu Mật ở Thượng và Hạ Mật viện chủ yếu là những người đã có học vị Geshe, đồng thời cũng có tăng sĩ đến từ ngoại địa hoặc đã học qua Hiển tông ở ba ngôi đại tự nhưng chưa có học vị Geshe. Chế độ tu tập ở Thượng và Hạ Mật viện rất nghiêm cách, đặc biệt trọng thị sự khổ tu, khổ hạnh, mỗi ngày chỉ được ngủ 4 giờ, bốn lần thượng điện, thời gian sớm nhất bắt đầu từ 2 giờ sáng. Tu tập Mật pháp ở Thượng, Hạ Mật viện thuộc vào giai đoạn cao cấp, nội dung



Mạn-đà-la (Mandala)



tu tập là Tập mật, Thắng lạc, Đại uy đức tam kim cương và các tu pháp Kim cương và Hộ pháp thứ yếu khác.

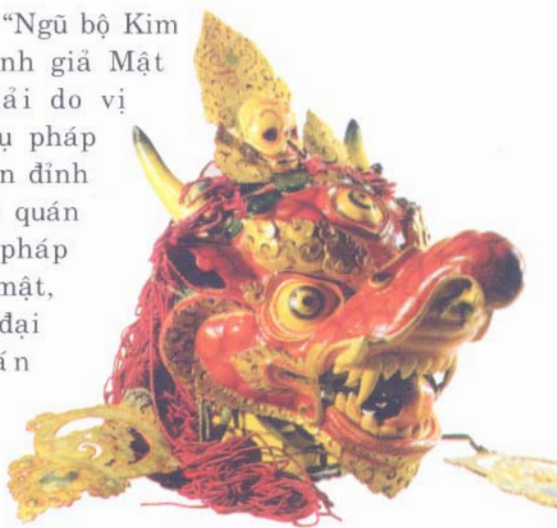
Cam-đan xích-ba là chức vụ trụ trì chùa Cam-đan, khởi thủy là chức vụ suốt đời nhưng về sau đổi thành nhiệm kỳ 7 năm. Học tăng cần phải trải qua quá trình tu học rất gian khổ từ Hiển đến Mật để thăng cấp, nhưng do hạn chế của vô số điều kiện nên rất khó đạt đến địa vị này. Đây là địa vị được tôn sùng, đãi ngộ cực cao, một khi đạt đến cũng có nghĩa trở thành vị Phật sống, có thể chuyển thế.

Sự tu hành của Mật tông đặc biệt chú trọng đến nghi thức. Kinh chú, quán đỉnh, đàn trường, nghi quỹ rất nhiều và vô cùng rắc rối. Một tăng sĩ bước vào giai đoạn tu Mật, đầu tiên cần phải căn cứ vào mười điều kiện, tức mười loại công đức theo cách nói của Mật tông để chọn vị thượng sư cho mình (Kim cương A-xà-lê), đồng thời vị thượng sư cũng khảo sát xem tăng sĩ có “căn khí” tu Mật hay không. Sau đó, tăng sĩ phải được vị thượng sư tiến hành nghi thức quán đỉnh thì mới có thể bắt đầu tu tập Mật tông. Bước thứ nhất bắt đầu học Mật là tu pháp “Tứ gia hạnh”, hành giả Mật tông xem đây là tiền đạo bước vào cửa Mật.

Bất kỳ loại nào trong “Ngũ bộ Kim cương đại pháp” mà hành giả Mật tông chọn lựa đều phải do vị thượng sư quán đỉnh thụ pháp một lần nữa. Vì loại quán đỉnh này thuộc vào nghi thức quán đỉnh của Song thân tu pháp thuộc Vô thượng du-già mật, nên gọi là “Quán đỉnh đại pháp”, gồm “Mật quán



Mật nạ quái thú dùng trong pháp hội Phật giáo Tạng truyền.





Ling tháp của Đạt-lai Lạt-ma đời thứ 10 ở cung điện Potala.

đỉnh” và “Tuệ quán đỉnh”. Phái Cách-lỗ quy định, những ai chưa được truyền hai loại quán đỉnh này thì tuyệt đối không thể thực hiện phép tu song thân “Lạc Không song vận”.

“Ngũ bộ Kim cương đại pháp” thuộc Vô thượng du-già mật, do vậy tu tập bất kỳ một loại Kim cương bản tôn pháp nào đều phải tuân theo Mật tông quy định, nghiêm cách tuân theo thứ bậc tu tập. Thứ bậc tu Vô

thượng du-già mật, về đại thể có thể chia ra hai giai đoạn là “Sinh khởi thứ đệ” (Utpatti krama) và “Viên mãn thứ đệ” (Sampanna krama). Sinh khởi là giai đoạn quán tưởng hình tượng bản tôn, chẳng hạn như khi lấy Thời luân Kim cương làm bản tôn tu Thời luân Kim cương pháp thì phải thực hiện nghi quỹ thí thực Sinh khởi thứ đệ trước mạn-đà-la có Thời luân Kim cương là bản tôn và y chiếu theo hình tượng của Thời luân Kim cương mà quán tưởng. Quán sát kỹ hình tượng bản tôn, làm cho mọi chi tiết tường tế của hình tượng nhập sâu vào tâm thức, cứ như vậy trải qua nhiều ngày, nhiều tháng, nhiều năm, như huyền ảnh xuất hiện trong cảnh mộng, hành giả Mật tông như nhìn thấy Thời luân Kim cương, thấy giống như người thật, và còn có thể giảng kinh thuyết pháp với Thời Luân Kim cương. Sau cùng, hành giả dùng thân, khẩu, ý của mình tu thành thân, khẩu, ý của bản





tôn, cũng chính là hợp nhất với bản tôn. Hành giả Mật tông bắt buộc phải trải qua giai đoạn Sinh khởi này, sau đó mới có thể tu giai đoạn Viên mãn, là cấp bậc sau cùng, tối cao của Mật tông. Ở cấp bậc này, hành giả Mật tông thông qua phép tu khí công khổng chế mạch tức, trong khi thực hành phép tu Song thân nam nữ tương giao “nhập định ngộ Không”, được gọi là “Lạc Không song vận”, đạt đến “Bồ-đề” (Giác), cảnh giới này cũng chính là cảnh giới thành Phật.

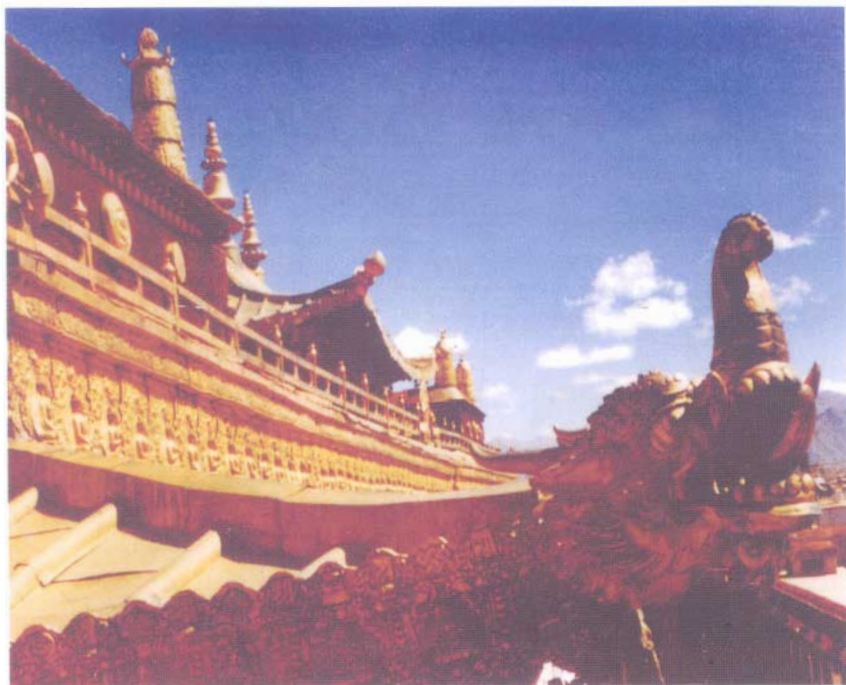
TỔ CHỨC TU TẬP CHUYÊN MÔN CỦA PHẬT GIÁO TẠNG TRUYỀN

Tư viện của các giáo phái Phật giáo Tạng truyền về đại thể đều chủ trương kiêm tu Hiển Mật, ngoài học viện Hiển tông còn có học viện Mật tông.

Tuy nhiên, những học viện này đều không thể xem là tổ chức chuyên tu Mật tông, chỉ có Hoàng giáo (phái Cách-lỗ) mới có hai học viện chuyên tu Mật tông là Gyuto (rGyud-stod Grva-tshang) và Gyumay (rGyud-smad Grva-tshang), còn được gọi là Thượng Mật viện và Hạ Mật viện.

Hạ Mật viện do đệ tử của đại sư sáng lập Hoàng giáo Tông-khách-ba là Hỉ-nhiều Tăng-cách (Shes-rab Seng-ge, 1383~1445) kiến lập vào năm 1433. Hạ Mật viện tọa lạc ở thủ đô Lhasa, có tổng diện tích 10.6 mẫu, tòa kiến trúc chính cao 4 tầng, được xây dựng trong thời gian hơn 70 năm.

Thượng Mật viện do đệ tử của Hỉ-nhiều Tăng-cách là Công-cát Đốn-châu (Kunga Dondrub, Kun-dga don-grub 1419~1487) kiến lập vào năm 1474. Do học viện này xây dựng ở thượng bộ Lhasa nên được gọi là Thượng Mật viện. Thượng và Hạ Mật viện là hai học viện quan trọng cùng truyền dạy, tu hành Mật tông phái Cách-lỗ.



Mái ngói bằng đồng dát vàng của chùa Đại Chiếu.

Thượng và Hạ Mật viện đều lấy *Mật Tông Đạo Thứ Đệ Quảng Luận* của Tông-khách-ba làm nền tảng, nội dung tu hành chính là Tập mật, Thắng lạc, Đại uy đức, và các mật pháp Kim cương và Hộ pháp thứ yếu khác, thông qua nhiều nghi thức tu hành như niệm tụng, cúng dường, tác pháp, hộ ma... để đạt đến cảnh giới thành Phật. Tăng sĩ tu tập ở Thượng, Hạ Mật viện chú trọng nghiên tập “Sinh khởi thứ đệ” (Utpatti krama) và “Viên mãn thứ đệ” (Sampanna krama) là hai cấp bậc của Vô thượng du-già mật. Tăng sĩ tu hành có chế độ sinh hoạt nghiêm cách, khắc khổ, tương tự như khổ hạnh tăng, người Tây Tạng gọi họ là Lạt-ma Cữ-ba, được xã hội trọng vọng, có danh dự rất cao.



Ngo trai ở chùa Sắc Lạp



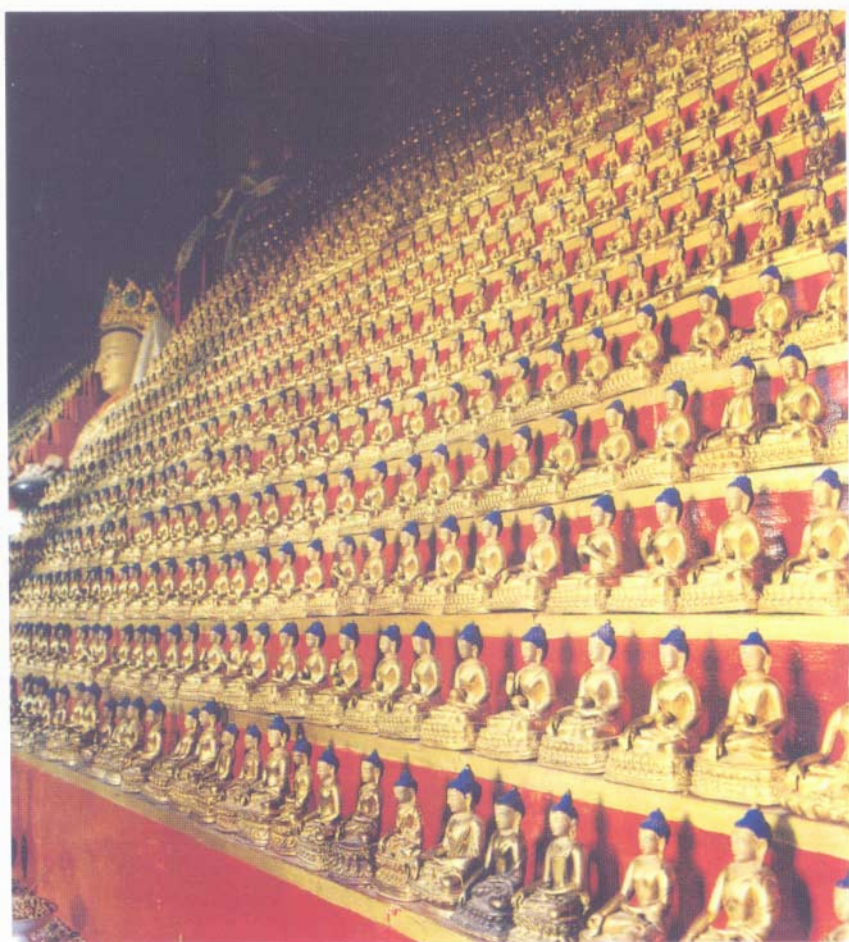
NGHI THỨC QUÁN ĐỈNH CỦA TẠNG MẬT

Quán đỉnh là một nghi thức tôn giáo mà tăng sĩ khi tu Mật tông cần phải tiếp nhận. Một hành giả Mật tông từ khi bắt đầu tu Mật đến khi tu đến Mật pháp tối cao - Vô thượng du-già mật, cần phải chiếu theo thứ bậc để nhiều lần quán đỉnh.

Quán đỉnh (có nghĩa là rưới nước lên đầu) được Mật tông xem là nghi thức tối trang nghiêm, tối thần thánh, người chưa được quán đỉnh thì không được phép tu tập Mật tông và đọc kinh điển Mật tông, nếu không thì chẳng những không đạt thành tựu mà sau khi chết còn bị đọa vào địa ngục. Như trong *Mật Tông Đạo*



Liên hoa Hỷ Kim
Cương, tượng đồng.



Thiên Phật ở chùa Trát-thập Luân-bố (Ta-shi Lun-po).

Thứ Độ Quảng Luận của Tông-khách-ba có nói: “Muốn trở thành người tu Mật tông, cần phải được thanh tịnh quán đỉnh, vì quán đỉnh là căn bản của thành tựu, nếu không được quán đỉnh, dù có thể liễu đạt giáo nghĩa, tinh tiến tu tập thì cuối cùng cũng không thể đạt thù thắng tất-địa (thành tựu), không những không đạt đại tất-địa mà dù có đạt các tiểu





tất-địa thì thầy trò cũng đọa vào na-lạc-ca (naraka: địa ngục).” (*Dục thành văn tu đại Mật chi khí, yêu đắc thanh tịnh quán đỉnh, thị cố quán đỉnh tức thị thành tựu căn bản, nhược vô quán đỉnh, túng năng liễu đạt giáo nghĩa tinh tiến tu tập, chung bất năng đắc thù thắng tất-địa, phi dân hữu bất đắc đại tất-địa chi thất, túng đắc chư tiểu tất-địa sư tu diệc câu đọa na-lạc-ca*). *Đại Ấn Không Điểm*, quyển hai, cũng có nói: “Không quán đỉnh không thành, như ép cát không dầu. Nếu không được quán đỉnh, ngạo mạn thuyết Mật giáo, thầy trò dù thành tựu, chết cũng đọa địa ngục.” (*Vô quán đỉnh bất thành, như áp sa vô du. Nhược vô quán đỉnh giả, mạn tâm thuyết Mật giáo, sư đệ túng thành tựu, tử diệc đọa địa ngục*).

Nghi thức quán đỉnh phải do Kim cương thượng sư thực hiện. Nghi thức được cử hành trước mạn-đà-la, người nhận lễ quán đỉnh trước khi hành lễ phải tắm rửa sạch sẽ, mặc y phục trang nghiêm, vị thượng sư tay cầm một chiếc bảo bình đựng nước thánh rưới lên đầu người được quán đỉnh, rồi dùng chiếc bát làm bằng nắp sọ người đựng “thanh khóa tửu” (rượu làm bằng đại mạch thanh khóa) cho người được quán đỉnh uống. Trong buổi lễ này, người được quán đỉnh còn phải tuyên thệ với vị thượng sư những câu có nội dung như: “Thê tu Mật pháp, vĩnh viễn không giảng cho người ngoài, nếu không sẽ bị sự trừng phạt của Phật”. Sau khi nghi thức hoàn thành, dưới sự chỉ đạo của thượng sư, đệ tử căn cứ vào căn khí của mình để chọn một vị bản tôn Mật tông, rồi vị thượng sư truyền cách vẽ bản tôn và mạn-đà-la, sau đó mới bắt đầu tu hành. Nghi thức quán đỉnh tối cao là Mật quán đỉnh và Tuệ quán đỉnh của Vô thượng du-già mật.



SỰ TRUYỀN BÁ TẠNG MẬT Ở MÔNG CỔ VÀ TRUNG QUỐC

Sau khi biến mất ở Ấn Độ, toàn bộ hình thái của Mật giáo lại được phát triển đầy đủ ở Tây Tạng, hình thành Tạng Mật mang đặc điểm của địa vực Tây Tạng. Tạng Mật thịnh hành trường kỳ ở Tây Tạng và dần dần truyền đến Thanh Hải, Cam Túc, Nội Mông Cổ, Tứ Xuyên, Vân Nam.

Trong niên hiệu Gia Tĩnh đời Minh, phái Cách-lỗ (Hoàng giáo) của Tạng Mật vẫn chưa truyền vào Thanh Hải. Nhận lời thỉnh mời của Yêm-đáp Hãn (Altan Khan, 1507~1581) - thủ lĩnh của Thổ-mặc-đặc bộ (Tumet: vùng nối liền từ nước Cộng hòa Nhân dân Mông Cổ đến Nội Mông, Ninh Hạ, Cam Túc), vị Đạt-lai Lạt-ma đời thứ 3 là Sách-nam Gia-thố (Sonam Gyatso, 1543~1588) đến Thanh Hải, thuyết giảng “Tam sinh thiện duyên”, truyền giáo pháp Hiển Mật, được tộc người Mông Cổ rất sùng bái. Từ đó, hai tông Hiển Mật của Hoàng giáo bắt đầu được truyền bá ở Thanh Hải. Năm 1578, Sách-nam Gia-thố kiến lập một ngôi tự viện ở nơi sinh của Tông-khách-ba, về sau quy mô mở rộng, hình thành chùa Tháp Nhĩ trữ danh. Ngôi chùa này có học viện Hiển tông và học viện Mật tông, là tự viện trung tâm của Hoàng giáo ở Thanh Hải.

Ở cạnh sông Đại Hạ, huyện Hạ Hà, tỉnh Cam Túc có một tự viện trú danh của Hoàng giáo là Lạp Bố Lăng tự. Tự viện này được xây xong vào năm 1710 (năm Khang Hy thứ 49, đời Thanh). Trải qua nhiều lần mở rộng, tự viện này trở thành một quần thể kiến trúc lớn với nhiều điện vũ, kinh đường, Phật tháp và tăng xá mang nét đặc sắc của Tạng tộc. Trong tự viện có học viện Hiển tông và học viện Mật tông, là trung tâm truyền bá giáo pháp Hiển Mật Hoàng giáo của tỉnh Cam Túc, và cũng là một trong Lục đại tự viện của Hoàng giáo (Cam Đan tự, Triết Phong tự, Sắc Lạp tự, Trát Thập Luân Bố tự, Tháp Nhĩ tự).

Mông Cổ sùng bái Hoàng giáo bắt đầu từ thời Altan Khan. Hoàng giáo truyền vào Mông Cổ là một sự kiện trọng đại trong đời sống của tộc người Mông Cổ vào đời Minh. Sau khi Sách-nam Gia-thố hội kiến với Altan Khan, chiêu khai pháp hội, cử hành nghi thức nhập giáo long trọng cho tín đồ, số lượng người Mông Cổ xuất gia theo Hoàng giáo nhiều hơn ngàn người, chỉ riêng Thổ-mặc-đặc bộ đã có 108 người xuất gia. Altan Khan ban tặng cho Sách-nam Gia-thố danh hiệu là “Đạt-lai



Tượng Phật Di-lặc của Phật giáo Tạng truyền.

Lạt-ma”. “Đạt-lai” trong tiếng Mông Cổ có nghĩa là “biển cả”, “Lạt-ma” trong tiếng Tây Tạng có nghĩa là “thượng sư”, danh hiệu “Đạt-lai Lạt-ma” có nghĩa là “Vị thượng sư trí tuệ như biển cả”. Đây là nguồn gốc của danh hiệu này. Năm 1581, Altan Khan qua đời, Sách-nam Gia-thố sang làm lễ táng, sau đó truyền bá Hoàng giáo đến các bộ Mông Cổ, phát triển thêm nhiều tín đồ và tăng sĩ xuất gia. Năm 1586, tự viện Hoàng giáo đầu tiên được kiến lập ở Khách-nhĩ-khách (Khalka) là Quang Hiển tự. Từ đó về sau, giáo pháp Hiển Mật của Hoàng giáo nhanh chóng truyền bá rộng khắp các bộ khác ở Mông Cổ.

Tạng tộc ở tỉnh Tứ Xuyên phân bố chính ở châu tự trị Tạng tộc Cam Tư, châu tự trị Tạng tộc A Bá và huyện tự trị Tạng tộc Mộc Lý, chủ yếu tín phụng Phật giáo Tạng truyền. Quá trình chuyển biến sang chế độ phong kiến của xã hội Tạng tộc cũng là quá trình Phật giáo kết hợp với Bôn giáo (Bon) nguyên thủy của Tạng tộc, hình thành Phật giáo Tạng hệ, được sự ủng hộ của nhà thống trị phong kiến mới hưng khởi. Vào thế kỷ 12, Phật giáo Tạng truyền bắt đầu hình thành các giáo phái, và từ Tây Tạng hiện nay truyền vào địa khu Tạng tộc ở tỉnh Tứ Xuyên. Chùa Cát Đà ở huyện Bạch Ngọc và chùa Bát Bang ở huyện Đức Cách thuộc khu tự trị Tạng tộc Cam Tư phân biệt trở thành trung tâm của phái Ninh-mã và phái Cát-cử, và bắt đầu hình thành chế độ chính giáo hợp nhất. Đầu thế kỷ 15, Hoàng giáo sau khi hình thành, từ Tây Tạng nhanh chóng truyền vào khu vực Tạng tộc ở Tứ Xuyên. Các tự viện của các phái Phật giáo Tạng truyền ở khu vực Tạng tộc Tứ Xuyên cũng giống như ở Tây Tạng, đều chủ trương Hiển Mật kiêm tu và xem Mật tông là giai đoạn tu tập cao nhất.

Tạng tộc ở tỉnh Vân Nam tập trung chủ yếu ở châu tự trị Tạng tộc Dịch Khánh, một số ít tản cư ở các huyện Lệ Giang, Cống Sơn, trong quá khứ đa số tín phụng Phật giáo Tạng truyền. Đồng thời với lúc Phật giáo Tây Tạng hình thành

giáo phái, phái Ninh-mã, Cát-cử cũng phát triển đến khu vực Tạng tộc ở Vân Nam. Tổ chức và chế độ học kinh của tự viện Lạt-ma ở Vân Nam về đại thể tương đồng với tự viện ở Tây Tạng, cũng kiêm tu Hiền Mật, xem Mật tông là thượng thừa.

Vào đời Nguyên, Mật tông Phật giáo Tạng truyền được truyền vào cung đình triều Nguyên. Có hoàng đế tiếp nhận lễ quán đĩnh, cực kỳ sùng bái Mật tông, đặc biệt là Nguyên Thuận Đế, ông thụ lễ Mật quán đĩnh và Tuệ quán đĩnh của Lạt-ma Tây Tạng, thực hành phép tu nam nữ song thân của Vô thượng du-già mật. Nhưng trong đời Nguyên, Tạng Mật vẫn chưa thâm nhập vào dân gian. Từ đời Minh Thanh về sau, trong khu vực Hán tộc đã có tổ chức, hội đoàn tu tập Mật tông, nhưng số người không nhiều, ảnh hưởng không lớn.



NHỮNG PHONG HIỆU CHỦ YẾU CỦA PHẬT GIÁO TẠNG TRUYỀN

Triều đình phong kiến các đời thường phong cho cao tăng Phật giáo Tạng truyền những phong hiệu có uy danh cực cao, đây là một loại tặng chức, khởi đầu từ đời Nguyên.

Năm 1260, Hốt Tất Liệt sau khi lên ngôi Đại Hãn, phong cho Bát-tư-ba - Tổ sư đời thứ năm của phái Tát-ca - làm Quốc sư, ban cho ngọc ấn, quản lý Tổng chế viện, thống lĩnh Thích giáo khắp thiên hạ. Năm 1270, Hốt Tất Liệt lại tấn phong Bát-tư-ba làm Đế sư, từ đó thúc đẩy sự hình thành chính thức chế độ chính giáo hợp nhất ở Tây Tạng. Từ thời điểm này, chế độ chính giáo hợp nhất tạo ảnh hưởng lớn mạnh và sâu xa đối với xã hội Tạng tộc.

Đại bảo pháp vương: Đây là phong hiệu do triều Minh phong cho vị Hoạt Phật phái Cát-cử. Năm 1406, vị Hoạt Phật đời thứ 5 hệ Cát-mã Cát-cử (Karma Kagyu) là Đức-ngân Hiệp-ba đến Nam Kinh theo lời cung thỉnh của triều Minh, được Minh Thành Tổ tiếp đãi thịnh tình, và phong là “Vạn hạnh cụ túc thập phương tối thắng viên giác diệu trí tuệ thiện phổ ứng hựu quốc diễn giáo Như Lai đại bảo pháp vương Tây thiên thiện tự tại Phật linh thiên hạ Thích giáo”, gọi tắt là “Đại bảo pháp vương”. Phong hiệu này dần dần trở thành tôn hiệu riêng của vị Hoạt Phật hệ Cát-mã Cát-cử, vẫn còn dùng đến ngày nay.

Đại từ pháp vương: Là phong hiệu dành cho cao tăng phái Cách-lỗ của triều Minh. Năm 1413, đệ tử của Tông-khách-ba là Thích-ca Da-hi ứng chiếu nhập kinh, được triều Minh tiếp đãi long trọng. Năm 1415, Thích-ca Da-hi được Minh Thành Tổ phong là “Diệu giác viên thông từ phổ ứng phụ quốc hiền giáo quán đỉnh hồng thiện Tây thiên Phật tử đại quốc sư”. Năm 1429, Thích-ca Da-hi lại theo lời cung thỉnh đến kinh đô, lưu lại đây lập chùa hồng pháp. Năm 1434, Thích-ca Da-hi được Minh Tuyên Tông phong là “Vạn hạnh diệu minh chân như thượng thắng thanh tịnh bát nhã hồng chiếu phổ tuệ phụ quốc hiền giáo chí thiện đại từ pháp vương Tây thiên chính giác Như Lai tự tại đại viên thông Phật”, gọi tắt là “Đại từ pháp vương”.



Lễ hội ở chùa Triết Phong, Tây Tạng.



Một tộp Kim cương, tượng đời Minh.

Đại thừa pháp vương:

Là phong hiệu dành cho cao tăng phái Tát-ca của triều Minh. Năm 1413, cao tăng phái Tát-ca là Cống-cát Trát-tây đến Nam Kinh theo lời cung thỉnh của triều Minh, được Minh Thành Tổ phong là “Vạn hạnh viên dung diệu pháp tối thắng chân như tuệ trí hoàng từ quảng tế hộ quốc diễn giáo chính giác Đại thừa pháp vương Tây thiên thượng thiện kim cương phổ ứng đại quang minh Phật linh thiên hạ Thích giáo”, gọi tắt là “Đại thừa pháp vương”.

Ngoài những phong hiệu pháp vương là tăng chức cực cao, còn rất nhiều tăng chức khác mà triều Minh phong cho cao tăng Phật giáo Tạng truyền, như Tán thiện vương, Hộ giáo vương, Xiển giáo vương, Phụ giáo vương, Tây thiên Phật tử, Quán đỉnh quốc sư, Quán đỉnh đại quốc sư, v.v...

NGUỒN GỐC CỦA DANH HIỆU ĐẠT-LAI LẠT-MA VÀ BAN-THIÊN

Đạt-lai Lạt-ma (Dalai Lama) và Ban-thiền (Panchen) là danh hiệu hai hệ Hoạt Phật tái sinh của phái Cách-lỗ (Hoàng giáo). Đạt-lai Lạt-ma được ghép bởi “Đạt-lai” mà Mông Cổ ngữ có nghĩa là “biển cả” với “Lạt-ma” là Tạng ngữ có nghĩa là “thượng sư”.

Vào đời Minh, thế lực Mông Cổ lùi khỏi Trung Nguyên, phát triển về hướng tây, chiếm lĩnh một vùng rộng lớn của Trung Á, chính quyền Mông Cổ cũng lần lượt kiến lập ở Tân Cương, Thanh Hải của Trung Quốc. Năm 1578 (năm Vạn Lịch thứ 6, đời Minh), giáo chủ phái Cách-lỗ là Sách-nam Gia-thố (Sonam Gyatso, 1543~1588) đi Thanh Hải, Nội Mông Cổ truyền pháp. Sách-nam Gia-thố là truyền nhân đời thứ tư của Tổ sư sáng lập phái Cách-lỗ Tông-khách-ba (Tsong-kha-pa, 1357~1419). Tông-khách-ba có đại đệ tử là Căn-đôn Châu ba (Gendun Drub, 1391~1475), là trụ trì chùa Triết Phong, ngôi chùa đứng đầu trong ba ngôi đại tự ở Lhasa (Triết Phong, Cam Đan, Sắc Lạp). Sau khi Căn-đôn Châu ba viên tịch, Căn-đôn Gia-thố (Gendun Gyatso, 1475~1542) kế nhiệm. Theo di nguyện của Tông-khách-ba, Căn-đôn Gia-thố sau khi viên tịch chuyển thế tái sinh, vì vậy Sách-nam Gia-thố lúc 3 tuổi được rước đến chùa Triết Phong, trở thành vị Hoạt Phật chuyển thế đầu tiên của phái Cách-lỗ. Phái Cách-lỗ mô phỏng

theo chế độ Hoạt Phật tái sinh của phái Cát-cử, bắt đầu từ đây lập ra hệ thống Hoạt Phật tái sinh.

Trong thời kỳ truyền pháp ở địa khu Mông Cổ, Sách-nam Gia-thố hội kiến với thủ lĩnh của Thổ-mặc-đặc bộ là Altan Khan (1507~1581), chiêu khai pháp hội, cử hành nghi thức nhập giáo long trọng cho tín đồ, số lượng người theo rất nhiều. Altan Khan ban tặng cho Sách-nam Gia-thố danh hiệu là “Thánh thức nhất thiết ngôa-tê-nhĩ-đạt-lạt Đạt-lai Lạt-ma”, có nghĩa là “Vị kim cương thượng sư trí đức như biển cả thông hiểu tất cả”, “Ngôa-tê-nhĩ-đạt-lạt” trong danh hiệu này là Tạng ngữ có nghĩa là “Chấp kim cương”, là tôn xưng người có thành tựu tối cao về Mật tông. Sách-nam Gia-

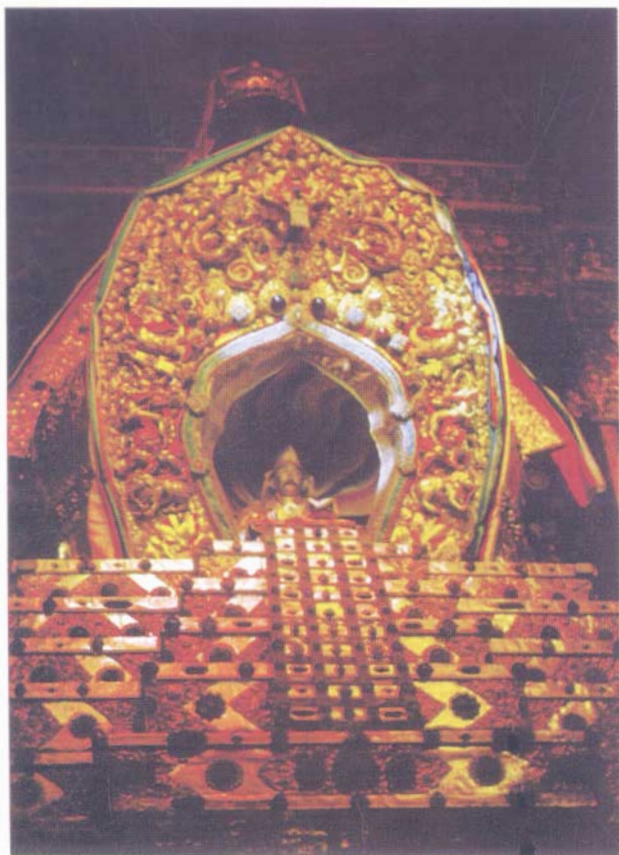
thố tặng cho Altan Khan danh hiệu là “Pháp vương Phạm thiên”. Đây là nguồn gốc của danh hiệu Đạt-lai Lạt-ma. Về sau, Sách-nam Gia-thố tự nhận là Đạt-lai Lạt-ma đời thứ ba, lập Căn-đôn Châu-ba và Căn-đôn Gia-thố làm Đạt-lai Lạt-ma đời thứ nhất và thứ hai.



Bảo tọa của Ban-thiền ở chùa Trát-thập Luân-bố (Ta-shi Lhun-po).



Năm 1652, Thuận Trị Đế đời Thanh phong cho Đạt-lai Lạt-ma đời thứ 5 La-tang Gia-thố (Losang Gyatso, 1617~1682) là “Tây thiên đại thiện tự tại Phật sở lĩnh thiên hạ Thích giáo phổ thông ngôa-xích-lạt-đất-lạt Đạt-lai Lạt-ma”, phong hiệu này bao gồm ba ngôn ngữ Hán Mông Tạng. Trong đó “phổ thông” có nghĩa là “thông hiểu tất cả”, cũng như “Thánh thức nhất thiết” (vị Thánh biết tất cả) trong phong hiệu của Đạt-lai Lạt-ma đời thứ 3. La-tang Gia-thố sau khi được sự ủng hộ của triều Thanh, dần dần thanh trừ thế lực thống trị chính quyền Tây Tạng của Mông Cổ, kiến lập chính quyền chính giáo hợp nhất. Đến hiện nay, hệ thống Đạt-lai Lạt-

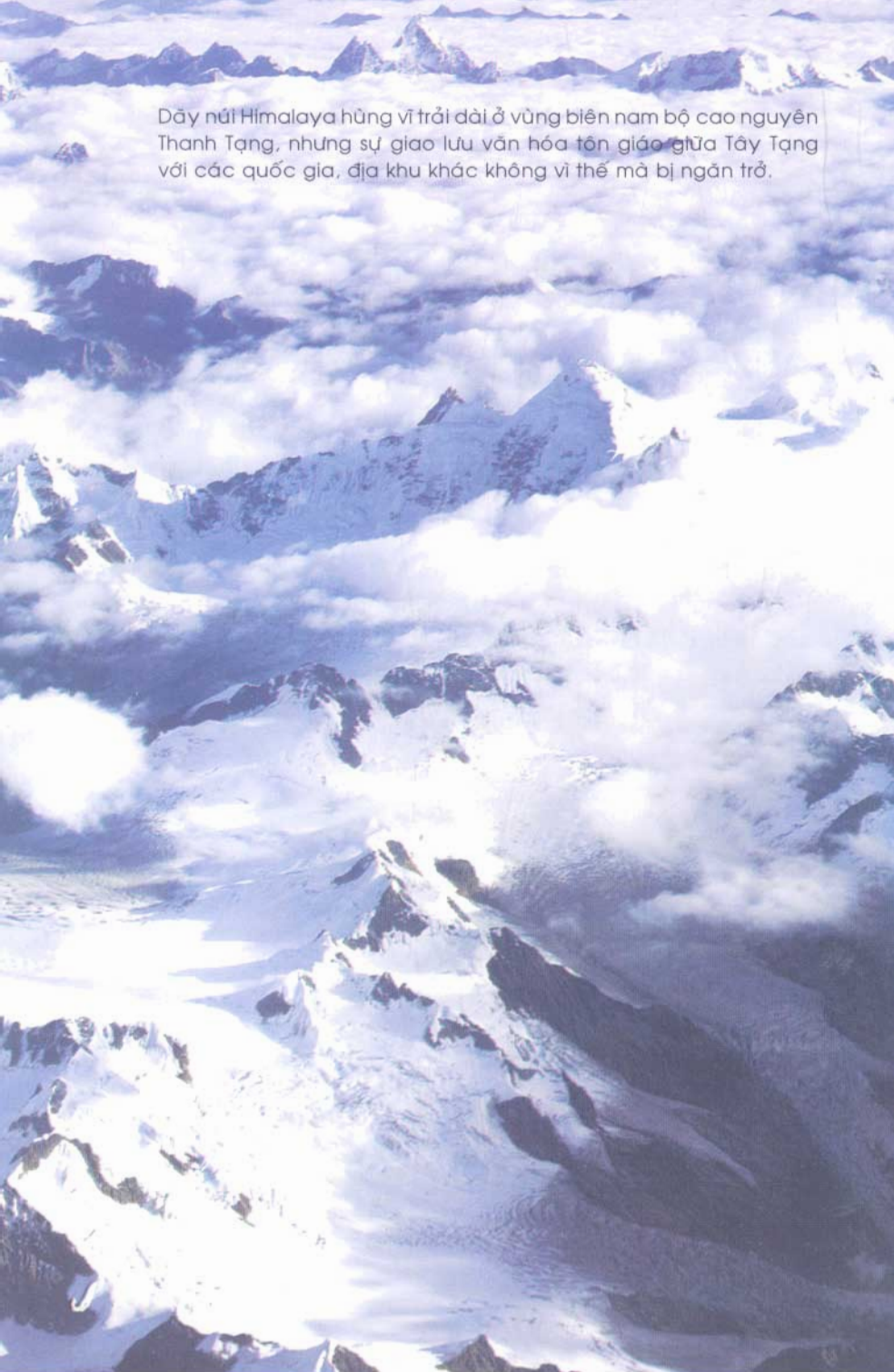


Linh tháp của Ban-thiền ở chùa Trát-thập Luân-bố.





Dãy núi Himalaya hùng vĩ trải dài ở vùng biên nam bộ cao nguyên Thanh Tạng, nhưng sự giao lưu văn hóa tôn giáo giữa Tây Tạng với các quốc gia, địa khu khác không vì thế mà bị ngăn trở.



ma đã truyền được 14 đời, vị Đạt-lai Lạt-ma thứ 14 hiện nay là Đan-tăng Gia-thố (Tenzin Gyatso, sinh 1933). Các vị Đạt-lai Lạt-ma đời thứ 5, 7, 8, 13 nắm quyền khá lâu, ngoài Phật học còn tinh thông văn sử, trước tác rất nhiều, mỗi vị đều có toàn tập truyền thế. Vị Đạt-lai Lạt-ma đời thứ 6 còn là một thi sĩ.

Ban-thiền (Panchen) là danh hiệu có nguồn gốc từ năm 1645. Năm này, Cố-thúy Hãn (Gushri Khan) của Mông Cổ ban cho vị trụ trì chùa Trát-thập Luân-bố (Ta-shi Lhun-po) La-tang Khúc-kết (1567~1662) phong hiệu là “Ban-thiền bác-khắc-đa”, trong đó chữ “Ban” là gọi tắt của Phạn ngữ “Ban-trí-đạt” (Pandita: học giả), còn “Thiền” là Tạng ngữ có nghĩa là “Đại”, hợp lại có nghĩa là “Đại sư”. Năm 1713, phong hiệu chính thức mà hoàng đế Khang Hy đời Thanh sách phong Ban-thiền là “Ban-thiền ngạch-nhĩ-đức-ni”, trong đó “ngạch-nhĩ-đức-ni” là Mãn ngữ, có nghĩa là “trân quý”. Từ đó phong hiệu này trở thành danh hiệu riêng của hệ thống Ban-thiền.



TÌNH HÌNH PHIÊN DỊCH ĐIỂN TỊCH MẬT BỘ THỜI KỲ ĐẦU Ở HÁN ĐỊA TRUNG QUỐC

Tùy Đường là thời kỳ sáng lập Mật tông ở Hán địa Trung Quốc, những Mật điển được truyền vào Trung Quốc trước thời Tùy Đường đa số là Tạp mật, chiếm chủ yếu là Tạp chú, vẫn chưa thấy kinh điển Mật giáo chính thuần có tổ chức. Sự truyền dịch Mật điển thời kỳ đầu có mục đích là trừ tà ma, định cát hung, tránh họa chiêu phúc... phần lớn đã bị thất tán, chỉ có một số tên kinh được ghi chép lại.

Dịch giả Chi Khiêm ở Đông Ngô thời Tam Quốc có thể là người dịch Mật điển ra Hán ngữ sớm nhất, trong số những Mật chú được ông dịch có *Phật Thuyết Vô Lượng Môn Vi Mật Tri Kinh*. Năm 310 (năm Vĩnh Gia thứ 4 đời Hoài Đế, Tây Tấn), tăng sĩ Tây Vực Phật-Đồ-Trưng (Buddhasimha, 232~348) đến Lạc Dương, sử chép ông “chỉ hoàng dương đại pháp, giới tụng thần chú, có thể sai khiến quỷ quái, dùng dầu mè trộn yện chỉ bôi vào lòng bàn tay có thể thấy rõ chuyện ngoài nghìn dặm trong lòng bàn tay như ngay trước mắt.” (*Cao Tăng Truyện* đời Lương, quyển 9), vì vậy rất được Thạch Lặc, Thạch Hổ nhà Hậu Triệu sùng tín, chính thức cho phép nhiều người Hán xuất gia làm tăng. Do ảnh hưởng của Phật-Đồ-Trưng, pháp môn Mật chú dần dần được phổ biến. Thời Tây Tấn, tăng sĩ người Quy Tư là Bạch Thi-lê-





mật-đa-la (Srimitra, dịch nghĩa là Cát Hữu) đến Đông thổ, dịch các Mật điển Đà-la-ni môn như *Đại Quán Đỉnh Kinh*, *Khổng Tước Vương Thần Chú Kinh*, mở ra thời kỳ mới của việc dịch truyền Mật điển Ấn Độ ở Trung Quốc. Thi-lê-mật-đa-la cũng là người “giỏi chú thuật, biết Phạm báii (bhasa, hát ca tụng trong pháp hội), người đời gọi là “Cao Tòa pháp sư”. Thi-lê-mật-đa-la là người nước Quy Tư, vì vậy có thể biết vào trước sơ kỳ thế kỷ 4, pháp thuật bí mật của Mật tông đã lưu hành ở Quy Tư và truyền vào Đông thổ qua các tăng sĩ của nước này. Sau Thi-lê-mật-đa-la, ở phương Nam, người trứ danh nhất trong việc dịch truyền các kinh điển Tạng mật là tăng sĩ Tây Vực Đàm-vô-lan (Dharmaraksa, Pháp Chánh), dịch các kinh như *Chú Thời Khi*. Ở phương Bắc thì có Đàm-vô-sám (Dharmaksema, Pháp Phong) người Trung Thiên Trúc là nổi tiếng nhất. Đàm-vô-sám là người “hiếu rõ chú thuật”, được Tây Vực tôn là “Đại thần chú pháp sư”. Cù-ma-la-thập (Kumarajiva) - người Quy Tư, một trong tứ đại dịch sư Trung Quốc - cũng là người “tinh thông cát hung”, dịch các kinh như *Ma-ha Bát-nhã ba-la-mật Đại Minh Chú Kinh*.

Thời kỳ Nam Bắc Triều, tình hình dịch truyền Mật điển tiếp tục phát triển, Đàm Diệu đời Bắc Ngụy có dịch *Đại Cát Nghĩa Chú Kinh*, Tăng-già-bà-la (Samghapala) đời Lương có dịch *Khổng Tước Vương Đà-la-ni Kinh*. Sau này, “Khai Hoàng tam đại sĩ” đời Tùy (tức Na-liên-đề-lê-da-xá, Xà-na-quật-đa và Đạt-ma-cấp-đa) dịch khoảng 10 bộ Tạng chú, Bồ-đề-lưu-chi đời Đường dịch kinh khoảng 10 bộ, Nghĩa Tịnh dịch kinh khoảng 13 bộ, Huyền Trang dịch kinh khoảng 10 bộ, Thực-xoa-nan-đà dịch kinh 4 bộ.

Đại đa số Mật điển Hán dịch nêu trên đều thuộc loại Tạng mật, Tạng chú, nhưng đã có tác dụng thúc đẩy trực tiếp việc truyền bá Mật tông ở Trung Quốc, tạo cơ sở xã hội để sau

này Thiện Vô Úy, Kim Cương Trí và Bất Không truyền dịch kinh điển Mật giáo chính thuần, sáng lập Mật tông. Những người dịch truyền Mật điển thời kỳ đầu ở Trung Quốc đều là tăng sĩ Tây Vực hoặc Thiên Trúc giỏi về chú thuật, họ hoàng truyền Mật điển, được sự sùng kính của nhà thống trị. Trong điều kiện lịch sử đương thời, điều này có ý nghĩa nhất định đối với sự mở rộng ảnh hưởng của Phật giáo, thúc đẩy Phật giáo truyền bá sâu rộng.



KHAI HOÀNG TAM ĐẠI SĨ

Tùy Văn Đế sau khi lên ngôi, hạ lệnh kiến lập Dịch kinh quán tại chùa Đại Hưng Thiện ở Trường An, nơi đây trở thành trung tâm phiên dịch kinh sách Phật giáo đời Tùy. Đảm nhiệm vai trò Dịch chủ ở Dịch kinh quán và phiên dịch nhiều nhất là ba đại sư Na-liên-đề-lê-da-xá (Narendrayasas), Xà-na-quật-đa (Jnanagupta) và Đạt-ma-cấp-đa (Dharma-gupta). Do cống hiến lớn lao đối với sự nghiệp dịch kinh ở Trung Quốc nên được hậu thế tôn xưng là “Khai Hoàng tam đại sĩ”.

Dịch kinh quán do Tùy Văn Đế kiến lập quy tụ các danh tăng, học giả Phật giáo để phiên dịch kinh sách, và tôn bậc cao tăng đại đức Phật học uyên bác, danh vọng cao làm Dịch chủ, đảm nhiệm việc chủ trì phiên dịch. Người đảm nhiệm chức Dịch chủ đầu tiên tại Dịch kinh quán là Na-liên-đề-lê-da-xá, đến Trung Quốc vào năm 556 (năm Thiên Bảo thứ 7 đời Văn Tuyên Đế, Bắc Tề), được Cao Dương (Văn Tuyên Đế) rất sùng kính, trong thời Bắc Tề dịch 7 bộ kinh. Đời Tùy hưng khởi, Văn Đế phục hưng Phật giáo, vào năm 582 (năm Khai Hoàng thứ 2), Na-liên-đề-lê-da-xá lúc này đã 92 tuổi theo lời thỉnh mời đến chùa Đại Hưng Thiện ở kinh đô, tổ chức dịch trường, chủ trì phiên dịch, sau đó chuyển qua chùa Quảng Tế, được phong là “Ngoại quốc tăng chủ”. Na-liên-đề-lê-da-xá chủ trì dịch Phật kinh 8 bộ, 23 quyển, trong đó có kinh điển Mật bộ như *Đại Văn Luân Thỉnh Vũ Kinh*.

Sau khi Na-liên-đề-lê-da-xá dời qua chùa Quảng Tế, Xà-na-quật-đa kế nhiệm làm Dịch chủ. Ông cũng là người Bắc Thiên Trúc, đến Trường An vào niên hiệu Đại Thống đời Tây Ngụy. Minh Đế đời Bắc Chu ra chiếu thỉnh mời, kiến lập chùa Tứ Thiên Vương cho ông. Sau khi xảy ra pháp nạn Võ Đế đời Bắc Chu diệt Phật, Xà-na-quật-đa bị bức phải di cư đến Đột Quyết hơn 10 năm. Sau được Tùy Văn Đế nghênh rước vào kinh đô, rồi trở thành Dịch chủ chùa Đại Hưng Thiện. Xà-na-quật-đa ở Trung Quốc nhiều năm, thông thạo hai ngôn ngữ Phạn Hán, đọc nguyên điển Phạn văn rồi dùng Hán ngữ tuyên giảng nghĩa kinh, phiên dịch tinh xác, không cần đối chứng nguyên văn. Sau khi đảm nhiệm chủ trì dịch kinh, ông tuyển chọn trong toàn quốc mười vị Đại đức để giám sát việc dịch và tăng thêm số người Hán làm trợ dịch, việc này đã tạo nên một cục diện mới cho Dịch kinh quán.



Người hỗ trợ đắc lực cho Xà-na-quật-đa là hai tăng sĩ Đạ t-ma-cấp-đa (người Nam Thiên Trúc) và Ngạn Tông (người đất Bách, quận Triệu). Ngạn Tông là người có ảnh hưởng quan trọng đối với lĩnh vực phiên dịch kinh Phật, đa số những kinh dịch vào đời Tùy đều có



Tháp Hộ Quốc chùa Khai Nguyên ở Tuyền Châu, Phúc Kiến.



bài Tự của ông. Theo *Lịch Đại Tam Bảo Ký*, Xà-na-quật-đa chủ trì dịch kinh 31 bộ, 165 quyển, trong đó có nhiều bộ Mật điển như *Bất Không Quyền Sách Quan Thế Âm Tâm Chú*, *Thập Nhị Diện Quan Thế Âm Chú Kinh*, *Đông Phương Tối Thắng Đẳng Vương Như Lai Kinh*.

Đạt-ma-cấp-đa sau khi đến chùa Đại Hưng Thiện, hợp sức với Xà-na-quật-đa chủ trì dịch kinh, sau đó kế tục làm Dịch chủ, Ngạn Tông là bút thụ. Trong số Mật điển được dịch có *Dược Sư Như Lai Bản Nguyên Kinh*, là một trong những y cứ chủ yếu để hậu thế tạo Dược Sư biến tượng.



Tượng Thích Ca
Mâu Ni ngồi



VAI TRÒ CỦA “KHAI NGUYÊN TAM ĐẠI SĨ” ĐỐI VỚI SỰ THÀNH LẬP CHÍNH THỨC CỦA MẬT TÔNG Ở HÁN ĐỊA


Trong niên hiệu Khai Nguyên đời Đường, ba đại sư Thiện Vô Úy, Kim Cương Trí và Bất Không đến Trung Quốc truyền bá Mật giáo chính thuần (Thuần Mật) và chính thức hình thành tông phái. Ba đại sư được hậu thế tôn xưng là “Khai Nguyên tam đại sĩ” sáng lập Mật tông.

Mật giáo Ấn Độ hình thành vào thế kỷ 7 sCN sau khi truyền vào Trung Quốc, kết hợp với đặc trưng văn hóa bản địa, hình thành một tông phái Phật giáo Trung Quốc. Những điển tịch truyền vào Trung Quốc trong thời kỳ đầu đa số đều thuộc Tập Mật (Tập bộ Mật giáo), như *Đà-la-ni Tập Kinh*, 12 quyển do A-địa-cù-đa (Atigupta) đời Đường dịch, thuộc loại hội biên đà-la-ni, chân ngôn, nội dung toàn thư về đại thể nói về ấn chú của chư Phật, Bồ-tát và chư Thiên. Nhờ sự nỗ lực truyền bá của Thiện Vô Úy, Kim Cương Trí, Bất Không và các đệ tử, Mật tông bắt đầu hình thành tông phái độc lập và cực thịnh một thời trong tình hình nhiều tông phái Phật giáo khác phát triển mạnh vào đời Đường.

Với đặc trưng là chú thuật, nghi lễ và các loại thần cách tín ngưỡng được tổ chức hóa cao độ, Mật tông chủ trương miệng tụng chân ngôn (Ngữ mật), tay kết ấn (Thân mật) và

tâm quán tưởng (Ý mật), Tam mật tương ưng sẽ đạt “tức thân thành Phật”. Kinh điển căn bản là hai bộ kinh: *Kim Cương Đỉnh Nhất Thiết Như Lai Chân Thực Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Đại Giáo Vương Kinh* (tức *Kim Cương Đỉnh Kinh*), bộ kinh này lấy Đại Nhật Như Lai (Phật Tì-lô-xá-na) làm thụ dụng thân, tuyên giảng thuyết “Ngũ Phật hiển ngũ trí”; và *Đại Tì-lô-xá-na Thành Phật Thân Biến Gia Trì Kinh* (tức *Đại Nhật Kinh*), chủ yếu giảng về giáo nghĩa căn bản, nghi quỹ, tu pháp và cách thức cúng dường của Mật giáo.



 Đại sư Bất Không, tranh của Lý Chân, đời Đường, bức họa này do cao tăng Không Hải - người sáng lập chân ngôn tông Nhật Bản - mang về Nhật, hiện ở chùa Giáo Vương Hộ Quốc, Kyoto.

Năm 716 (niên hiệu Khai Nguyên thứ 4, đời Đường), cao tăng Mật giáo người Trung Thiên Trúc là Thiện Vô Úy (637~735) mang theo kinh Phạn ngữ đến Trường An, được vua Huyền Tông đặc biệt sùng kính, tôn làm Quốc sư, Giáo chủ. Thiện Vô Úy từng ở Trường An và Lạc Dương dịch nhiều bộ kinh điển Mật giáo, trong đó quan trọng nhất là bộ *Đại Nhật Kinh* được dịch ở chùa Đại Phúc Tiên ở Lạc Dương, đệ tử là Nhất Hạnh soạn bộ *Đại Nhật Kinh Sớ*. Thiện Vô Úy truyền Mật pháp chủ yếu là Thái tạng giới, lấy *Đại Nhật Kinh* làm tông kinh, đây là khởi điểm truyền thụ chính thức của Mật tông Trung Quốc. Đệ tử nhập thất của Thiện Vô Úy có Bảo Tư, Diệu Tư, đệ tử tại gia có văn sĩ trứ danh Lý Hoa là người soạn hành trạng và bi minh cho Thiện Vô Úy. Đệ



Giỏ đan bằng sợi bạc và vàng ở Địa cung chùa Pháp Môn.

tử truyền Thai tạng phái Thiện Vô Úy có Nhất Hạnh và Huyền Siêu (người Tân La).

Năm 720 (niên hiệu Khai Nguyên thứ 8, đời Đường), cao tăng Mật giáo người Nam Thiên Trúc là Kim Cương Trí (669~741) theo đường biển đến Trường An, đệ tử ông là Bất Không (705~774) cũng cùng năm đó đi theo đường bộ đến Trường An. Kim Cương Trí ở Trường An lập đàn quán đảnh, truyền thụ Mật pháp. Công việc dịch kinh được tổ chức ở hai



nơi là Trường An và Lạc Dương, Mật điển được dịch tổng cộng 10 bộ, 14 quyển, như *Kim Cương Đỉnh Du-già Trung Luận Xuất Niệm Tụng Pháp*. Bất Không từng vâng lệnh thầy đến Sư Tử quốc (Sri Lanka) học Mật pháp, mang về nước nhiều bộ kinh Phạn ngữ, sau đó ở Trường An, Lạc Dương dịch Mật điển tổng cộng 11 bộ, 143 quyển, trong đó có *Kim Cương Đỉnh Kinh*. Bất Không ở chùa Đại Hưng Thiện khai đàn quán đỉnh và từng đến Hà Tây, Ngũ Đài Sơn truyền pháp. Hệ Kim Cương Trí, Bất Không chủ yếu truyền Mật pháp Kim cương giới, lấy *Kim Cương Đỉnh Kinh* làm tông kinh. Bất Không có sáu đệ tử trứ danh là Hàm Quang, Tuệ Siêu, Huệ Quả, Tuệ Lăng, Nguyên Giảo, Giác Siêu, được tôn xưng là “Lục triết”.

MẬT PHÁP “KIM THAI LUỒNG GIỚI”

“Khai Nguyên tam đại sĩ” sáng lập Mật tông Trung Quốc, truyền hai loại Mật pháp: Mật pháp lấy Thai tạng giới làm chính của Thiện Vô Úy, Nhất Hạnh, kinh điển y cứ là Đại Nhật Kinh; và Mật pháp lấy Kim cương giới làm chính của Kim Cương Trí, Bất Không, kinh điển y cứ là Kim Cương Đỉnh Kinh.

Theo giáo nghĩa của Mật tông, tất cả vũ trụ đều là biểu hiện của Pháp chủ Đại Nhật Như Lai, Kim cương giới biểu hiện cho Trí tuệ (Trí sai biệt) của Như Lai và Thai tạng giới biểu hiện cho Lý tính (Lý bình đẳng) của Như Lai. Trí tuệ giống như kim cương, có thể phá trừ tất cả mọi phiền não, có các nghĩa là trí, quả, thủy giác, tự chứng. Lý tính như thai nhi trong cơ thể người mẹ, hạt giống hoa sen ở trong hoa, có các nghĩa là lý, nhân, bản giác, hóa tha. Kim cương giới lấy Đại Nhật Như Lai làm thụ dụng thân, có hình tướng Bồ-tát, đội mũ Ngũ Phật, kết Trí quyền ấn, giảng thuyết Ngũ Phật hiển ngũ trí, tức Đại Nhật Như Lai ở trung tâm hiện thân cho Pháp giới thể tính trí, A-súc Phật ở phương Đông hiện thân cho Đại viên kính trí, Bảo Sinh Phật ở phương Nam hiện thân cho Bình đẳng tính trí, Vô Lượng Thọ Phật ở phương Tây hiện thân cho Diệu quán sát trí, Bất Không Thành Tựu ở phương Bắc hiện thân cho Thành sở tác trí. Trong Ngũ trí Pháp giới thể tính trí là tối trọng

yếu, còn bốn loại trí kia đều là biến chuyển từ thức, ở đây vận dụng tư tưởng “chuyển thức thành trí” của Du-già hành tông (Duy thức pháp tướng tông). Trong Thai tạng giới, Đại Nhật Như Lai có hình tướng Bồ-tát, kết Pháp giới định ấn. Thai Tạng giới lấy ba đức Đại định, Đại bi, Đại trí phân thành ba bộ là Phật bộ (Đại Nhật Như Lai), Liên hoa bộ (A-di-đà Phật), Kim cương bộ (A-súc Phật). Mật pháp hai bộ Kim cương, Thai tạng còn được gọi là Chân ngôn lương bộ hoặc Kim Thai lương bộ.

Kinh điển căn bản của Kim cương giới là *Kim Cương Đỉnh Kinh*, cùng với *Đại Nhật Kinh* và *Tô-Tát-Địa Kinh* hợp xưng là “Mật tông tam kinh”. *Kim Cương Đỉnh Kinh* có hai bản là quảng bản (toàn bản) và lược bản, hiện nay chỉ còn bản lược. Hán dịch có ba bản: 1.*Kim Cương Đỉnh Nhất Thiết Như Lai Chân Thực Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Giáo Vương Kinh*, 3 quyển do Bất Không dịch, là bản thông dụng; 2.*Kim Cương Đỉnh Du-già Trung Lược Xuất Niệm Tụng Kinh*, 4 quyển do



Chùa Thanh Long ở Tây An, Thừa Thiên Huế.



Tượng Không Hải, vị Tổ khai sáng
Chân ngôn tông Nhật Bản.



Nhà tưởng niệm Không Hải ở chùa
Thanh Long.

Kim Cương Trí dịch (lược tuyển tinh yếu từ toàn bản có 10 vạn bài kệ và 18 hội); 3. *Nhất Thiết Như Lai Chân Thực Nhiếp Nhất Thừa Hiện Chứng Tam-muội Giáo Vương Kinh*, 30 quyển do Thi Hộ đời Triệu Tống dịch. Bản Phạn của bộ kinh này đã mất, hiện còn ba bản Hán dịch này. *Đại Nhật Kinh* là tên gọi tắt của *Đại Tỳ-lô-xá-na Thành Phật Thân Biển Gia Trì Kinh*, 7 quyển do Thiện Vô Úy dịch. *Nhất Hạnh* có soạn *Đại Nhật Kinh Sớ* gồm 20 quyển.

Hai giới Kim Thai được truyền thừa ở Trung Quốc, trong đó Kim cương giới phát triển khá thịnh. Thai tạng giới được Thiện Vô Úy truyền trực tiếp cho Nhất Hạnh, Nhất Hạnh về sau không có tái truyền. Thiện Vô Úy có các đệ tử nhập thất như Trí Nghiêm, Nghĩa Lâm, Huyền Siêu. Nghĩa Lâm truyền Thuận Hiểu, Thuận Hiểu tái truyền cho tăng sĩ Nhật Bản là Tối Trừng,



Tối Trừng sau khi về nước sáng lập ra Thai Mật Nhật Bản. Bất Không theo Thiện Vô Úy, Kim Cương Trí học mật pháp hai bộ Kim Thai, có rất nhiều đệ tử. Đến thời Đường mạt, Ngũ Đại xảy ra chiến loạn liên miên, pháp mạch Mật tông ở phương bắc Trung Nguyên gần như bị tuyệt, chỉ ở những vùng phương nam như Tứ Xuyên mới được lưu truyền tiếp tục.



CHÙA ĐẠI HUNG THIỆN - TỔ ĐÌNH MẬT TÔNG TRUNG QUỐC

Trong hai bộ mật pháp Kim cương giới và Thai tạng giới được truyền ở Trung Quốc, hệ Thiện Vô Úy có pháp tự không nhiều, còn hệ Kim Cương Trí thì có Bát Không truyền thừa pháp mạch. Bát Không học cả hai bộ, phát dương quang đại pháp môn, cống hiến lớn đối với sự sáng lập Mật tông Trung Quốc, vì vậy ngôi chùa Bát Không trụ trì là Đại Hưng Thiện tự ở Trường An được hậu thế tôn xưng là Tổ đình của Mật tông.

Năm 754 (niên hiệu Thiên Bảo thứ 13, đời Đường), sau khi truyền pháp ở Hà Tây, Bát Không đến Trường An, vua Đường Huyền Tông sắc trú ở chùa Đại Hưng Thiện. Sau loạn An Lộc Sơn, Sử Tư Minh, năm 758 (năm Càn Nguyên thứ nhất, đời Đường Túc Tông) Bát Không tấu xin kiến lập Quán đỉnh đạo trường ở trong chùa, được Túc Tông chấp thuận. Bát Không truyền thụ Chuyển luân vương thất bảo quán đỉnh cho Túc Tông, từ đó danh vọng càng vang dội. Năm 764 (năm Quảng Đức thứ 2, đời Đại Tông), Bát Không tấu thỉnh lập 49 vị Đại đức trong chùa, được vua chuẩn tấu, ban lệnh tuyển chọn ở Trường An và toàn quốc 49 vị Đại đức đến thường trú trong chùa, mỗi năm vào tháng giêng, tháng 5 và tháng 9 khai đàn quán đỉnh trong chùa, giáo hóa bá

quan văn võ và tứ chúng. Bất Không tìm kiếm nhân tài Phật giáo khắp nước, ở chùa Đại Hưng Thiện dịch kinh truyền pháp, từ đó ngôi chùa này trở thành trung tâm dịch kinh và truyền pháp Mật tông.

Bất Không cùng với Cưu-ma-la-thập, Huyền Trang, Nghĩa Tịnh được gọi là “Tứ đại dịch kinh gia”. Chùa Từ Ân, Tiến Phúc và Đại Hưng Thiện ở Trường An là ba trung tâm dịch kinh lớn. Chùa Đại Hưng Thiện là Dịch trường đứng đầu vào đời Ngũ Đại, sơ Đường, về sau Dịch kinh quán ở chùa Từ Ân và chùa Tiến Phúc lần lượt hưng thịnh. Sau khi Bất Không đến chùa Đại Hưng Thiện dịch kinh truyền pháp, sự nghiệp dịch kinh ở ngôi chùa này phát triển mạnh. Phật kinh do Bất Không dịch tổng cộng hơn 70 bộ, trên 120 quyển, có số lượng nhiều nhất trong Tứ đại dịch kinh gia. Bất Không chủ yếu dịch kinh điển Mật tông, công việc đầu tiên là tìm kiếm Phạn giáp (Kinh giáp, kinh chữ Phạn viết trên lá bối) trong



Đại Hưng bảo điện của chùa Đại Hưng Thiện ở Tây An, Thiểm Tây.



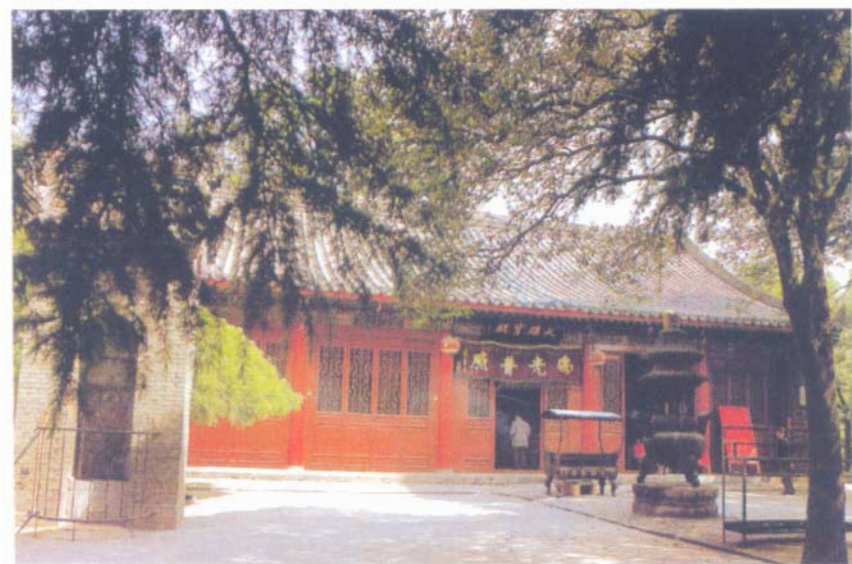
thiên hạ, tập hợp những bản kinh chữ Phạn do Bất Không đem về từ Thiên Trúc, Sư Tử quốc (Sri Lanka) và các bản kinh chữ Phạn đời trước lưu lại, vận chuyển đến chùa Đại Hưng Thiện, sau đó tiến hành chỉnh lý, hiệu đính, rồi bắt đầu phiên dịch. Đợt tập trung những bản kinh Phạn ngữ lần này là một đại sự kiện trong lịch sử dịch kinh đời Đường.



Tháp xá-lợi của Huyền Trang ở tháp Đại Nhạn, Tây An.

quan văn võ và tứ chúng. Bất Không tìm kiếm nhân tài Phật giáo khắp nước, ở chùa Đại Hưng Thiện dịch kinh truyền pháp, từ đó ngôi chùa này trở thành trung tâm dịch kinh và truyền pháp Mật tông.

Bất Không cùng với Cưu-ma-la-thập, Huyền Trang, Nghĩa Tịnh được gọi là “Tứ đại dịch kinh gia”. Chùa Từ Ân, Tiến Phúc và Đại Hưng Thiện ở Trường An là ba trung tâm dịch kinh lớn. Chùa Đại Hưng Thiện là Dịch trường đứng đầu vào đời Ngũ Đại, sơ Đường, về sau Dịch kinh quán ở chùa Từ Ân và chùa Tiến Phúc lần lượt hưng thịnh. Sau khi Bất Không đến chùa Đại Hưng Thiện dịch kinh truyền pháp, sự nghiệp dịch kinh ở ngôi chùa này phát triển mạnh. Phật kinh do Bất Không dịch tổng cộng hơn 70 bộ, trên 120 quyển, có số lượng nhiều nhất trong Tứ đại dịch kinh gia. Bất Không chủ yếu dịch kinh điển Mật tông, công việc đầu tiên là tìm kiếm Phạn giáp (Kinh giáp, kinh chữ Phạn viết trên lá bối) trong



Đại Hưng bảo điện của chùa Đại Hưng Thiện ở Tây An, Thiểm Tây.



Trong các đệ tử của Bất Không, trứ danh nhất là sáu người Hàm Quang, Tuệ Siêu, Huệ Quả, Tuệ Lăng, Nguyên Giáo, Giác Siêu, được gọi là “Lục triết” (sáu vị triết gia), nhưng chỉ có Huệ Quả (752~805) là người học được cả hai bộ Mật pháp, tức thừa pháp thống, ở chùa Thanh Long phát dương quang đại, làm Quốc sư ba đời vua Đại Tông, Đức Tông, Thuận Tông, vì vậy chùa Thanh Long của Huệ Quả trở thành đặc trường căn bản của Mật tông thời văn Đường.

Huệ Quả kiến lập đạo trường quán đỉnh Tì-lô-xá-na ở Đông tháp viện, chùa Thanh Long, độ nhiều tăng tục, vang danh khắp thiên hạ, trở thành vị A-xà-lê truyền pháp đệ nhất sau Bất Không, được đương thời gọi là “Mật tông đại sư”. Huệ Quả ở chùa Thanh Long truyền pháp, đệ tử khắp trong và ngoài nước, trong đó có Biện Hoằng người Ha-lăng (nay là đảo Trảo-oa thuộc quần đảo Mã Lai), Huệ Nhật người Tân-la (nay là đông nam bộ Triều Tiên), Không Hải người Nhật Bản và Duy Thượng ở Kiếm Nam, Nghĩa Viên, Nghĩa Minh, Nghĩa Mãn ở Hà Bắc, Trung Quốc. Trong chùa Thanh Long, nổi danh về trứ tác có Đạo Thế viết *Pháp Uyển Châu Lâm*, Đạo Nhân viết *Duy Thức Sở*, *Pháp Hoa Kinh Sở*, *Ngự Chú Kim Cương Kinh Sở*, khi thuyết giảng tân sở sở thính giả đến vài ngàn người. Chùa Thanh Long có công lao rất lớn đối với sự truyền bá Mật tông Trung Quốc ra ngoại quốc.



ĐỀ TÀI VÀ NHÂN VẬT CHỦ YẾU CỦA TRANH TƯỢNG MẬT TÔNG

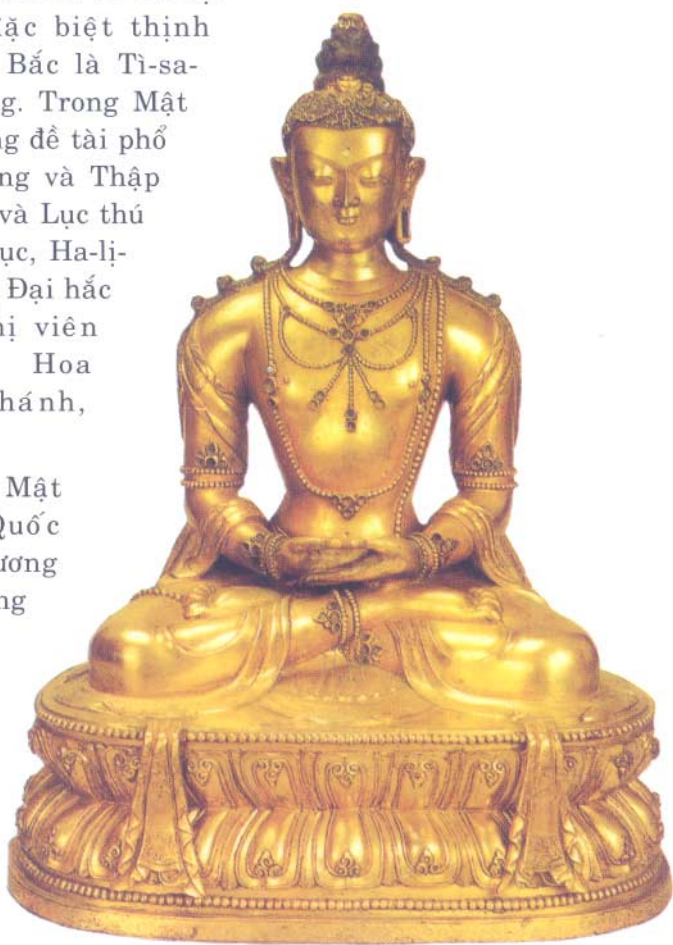
Phật tượng Mật tông Trung Quốc được tạo theo Thai tạng giới và Kim cương giới. Thai tạng giới có ba bộ là Phật bộ, Liên hoa bộ và Kim cương bộ, còn Kim cương giới thì có thêm hai bộ Bảo bộ và Yết-ma bộ, tất cả là năm bộ.

Trong Phật bộ của Thai tạng giới lấy Đại Nhật Như Lai làm Bộ chủ, Tứ ba-la-mật Bồ-tát (Kim ba-la-mật Bồ-tát ở phương Đông; Bảo ba-la-mật Bồ-tát ở phương Nam; Pháp ba-la-mật Bồ-tát ở phương Tây; Nghiệp ba-la-mật Bồ-tát ở phương Bắc) là quyến thuộc (Bộ mẫu). Đông phương Kim cương bộ có Bộ chủ là A-súc Phật, Bộ mẫu là Tứ Bồ-tát: Văn Thù, Phổ Hiền, Quan Âm, Địa Tạng. Nam phương Bảo bộ có Bộ chủ là Bảo Sinh Phật, Tứ đại Bồ-tát là Bộ mẫu. Tây phương Liên hoa bộ có Bộ chủ là A-di-đà Phật, Tứ đại Bồ-tát là Bộ mẫu. Bắc phương Yết-ma bộ có Bộ chủ là Bất Không Thành Tựu Phật, Tứ đại Bồ-tát là Bộ mẫu.

Trong Mật tông, Đại Nhật Như Lai là vị Phật tối cao. Tượng Bồ-tát của Mật tông đa số có hình tượng nhiều mặt nhiều tay, tay cầm các loại pháp vật. Trong đó chủ yếu là các biến hóa thân của Quan Âm, như Thiên thủ thiên nhãn Đại bi Quan Âm, Thập nhất diện Quan Âm, Như ý luân Quan Âm, Bất không quyền sách Quan Âm, Sổ châu thủ Quan Âm,

Bạch y Quan Âm, Chuẩn đề Quan Âm, Tam thập tam Quan Âm... Ngoài ra còn có tượng Thiên tỷ thiên bát Văn Thù, Địa tạng Bồ-tát và Bát đại Bồ-tát. Đặc biệt trong Mật tông có Minh vương, là phần nộ tướng của Phật, Bồ-tát, thường có diện mạo rất dữ tợn, nhiều mặt nhiều tay, tay cầm các loại pháp khí. Khổng tước Minh vương một mặt bốn tay cỡi khổng tước là Minh vương hiện tướng từ bi. Trong các Minh vương chủ yếu có Ngũ đại Minh vương, Bát đại Minh vương, Thập đại Minh vương... Tượng Thiên vương Mật tông đa số là Tứ đại Thiên vương, đặc biệt thịnh hành ở phương Bắc là Tì-sa-môn Thiên vương. Trong Mật tông còn có những đề tài phổ biến như Địa tạng và Thập vương, Địa tạng và Lục thú luân hồi, Địa ngục, Ha-lị-đế (Quỷ tử mẫu), Đại hắc thiên, Thập nhị viên giác Bồ-tát, Hoa nghiêm Tam thánh, Mạn-đà-la...

Tranh tượng Mật tông Trung Quốc hiện tồn, ở phương Bắc chủ yếu trong các hang động như Long Môn thạch động và Mạc Cao thạch



Vô Lượng Thọ Phật, tượng đời Thanh.



Tượng Đạt-lai Lạt-ma đời thứ 3 Sách-nam Gia-thố (Sonam Gyatso, 1543~1588), đời Minh.

động, ở phương Nam từ thời Thịnh Đường về sau phổ biến ở địa khu Nhị Xuyên (Đông Xuyên và Tây Xuyên). Tượng Mật tông thời Sơ Đường hiện nay không còn nhiều, như tượng Phật Tì-lô ở động Lưu Thiên của Long Môn thạch động, bích họa Thập nhị diện Quán Thế Âm trong động 321, 334 của Mạc Cao thạch động ở Đôn Hoàng. Từ thời Thịnh Đường về

sau, tranh tượng Mật tông dần dần phong phú, đề tài chủ yếu là Thiên thủ thiên nhân Quán Thế Âm Bồ-tát, Thiên tỷ thiên bát Văn Thủ Bồ-tát, Bát không quyền sách Quán Thế Âm Bồ-tát, Như ý luân Quán Thế Âm Bồ-tát và Dược Sư kinh biến, Địa Tạng với Thập vương.

Về Mạn-đà-la, hiện nay còn bức họa “Kim giới đại mạn-đà-la” đời Đường do cao tăng Không Hải mang về Nhật Bản, bích họa Mạn-đà-la ở chùa Tát-ca Tây Tạng (đời Nguyên), Mạn-đà-la chùa Bạch Cư (đời Minh) và bích họa Mạn-đà-la ở Mạc Cao thạch động, v.v...

MẠN-ĐỒ-LA

Mạn-đồ-la (hoặc Mạn-đà-la) là dịch âm từ Phạn ngữ Mandala, có nghĩa là luân viên cụ túc, tụ tập, đàn thành, tượng trưng cho cảnh giới Phật đại triệt đại ngộ, là đàn trường tụ họp chư tôn Phật, Bồ-tát để cúng dường khi tu tập.

Mạn-đà-la có nguồn gốc từ Mật tông Phật giáo Ấn Độ. Mật tông Ấn Độ thời cổ khi tu tập Mật pháp, vì để ngăn chặn “ma chúng” xâm nhập nên dựng đàn đắp bằng đất rồi đặt tượng chư tôn lên đó mà cúng tế. Về hình thức, Mạn-đà-la có dạng lập thể, dạng phẳng chạm nổi hoặc chỉ là một bức họa. Thai tạng giới Mạn-đà-la dựa theo *Đại Nhật Kinh* và Kim cương giới Mạn-đà-la dựa theo *Kim Cương Đỉnh Kinh* được gọi là “Phổ môn Mạn-đà-la”, còn loại Mạn-đà-la dùng một vị bản tôn nhất định như Dược Sư, Quan Âm làm trung tâm thì gọi là “Biệt tôn Mạn-đà-la” (Nhất môn Mạn-đà-la). Mạn-đà-la dùng kinh điển hoặc ngôn chú (chúng tử) gọi là “Kinh pháp Mạn-đà-la”, như Pháp hoa Mạn-đà-la, Nhân vương Mạn-đà-la, Chúng tử Mạn-đà-la. Ngoài ra còn có loại dùng khí tượng, đao kiếm, ấn thủ để tượng trưng cho chư tôn, đây là loại “Tam-muội-da Mạn-đà-la”.

Mạn-đà-la xưa nhất hiện tồn là bức họa “Thai tạng giới đại Mạn-đà-la” và “Kim cương giới đại Mạn-đà-la” do cao tăng Nhật Bản là Không Hải (Hoằng pháp Đại sư), người

sáng lập Chân ngôn tông, thỉnh tại Trường An vào niên hiệu Trinh Nguyên (785~805). Thái tạng giới Mạn-đà-la lấy phía trên làm phương Đông, ở giữa là Trung đài bát diệp viện, Đại Nhật Như Lai ở đây, xung quanh là tứ Phật, tứ Bồ-tát. Chu vi Trung đài viện là bốn tầng ngoại viện bao gồm: Biến tri viện, Liên Hoa bộ viện (Quan Âm viện), Kim Cương Thủ viện (Tát-đóa viện), Trì Minh viện (Ngũ đại Minh vương), Thích-ca viện, Địa Tạng viện (Địa Tạng Bồ-tát), Hư Không Tạng viện (Hư Không Tạng Bồ-tát), Trừ Cái Chướng viện (Trừ Cái Chướng Bồ-tát), Văn Thù viện (Văn Thù Bồ-tát), Tô-tát-địa viện và Ngoại Kim Cương viện, tổng số 12 viện, cũng có loại vẽ 13 viện. Trong đó, Thích-ca, Văn Thù, Hư Không Tạng viện tương đương với Phật bộ; Quan Âm, Địa Tạng viện tương đương với Liên Hoa bộ; Kim Cương Thủ, Trừ Cái Chướng viện tương đương với Kim Cương bộ.

Kim cương giới Mạn-đà-la còn được gọi là Cửu hội Mạn-đà-la, trong 9 hội có 7 hội y cứ theo phẩm Kim cương giới và 2 hội y cứ theo phẩm Giáng tam thế của *Kim Cương Đỉnh*

Kinh. Cửu hội Mạn-đà-la lấy phía trên làm phương Tây, ở giữa là Thành thân hội làm trung tâm, hai chiều ngang dọc chia làm ba phần, tổng cộng là 9 hội: 1. Thành thân hội (Chư tôn đại Mạn-đà-la), sắp xếp năm viên luân thành chữ thập, tương đương với Ngũ Phật, ở trung ương là Đại Nhật Như Lai, xung quanh là Tứ Ba-la-mật Bồ-tát, bốn



Mạn-đà-la bằng đồng khảm bảo thạch.





Mạn-đà-la bằng đồng dát vàng.

phương mỗi phương có một nguyệt luân, bên trong có một vị Phật nên được gọi là “tứ phương tứ Phật”, mỗi vị Phật có Tứ thân cận Bồ-tát (bốn vị Bồ-tát tùy tùng) nên tổng cộng có 16 Bồ-tát. Ngoài ra còn có Bát cúng dường Bồ-tát (bốn Bồ-tát nội cúng và bốn Bồ-tát ngoại cúng), Tứ nhiếp Bồ-tát, chư Hộ pháp thiên và thiên Phật; 2.Tam-muội-da hội (pháp vật, thủ ấn); 3.Yết-ma hội (chân ngôn chữ Phạn); 4.Cúng dường hội; 5.Tứ ấn hội; 6.Nhất ấn hội (Đại Nhật Như Lai); 7.Lý thú hội (Kim Cương Tát-đóa); 8.Giáng tam thế hội (Giáng tam thế Minh vương); 9.Giáng tam thế tam-muội-da hội.

NGŨ PHƯƠNG PHẬT

Trong Kim Cương giới Mạn-đà-la, Ngũ phương Phật là năm vị Phật: Đại Nhật Như Lai, A-súc Phật, Bảo Sinh Phật, A-di-đà Phật và Bất Không Thành Tựu.

Mật pháp Kim cương giới giảng “Ngũ Phật chuyển trí”, tức Pháp giới thể tính trí (lý trí cụ túc, giác đạo viên mãn, đạt đến Phật ngã nhất trí) của Đại Nhật Như Lai, Đại viên kính trí (giác ngộ bản tính của con người, tức có đủ Bồ-đề tâm) của A-súc Phật ở phương Đông, Bình đẳng tính trí (tu hành Bồ-đề tâm) của Bảo Sinh Phật ở phương Nam, Diệu quán sát trí (giác ngộ tự thân và Phật dung thông vô ngại) của A-di-đà Phật ở phương Tây, Thành sở tác trí (chứng đắc Kim cương thân) của Bất Không Thành Tựu ở phương Bắc. Trong Ngũ trí, tối trọng yếu là Pháp giới thể tính trí, bốn trí kia đều là do chuyển từ thức mà có được.

Kim Cương giới Mạn-đà-la phân ra năm bộ là Phật bộ, Kim cương bộ, Bảo bộ, Liên hoa bộ và Yết-ma bộ, mỗi bộ lấy Đại Nhật Như Lai (trung tâm), A-súc Phật (phương Đông), Bảo Sinh Phật (phương Nam), A-di-đà Phật (phương Tây) và Bất Không Thành Tựu (phương Bắc) làm Bộ chủ, gọi là Ngũ phương Phật hoặc Ngũ Phật. Trong Ngũ Phật, Đại Nhật Như Lai là tối cao. Đại Nhật Như Lai có bốn vị Ba-la-mật Bồ-tát thân cận là Kim Ba-la-mật Bồ-tát (phương Đông), Bảo Ba-la-mật Bồ-tát (phương Nam), Pháp Ba-la-mật Bồ-tát

(phương Tây), Nghiệp Ba-la-mật
Bồ-tát (phương Bắc). Bốn vị
Phật còn lại do Tứ Ba-la-
mật Bồ-tát này
sinh ra, bốn
vị Phật mỗi
vị là Bộ chủ
một phương,
Tứ Bồ-tát
được gọi là Bộ
mẫu.

Có Ngũ phương Phật
nên có Ngũ Phật quan
(mũ Ngũ Phật). Trong
Mật tông, tượng của Đại
Nhật Như Lai, Kim
Cương Tát-đóa (Phổ
Hiển Bồ-tát), Hư
Không Tạng Bồ-tát
đều đội Ngũ Phật
quan, giữa mũ có
Ngũ hóa Phật để
biểu thị Ngũ trí Tam
đức.



Văn Thủ Bồ-tát, tượng đồng đời Thanh.

BÁT ĐẠI MINH VƯƠNG

Chữ “minh” trong Minh vương có nghĩa là trí tuệ quang minh phá trừ ngu ám, tức chỉ chân ngôn đà-la-ni (từ giống đực gọi là Minh vương, từ giống cái gọi là Minh phi). Minh vương có hai ý nghĩa, một là chỉ vua chân ngôn đà-la-ni, hai là chỉ chư tôn Luân thân giáo lệnh hiện Phần nộ tướng, còn gọi là Phần nộ tôn, Uy nộ vương.

Đa số Minh vương đều hiện Phần nộ tướng để dẫn đạo chúng sinh khó giáo hóa, hàng phục ác ma, chỉ có một số ít (như Khổng tước Minh vương) hiện Từ bi tướng. Trong các Minh vương chủ yếu có Ngũ đại Minh vương, Bát đại Minh vương, Thập đại Minh vương.

Ngũ đại Minh vương là năm vị Minh vương là Luân thân giáo lệnh mà Ngũ Phật (năm vị Phật: Đại Phật Như Lai, A-súc Phật, Bảo Sinh Phật, A-di-đà Phật, Bất Không Thành Tựu) hóa hiện ra phần nộ tướng: Bất động Minh vương, Giảng tam thế Minh vương, Quân-đồ-lị Minh vương, Lục túc Minh vương, Tịnh thân Minh vương. Minh vương trong tượng thờ Mật tông đời Đường chủ yếu là tám vị Luân thân giáo lệnh do tám đại Bồ-tát hóa thành, gọi là Bát đại Minh vương. Trong *Đại Diệu Kim Cương Đại Cam Lộ Quân-Nã-Lị-Diệm-Man Xì Thịnh Phật Đỉnh Kinh* do Đạt-ma Thê-na đời Đường dịch có nói về Bát đại Minh vương là: Giảng tam thế Minh vương, tay phải cầm Ngũ cổ kim cương chủ; Lục túc Minh

vương, tay cầm kiếm sắc; Đại tiểu Minh vương, miệng cười lớn; Đại luân Minh vương, tay phải cầm Bát bức kim cương luân; tay trái cầm Độc toàn kim cương chữ; Mã đầu Minh vương; Vô năng thắng Minh vương; Bất động Minh vương; Bộ trịch Minh vương. Trong động thứ 6 của Kiếm Xuyên thạch động ở tỉnh Vân Nam có tượng tám vị Minh vương có tên hoàn toàn tương đồng với Bát đại Minh vương



Tượng Đại phần nộ Minh vương, một trong Thập đại Minh vương trong động số 21 ở Đại Phật Loan, núi Bảo Đỉnh, huyện Đại Túc, thành phố Trùng Khánh.

nêu trên. Tượng Thập đại Minh vương hiện tồn ở Trung Quốc chỉ có duy nhất ở Đại Phật Loan, Phật Đỉnh sơn, tỉnh Tứ Xuyên. Ở đây, phía dưới “Thập luyện đồ” có tạc tượng mười đại Minh vương, với nhiều hình dạng như hai mặt sáu tay, ba mặt bốn tay, ba mặt sáu tay, đều là Phần nộ tướng, đây là tượng của Đại tiểu Minh vương, Bất động Minh vương, Đại luân Minh vương, Vô năng thắng Minh vương... Thập đại Minh vương này là hóa thân của Phật Thích-ca, Phật Tì-lô-xá-na và tám đại Bồ-tát.

BÁT ĐẠI BỒ TÁT

Tám vị Đại Bồ-tát là Quán Thế Âm Bồ-tát, Di-lặc Bồ-tát, Hư Không Tạng Bồ-tát, Phổ Hiền Bồ-tát, Kim Cương Thủ Bồ-tát, Văn Thù Bồ-tát, Địa Tạng Bồ-tát và Trừ Cái Chướng Bồ-tát, đều là Chính pháp luân thân hiện hình Bồ-tát.

Theo Kim Cương Đỉnh Du-già Kinh, Phật và Bồ-tát y vào hai loại luân thân là Chính pháp luân thân và Giáo lệnh luân thân mà hóa hiện khác nhau, phân biệt thể hiện Chân thực thân và Phần nộ thân. Theo Bát Đại Mạn-đà-la Kinh do Bát Không đời Đường dịch, Đại Thừa Bát Đại Mạn-đà-la Kinh do Pháp Thiên đời Tống dịch thì tám đại Bồ-tát là: 1. Quán Thế Âm Bồ-tát (tay trái cầm hoa sen, tay phải kết ấn Thí vô úy, giữa mũ có A-di-đà hóa Phật); 2. Di-lặc Bồ-tát (tay trái cầm bình, tay phải kết ấn Thí vô úy, giữa mũ có bảo tháp); 3. Hư Không Tạng Bồ-tát (tay trái cầm bảo châu, tay phải kết ấn Thí vô úy); 4. Phổ Hiền Bồ-tát (tay phải cầm kiếm, tay trái kết ấn Thí vô úy, đầu đội Ngũ Phật quan); 5. Kim Cương Thủ Bồ-tát (tay phải cầm Kim cương chữ); 6. Văn Thù Bồ-tát (tay trái cầm hoa sen); 7. Địa Tạng Bồ-tát (tay trái cầm bát); 8. Trừ Cái Chướng Bồ-tát (tay trái cầm tràng, tay phải kết ấn Thí vô úy), tám vị đều là Chính pháp luân thân hiện hình Bồ-tát. Từ tám đại Bồ-tát này, chuyển hóa thành tám đại Minh vương là Giáo lệnh luân thân hiện Phần nộ tướng: Mã đầu Minh vương, Đại luân Minh vương,



Đại thế chí Bồ-tát ở điện Văn Thù, chùa Tháp Nhĩ.

Đại tiểu Minh vương, Bộ trịch Minh vương, Giáng tam thế Minh vương, Lục túc Minh vương, Vô năng thắng Minh vương và Bất động Minh vương.


BA MƯƠI BA VỊ QUÁN THẾ ÂM BỒ-TÁT

Trong phẩm Phổ môn của Kinh Pháp Hoa có nói Quán Thế Âm Bồ-tát có ba mươi ba loại biến hóa thân, bao gồm từ thân Phật, Bích-chi Phật, Thanh văn, Tứ chúng... đến Thiên Long bát bộ Hộ pháp. Tương ứng với điều này có thuyết ba mươi ba vị Quán Thế Âm Bồ-tát.

Ba mươi ba vị Quán Thế Âm là: 1. Bất không quyền sách Quán Thế Âm; 2. Bất không câu Quán Thế Âm; 3. Da-du-đà-la Quán Thế Âm; 4. Phẫn nộ câu Quán Thế Âm; 5. A-lỗ-lợi-ca Quán Thế Âm; 6. Như ý luân Quán Thế Âm; 7. Viên mãn ý nguyện Quán Thế Âm; 8. Đại tùy cầu Quán Thế Âm; 9. Lợi lạc Kim cương Quán Thế Âm; 10. Diệt ác thú Quán Thế Âm; 11. Nhất kế La-sát Quán Thế Âm; 12. Đa-la nữ Quán Thế Âm; 13. Liên hoa phát sinh Quán Thế Âm; 14. Phi điệp y Quán Thế Âm; 15. Thiên thủ thiên nhãn Quán Thế Âm; 16. Thập nhất diện Quán Thế Âm; 17. Đại cát tường minh Quán Thế Âm; 18. Thủy cát tường Quán Thế Âm; 19. Đại cát tường biến Quán Thế Âm; 20. Đại thế chí Quán Thế Âm; 21. Đại minh bạch thân Quán Thế Âm; 22. Ti-câu-tri Quán Thế Âm; 23. Đại cát đại minh Quán Thế Âm; 24. Phong tài Quán Thế Âm; 25. Mã đầu Quán Thế Âm; 26. Bạch thân Quán Thế Âm; 27. Bạch xứ tôn Quán Thế Âm; thêm Lục đại Quán Thế Âm nữa là 33 vị.

Ba mươi ba vị Quán Thế Âm Bồ-tát trên đa số là đề tài trong tranh tượng Mật tông. Ngoài ra còn có thuyết Tam thập tam Quán Thế Âm Bồ-tát do Trung Quốc sáng tạo ra, được các họa gia vẽ theo những truyền thuyết trong dân gian, như Dương liễu Quan Âm, Thủy nguyệt Quan Âm, Bảo tướng Quan Âm, Du hí Quan Âm, Ngư lam Quan Âm, Mã lang phụ Quan Âm, Sái thủy Quan Âm... Về Mã lang phụ Quan Âm, có truyền thuyết như sau: Quan Âm Bồ-tát hóa thành người con gái rất đẹp, ai cũng muốn lấy làm vợ, nhưng nàng ra điều kiện chỉ lấy ai giỏi tụng kinh, cuối cùng chỉ có người con trai nhà họ Mã tụng xong. Sau đó hai người thành hôn, lúc khách chưa về hết thì cô gái đã chết, thân thể rửa nát, người đời gọi là Mã lang phụ. Đây là truyền thuyết có mục đích khuyên người đời bước vào cửa Phật.



 Tượng Quan Âm mười một mặt, sáu tay, đời Đường.

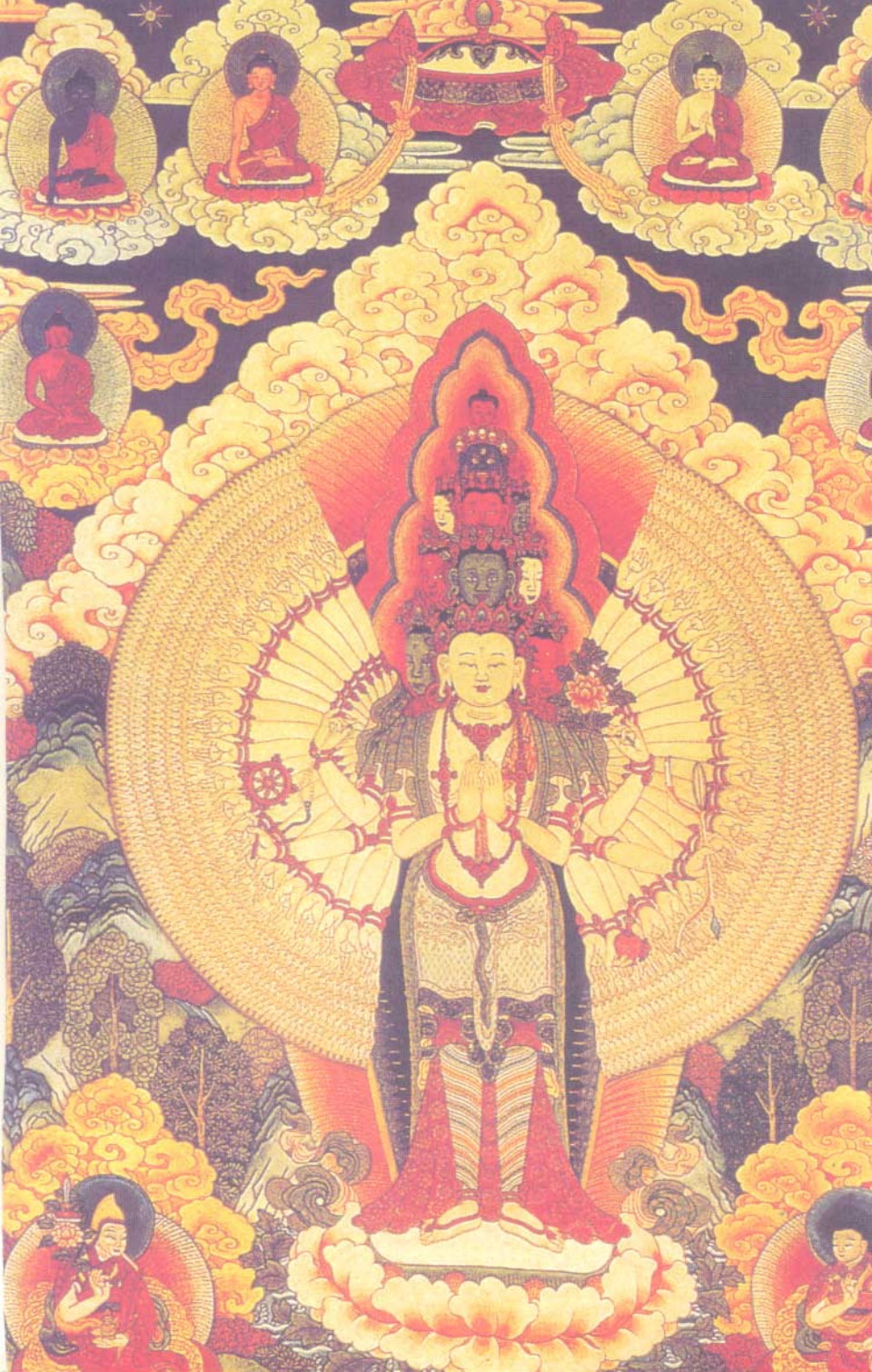
THIÊN THỦ THIÊN NHÂN QUÁN THẾ ÂM BỒ-TÁT

Thiên thủ thiên nhân Quán Thế Âm Bồ-tát là một trong những đề tài chủ yếu của tranh tượng Mật tông. Theo kinh điển Mật tông, Thiên thủ thiên nhân Quán Thế Âm Bồ-tát là hình tượng đặc biệt mà Phật hóa hiện khi hàng phục ác ma. Nghìn mắt nghìn tay biểu hiện ý nghĩa cứu độ tất cả chúng sinh, quảng đại viên mãn vô ngại.

Hình tượng Thiên thủ thiên nhân Quán Thế Âm Bồ-tát có hai dạng là Thiên thủ thiên nhân và Tứ thập thủ nhân. Trong các thạch động Mạc Cao, Long Môn, Tứ Xuyên, tượng từ thời Thịnh Đường đến Ngũ Đại, Lương Tống đa số đều là dạng Thiên thủ thiên nhân, còn tượng ở động số 9 núi Bắc Sơn, huyện Đại Túc, thành phố Trùng Khánh là dạng Tứ thập thủ nhân. Các ngôi chùa trú danh ở Trung Quốc, như Long Hưng tự (đời Tống, ở Chính Định, Hà Bắc), Độc Lạc tự (đời Liêu, ở Kế huyện, Thiên Tân), Sùng Thiện tự (đời Minh, ở Thái Nguyên, Sơn Tây), Phổ Ninh tự (đời Thanh, ở Thừa Đức) đều có tượng Thiên thủ thiên nhân Quán Thế Âm Bồ-tát là tượng chính để cúng dường.



Thiên thủ Quán Âm
ở chùa Đại Chiêu.





 Tượng Thiên thủ Quan Âm của chùa Phổ Ninh ở Thừa Đức, Hà Bắc.

Bắt đầu từ đời Đường, trong dân gian có truyền thuyết Thiên thủ thiên nhân Quán Thế Âm Bồ-tát là Diệu Thiện công chúa, con của Diệu Trang vương. Hiện nay ở huyện Bảo Phong, tỉnh Hà Nam có bia “Hương Sơn Đại Bi Bồ-tát truyện” vào năm 1100 (năm Nguyên Phù thứ 3, đời Tống) do Tướng Chi Kỳ soạn văn, thư pháp gia trứ danh Thái Kinh viết chữ. Văn bia này thuật về quá trình tu hành chứng quả của Đại bi Quán Âm Bồ-tát và có nói nguyên bản văn bia do luật sư Đạo Tuyên ở

núi Chung Nam, đời Đường truyền lại, vị trụ trì chùa Hương Sơn ở Nhữ Châu là thiền sư Hoài Trú đưa cho Tướng Chi Kỳ. Đây là một văn vật quý giá, có giá trị lớn trong việc nghiên cứu lịch sử Phật giáo và thư pháp. Truyền thuyết này được lưu truyền khá rộng, trong chùa Thiện Hóa ở Đại Đồng, Sơn Tây, mặt sau bức tường hình quạt của điện Tam Thánh có vẽ hình Đại bi Quán Âm Bồ-tát (nay vẽ hình Vi-đà), ở thêm sau điện có treo tấm biển cũng thuật lại “Hương Sơn Đại Bi Bồ-tát truyện”. Điều này cho thấy, trong quá trình lưu truyền ở Trung Quốc, vị Bồ-tát Thiên thủ thiên nhân pháp lực vô biên đã thay đổi từ hình tượng cho đến thân thế, trở nên đậm sắc thái Trung Quốc, mục đích là để người Trung Quốc dễ dàng tiếp nhận và lưu truyền rộng rãi hơn.



ĐỊA TẠNG BỒ-TÁT VÀ THẬP ĐIỆN DIÊM VƯƠNG

Theo Phật kinh, trong khoảng thời gian từ khi Phật Thích-ca nhập Niết-bàn đến khi Phật tương lai Di-lặc hạ thế, có Địa Tạng Bồ-tát phát đại thệ nguyện cứu tất cả chúng sinh. Địa Tạng Bồ-tát có thể giúp chúng sinh trong lục đạo luân hồi không bị dọa vào ác thú, chúng sinh bị dọa địa ngục cũng được thoát khổ nạn.

Thời Tùy Đường, Tam Giai giáo (do thiền sư Tín Hành sáng lập) lấy Địa Tạng Bồ-tát làm chủ tôn, có hình tượng đa số là Bồ-tát ở thế ngồi. Sau khi Mật tông hưng khởi, trong Thai tạng giới Mạn-đà-la có Địa Tạng viện, những đề tài liên quan đến Địa Tạng cũng trở nên phổ biến. Lúc này Địa Tạng Bồ-tát có hình tượng Sa-môn, tay phải cầm tích trượng, tay trái cầm bảo châu ma-ni. Có khi ở hai bên Địa Tạng Bồ-tát hình Sa-môn cầm tích trượng có một vị ti-khâu và một vị trưởng giả. Đây là do tương truyền vào đời Đường, ở nước Tân-la (nay là Đông nam bộ Triều Tiên) có một vị vương tử xuất gia, tên là Kim Địa Tạng, sau đó đến Cửu Hoa sơn ở An Huy, Trung Quốc, được Mẫn trưởng giả (Mẫn Công) cúng trai. Con trai của Mẫn Công theo Kim Địa Tạng xuất gia, pháp danh là Đạo Minh. Người đời sau xem Kim Địa Tạng là hóa thân của Địa Tạng Bồ-tát, Mẫn Công và Đạo Minh là hiệp thị đứng hầu hai bên Địa Tạng Bồ-tát, và Cửu Hoa sơn trở thành nơi ứng hóa của Địa Tạng Bồ-tát.

Diêm vương tức Diêm-la vương (Diêm ma vương), là vua địa ngục. Theo *Phật Thuyết Dự Tu Thập Vương Sinh Thập Kinh (Thập Vương Kinh)*, địa ngục có “Thập vương” là: Tần Quảng vương, Sơ Giang vương, Tống Đế vương, Ngũ Quan vương, Diêm-la đại vương, Biến Thành vương, Tần Sơn vương, Bình Đẳng vương, Đô Thị vương, Ngũ Đạo Chuyển Luân vương.

Tranh tượng Địa Tạng Bồ-tát vào thời sơ Đường đã thấy xuất hiện ở Long Môn thạch động. Từ thời thịnh Đường về sau càng nhiều, như ở Mạc Cao thạch động, Tứ Xuyên thạch động đều có tượng Địa Tạng Bồ-tát. Lúc này, Địa Tạng Bồ-tát, Phật A-di-đà và Quán Thế Âm Bồ-tát được đặt chung một khám thờ. Thời văn Đường, bích họa và tượng Địa Tạng Bồ-tát và Thập vương xuất hiện ở Mạc Cao thạch động và Tư Trung thạch động. Từ thời Ngũ Đại về sau, Địa Tạng Bồ-tát thường xuất hiện cùng với Thập vương, lục đạo luân hồi



Chùa Kỳ Viên ở Cửu Hoa Sơn.

hoặc địa ngục. Điều này nói lên rằng, người đương thời cúng dường Địa Tạng Bồ-tát, chủ yếu là vì ngài có thể giải thoát chúng sinh thoát khỏi địa ngục. Do vậy, ở An Nhạc thạch động ở Tứ Xuyên, Đại Túc thạch động ở Trùng Khánh... vào đời Tống đều có tranh tượng Địa Tạng Bồ-tát với Thập vương và Địa Tạng Bồ-tát với Lục thú luân hồi. Tổ hợp hoàn chỉnh nhất về đề tài này là bức phù điêu ở Đại Phật Loan, Bảo Định sơn, huyện Đại Túc, thành



 Tống Đế vương trong Địa Tạng Thập Vương đồ, tranh đời Nam Tống.

phố Trùng Khánh. Phần trên là Địa Tạng Bồ-tát, hai bên mỗi bên có Ngũ vương, phần dưới là cảnh Thập lục địa ngục. Đây là một bức phù điêu khổng lồ, đường nét chạm khắc tinh xảo, là kiệt tác điêu khắc đời Nam Tống.



THẬP NHỊ VIÊN GIÁC BỒ-TÁT

Trong Đại Phương Quảng Viên Giác Tu-đa-la Liễu Nghĩa Kinh (Viên Giác Kinh) do Phật-đà Đa-la đời Đường dịch có thuật mười hai vị Bồ-tát lần lượt thỉnh giáo Phật về pháp môn tu hành Đại thừa viên giác thanh tịnh cảnh giới, thì Phật trả lời Bồ-tát Văn Thù rằng: “Đức Vô thượng pháp vương có Đại Đà-la-ni pháp môn, gọi là Viên giác.” Mười hai vị Bồ-tát này được gọi là “Thập nhị Viên giác Bồ-tát”.

Thập nhị Viên giác Bồ-tát là các vị sau: Văn Thù Sư Lợi Bồ-tát, Phổ Hiền Bồ-tát, Phổ Nhân Bồ-tát, Kim Cương Tạng Bồ-tát, Di-lặc Bồ-tát, Thanh Tịnh Tuệ Bồ-tát, Uy Đức



Tự Tại Bồ-tát, Biện Âm Bồ-tát, Tịnh Chư Nghiệp Chướng Bồ-tát, Phổ Giác Bồ-tát, Viên Giác Bồ-tát và Phổ Thiệu Thủ Bồ-tát. *Viên Giác Kinh* được các tông phái Đại thừa rất trọng thị, nhưng kinh này lại có nói tu hành Viên giác cần đến pháp môn Đại Đà-la-ni. Trong quyển 1 của *Viên Giác Kinh Tu Chứng Nghĩa* của Khuê Phong Tông Mật (780-841) - vị Tổ thứ 5 của Hoa nghiêm tông, có nói đạo trường Viên giác cần phải lấy Phật Tì-lô-xá-na là chủ tôn, lập ra Bồ-tát Văn Thù, Phổ Hiền, Đông phương Dược Sư Lưu Ly Quang Phật và Tây phương A-di-đà Phật. Do vậy, Thập nhị Viên giác Bồ-tát với Phật Tì-lô-xá-na là chủ tôn trở thành một trong những đề tài của tranh tượng Mật tông.

Từ thời Ngũ Đại về sau, các thạch động ở các vùng như Tứ Xuyên đều lập tượng Thập nhị Viên giác Bồ-tát. Trong động Viên giác ở An Nhạc, Tứ Xuyên có nhóm tượng tạc năm 1044 (năm Khánh Lịch thứ 4, Bắc Tống), ở tường chính là tượng Tam tôn, tường bên có mười hai pho tượng, hiện nay tượng không còn nhưng ngoài động vẫn còn chữ khắc tiêu đề nên



Động Viên Giác ở Đại Túc. Động này sâu 12m, trên đỉnh có cửa sổ trời vừa để chiếu sáng vừa tăng thêm không khí thần bí.





Tượng Tịnh nghiệp chương Bồ-tát trong động Viên Giác số 29 ở Đại Phật Loan, huyện Đại Túc, Trưng Khánh, đời Nam Tống.

biết được đây là tượng Phật Tì-lô-xá-na và Thập nhị Viên giác Bồ-tát. Ở Đại Phật Loan, núi Bảo Đỉnh, huyện Đại Túc có động Viên Giác lập vào đời Nam Tống, ở tường chính là tượng ba vị Phật, giữa là Phật Tì-lô-xá-na, hai bên là Phật Dược Sư (tay cầm bát thuốc) và Phật A-di-đà, ở hai tường bên là tượng Thập nhị Viên giác Bồ-tát. Trong động số 180, núi Bắc Sơn, huyện Đại Túc cũng có tượng Phật Tì-lô-xá-na đầu đội mũ Ngũ Phật và Thập nhị Viên giác Bồ-tát.





ĐÀ-LA-NI KINH TRÀNG VÀ KINH BIẾN

“Kinh tràng” là trụ đá hình đa giác có khắc kinh văn, còn gọi là “Thạch tràng”, xuất hiện vào thời sơ Đường, thịnh hành thời Đường Tống, sau đó suy dần. “Tràng” nguyên là một loại cờ phướn bằng lụa treo trên trụ cao phía trước chư Phật. “Kinh biến” là cách gọi tắt của “Phật kinh biến tướng”, là tranh vẽ (đa số là bích họa, cũng có dạng phù điêu, tượng) về sự tích Phật giáo hoặc nội dung kinh Phật. Đề tài đa số liên quan với tư tưởng Phật giáo đang lưu truyền đương thời.

Theo *Phật Đỉnh Tôn Thắng Đà-la-ni Kinh*, trên Tràng có chép kinh Phật, bóng nó chiếu lên người có thể miễn trừ được tất cả tội cấu. Tín đồ Phật giáo đa số dựng Kinh tràng để lập công đức. Từ thời sơ Đường bắt đầu dùng đá chạm khắc mô phỏng Tràng bằng lụa, Kinh tràng tiêu biểu xưa nhất hiện tồn là Kinh tràng Phật Đỉnh Tôn Thắng Đà-la-ni Kinh ở huyện Phú Bình, Thiểm Tây lập vào năm 689 (năm Vinh Xương thứ nhất đời Đường). Kinh tràng thông thường gồm ba bộ phận là tòa (đế), thân và đỉnh. Phần thân đa số là hình trụ bát giác, trên khắc kinh Phật hoặc tượng Phật. Kinh Phật đa số là *Phật Đỉnh Tôn Thắng Đà-la-ni Kinh*, cá biệt có *Tâm Kinh* hoặc *Lăng Nghiêm Kinh*, cũng có một số ít Kinh tràng Đạo giáo khắc *Đạo Đức Kinh*. Kinh tràng chạm khắc tinh mỹ và được bảo tồn hoàn chỉnh nhất là Kinh

tràng ở huyện Bắc Triệu, Hà Bắc dựng vào năm 1038 (năm Bảo Nguyên thứ nhất, Bắc Tống). Kinh tràng này cao 15m, để chạm ba tầng Tu-di tòa (đài có hình dáng núi Tu-di), trên tòa có lực sĩ và kĩ nhạc, phần thân có ba đoạn, đoạn trên cùng chạm khắc Bát giác thành và sự tích Phật giáo Xuất du tứ môn. Đây là một tác phẩm điển hình của Kinh tràng.

Trong các thạch động đời Ngũ Đại, Lương Tống ở Tứ Xuyên, Kinh tràng Đà-la-ni đa số được bố trí chung với các loại tượng Phật, Bồ-tát khác, như trong hang động 281 ở Bắc Sơn, huyện Đại Túc có Kinh tràng đặt chung một khám với tượng Dược Sư Lưu Ly Quang Phật, Bát đại Bồ-tát, Thập nhị Thần vương bộ chúng, A-di-đà Phật, Tam thế Phật... Kinh tràng này có dạng hình trụ bát giác, đỉnh chạm bát giác



Vũ đạo đồ, bích họa ở Đôn Hoàng.



 Kinh biến Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh, quần thể tượng cao 8.1m, dài 20m, quy mô lớn nhất về đề tài này ở Trung Quốc.

đình, dưới thềm mỗi mặt có một tòa Phật, phần thân khắc *Phật Đỉnh Tôn Thắng Đà-la-ni Kinh*. Tạc hình tinh xảo, kết hợp chung với nhiều loại tượng Mật tông chung một khám là đặc trưng của Kinh tràng thời kỳ này.

Kinh biến Mật tông hiện nay không còn nhiều, chủ yếu có “Mật nghiêm kinh biến” và “Phật Đỉnh Tôn Thắng Đà-la-ni Kinh biến” trong thời kỳ từ văn Đường đến Ngũ Đại ở Mạc Cao thạch động. *Đại Thừa Mật Nghiêm Kinh* có hai bản dịch là bản sơ dịch của Địa-bà-ha-la (Divakara, dịch ý là Nhật Chiếu) thời Võ Chu (Võ Tắc Thiên) và bản trùng dịch của Bất Không thời thịnh Đường. Kinh này nói Phật ở Mật Nghiêm thế giới giảng về vấn đề pháp tính cho hai vị thượng thủ Bồ-tát Như Thực Kiến và Kim Cương Tạng. Trong các động 55, 61, 85, 150 ở Mạc Cao thạch động có vẽ Mật Nghiêm kinh biến, trường cảnh chính là Phật thuyết pháp ở Mật Nghiêm đạo trường.

Sau loạn An Lộc Sơn, Sử Tư Minh, đại sư Bất Không ở chùa Đại Hưng Thiện ở Trường An dịch lại hai bộ *Đại Thừa Mật Nghiêm Kinh* và *Nhân Vương Hộ Quốc Kinh*. Vua Đại Tông đề tự và ban lệnh cho hai chùa Tư Thánh và Tây Minh, mỗi chùa thỉnh 100 pháp sư giảng tụng hai bộ kinh mới này. Bất Không ra ngoại quốc truyền pháp thường tụng kinh Mật Nghiêm, Nhân Vương và Đà-la-ni để trừ họa cầu phúc cho quốc gia. *Nhân Vương Hộ Quốc Kinh* còn được vẽ thành Nhân vương Mạn-đà-la. Có thể thấy Mật tông rất trọng thị ba bộ kinh này, ngoài nhu cầu tôn giáo còn là ý nguyện của nhà thống trị, điều này có nguyên nhân chính trị quan trọng.

DƯỢC SƯ KINH BIẾN

Trong Kinh Dược Sư Như Lai Bản Nguyên Công Đức có nói, ở thế giới Tịnh lưu ly phương Đông, có vị Phật tên là Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai khi còn tu Bồ-tát đạo có phát “Thập nhị đại nguyện” - mười hai lời thề nguyện cứu độ tất cả chúng sinh tránh khỏi “Cửu hoạn tử” - chín loại chết bất đắc kỳ tử. Do vậy, trong Mật tông có rất nhiều tranh tượng Dược Sư.

Trong Mạc Cao thạch động đời Tùy có bích họa Dược Sư tam tôn, ở giữa là Phật Dược Sư, hai vị Bồ-tát hai bên là Dược Vương, Dược Thượng hoặc Nhật Quang Bồ-tát và Nguyệt Quang Bồ-tát. Trong bích họa đời Đường đã xuất hiện Dược Sư kinh biến dạng giản đơn: Phật Dược Sư cầm bát ở giữa, trong quyển thuộc có Thập nhị Thần tướng là mười hai vị Thần tướng của Phật Dược Sư, ứng với Thập nhị đại nguyện, bảo vệ cho người tu hành theo bản nguyện của Phật Dược Sư. Điều khắc trong động 279, 281 ở núi Bắc Sơn, huyện Đại Túc đời Ngũ Đại cũng thuộc vào loại này, Phật Dược Sư ngồi ở giữa, đệ tử hai bên tả hữu cầm tích trượng và túi thuốc, Nhật Quang Bồ-tát, Nguyệt Quang Bồ-tát và tám đại Bồ-tát đứng hầu bên cạnh, dưới tòa Phật chạm mười hai vị Thần tướng. Mười hai vị Thần tướng này là: 1.Cung-tì-la, 2.Phật-chiết-la, 3.Mê-xì-la, 4.An-đề-la, 5.Át-nễ-la, 6.San-đề-la, 7.Nhân-đà-la, 8.Ba-di-la, 9.Ma-hổ-la, 10.Chân-đạt-la, 11.Chiên-đỗ-la, 12.Tì-yết-la.

Dược Sư kinh biến dạng phức tạp bắt đầu xuất hiện ở bích họa trong Mạc Cao thạch động từ thời thịnh Đường, ở hai bên Dược Sư kinh biến vẽ Cửu hoạnh tử và Thập nhị đại nguyện. Từ thời đại Thổ Phiên trở đi, trong Mạc Cao thạch động còn vẽ riêng Cửu hoạnh tử và Thập nhị đại nguyện trên tường hoặc bình phong trong khám thờ. Trong động số 96 ở Thiên Phật, huyện An Nhạc, tỉnh Tứ Xuyên có tạc tám đại Bồ-tát hai bên Phật Dược Sư, mặt tường hai bên là Cửu hoạnh tử và Thập nhị đại nguyện, dưới khám có Thập nhị thần tướng. Đây là tác phẩm điêu khắc Dược Sư kinh biến dạng phức tạp hiếm thấy hiện còn ở Trung Quốc.



Phật Dược Sư, tượng đồng dát vàng đời Thanh.

Cửu hoạnh tử thấy chép trong *Cửu Hoạnh Kinh*, là chín cái chết bất đắc kỳ tử: Chết do bệnh không có thuốc, bị phép vua tru diệt, bị quỷ quái đoạt tinh khí mà chết, bị chết cháy, bị chết đuối, bị ác thú ăn thịt, ngã trên vách núi xuống, bị trúng độc, bị đói khát mà chết. Thập nhị đại nguyện của Phật Dược Sư là: 1. Nguyện thân ta và người khác có hào quang rực rỡ; 2. Nguyện có uy đức với mọi để khai mở sáng suốt cho chúng sinh; 3. Nguyện cho chúng sinh được đầy đủ như lòng mong





muốn không bị thiếu thốn; 4.Nguyện cho tất cả chúng sinh an lập vững vàng tu Đại thừa; 5.Nguyện cho mọi chúng sinh tu hành Phạm hạnh thanh tịnh, giữ đầy đủ “Tam tụ giới”; 6.Nguyện cho chúng sinh chưa đủ căn thì được đầy đủ; 7.Nguyện giải trừ mọi bệnh tật cho chúng sinh; 8.Nguyện được chuyển nữ thành nam; 9.Nguyện cho chúng sinh thoát khỏi trói buộc của Thiên ma, ngoại đạo; 10.Nguyện cho chúng sinh giải thoát các tai nạn bất thường, ác vương giặc cướp hiếp đáp; 11.Nguyện cho chúng sinh đói khát được no đủ; 12.Nguyện cho chúng sinh nghèo khổ không quần áo mặc đều có được quần áo cực kỳ tốt đẹp.





KHỔNG TƯỚNG MINH VƯƠNG

Khổng tước Minh vương là vị Minh vương hiện tượng từ bi, có một mặt bốn tay, cưỡi chim Khổng tước, là Đẳng lưu thân (một trong bốn loại thân mà Mật giáo lập ra) của Phật Tì-lô-xá-na.

Trong Đại Khổng Tước Minh Vương Họa Tượng Đàn Trường Nghi Quỹ do Bất Không đời Đường dịch có mô tả hình dạng của Khổng tước Minh vương như sau: “Trên Mạn-đà-la của Thai tạng giới vẽ Phật mẫu Đại khổng tước Minh vương Bồ-tát, đầu hướng phương Đông, mặc áo lụa trắng, đầu đeo anh lạc (trang sức làm bằng ngọc châu), tai đeo nhĩ đang (vòng ngọc châu), cánh tay đeo vòng xuyên, đầy vẽ trang nghiêm. Cưỡi chim Khổng tước sắc kim, ngồi kiết-già trên tòa sen trắng hoặc tòa sen xanh, tướng mạo từ bi, có bốn tay”.

Bất đầu từ đời Tống, ở các hang động như Tứ Xuyên thạch động đã tạo ra hình tượng Khổng tước Minh vương theo dạng trên. Trong động số 155 ở núi Bắc Sơn, huyện Đại Túc lập vào năm 1126 (năm Tĩnh Khang thứ nhất, Bắc Tống) có tượng Khổng tước Minh vương đầu đội mũ hoa, ngực đeo anh lạc, có bốn tay, ngồi trên tòa sen đặt trên lưng chim Khổng tước. Tượng Khổng tước Minh vương trong động số 8 ở núi Thạch Môn, huyện Đại Túc cũng là tác phẩm điêu khắc đời Tống. Trong động Khổng tước Minh vương ở Đại Phật loan, Bảo Định sơn, huyện Đại Túc cũng có pho tượng chính là

Khổng tước Minh vương với các tượng khác như Thiên vương, Dạ-xoa, A-tu-la, trên tường bên có chạm khắc câu chuyện một ti-kheo tên là Sa-đề lúc trốn củi bị đại hắc xà từ hốc cây mục phóng ra cắn, độc khí lan khắp người, ngã xuống đất hôn mê. A-nan trông thấy báo cho Phật, Phật truyền cho Đại khổng tước Minh vương chú, A-nan dùng chú cứu được Sa-đề. Chuyện này thấy trong *Phật*



Tượng Khổng tước Minh vương, đời Bắc Tống.

Thuyết Đại Khổng Tước Chú Vương Kinh do Nghĩa Tịnh dịch, vì vậy có thể biết đây là Khổng tước Minh Vương Kinh kinh biến.



TƯỢNG “MẬT LÝ NGŨA BA” VÀ ĐẠI HẮC THIÊN

Tượng Mật Lý Ngũ A Ba ở hang động Phì Lai Phong, Hàng Châu mang đậm nét Phật giáo Tạng truyền, được lập để bày tỏ sự sùng kính đối với phái Tát-ca và đại sư Bát-tư-ba.

Trong hang động Phì Lai Phong ở Hàng Châu có một khám tượng thờ, ở giữa là pho tượng một người ngồi lõa thể, bụng phệ, chân phải gấp cao, tay phải duỗi ra, phía trước tượng có một bát đựng tro hỏa táng, phía trước có hai người cúng dường. Theo dòng chữ đề biết được đây là tượng Mật Lý Ngũ A Ba, tạc vào đời Nguyên, người phát tâm tài trợ để dựng tượng là Tăng Lục ở Bình Giang Lộ (nay là Tô Châu).

Vào đời Nguyên, phái Tát-ca của Phật giáo Tạng truyền hưng thịnh, vị Tổ thứ năm của phái này là Bát-tư-ba (Hphags-pa, 1235~1280) được Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt sùng kính đặc biệt, phong làm Đế sư, thống lĩnh Thích giáo trong thiên hạ. Từ đó về sau, Mật giáo Tát-ca thịnh hành khắp nước. Việc tạo lập tượng trong hang động Phì Lai Phong do Dương Liễu Chân Ca, người đảm nhận chức Tổng thống Thích giáo

Giang Nam đời Nguyên đề xướng, hình tượng các Tổ sư Bí mật bộ của Phật giáo Tạng truyền đa số có dạng lõa thể, tư thế ngồi, đứng tự do, vì vậy Mật Lý Ngõa Ba rất có thể là vị thượng sư của phái Tát-ca.

Trong chùa Bảo Thành ở bờ đông Tây Hồ, Hàng Châu có một pho tượng đời Nguyên khá đặc biệt, đầu đội mũ, râu xoắn, bụng phình, ngồi dang chân, đeo đầu lâu khắp người. Hai bên là tượng Bồ-tát Văn Thù cưỡi sư tử và Bồ-tát Phổ Hiền cưỡi voi. Dòng chữ đề có nói đây là tượng Ma-ha Ca-la và người phát tâm dựng tượng mong cầu nhà cửa quang hiển, phúc lộc tăng cao, luôn luôn cát tường như ý. Ma-ha Ca-la (Mahakala) là Đại Hắc Thiên, vị thần Hộ pháp Mật tông. Theo *Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện* của Nghĩa Tịnh đời Đường và *Đại Hắc Thiên Thần Pháp* của Thần Khải thì Đại Hắc Thiên là thần Hộ pháp bảo hộ Tam bảo, quản về ẩm thực, thị hiện tướng phần nộ, mặt đen, dùng đầu lâu làm chuỗi đeo, có một mặt tám tay hoặc ba mặt sáu tay. Đại Hắc Thiên còn có thể ban phát giàu sang, tước lộc cho người thế gian.

Trong các tượng Đại Hắc Thiên hiện tồn ở Trung Quốc, người ta còn phát hiện ba pho tượng trong đình tháp Thiên Tâm của chùa Sùng Thánh ở Đại Lý, Vân Nam. Trên đỉnh của cây Kim cương chữ ở trong tháp cũng có trang trí tượng Đại Hắc Thiên. Tượng có tướng phần nộ, ba mặt sáu tay, đeo chuỗi đầu lâu, vai, tay có rấn quấn. Tháp Thiên Tâm xây dựng vào thời văn Đường, thời này ở nước Nam Chiếu thịnh hành phái A-tra-lực (A-xà-lê) của Mật giáo, Đại Hắc Thiên là vị Hộ pháp được nơi này sùng tín. Những văn vật Phật giáo thế kỷ 11~12 này rất có giá trị trong việc nghiên cứu lịch sử Phật giáo Nam Chiếu.



Tượng Ma-lị-chi (Marici), đời Nguyễn.

TÌ-SA-MÔN THIÊN VƯƠNG

Tì-sa-môn thiên vương nguyên là thiên thần hộ quốc của nước Vu Điền, về sau được truyền bá rộng rãi ở Trung Quốc, được thờ phụng là vị thần hộ quốc, hộ dân.

Phật giáo chia thế giới luân hồi sinh tử thành ba thế giới là Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới, trong đó có nhiều cõi trời, và trong mỗi cõi trời có một Thiên vương. Tượng Thiên vương Phật giáo chủ yếu là chư Thiên của Dục giới (như *Tứ thiên vương*, *Đao-lì thiên*, *Dạ-ma thiên*) và Sắc giới (như *Đại Phạm thiên*, *Đại tự tại thiên*). Thiên thần là thần hộ pháp của Phật, tượng trong các thạch động đa số là Tứ thiên vương. Tứ thiên vương ở bốn đầu của núi Tu-di, là bốn vị: *Đông phương Trì quốc thiên vương*, *Nam phương Tăng trưởng thiên vương*, *Tây phương Quảng mục thiên vương*, *Bắc phương Đa văn thiên vương*. Tứ thiên vương vừa là thần hộ pháp của Phật vừa biểu thị phương vị bốn phương, mỗi Thiên vương bảo hộ thiên hạ một phương.

Bắc phương Đa văn thiên vương còn gọi là *Tì-sa-môn thiên vương*, nguyên là thiên thần hộ quốc của nước Vu Điền (Kustana), nay là Hòa Điền (Khotan) ở Tân Cương. Vua Vu Điền tự xưng là hậu đại của Tì-sa-môn thiên vương. Sau khi được truyền vào Trung Nguyên, tượng Tì-sa-môn thiên vương xuất hiện ngày càng nhiều. Vị thiên vương này thịnh hành



Hình vẽ trong Tứ bộ Y điển

ở Trung Quốc là do sự truyền bá của đại sư Bất Không vào niên hiệu Thiên Bảo đời Đường Huyền Tông. Trong *Bắc Phương Tì-sa-môn Thiên Vương Tùy Hộ Pháp Nghi Quỹ* do Bất Không dịch có nói vị Thiên vương này có chức “ngày đêm bảo hộ Quốc vương, đại thần và bá quan”. Cuối quyển kinh có đoạn ký sự: Năm Thiên Bảo thứ nhất, các nước Đại Thạch, Khang Cư vây thành An Tây (ở Tân Cương), thành An Tây dâng biểu xin viện

binh. Nhưng do đường xa nên binh khó đến kịp, vua Huyền Tông thỉnh Bất Không làm phép kêu gọi thần binh của Tì-sa-môn thiên vương đến ứng viện đánh lui quân địch.

Những sự tích và cách vẽ Tì-sa-môn thiên vương, tối sơ có thể được truyền nhập từ An Tây. Trong các bích họa ở thạch động Bá Tư Khắc Lý Khắc ở Tân Cương và thạch động Mạc Cao ở Đôn Hoàng có nhiều tranh vẽ Tì-sa-môn thiên vương mang giáp trụ, tay nâng tháp, chân đạp Dạ-xoa, tranh đều vẽ dạng độc lập để cúng dường. Tín ngưỡng Tì-sa-môn thiên vương từ đó được truyền bá rộng rãi, được thờ phụng là vị thần hộ quốc, hộ quân.



Ti-sa-môn Thiên vương trong thạch động ở huyện Đại Túc.

TRANH TƯỢNG MẬT TÔNG THỜI SƠ ĐƯỜNG

Tranh tượng Mật tông thời sơ Đường ở Trung Quốc hiện nay không còn nhiều. Động Lưu Thiên ở Long Môn thạch động, tỉnh Hà Nam được kiến lập vào năm 692 (năm Thiên Thụ thứ 3) có tượng Đại Nhật Như Lai ngồi kiết-già trên tòa sen, đầu đội mũ báu, để trần vai phải, đeo vòng ở cổ và xuyên trên cánh tay. Đây là tượng Đại Nhật Như Lai xưa nhất Trung Quốc.

Những đại sư dịch kinh đời Tùy và sơ Đường như Xà-na Quật-đa, Bồ-đề Lưu-chí, Nghĩa Tịnh, Huyền Trang... đều từng dịch nhiều bộ Mật điển. Xà-na Quật-đa dịch *Đông Phương Tối Thắng Dăng Vương Như Lai Kinh*; Bồ-đề Lưu-chí dịch *Thiên Thủ Thiên Nhân Quán Thế Âm Bồ-tát Mục Đà-la-ni Thân Kinh*; Nghĩa Tịnh dịch *Trang Nghiêm Vương Đà-la-ni Chú Kinh*; Huyền Trang dịch mười bộ Mật điển, như *Thập Nhất Diện Quán Thế Âm Thân Chủ Kinh*, *Bát Không Quyền Sách Thần Chú Kinh*, *Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bản Nguyên Công Đức Kinh*. Trong thời sơ Đường, tuy Mật tông chưa chính thức hình thành ở Trung Quốc, nhưng những bộ kinh được dịch này cũng đã có tác dụng thúc đẩy sự truyền

bá bước đầu. Tranh tượng Mật tông bắt đầu xuất hiện vào thời sơ Đường cũng liên quan đến tình hình dịch kinh này.

Đề tài bích họa Mật tông thời sơ Đường trong Mạc Cao thạch động ở Đôn Hoàng chủ yếu là Thập nhất diện Quán Thế Âm Bồ-tát (ở động 321 và 334). Thập nhất diện Quán Thế Âm Bồ-tát là một trong sáu vị Quan Âm, đầu có mười một mặt, trừ mặt chính là Như Lai tướng, trong mười mặt còn lại có ba mặt phía trước là Tịch tĩnh tướng, ba mặt bên trái là Xuất nha tướng, ba mặt bên phải là Uy nộ tướng, mặt phía sau



Hư không tạng Bồ-tát, tượng đời Đường.

là Tiểu nộ tướng. Mười mặt này biểu thị Thập địa tu hành. Về số tay thì có hai tay hoặc bốn tay. Thờ phụng Thập nhất diện Quán Thế Âm sẽ được trừ bệnh, diệt tội, vì vậy ở các nơi như Mạc Cao thạch động có tranh vị Bồ-tát này.



Tượng Lực sĩ, đời Đường.



TRANH TƯỢNG MẬT TÔNG Ở ĐÔN HOÀNG

Mạc Cao thạch động ở Đôn Hoàng từ thời sơ Đường đã có tượng Thập nhất diện Quán Thế Âm Bồ-tát. Từ khi Mật tông được thành lập trong niên hiệu Khai Nguyên đời Đường, tranh tượng Mật tông cũng ngày càng phong phú.

Đôn Hoàng là thành trấn trọng yếu trên con đường tơ lụa thời cổ, do kiểm soát hai quan ải Dương quan và Ngọc Môn quan, phía tây thông đến Thông Lĩnh, phía đông tiếp giáp Tầu Lang nên trở thành thông đạo quan trọng giữa Trung Nguyên và Tây Vực. Tảng sĩ ngoại quốc từ Tây Vực vào nội địa Trung Quốc thì Đôn Hoàng là nơi tất yếu phải đi qua. Vì vậy từ năm 366 (năm Kiến Nguyên thứ 2, Tiền Tần), đã có hang động tưởng thờ được kiến lập ở đây.

Theo sử liệu ghi chép, trước loạn An Lộc Sơn, Sử Tư Minh, đại sư Bất Không theo tầu thỉnh của Tiết độ sứ Hà Tây là Ca Thư Hàn, dẫn đệ tử đến Võ Uy, lập đàn trường truyền Ngũ bộ quán đỉnh Kim cương giới đại mạn-đà-la pháp, độ người rất nhiều. Trong Mạc Cao thạch động từ thời thịnh Đường về sau xuất hiện rất nhiều bích họa Mật tông, rất có thể do ảnh hưởng của sự kiện Bất Không đến Hà Tây truyền pháp. Đề tài bích họa từ đời Đường đến đời Tống hiện tồn ở đây chủ yếu là Thiên thủ thiên nhãn Quán Thế Âm Bồ-tát (động 79, 113, 148), Bất không quyền sách Quán Thế Âm Bồ-tát (động 148),

Như ý luân Quán Thế Âm Bồ-tát (động 148), Đông phương Dược Sư kinh biến (động 148, 220), Địa Tạng và Thập vương (động 375, 379, 456), Phật đỉnh tôn thắng đà-la-ni kinh biến (động 55, 454), Mật nghiêm kinh biến (động 61, 85, 55, 150) và nhiều bích họa Tì-sa-môn Thiên vương.

Năm 1159 (năm Thiệu Hưng thứ 29, Tống Cao Tông), hoàng đế Tây Hạ đời thứ năm Lý Nhân Quý sai sứ đi Tây Tạng nghênh thỉnh Đô-tùng Khâm-ba (Dusum Khyenpa,

1110~1193) – Tổ sư khai sáng phái Cát-mã Cát-cử (Karma Kagyu, chi phái của phái Cát-cử), Đô-tùng Khâm-ba cử đại đệ tử đi theo sứ giả, mang kinh, tượng đến Tây Hạ, được tôn làm Thượng sư, từ đó Mật giáo dần dần thịnh hành ở Hà Tây. Do vậy, trong thời kỳ Tây Hạ thống trị Qua Châu (nay là An Tây, tỉnh Cam Túc), Sa Châu (nay là Đôn Hoàng, tỉnh Cam Túc), trong Mạc Cao thạch động (ở Đôn Hoàng) và Du Lâm thạch động (ở An Tây) đều có tranh tượng Mật tông. Trong Du Lâm thạch động có Thiên thủ thiên nhân Quán Thế Âm Bồ-tát, Văn Thủ Bồ-tát, Mạn-đà-la. Đến đời Nguyên, nhiều hang động Mật tông liên tục được lập ở Mạc Cao, như động số 3,



Thạch đăng tràng, đời Đường.



Văn Thủ Bồ-tát cười sư tử, bích họa ở động số 25 của Du Lâm thạch động.

10, 465. Động 465 được gọi là chùa Bí Mật. Bích họa trong động số 10 thuộc họa phái Kim cương thừa Mật tông thời kỳ đầu có các đề tài như Mạn-đà-la, Phật, Bồ-tát, sự tích Phật giáo... Trong Mạc Cao thạch động có bích họa khá cổ xưa được bảo tồn hoàn chỉnh là những tác phẩm tiêu biểu cho nghệ thuật Phật giáo của phái Tát-ca đời Nguyên ở Trung Quốc.

NGHỆ THUẬT THẠCH QUẬT (ĐỘNG ĐÁ) Ở TỨ XUYÊN

Phương bắc Trung Quốc do ảnh hưởng của hai đợt pháp nạn diệt Phật của Võ Đế đời Đường, Thế Tông đời Hậu Chu và loạn An Sử nên tự viện bị phá hủy, tín đồ Phật giáo phải lánh nạn về phương nam, Phật giáo phương bắc từ đó không phát triển, nghệ thuật thạch động cũng suy tàn. Nghệ thuật thạch động Phật giáo di chuyển trọng tâm về phương nam, tiêu biểu là Tứ Xuyên.

Trong thời kỳ này, phương nam, đặc biệt là Tây Thục và Nam Đường, do xã hội tương đối ổn định, kinh tế phồn vinh nên đã mang lại sự thịnh vượng cho Kim Lăng và Thành Đô. Đường Huyền Tông và Đường Hi Tông hai lần vào Tứ Xuyên, mang theo nhiều kinh sách tượng Phật, văn nhân họa sĩ và Phật giáo đồ, tạo nên sức sống mới cho địa khu Lương Xuyên vốn đã có truyền thống điêu khắc khá phát triển. Từ đời Tống về sau, tình hình kinh tế xã hội phương nam phát triển vượt phương bắc. Nghệ thuật hội họa và điêu khắc ở những vùng như Tứ Xuyên vào đời Ngũ Đại và Lương Tống đạt đến giai đoạn phát triển mới. Trong ba khu thạch động lớn Xuyên Bắc, Xuyên Trung và Xuyên Nam có Phật khám rất nhiều, đứng hàng đầu trong các thạch động thời Ngũ Đại, Lương Tống về số lượng cũng như trình độ nghệ thuật. Nghệ thuật thạch động Tứ Xuyên có



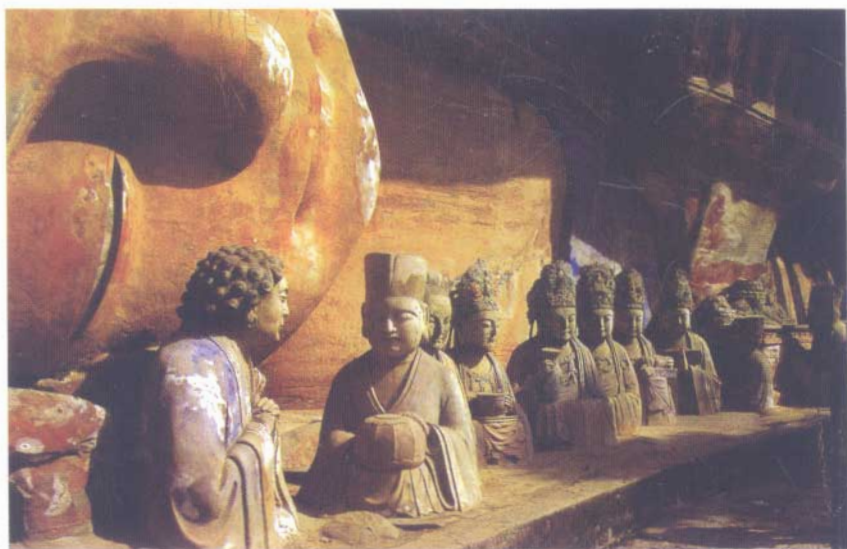
Đại Túc thạch khắc ở Bảo Định sơn do Triệu Tri Phụng chủ trì xây dựng, thời gian kéo dài 70 năm, là một đạo trường Mật tông có qui mô rất lớn.

đặc điểm chính là có nhiều tranh tượng Mật tông, nhiều tượng Đại Phật, nhiều tượng Đạo giáo và Tam giáo, và có sự quy hoạch tổng thể.

Thời kỳ nghệ thuật thạch động Tứ Xuyên phát triển thịnh nhất là văn Đường, Ngũ Đại và Lương Tống. Trong giai đoạn thạch động phương bắc suy yếu thì thạch động Tứ Xuyên hưng thịnh ở phương nam với đề tài nội dung phong phú, hình thức nghệ thuật dân tộc thành thực, đặc điểm thể tục rõ nét, đậm sắc thái địa phương.

Từ thời văn Đường, Mật tông truyền bá mạnh vào Tứ Xuyên, kích thích những hoạt động tôn giáo như tạc tượng, khắc kinh. Đồng thời, Thủy lục pháp hội và Thủy lục hội họa hưng khởi từ Tứ Xuyên cũng bao hàm nhiều đề tài về Mật tông. Đặc điểm xã hội và bối cảnh lịch sử đặc định của Tứ Xuyên từ thời văn Đường về sau đã tạo điều kiện để nghệ thuật Mật tông đạt đến sự phát triển cao trào.

Về thời gian Mật tông truyền nhập vào Tứ Xuyên, đến hiện nay vẫn không có nhiều tư liệu. Chúng ta biết rằng, trong hai bộ mật pháp Thai tạng và Kim cương, Kim cương giới được truyền thừa khá thịnh. Kim Cương Trí truyền Bất Không, môn đồ Bất Không có sáu người trứ danh được gọi là Lục triết, trong số đó Huệ Quả (752~805) tục thừa pháp mạch, quang hiển tông môn. Mật tông hưng khởi và lưu truyền đầu tiên ở hai kinh Lạc Dương và Trường An, sau đó truyền bá về phương tây đến Hà Tây Tảo Lang, về phương bắc đến Thái Nguyên, Ngũ Đài. Trong số những đệ tử của Huệ Quả có Kiếm Nam Duy Thượng (hoặc chép là Thành Đô Duy Thượng). Duy Thượng sau khi học thành có quay về quê hay không thì không rõ, nhưng vùng Tây Xuyên Thành Đô từng có người đến kinh sư học Mật pháp. Trong mộ đời Đường ở Thành Đô khai quật được có kinh Đà-la-ni bằng chữ Phạn chứng tỏ Mật tông đã lưu truyền ở đây.



Tượng Phật Thích-ca và đệ tử ở Đại Túc thạch khắc.





Tượng Quan Âm ở núi Diệu Cao, huyện Đại Túc.

Thời Đường mạt Ngũ Đại, trong khi Mật tông ở phương bắc gần như tuyệt mạch thì ở Tây Xuyên lại xuất hiện một vị đại sư truyền bá Mật tông là Liễu Bản Tôn (855~942) chủ yếu hành hóa ở vùng Tây Xuyên. Đến đời Nam Tống, ở Đại Túc, Tứ Xuyên lại xuất hiện đại sư Triệu Trí Phụng (1159~1249). Triệu Trí Phụng tục thừa pháp mạch Liễu Bản Tôn, khai sáng đại đạo trường Kim cương bộ Mật tông ở núi Bảo Định, huyện Đại Túc. Từ thời Đường mạt đến Nam Tống, từ Tây Xuyên đến Xuyên Trung, trong khoảng thời gian gần 400 năm, Mật tông luôn hưng thịnh ở Tứ Xuyên. Có thể thấy rõ điều này từ rất nhiều thạch động mà đề tài chính là Mật tông. Sự truyền bá của Mật tông ở Tứ Xuyên từ văn Đường về sau (chủ yếu là Kim cương bộ) đã đạt đến quy mô khá lớn.

Từ Quảng Nguyên thạch động và Ba Trung thạch động ở Xuyên Bắc có thể thấy điều khắc Mật tông đã lần lượt xuất hiện từ thời thịnh Đường. Hai thạch động này nằm trên hai con đường quan trọng nối liền Quan Trung ở phương bắc với

Tứ Xuyên là Kim Ngưu đạo và Mễ Thương đạo. Các bản kinh khắc trong Xuyên Trung thạch động, và cả thợ điêu khắc cũng đến từ phương bắc. Về đề tài và kỹ pháp, Tứ Xuyên thạch động có nhiều điểm tương đồng với Mạc Cao thạch động ở Đôn Hoàng và giữa hai thạch động này có không ít điểm ảnh hưởng lẫn nhau. Thể hệ Mật tông trong Tứ Xuyên thạch động chủ yếu tiếp nhận từ phương bắc, đặc biệt là Tây Kinh (Trường An) và Đông Kinh (Lạc Dương).



15 Kinh biến Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh ở Đại Túc.



LIỄU BẢN TÔN VÀ TRIỆU TRÍ PHỤNG

Từ thời văn Đường về sau, có hai nhân vật đặc biệt quan trọng trong lịch sử truyền bá Mật tông ở Tứ Xuyên, đó là Liễu Bản Tôn và Triệu Trí Phụng. Trong thời đại của hai đại sư này, thạch đông Mật tông phát triển rất mạnh ở Tứ Xuyên, hình thành đợt cao trào trong lịch sử nghệ thuật thạch động Trung Quốc.

L Liễu Bản Tôn (855~942), người Gia Châu, là cư sĩ. Ở Đại Phạt Loan, núi Báo Đỉnh, huyện Đại Túc có tượng đề là “Đường Du-già Bộ Chủ Tổng Trì Vương” và “Lục Đại Tổ Sư Truyền Mật” đều là chỉ Liễu Bản Tôn. Về sự tích truyền giáo của Liễu Bản Tôn, ngoài bia khắc và sử liệu còn có ở thạch khắc “Thập luyện đồ” ở Đại Túc và An Nhạc, đây là sử liệu quý giá của lịch sử Mật tông Tứ Xuyên. Qua đó có thể biết giáo pháp của Liễu Bản Tôn chủ yếu là tụng kinh niệm chú, tự tàn hình hài. Liễu Bản Tôn truyền giáo ở vùng Thành Đô, Di Mâu, được sự ủng hộ của Thục chủ Vương Kiến và quan lại địa phương, người từ bốn phương kéo đến học pháp rất đông, sau khi qua đời được gọi là Bản Tôn.

Sau khi Liễu Bản Tôn qua đời, các môn đồ tục thừa pháp thống nhưng không có người nào có cống hiến lớn. Cho đến khi Triệu Trí Phụng (1159~1249) xuất thế, chấn hưng môn phong, Kim cương bộ Mật tông lại được đại hưng thịnh. Triệu Trí Phụng là người huyện Đại Túc, lúc 16 tuổi đến Thục đô, ở



 Tượng Liào bản Tôn.

viện Thánh Thọ Bản Tôn tại Di Mâu, Hán Châu (nay là Tân Đô) học Mật pháp của Liễu phái ba năm, trở thành A-xà-lê truyền pháp trừ danh, được gọi là Triệu Bản Tôn. Triệu Trí Phụng sáng lập đạo trường thạch động đại qui mô ở núi Bảo Đỉnh, chấn hưng Mật tông. Sinh ra trong đời Tống, thời đại mà Thiền tông và Lý học đều thịnh nhưng Triệu Trí Phụng đã mạnh dạn cải cách cực

quy của Du-già giáo, xây dựng Bảo Đỉnh sơn trở thành trung tâm Mật giáo thời Nam Tống. Ở vùng này có lưu truyền câu “Trên có Nga Mi, dưới có Bảo Đỉnh”. Triệu Trí Phụng chủ trì xây dựng Đại Phật Loan ở núi Bảo Đỉnh, “phàm những gì Phật điển chép thì không gì không có”, đề tài chủ yếu là Mật tông, nhưng cũng có phù điêu “Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh kinh biến” nói về hiếu dưỡng, đề tài về Tịnh độ có “Quán Vô Lượng Thọ Kinh kinh biến”, về Thiền tông có tranh khắc “Dương Thứ Công chứng đạo Mục ngư tụng”, v.v...



Liêu Bản Tôn hành hóa đạo trường.

Từ sự phong phú của tượng khắc trong Tứ Xuyên thạch động và qui mô to lớn của đạo trường Đại Túc, An Nhạc, chúng ta có thể thấy sự hưng thịnh của Mật tông Tứ Xuyên không thể tách rời với sự nỗ lực hoàng dương giáo nghĩa, phát triển tông phái của hai đại sư Liễu Bản Tôn và Triệu Trí Phụng.



THẠCH KHẮC MẬT TÔNG Ở ĐẠI TÚC

Thạch khắc Mật tông ở núi Bảo Định, huyện Đại Túc là một đạo trường Mật tông có qui mô rất lớn. Những tác phẩm ở đây có giá trị tạo hình rất cao đồng thời biểu đạt chuẩn xác, đầy đủ nội dung sự tích và triết lý tôn giáo.

Mật tông thịnh hành ở nội địa Trung Quốc vào thế kỷ 8, phổ biến ở lưu vực Hoàng Hà. Đến đầu thế kỷ 9 thì suy tàn dần, nhưng từ thế kỷ 9 đến thế kỷ 13, Mật tông ở Tứ Xuyên không những không bị suy yếu mà còn phát triển hưng thịnh. Cuối thế kỷ 9, Liễu Bản Tôn ở Tây bộ Tứ Xuyên tự khai sáng Mật tông, có hiệu là “Đường Du-già Bộ Chủ Tổng Trì Vương”, tu khổ hạnh hoằng dương đại pháp. Trong khoảng thời gian từ giữa thế kỷ 12 đến giữa thế kỷ 13, cao tăng Triệu Trí Phụng kế tục giáo pháp Liễu Bản Tôn, truyền pháp ở Đại Túc, khai sáng thạch động qui mô rất lớn ở núi Bảo Định – hình thành một đạo trường Mật tông hoàn chỉnh và đặc sắc, từ đó thúc đẩy lịch sử Mật tông ở nội địa Trung Quốc tiếp tục kéo dài khoảng 400 năm.

Nghệ thuật thạch động Phật giáo được truyền vào Trung Quốc từ Ấn Độ trong thế kỷ 3, sau đó ở phương bắc Trung Quốc đã có hai đợt xây dựng thạch động lớn vào thế kỷ 5 và thế kỷ 7 (thời kỳ từ Ngụy Tấn đến thịnh Đường), điển hình là Vân Cương thạch động ở Đại Đồng, Sơn Tây và Long Môn

thạch động ở Lạc Dương, Hà Nam. Đến giữa thế kỷ 8 sau loạn An Lộc Sơn, Sử Tư Minh thì tình hình xây dựng thạch động suy yếu. Chỉ có thạch khắc ở Đại Túc thuộc thượng du Trường Giang một lần nữa lại hình thành một đợt phát triển cao trong lịch sử nghệ thuật thạch động Trung Quốc. Từ đó về sau, nghệ thuật thạch động Trung Quốc bị đình trệ, ở các vùng khác không thấy xuất hiện những thạch động lớn, thạch khắc Đại Túc trở thành một cột mốc lớn sau cùng của lịch sử nghệ thuật thạch động Trung Quốc.

Thạch khắc Đại Túc ở núi Bảo Định, cùng với chùa Thánh Thọ, Tiểu Phật Loan, tháp Xá Lợi ở vùng phụ cận hình thành một đạo trường Mật tông đại qui mô. Thạch khắc Đại Túc do Triệu Trí Phụng chủ trì xây dựng, thời gian kéo dài 70 năm, khởi công vào năm 1179 (năm Thuận Hy thứ 6, Nam Tống), hoàn tất vào năm 1249 (năm Thuận Hựu thứ 9,



Quan Âm biếm tượng đồ ở Đại Túc.



Tượng Viên giác Bồ-tát, đeo chuỗi ngọc trước ngực.

Nam Tống). Quần thể tượng Đại Phật Loan, núi Bảo Đỉnh, ở trên vách núi sơn cốc dài khoảng hơn 500m, cao khoảng 15m, được quy hoạch bố cục thống nhất, thiết kế kỹ càng. Tuy thời gian xây dựng kéo dài 70 năm, nội dung đề tài đa dạng phong phú nhưng toàn bộ là một chỉnh thể hài hòa. Trong đó, trừ danh có tượng Thiên thủ thiên nhân Quán Thế Âm Bồ-tát, hiệu số 8; động Khổng Tước Minh Vương, hiệu số 13; động Tì-lô đạo trường, hiệu số 14; Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh biến tướng được tạc trên vách đá, hiệu số 15; động Viên Giác hiệu số 29; Mục ngư đồ chạm trên vách đá, hiệu số 30. Phật kinh biến tướng được chạm khắc kết hợp hình ảnh và lời văn phong phú, bố cục nghiêm cẩn, thể hiện hệ thống giáo nghĩa một cách hoàn chỉnh.

NGHỆ THUẬT ĐIÊU KHẮC Ở PHI LAI PHONG VÀ CƯ DUNG QUAN ĐỜI NGUYÊN

Được kết hợp bởi Mật giáo Ấn Độ và Bôn giáo- tôn giáo nguyên thủy ở bán địa Tây Tạng, Phật giáo Tây Tạng hưng khởi vào đời Đường, sau đó lan truyền rộng ra ngoài, hình thành hệ thống Phật giáo Tạng truyền bao quát các địa khu như Thanh Hải, Tứ Xuyên, Nội Mông Cổ. Di sản của nghệ thuật Tạng Mật thời kỳ đầu không còn nhiều, hiện nay chủ yếu chỉ còn lại những tác phẩm từ đời Nguyên về sau.

Đầu đời Nguyên, Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt vì muốn mở rộng thế lực chính trị nên lợi dụng phái Tát-ca là một giáo phái lớn của Phật giáo Tạng truyền được thành lập vào thế kỷ 11, lấy Phật giáo Tạng truyền làm quốc giáo, phong đại sư Bát-tư-ba của phái Tát-ca làm Đế sư. Phái Tát-ca và tranh tượng thuộc phái này được truyền bá thịnh hành ở nội địa. Nguyên Thế Tổ lại cho mời bậc thầy điêu khắc ở nước Ni-ba-la (nay là Nepal) là A-ni-ca (Anigo, 1244~1306) đến Đại Đô (nay là Bắc Kinh), phong làm “Nhân tượng Tổng quản” (nhân tượng: thợ thủ công), “phàm tượng trong chùa quán ở lưỡng Kinh (Đại Đô và Thượng Đô) đa số đều do ông làm ra”. Tượng khắc Phật giáo Tạng truyền hưng khởi ở Tây Tạng, sau đó lưu hành ở nội địa Trung Quốc đầu tiên ở Đại Đô và Thượng Đô, rồi không lâu sau phổ biến thịnh hành

khắp Đông thổ. Tượng khắc Tạng Mật đời Nguyên hiện tồn ở Trung Quốc, ngoài ở Tây Tạng và Mạc Cao thạch động, trừ danh nhất còn có ở Phi Lai Phong và Cư Dung Quan.

Cư Dung Quan là quan ải phòng ngự phía tây bắc của Đại Đô đời Nguyên. Để cầu cho quốc gia thái bình, năm 1345 (năm Chí Chính thứ 5, đời Nguyên), Vân đài được xây dựng trong Cư Dung Quan, đây là công trình kiến trúc thức Lạt-ma hiện không còn nhiều ở phương Bắc. Trên Vân đài có lầu các bảo tháp nhưng đã bị hủy, hiện chỉ còn phần đế. Vân đài được chạm trổ tinh mỹ cả trong ngoài, có Tứ đại thiên vương, Tôn thắng Phật đỉnh Mạn-đà-la, Thập phương Phật, Thiên Phật, chim Ca-lâu-la (Garuda, Kim sí điều)... Ngoài ra còn có bia khắc “Đà-la-ni kinh chú” với sáu loại văn tự Phạn, Tạng, Bát-tư-ba, Duy-ngô-nhĩ, Hán và Tây Hạ. Đây là kiệt tác điêu khắc đời Nguyên rất hiếm có.

Hàng Châu là cố đô của Nam Tống. Đầu đời Nguyên, Dương Liễu Chân Ca được Nguyên Thế Tổ phong làm tổng thống Thích giáo Giang Nam. Để làm đẹp lòng triều Nguyên, ông cho xây dựng quần thể tượng khắc ở Phi Lai Phong với dụng ý chính trị là khống chế, hàng phục phong thủy cố đô Nam Tống. Hiện nay ở Phi Lai Phong còn 67 khám, 116 pho tượng theo kiểu Hán, Tạng, trong đó tượng Tạng Mật đa số được tạc vào đầu đời Nguyên. Đề tài chủ yếu là tượng Phật,

Bồ-tát, Phật mẫu và Hộ pháp. Về tượng Phật, có Ngũ bộ Phật chủ, như Phật Tì-lô-



Một vị Thiên vương trong Tứ đại Thiên vương ở Cư Dung Quan.



Tượng Phật Di-lặc ở Phi Lai Phong.

xá-na, Phật Bảo Sinh, Phật Vô Lượng Thọ, Phật Thích-ca, Thích Sơ Phật (Đại Trì Kim Cương); tượng Bồ-tát, Phật mẫu, Hộ pháp có Kim Cương Tát-đóa (Phổ Hiền Bồ-tát), Văn Thù Sư Lợi, Sư Hồng Quan Âm, Đa-la Bồ-tát; có Đại Bạch Tản Cái, Tôn Thích Phật mẫu, Vũ Bảo Phật mẫu, Đại Hoàng Tài Bảo Hộ pháp... Phi Lai Phong là nơi tập trung nhiều nhất tượng khắc của phái Tát-ca ở nội địa Trung Quốc còn tồn tại đến hiện nay.

CÔNG HIẾN CỦA HUỆ QUẢ TRONG LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC

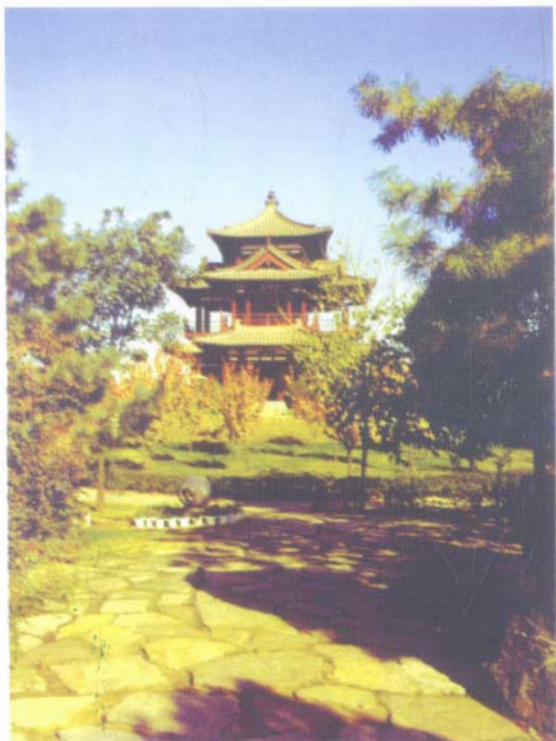
Huệ Quả (752~805) là đại sư quán thông hai bộ mật pháp Kim cương và Thai tạng, đưa ra tư tưởng “Kim Thai bất nhị”, trở thành pháp tự kiệt xuất trong những đệ tử của Bất Không.

Huệ Quả lúc 9 tuổi từng theo học đệ tử của Bất Không là Đàm Trinh ở chùa Thanh Long, sau cắt tóc xuất gia ở chùa này và thọ giới ở chùa Từ Ân. Năm 766 (Năm Đại Lịch thứ nhất, đời Đường) Huệ Quả theo Bất Không học hai bộ đại pháp và được ngôi vị Truyền pháp A-xà-lê, sau lại theo đệ tử của Thiện Vô Úy là Huyền Siêu học mật pháp Thai tạng giới. Do vậy, sau Bất Không, chỉ có Huệ Quả là người quán thông hai bộ mật pháp. Trong đời vua Đường Đại Tông, Huệ Quả lập đạo trường quán đỉnh Tì-lô-xá-na ở chùa Thanh Long và được phong làm Hộ pháp tăng của Nội đạo trường (đạo trường trong cung). Huệ Quả cũng được vua Đức Tông và Thuận Tông đặc biệt trọng đãi, nên hậu thế tôn xưng là “Tam triều Quốc sư”.

Sau khi Bất Không qua đời, Huệ Quả là A-xà-lê truyền pháp đệ nhất, tại Đông tháp viện, chùa Thanh Long quảng độ tăng tục, lừng danh trong và ngoài nước. Đệ tử của Huệ Quả không chỉ có các cao tăng Trung Quốc mà còn có nhiều

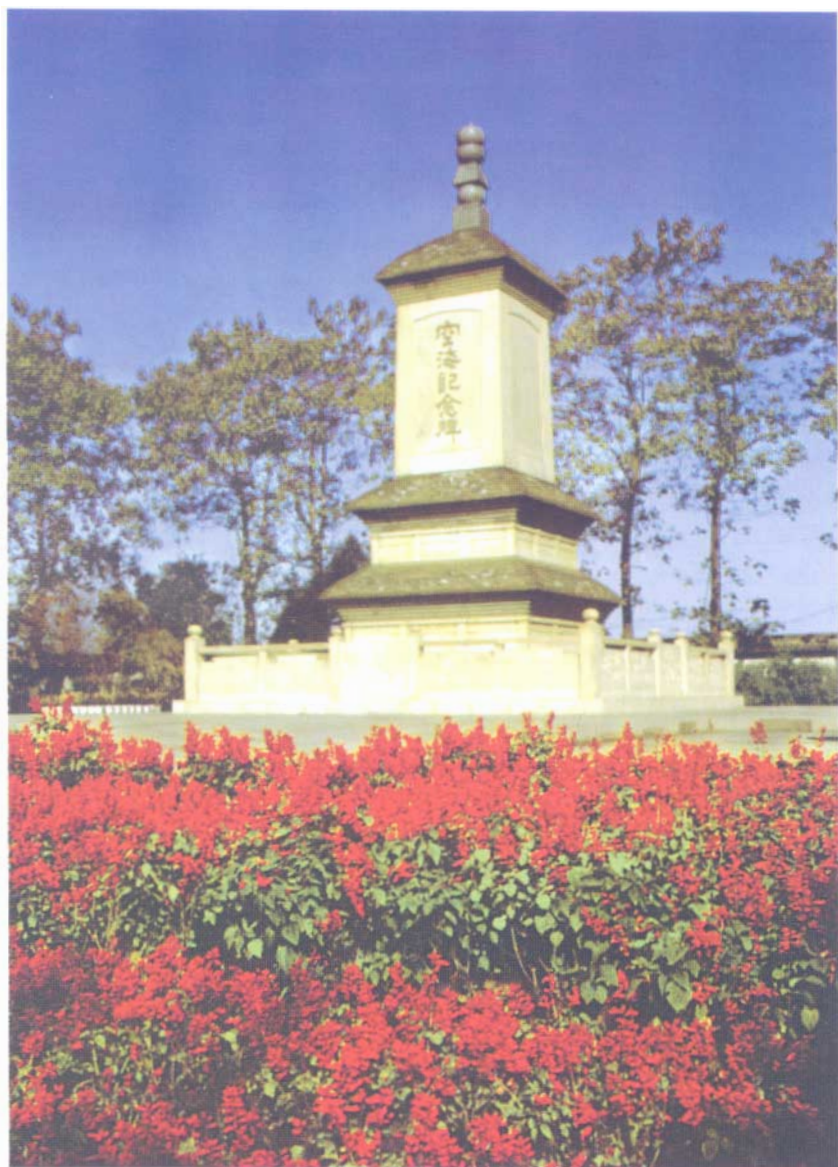
tăng sĩ ngoại quốc. Trong lịch sử giao lưu Phật giáo giữa Trung Quốc với ngoại quốc, chùa Thanh Long chiếm một địa vị trọng yếu.

Tăng sĩ ngoại quốc theo Huệ Quả học pháp có Biện Hoàng người Hà-lăng (nay là đảo Trảo-oa thuộc quần đảo Mã Lai), Huệ Nhật và Ngô Chân người Tân-la (nay là đông nam bộ Triều Tiên), Không Hải người Nhật Bản. Không Hải sau khi về nước hoàng pháp trở thành vị Tổ khai sáng Đông Mật của Nhật Bản.



Quang cảnh trong chùa Thanh Long.

Pháp tự của Huệ Quả ở Trung Quốc có Duy Thượng, Nghĩa Minh, Nghĩa Tháo, Huệ Ứng, Huệ Tắc. Trong đó nhánh Nghĩa Tháo truyền thừa khá thịnh, kéo dài khá lâu. Nghĩa Tháo truyền Pháp Toàn, Nghĩa Chân, Đại Ngộ, Hải Vân. Pháp Toàn truyền Trí Mãn, Văn Ý và các tăng sĩ người Nhật như Tông Duệ, Viên Tải, Viên Trân, Viên Nhân. Huệ Quả không chỉ là nhân vật có công lao lớn nhất trong việc truyền bá Mật tông sau Không Hải mà thông qua ông, Mật tông được truyền sang Nhật Bản, lập nên Chân ngôn tông, pháp hệ còn truyền đến ngày nay.



 Bia kỷ niệm đại sư Khổng Hải, người khai sáng Chân ngôn tông Nhật Bản.

THAI MẬT VÀ ĐÔNG MẬT CỦA NHẬT BẢN

Vào năm 804 (năm Trinh Nguyên thứ 20, đời Đường), hai tăng sĩ Nhật Bản là Tối Trừng và Không Hải đến Trung Quốc cầu pháp. Sau khi về nước, Tối Trừng ở núi Tỉ Duệ sáng lập Thiên Thai tông Nhật Bản, trở thành người khai sáng Thai Mật. Không Hải ở núi Cao Dã thành lập Chân Ngôn tông Nhật Bản. Để phân biệt với Thai Mật do Tối Trừng sáng lập, Mật tông do Không Hải sáng lập được gọi là Đông Mật.

Tối Trừng (767~822), người ở Cận Giang, Nhật Bản, xuất gia năm 16 tuổi, sau thọ giới cụ túc ở chùa Đông Đại. Tối Trừng vốn yêu thích rừng núi, nhưng tự viện đương thời đa số ở khu thành thị náo nhiệt nên ông kiến lập tự viện ở núi Tỉ Duệ nơi quê nhà. Tối Trừng ở nơi núi rừng hoang sơ nghiên cứu kinh điển Thiên Thai tông do các tăng sĩ triều Đường mang sang Nhật Bản. Sau khi đến Trung Quốc, Tối Trừng đến núi Thiên Thai học pháp, lần lượt theo các đại sư như Đạo Thúc, Hành Mãn, Du Nhiên, Thuận Hiểu, học giáo nghĩa Thiên Thai tông, Thiền tông, Mật tông. Về Mật tông thì Tối Trừng theo học Thuận Hiểu ở chùa Long Hưng. Vào mùa thu năm thứ hai, Tối Trừng quay về nước, mang theo nhiều kinh sách tượng Phật, sau đó lấy chùa ở núi Tỉ Duệ làm bản tự, sáng lập Thiên Thai tông Nhật Bản. Sau khi qua đời, Tối Trừng được phong hiệu là Hoàng Giáo đại sư.



Tháp chùa Thanh Thủy ở Kyoto, Nhật bản, xây dựng vào cuối thế kỷ 8. Chùa Thanh Thủy do đệ tử của đại sư Huyền Trang là Từ Ân kiến lập.

Tăng sĩ Nhật Bản Viên Nhân (Từ Giác đại sư) và Viên Trân lần lượt đến Trung Quốc cầu pháp vào năm 838 (năm Khai Thành thứ 3, đời Đường) và năm 853 (năm Đại Trung thứ 7), hai người theo Nghĩa Chân, Pháp Hội ở chùa Thanh Long học Mật pháp, sau khi về nước truyền bá Mật tông. Do công lao sáng lập Thiên Thai tông Nhật Bản nên Tối Trừng cùng với Viên Nhân và Viên Trân được gọi là “Thai Mật tam lưu”.

Không Hải (774~835), người Tấn Kỳ (nay là huyện Hương Xuyên), Nhật Bản, đến Trung Quốc học pháp năm 31 tuổi. Sau khi về nước được Thiên Hoàng cấp cho chùa Đông tự (Giáo Vương Hộ Quốc tự), đây là đạo trường trung tâm của Chân Ngôn tông, vì vậy còn có tên là Đông Mật.





CÔNG HIẾN CỦA KHÔNG HẢI TRONG LỊCH SỬ PHẬT GIÁO NHẬT BẢN

Không Hải (774~835) xuất thân trong gia đình quý tộc, từ nhỏ đã nghiên cứu Nho học, bác thông kinh sử, đặc biệt là Phật thư, về sau thọ giới cụ túc ở chùa Đông Đại ở Nại Lương, pháp danh là Không Hải. Ông từng viết Tam Giáo Chỉ Quy luận về Tam giáo Phật, Khổng, Lão. Do đọc Đại Nhật Kinh thấy nhiều điểm nghi hoặc khó hiểu nên đến Trung Quốc cầu pháp.

Không Hải đến Trường An vào năm 804. Trong thời gian ở Trường An, Không Hải đi thỉnh văn nhiều vị Đại đức, sau cùng theo học Huệ Quả ở chùa Thanh Long, hai người đàm đạo rất khế hợp. Huệ Quả tự thân truyền lễ quán đảnh, và truyền thụ toàn bộ hai bộ đại pháp cùng với chư tôn du-già cho Không Hải, ban cho Mật hiệu là “Biển Chiếu Kim Cương”. Huệ Quả còn đưa cho Không Hải mười bức Mạn-đà-la Thai tạng giới và Kim cương giới để mang về Nhật Bản, mong rằng “sớm về quê hương, phụng trì quốc gia, truyền bá khắp thiên hạ”. Không Hải ra sức nghiên cứu Phật học, và học thêm Phạn ngữ, thi văn, thư pháp, thu tập nhiều thư tịch cổ kim về các lĩnh vực như văn học, thiên văn, y học, công nghệ, mỹ thuật. Không Hải không chỉ là một tăng sĩ nhiệt thành cầu pháp mà còn là một sứ giả văn hóa đầy trọng trách. Trong khoảng thời gian chỉ hơn một năm ở Trung Quốc, Không Hải đã có được mối quan hệ thân thiết

với nhiều người Trung Quốc trong cả hai giới tăng và tục. Năm 806 (năm Nguyên Hòa thứ nhất), sau khi tổng tể Huệ Quả, Không Hải lên thuyền quay về Nhật Bản.

Kinh luận Phật giáo mà Không Hải mang về Nhật Bản tổng cộng 216 bộ, 461 quyển, trong đó có 124 bộ, 240 quyển kinh được Bất Không dịch mới. Ngoài ra còn có *Chân Ngôn Tán* bản Phạn văn, mạn-đà-la Thai tạng giới và Kim cương giới, tranh tượng Tổ sư, đạo cụ Chân ngôn và pháp khí phước do Huệ Quả truyền (như Tháp xá-lợi). Những văn vật trân quý này của Trung Quốc, hiện nay đa số được bảo tồn ở Nhật Bản, đây là những văn vật quan trọng trong việc nghiên cứu lịch sử văn hóa Trung Nhật.

Sau khi về nước, được Ta Nga Thiên Hoàng cho phép, Không Hải đến chùa Cao Hùng ở Kinh Đô lập đàn thọ pháp, hoàng truyền Mật tông, danh tiếng vang dội. Sau đó cùng với đệ tử kiến lập chùa Kim Cương Phong ở núi Cao Dã. Thiên Hoàng lại hạ chiếu ban cho Không Hải chùa Đông tự làm đạo trường trung tâm của Chân Ngôn tông và ban hiệu cho chùa này là “Giáo Vương Hộ Quốc tự”. Năm 835 (năm Đại Hòa thứ 9, đời Đường), Không Hải qua đời ở chùa Kim Cương Phong, được ban tên thụy là Hoàng Pháp đại sư.

Không Hải trước tác rất nhiều, chủ yếu có *Túc Tâm Thành Phật Nghĩa*, *Tạng Mật Bảo Thuộc*, *Thập Trụ Tâm Luận*. Trong đó *Thập Trụ Tâm Luận* là lý luận phán giáo của Chân ngôn tông, xác lập địa vị Chân ngôn tông như một tông phái, cùng với Thiên Thai tông do Tối Trừng sáng lập được gọi là “Bình An nhị tông” (hai tông thời Bình An). Không Hải còn là thư pháp gia lừng danh, chân tích vẫn còn được bảo tồn đến ngày nay. Không Hải có rất nhiều đệ tử, trừ danh có Thập đại đệ tử là Chân Tế, Chân Nhã, Thực Tuệ, Đạo Hùng, Viên Minh, Chân Như, Cảo Lân, Thái Phạm, Trí Tuyên, Trung Diên. Từ đó pháp mạch Mật tông Nhật Bản phát triển hưng thịnh đến ngày nay.

VĂN VẬT MẬT TÔNG Ở CHÙA PHÁP MÔN

Chùa Pháp Môn ở huyện Phù Phong, tỉnh Thiểm Tây, thời cổ có tên là A Dục Vương tự. Trong chùa có “Hộ quốc chân thân bảo tháp” chứa xá-lị (chỉ cốt) của Phật Thích-ca. Trong đời Đường, bắt đầu từ đời vua Đường Thái Tông, cứ mỗi 30 năm thì mở tháp một lần, tổng cộng có bảy đời hoàng đế cúng dường xá-lị Phật.

Chùa Pháp Môn là đạo trường quan trọng của hoàng thất để tiến hành các Phật sự và cúng dường cầu nguyện, là nơi bảy đời hoàng đế cúng dường xá-lị Phật, cầu nguyện quốc gia hưng thịnh, nên vừa là ngôi chùa của hoàng cung đồng thời cũng có vai trò của một ngôi Quốc tự. Toàn bộ ngôi chùa có 24 viện, gồm đủ các tông môn, là nơi hội tụ đủ các tông phái Phật giáo ở Trường An đời Đường. Điều này mang lại đặc điểm điển hình đặc biệt cho Phật giáo chùa Pháp Môn.

Mùa xuân năm 1987, Địa cung bảo tháp của chùa Pháp Môn được chính thức khai quật. Đợt khai quật này phát hiện nhiều văn vật vô cùng quý báu, trong đó có hơn 100 món kim ngân các loại, hơn 400 món lưu ly, trân châu, bảo thạch, ngọc khí, gốm sứ... Ngoài ra còn có vật phẩm tơ lụa và các tư liệu văn tự như bia ký, chạm khắc nói về lịch sử chùa Pháp Môn, tổ chức cụ thể việc cúng dường xá-lị Phật. Đây là đợt phát hiện văn vật đời Đường với chủng loại nhiều nhất và đẳng cấp cao nhất, là sự kiện mang tính lịch sử, đóng góp

rất lớn vào việc nghiên cứu văn hóa, chính trị, kinh tế đời Đường, trong đó bao gồm các lĩnh vực như tôn giáo, mỹ thuật, công nghệ.

Văn vật tôn giáo được phát hiện rất đa dạng phong phú, trong đó có bốn xá-lị Phật (một đốt xương ngón tay và ba “ảnh cốt”), các loại pháp y (Kim lan cà-sa: cà-sa dệt sợi vàng), pháp khí (kim quan ngân quách, bảo hàm, tích trượng, bồn tắm Phật, lư hương...) và nhiều pho tượng bằng vàng, bạc như tượng Bồ-tát Quan Âm sáu tay, Tứ thiên vương, tượng Phủng chân thân Bồ-tát bằng bạc dát vàng trên tòa sen có khắc tám đại Minh vương. Đặc biệt có một cây tích trượng bằng bạc mạ vàng dài 1.96m, đầu trượng có song luân vuông góc nhau tạo thành bốn nhánh, mỗi nhánh đeo ba vòng nhỏ, tất cả mười hai vòng, trên thân trượng có khắc mười hai vị Duyên giác tăng. Nhiều khí vật tìm thấy được chạm khắc các loại hoa văn trang trí hình hoa sen, Ca-lăng-tần-già (tên một loài chim) và Ngũ toàn chủ (Kim cương chủ).

Năm 873 (năm Hàm Thông thứ 14, đời Đường Ý Tông) là năm tổ chức lần thứ bảy và cũng là lần cuối cùng cúng dường chỉ cốt xá-lị Phật. Những vật phẩm cúng dường ở Địa cung có lẽ thuộc vào khoảng thời gian này. Chiếm đa số





Phù đồ (Stupa - Tháp) bằng đồng ở chùa Pháp Môn.

trong đó là các khí vật cung đình thời văn Đường, đây cũng là những văn vật quan trọng để nghiên cứu tình hình Mật tông thời văn Đường.

Tuy chùa Pháp Môn không phải là chùa Mật tông, nhưng nhiều tượng khắc, vật phẩm có hoa văn trang sức thuộc về Mật tông, trong đó nhiều món là đồ chuyên dụng trong cung, điều này chứng tỏ mức độ phổ biến của Mật tông thời đó. Trong các văn vật được phát hiện có các vật phẩm cúng dường của vị cao tăng trụ trì

chùa Đại Hưng Thiện là Trí Tuệ Luân (Biến Giác đại sư), như kim hàm, ngân hàm, bát, lư hương... Đặc biệt là hộp bằng bạc đựng ảnh cốt Phật chỉ xá-lị, phía trên hộp có khắc dòng chữ *“Thượng Đô Đại Hưng Thiện tự truyền tối thượng thừa Tổ Phật đại giáo quán đỉnh A-xà-lê Tam tạng Trí Tuệ*

Hộp Xá-lị ở Địa cung chùa Pháp Môn.



Luân kính tạo ngán hàm. Hàm Thông thập nhị niên (năm 871)". Trí Tuệ Luân trụ trì chùa Đại Hưng Thiện trong thời văn Đường, từng kết giao, thư từ thân thiết với những cao tăng Nhật Bản đến Trung Quốc cầu học rồi về nước hoàng pháp như Viên Trân (Thai Mật đại sư). Ngoài ra, trên Linh trướng bằng bạch ngọc trong trung thất của Địa cung có chạm khắc hơn mười vị cao tăng kèm theo pháp hiệu, như Tĩnh Nghiêm, Tế Phúc, Thường Tĩnh, Đạo Chân, Huyền Cơ, Truyền Tu. Những tư liệu này có lẽ là một trong những tin tức sau cùng của Mật tông ở địa khu phương bắc Trung Quốc sau khi đã truyền sang Nhật Bản.



UNG HÒA CUNG

Ung Hòa cung là tự viện trú danh của Phật giáo Tạng truyền ở Bắc Kinh. Được xây dựng vào năm 1694 (niên hiệu Khang Hy thứ 33, đời Thanh), Ung Hòa cung nguyên là phủ đệ của Thanh Thế Tổ Dận Thân trước khi lên ngôi.

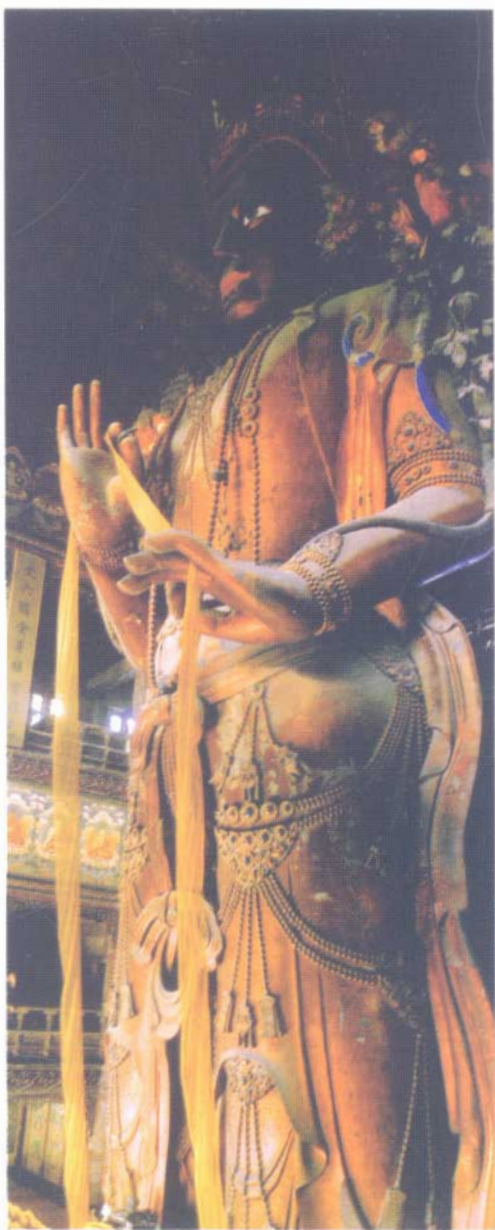
Năm 1725 (niên hiệu Ung Chính thứ 3, đời Thanh), phủ đệ này được mệnh danh là Ung Hòa cung. Niên hiệu



Chính điện của Ung Hòa Cung.

Ung Chính thứ 13, Linh cửu tháp của Thanh Thế Tổ được đặt ở đây, sau đó ảnh tượng của ông được đặt thờ ở Vĩnh Hựu điện (sau đổi tên thành Thần Ngự điện) của Ung Hòa cung. Ung Hòa cung dần dần trở thành ảnh đường cúng dường tổ tiên triều đình nhà Thanh, tuy nhiên đại bộ phận điện vũ là nơi để các nhà sư tụng kinh. Ung Hòa cung gồm các kiến trúc chủ yếu là ba tòa Bài phường, Thiên Vương điện, Chính điện (Ung Hòa cung), Vĩnh Hựu điện, Pháp Luân điện, Vạn Phúc các (Vạn Phật lâu). Ngoài ra còn có Đông Phối điện, Tây Phối điện, Tứ Học điện (Giảng Kinh điện, Mật Tông điện, Số Học điện, Dược Sư điện).

Toàn bộ các công trình kiến trúc có bố cục hoàn chỉnh, nguy nga tráng lệ, mang nét đặc sắc của các dân tộc



Tượng Đại Phật ở Ung Hòa Cung.



Hán, Mãn, Mông, Tạng. Trong các điện có nhiều tượng Phật điêu khắc tinh mỹ, sinh động. Đặc biệt có Ngũ bách La-hán được làm bằng vàng, bạc, đồng, sắt, nhôm... đặt trên ngọn núi làm bằng gỗ tử chiên, được gọi là “Ngũ bách La-hán sơn”, núi cao gần 5m, dài 3.5m, dày 0.3m, tượng La-hán tuy khá nhỏ nhưng điêu khắc rất tinh xảo. Ngũ bách La-hán sơn cùng với Phật khám làm bằng gỗ kim ty nam mộc và tượng Phật Di-lặc cao 18m tạc bằng gỗ chiên đàn, là ba kiệt tác được xưng tụng là “Tam tuyệt” của Ung Hòa cung. Ngoài ra còn có pho tượng Tổ sư khai sáng phái Cách-lồ là Tông-khách-ba được đúc bằng đồng cũng là tinh phẩm điêu khắc rất trân quý. Sau Thiên Vương điện có tấm bia ngự chế “Lạt-ma thuyết” của hoàng đế Càn Long. Bài văn bia trình bày và khẳng định nguồn gốc của từ “Lạt-ma” và nguồn gốc của Phật giáo Tạng truyền. Đây là một văn vật quan trọng để nghiên cứu Phật giáo Tạng truyền đời Thanh.

NGOẠI BÁT MIẾU CỦA PHẬT GIÁO TẠNG TRUYỀN ĐỜI THANH

Triều đình nhà Thanh từ năm 1713 (năm Khang Hy thứ 52) đến năm 1780 (năm Càn Long thứ 45) xây dựng 11 ngôi tự miếu Phật giáo Tạng truyền ở Thừa Đức, tỉnh Hà Bắc. Hiện nay còn 8 ngôi là Phổ Nhân tự, Phổ Ninh tự, Phổ Hựu tự, An Viên miếu, Phổ Lạc tự, Phổ Đà Tông Thừa miếu, Thù Tượng tự và Tu Di Phúc Thọ miếu. Do ở Bắc Kinh và ngoài Trường Thành nên được gọi là “Ngoại bát miếu”.

Tám ngôi tự miếu này rất hùng vĩ tráng lệ, dung hợp thành công đặc điểm kiến trúc của ba dân tộc Hán, Tạng, Mông vào một tổng thể, sáng tạo nên những tinh phẩm kiến trúc, điêu khắc và bích họa.

Phổ Ninh tự mô phỏng đặc điểm chùa Tang-da (Bsam-yas) của Tây Tạng, trứ danh với mạn-đà-la. Trong Đại Thừa các của Phổ Ninh tự có pho tượng Quan Âm Bồ-tát nghìn mắt nghìn tay cao hơn 22m, có thể nói là đệ nhất ở Trung Quốc.

Phổ Đà Tông Thừa miếu có quy mô lớn nhất, diện tích xây dựng 220.000m², mô phỏng theo kiến trúc của cung điện Bố-đạt-lạp (Potala) ở Lhasa, Tây Tạng. Phổ Đà Tông Thừa miếu là quần thể gồm hơn 60 kiến trúc lớn nhỏ như điện, các, lầu, đình, tháp, đài... trong đó kiến trúc chủ thể là Đại Hồng đài. Quần thể kiến trúc được xây dựng theo thế núi, đan cài nhấp nhô, có phong cách dựa trên cơ sở kiến trúc tự



 Tu Di Phúc Thọ miếu ở Thừa Đức.

viện của Tây Tạng, kết hợp thêm một số đặc điểm kiến trúc của Hán tộc.

Tu Di Phúc Thọ miếu được xây dựng để đón tiếp vị Ban-thiền đời thứ 6 đến kinh đô triều kiến chúc thọ vua Càn Long 70 tuổi. Công trình này mô phỏng theo kiến trúc chùa Trát-thập Luân-bố (Tashi Lhunpo) ở Nhật-khách-tắc (Shigatse), Tây Tạng.

Phổ Lạc tự có kiến trúc chính là Húc Quang các có hai mái tròn chồng lên nhau, tương tự điện Kỳ Niên của Thiên Đàn ở Bắc Kinh, đứng trên đài cao hai tầng, xung quanh có tám tiểu tháp lưu ly. Toàn bộ ngôi chùa là sự kết hợp kiểu thức kiến trúc Hán và Tạng.

Kiến trúc viên lâm xung quanh các tự viện chủ yếu lợi dụng thế núi tự nhiên, có tạo tác điểm xuyết thêm để làm nổi bật chủ thể kiến trúc, tăng thêm nét sinh động cho vẻ hùng vĩ trang nghiêm. Ngoại bát miếu vừa là đạo trường tôn giáo vừa là trung tâm hoạt động chính trị, các vị hoàng đế nhà Thanh như Khang Hy, Càn Long, Gia Khánh thường tiếp đãi vương công quý tộc và cao tăng Tây Tạng, Thanh Hải, Mông Cổ ở đây.

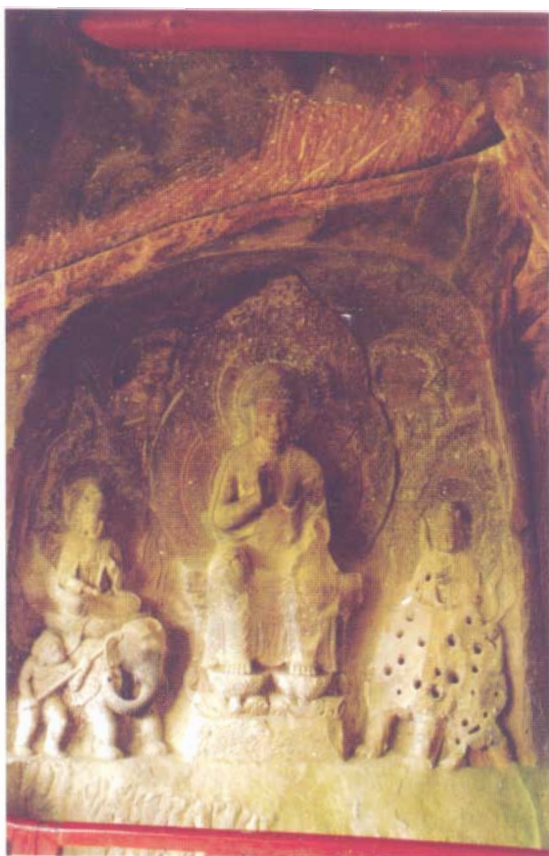
ĐIỀU KHẮC MẬT TÔNG Ở KIỂM NAM THẠCH ĐỘNG

Kiểm Xuyên thạch động ở khu tự trị Bạch tộc, Đại Lý, Vân Nam, hiện nay còn 16 hang động được xây dựng trong thời kỳ Nam Chiếu, Đại Lý, tương đương với thời kỳ từ văn Đường đến lương Tống. Đây là thạch động ở khu vực dân tộc thiểu số mà chủ yếu là người Bạch tộc.

Về sự truyền nhập Phật giáo vào nước Nam Chiếu có hai thuyết khác nhau: Một là, vào niên hiệu Khai Nguyên đời Đường, vị tướng Nam Chiếu là Trương Kiến Thành nhập triều, vua Đường Huyền Tông ban cho tượng Phật, đây là thuyết truyền nhập từ Trung Nguyên. Hai là do cao tăng Ấn Độ Tán-đà-quật-đa (Candragupta) đến Kiểm Xuyên truyền pháp trong thời kỳ Nam Chiếu, đây là thuyết truyền nhập từ Tây Vực. Nhưng điều có thể khẳng định là, thời đó lưu hành A-tra-lực (A-xà-lê) giáo, sự sùng bái Quan Âm Bồ-tát rất thịnh hành. Trong 16 hang động ở Kiểm Xuyên, có 13 hang động lập tượng Mật tông là chính. Trong đó, về tượng Phật có Phật Tì-lô-xá-na, Phật Đa Bảo, Phật Di-lặc và “Hoa Nghiêm tam thánh” (Phật Tì-lô-xá-na với hai vị Bồ-tát Văn Thù và Phổ Hiền); tượng Bồ-tát có Địa Tạng Bồ-tát, Cam Lộ Quan Âm, Hóa Hiện Quan Âm... Ngoài ra còn có tượng Tứ thiên vương, đặc biệt là Tì-sa-môn Thiên vương, bát đại

Minh vương hộ pháp và Đại hắc thiên. Những pho tượng này phản ánh đặc điểm của Mật tông lưu hành trong thời Nam Chiếu, Đại Lý.

Kiểm Nam thạch động được tạo dựng từ thời văn Đường đến lương Tống, đây cũng là thời kỳ hưng thịnh của Tứ Xuyên thạch động. Đề tài và đặc điểm tạo hình của điêu khắc ở Kiểm Xuyên thạch động có nhiều nét tương đồng với Tứ Xuyên thạch động. Mà Tứ Xuyên thạch động chịu ảnh



Điêu khắc ở Kiểm Xuyên thạch động.

hưởng Mật tông ở hai kinh đời Đường khá nhiều, đây là một điểm quan trọng để từ đó nghiên cứu nghệ thuật điêu khắc Mật tông ở Vân Nam.

NHAM HỌA MẬT TÔNG Ở LƯƠNG SƠN

Trong huyện Chiêu Giác thuộc khu tự trị Di tộc ở Lương Sơn, tỉnh Tứ Xuyên có di tích tranh khắc lõm trên 16 khối đá khổng lồ, được gọi nham họa “Bác-thập-ngôa-hắc” (dịch âm Di ngữ, có nghĩa là Xà môn nham).

Ngoài một số ít nham họa nguyên thủy, đại đa số là nham họa về Phật giáo, trong đó có nhiều đề tài Mật tông. Nội dung chủ yếu của nham họa là Phật Thích-ca, Quan Âm Bồ-tát, Thiên vương, Minh vương... Có khá nhiều dạng Quan Âm Bồ-tát, như Quan Âm hai tay, cầm tịnh bình và Quan Âm ba mặt mười hai tay. Tứ thiên vương hiện tướng phần nộ, Minh vương có nhiều dạng như ba mặt sáu tay, mặt giữa hiện tướng phần nộ, tay cầm các loại pháp khí như luân, sách (sợi thừng), đao, kiếm, chân đạp Dạ-xoa, hoặc cưỡi thủy ngưu. Ngoài ra còn có các loại thú như tê giác, kỳ lân, linh quy, voi, ngựa, trâu, chim ưng... Đáng chú ý là bức nham họa mô tả một nhóm sáu người cưỡi ngựa xuất hành, có người đội mũ cao, có người đầu chít khăn, trước ngựa có chó phóng nhanh, trên trời có rồng bay. Nhân vật đội mũ cao có phục sức tương tự với Nam Chiếu Đại Lý quốc vương trong *Trương Thắng Ôn Họa Quyển* và Kiếm Xuyên thạch động, tay cầm roi man tiên (loại roi đánh ngựa, súc vật của dân tộc thiểu số vùng Tây Nam), có lẽ là vương giả của vùng này. Còn có một nam nhân, tóc xoắn, mặc trường bào, tay trái cầm quạt, sau



 Nham họa ở Lương Sơn.

lưng có mũ, trượng và bình, đây là “Bút ma” – vu sư của Vu giáo nguyên thủy của tộc người Di ở đây.

Nham họa Mật tông ở Lương Sơn có nhiều điểm tương đồng với Kiếm Nam thạch động, đó là sự thịnh hành sùng bái Quan Âm, có nhiều Thiên vương và Minh vương. Hình tượng vương giả trong nham họa cũng giống với hình tượng Nam Chiếu vương ở Kiếm Nam thạch động. Nham họa được tạo ra vào thời kỳ Đường Tống, tức từ Nam Chiếu văn kỳ đến thời kỳ Đại Lý. Lương Sơn trong lịch sử từng thuộc về nước Nam Chiếu. Người cai trị Lương Sơn đầu tiên là con của Nam Chiếu Phong Hựu vương là Thế Long, xưng là Cảnh Trang vương, do vậy, nhân vật trong nham họa rất có thể là Cảnh Trang vương.

THỦY LỤC HỌA VÀ MẬT TÔNG

Thủy lục pháp hội, gọi đầy đủ là “Pháp giới thánh phàm thủy lục phổ độ đại trai tăng hội”, còn được gọi tắt là “Thủy lục trai” hoặc “Thủy lục đạo trường”. Đây là pháp hội cúng dường trai thực các loài Hữu tình ở dưới nước và trên cạn. Khi cử hành pháp hội, tranh treo ở điện đường hoặc bích họa, tượng khắc ở trong chùa, thạch động, được gọi là “Thủy lục họa”.

Thủy lục pháp hội là một loại pháp sự rất long trọng trong pháp sự kinh sám của Phật giáo Trung Quốc. Pháp sự này được kết hợp phát triển từ *Lục Đạo Từ Sám* (tức sách *Lương Hoàng Sám*) của Lương Võ Đế với “Minh đạo vô-già đại trai” của Mật tông đời Đường. Dương Ngạc tiếp nhận nghi quỹ Mật tông, lấy “Minh đạo vô-già đại trai” kết hợp với *Lục Đạo Từ Sám*, soạn thành bộ *Thủy Lục Nghi*, 3 quyển. Cách gọi “Thủy lục” có nguồn gốc từ sách *Thi Thực Chính Danh* của Tuân Thức (964~1032) đời Tống, lấy từ ý nghĩa “Chư tiên tìm thức ăn ở dòng nước chảy, quý kiếm thức ăn ở nơi đất sạch.” (*Chư tiên trí thực vu lưu thủy, quý trí thực vu tịnh địa*).

Đàn trường Thủy lục pháp hội chia ra nội đàn và ngoại đàn, trong đó nội đàn là chính. Nội đàn treo tranh Phật Tì-lô-xá-na, Phật Thích-ca, Phật A-di-đà. Ngoại đàn có sáu đàn trường: Đại đàn, chuyên lễ bái *Lương Hoàng Sám*; Chư kinh



đàn, tụng các loại kinh; Pháp hoa đàn, tụng *Diệu Pháp Liên Hoa Kinh*; Tịnh độ đàn, chuyên niệm danh hiệu Phật A-di-đà; Hoa nghiêm đàn, tụng duyệt *Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh*; Du-già đàn, còn gọi là Thí thực đàn, để ban đêm thí thực cho Diêm khẩu (còn gọi là Diệm nhiên, tên một loài quỷ đói). Thủy lục họa được phân ra Thượng đường và Hạ đường. Thượng đường gồm Phật, Bồ-tát, Duyên giác, Tổ sư, Minh vương, Hộ pháp và các tiên nhân cổ Ấn Độ. Hạ đường gồm Lục đạo: Thiên, Nhân, A-tu-la, Ngạ quỷ, Địa ngục, Súc sinh, ngoài ra còn có chư thần núi non



Thủy lục họa ở huyện Hữu Ngọc, Sơn Tây.

sông biển, nho sĩ thần tiên, thành hoàng thổ địa, chư thần thiện ác... Thủy lục đạo trường và Thủy lục họa thể hiện sự kết hợp Tam giáo Nho, Đạo, Phật, trong đó có nhiều yếu tố thuộc Mật tông như Phật Tì-lô-xá-na, Minh vương, Lục đạo luân hồi... Di tích Thủy lục hiện tồn ở Trung Quốc, bao gồm Thủy lục họa trong chùa Phật, thạch động, đa số đều có liên quan đến Mật tông.

PHÁP KHÍ CỦA PHẬT GIÁO TẠNG TRUYỀN

Pháp môn, pháp khí của Phật giáo Tạng truyền rất đa dạng, phong phú, nhưng về đại thể có thể phân ra bốn loại pháp môn là Tức tai, Tăng ích, Hoài ái (Kính ái), Tru ma (Hàng phục, Điều phục) và sáu loại pháp khí là Lễ kính, Xưng tán, Cúng dường, Trì nghiệm, Hộ thân, Khuyến đạo.

Tùy theo từng pháp môn, pháp khí được sử dụng cũng khác nhau. Khi sử dụng pháp khí, Tức diệt pháp đa số dùng màu trắng, như loại pháp khí làm bằng bạc; Tăng ích pháp dùng màu vàng, như loại làm bằng vàng; Kính ái pháp dùng màu đỏ, như loại làm bằng đồng; Hàng phục pháp dùng màu đen, như loại làm bằng sắt. Pháp khí của Phật giáo Tạng truyền đa số có hình thức mô phỏng theo Ấn Độ, hoặc có phần cải biến, dưới đây là một số loại chủ yếu:

1. *Cà-sa*: Thông thường có màu đỏ tím, cà-sa của vị Hoạt Phật có thể dùng màu vàng sáng. Khi mặc thì choàng quanh người, để lộ vai phải.

2. *Hạng châu*: Là chuỗi đeo, còn gọi là Quái châu. Có rất nhiều loại làm bằng các chất liệu như hạt bồ-đề, kim cương, thủy tinh, pha lê, trân châu, san hô, hổ phách, mã não, nhân đầu cốt, khi hành lễ thì đeo ở cổ.

3. *Cáp-đạt*: Là túi làm bằng lụa mỏng, có nhiều màu như trắng, đỏ, vàng, lam, kích thước lớn nhỏ khác nhau. Người



Tây Tạng hiến tặng Cáp-đạt để biểu thị sự tôn kính, chọn kích cỡ dài ngắn và màu sắc tùy theo thân phận địa vị của tôn giả mà định.

4. *Cổ*: Là cái trống, có các loại như trống lớn, trống mang trên lưng, trống làm bằng đồng, loại đặc biệt nhất là loại “Cồ lâu cổ” là trống cầm tay làm bằng xương sọ người và da khỉ, có cán nhỏ và dải lụa.



Chuyển kinh luân bằng bạc.

5. *Bạch hải loa*: Còn gọi là “Diệu âm cát tường”, là một loại nhạc khí dùng để thổi trong pháp hội. Theo kinh Phật nói, khi Phật Thích-ca Mâu-ni thuyết pháp, âm thanh vang xa khắp bốn phương như tiếng thổi vỏ ốc vang dội khắp đại hải, vì vậy dùng để tượng trưng cho pháp âm.

6. *Cốt dịch*: Là ống thổi dài khoảng 30cm, làm bằng xương ống chân, có một phần được bọc bạc hoặc đồng. Thổi lên có âm thanh chói tai.

7. *Tràng*: Còn gọi là Thắng tôn tràng, biểu trưng cho giải thoát phiền não, đạt đến giác ngộ. Phật giáo Tây truyền cho rằng Tràng tượng trưng cho giới, định, tuệ, giải thoát, đại bi, duyên khởi và thoát ly thiên kiến. Mười một loại phiền não chỉ có Thắng tôn tràng mới có thể hàng phục.



Phật châu xuyên 18 hạt bằng vàng.

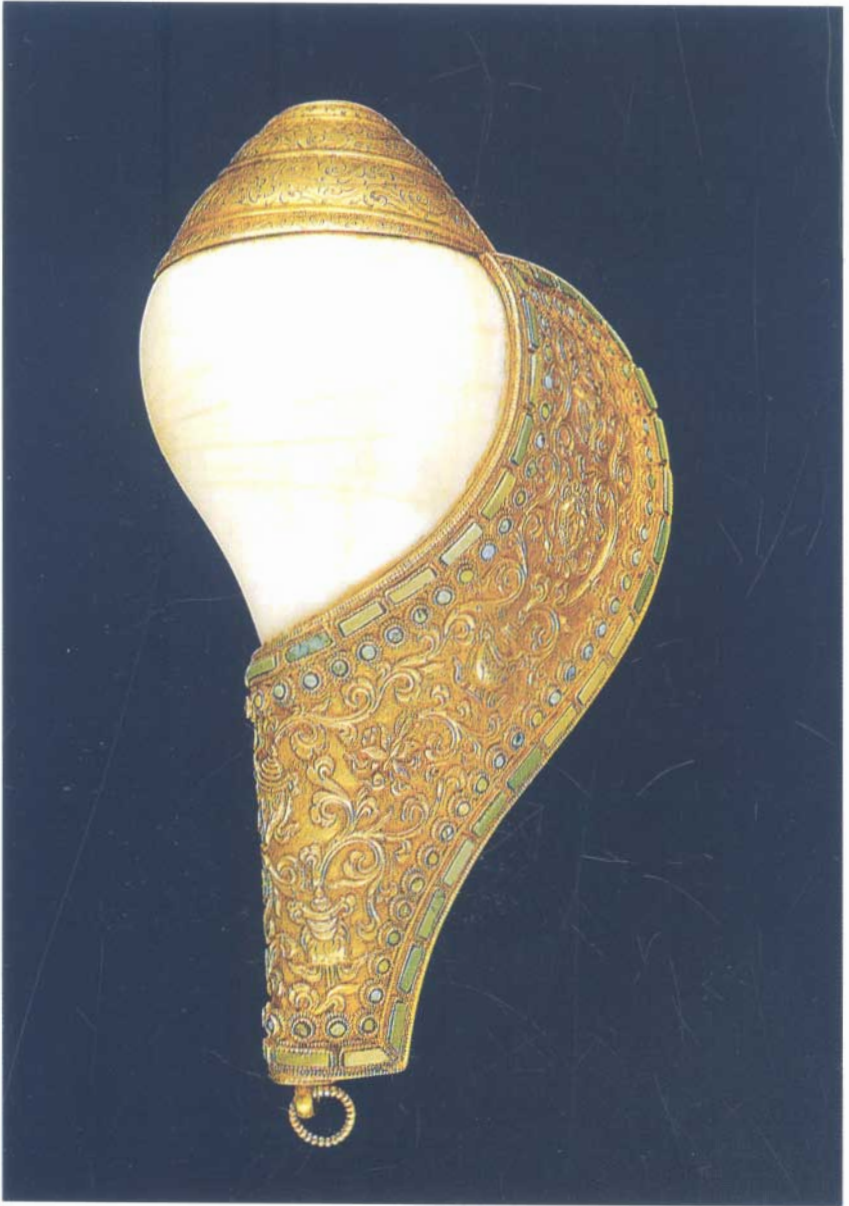
8. *Bạch tân cái*: Là cái lọng trắng. Thời cổ Ấn Độ, lọng biểu trưng cho hoàng thất và quý tộc, là khí cụ nghi trượng dùng khi quý tộc xuất hành, về sau được Phật giáo sử dụng, tượng trưng cho sự ngăn cản ma chướng, thủ hộ Phật pháp.

9. *Kim cương chử*: Là cây chày kim cương, nguyên là một loại binh khí thời cổ đại Ấn Độ, về sau được Mật giáo dùng làm pháp khí. Mật giáo dùng chày kim cương biểu trưng cho trí tuệ rắn chắc, sắc bén cắt đứt phiền não, hàng phục ác ma, do đó tượng trưng cho Phật trí, tính Không, Chân như, Trí tuệ. Chày kim cương

có nhiều loại khác nhau, như loại một nhánh (độc cổ), ba nhánh (tam cổ), năm nhánh (ngũ cổ), chín nhánh (cửu cổ), thấy nhiều nhất là loại năm nhánh.

10. *Kim cương linh*: Là chuông kim cương, một loại pháp khí được dùng khi tu pháp. Khi dùng đồng thời với Kim cương chử thì mang hàm nghĩa âm dương, Kim cương chử tượng trưng cho dương tính, Kim cương linh tượng trưng cho âm tính, có ý nghĩa âm dương hòa hợp.

11. *Kim cương quyết*: Nguyên là một loại binh khí, về sau được Mật giáo dùng làm pháp khí, làm bằng các chất liệu



Hải loa pháp hiệu bằng đồng dát vàng khảm bảo thạch.

như đồng, bạc, gỗ, ngà voi. Các loại Kim cương quyết nói chung giống nhau, chỉ khác chút ít, đều có dạng như đoản kiếm có mũi hình tam giác bén nhọn, còn phần cán cầm thì trang trí khác nhau tùy vào mục đích sử dụng, như đầu Phật hoặc tượng Bồ-tát, đầu đội mũ Ngũ cách lâu, phía trên lại có đầu ngựa. Pháp khí này có ý nghĩa phẫn nộ, hàng phục, còn được gọi là “Tứ phương quyết” hoặc “Tứ quyết”, khi tu pháp dựng đứng ở bốn góc của đàn trường, ý nghĩa là làm cho phạm vi đàn trường kiên cố như kim cương, các loại ma chướng không thể làm nguy hại.



Mũ pháp làm bằng
bạc dát vàng và
san hô, bảo thạch.





MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	5
MẬT TÔNG	7
SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA MẬT GIÁO ẤN ĐỘ	10
NHỮNG GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA MẬT TÔNG	16
MẬT CHỦ TRONG MẬT GIÁO ẤN ĐỘ	20
SỰ QUAN HỆ GIỮA MẬT TÔNG VỚI DU-GIÀ	24
ĐẠI NHẬT NHU LAI - BẢN TÒN TỐI CAO CỦA MẬT GIÁO	26
PHÁP THỐNG CỦA MẬT GIÁO ẤN ĐỘ	28
NHỮNG KINH ĐIỂN CHỦ YẾU CỦA MẬT GIÁO ẤN ĐỘ	30
TỨ BỘ MẬT GIÁO	32
MINH VƯƠNG, MINH PHI CỦA MẬT TÔNG	35
Ý NGHĨA CỦA “KIM CƯƠNG” TRONG MẬT TÔNG	37
SỰ LIÊN HỆ GIỮA TU TƯỚNG “ĐẠI LẠC” VÀ TÍNH LỰC PHÁI CỦA ẤN ĐỘ GIÁO	39
CỐNG HIẾN CỦA VƯƠNG TRIỀU BA-LA ĐỐI VỚI MẬT GIÁO	42
NHỮNG TU VIỆN MẬT GIÁO TRỪ DANH CỦA ẤN ĐỘ	44
NGUYÊN NHÂN DIỆT VONG CỦA MẬT GIÁO ẤN ĐỘ	46
TÌNH HÌNH TRUYỀN BÁ CỦA MẬT GIÁO ẤN ĐỘ	48
SỰ TRUYỀN NHẬP MẬT TÔNG VÀO TÂY TẠNG	50
LIÊN HOA SINH - ĐẠI SU ĐẦU TIÊN TRUYỀN BÁ MẬT GIÁO Ở TÂY TẠNG	53
ĐẶC ĐIỂM CỦA TẠNG MẬT THỜI KỲ TIỀN TRUYỀN	57
PHÁP NẠN DIỆT PHẬT TRONG LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TÂY TẠNG	59
ĐẶC ĐIỂM CỦA TẠNG MẬT THỜI KỲ HẬU TRUYỀN	61

CỔNG HIẾN CỦA CÁC DỊCH SU ĐỐI VỚI SỰ TRUYỀN BÁ MẬT TÔNG Ở TÂY TẠNG	63
NHỮNG BIẾN ĐỔI LỊCH SỬ CỦA BỒN GIÁO TÂY TẠNG	67
CỔNG HIẾN CỦA A-ĐỀ-SA ĐỐI VỚI PHẬT GIÁO TẠNG TRUYỀN	70
CỔNG HIẾN CỦA TÔNG-KHÁCH-BA ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA MẬT TÔNG	73
PHÁI NINH - MÃ - GIÁO PHÁI LÂU ĐỜI NHẤT CỦA PHẬT GIÁO TÂY TẠNG	76
Ý NGHĨA ĐẠI VIÊN MÃN PHÁP CỦA PHÁI NINH-MÃ	79
ĐẶC ĐIỂM MẬT PHÁP CỦA PHÁI CAM-ĐAN	81
NỘI DUNG CHÍNH CỦA BỒ-ĐỀ ĐẠO ĐĂNG LUẬN	85
SỰ HÌNH THÀNH VÀ MẬT PHÁP CỦA PHÁI TÁT-CA	89
ĐẠI SU BÁT-TU-BA	93
ĐẠO QUẢ PHÁP CỦA PHÁI TÁT-CA	96
GIÁO PHÁP VÀ SỰ TRUYỀN THỪA CỦA PHÁI CÁT-CỬ	99
ĐẠI THỪ ẤN CỦA PHÁI CÁT-CỬ	102
CỬU THỪA, TAM BỘ CỦA PHÁI NINH-MÃ	104
GIÁO PHÁP CỦA PHÁI HI-GIẢI	106
GIÁO PHÁP CỦA PHÁI GIÁC-VỰC	109
GIÁO PHÁP CỦA PHÁI GIÁC-NANG	112
PHÁI QUÁCH-TRÁT	116
PHÁI HẠ-LỖ	118
GIÁO PHÁP HIỂN MẬT CỦA PHÁI CÁCH-LỖ	120
DUYÊN KHỞI TÍNH KHÔNG	126
ĐẶC ĐIỂM CỦA TỰ VIỆN PHẬT GIÁO TẠNG TRUYỀN	128
CUNG ĐIỆN POTALA	131
ĐẶC ĐIỂM KIẾN TRÚC CỦA CHÙA TANG-ĐA	136
BÀ NGÔI ĐẠI TỰ Ở LHASA	139
ĐẶC ĐIỂM CỦA NHỮNG TỰ VIỆN PHẬT GIÁO TẠNG TRUYỀN Ở CAM TÚC, THANH HẢI, NỘI MÔNG CỔ	142

NGHỆ THUẬT BÍCH HỌA PHẬT GIÁO TÂY TẠNG	145
LỤC TỰ CHÂN NGÔN	148
NHỮNG KINH ĐIỂN CHỦ YẾU CỦA PHẬT GIÁO TẠNG TRUYỀN	151
GIÁO NGHĨA CĂN BẢN CỦA MẬT TÔNG PHẬT GIÁO TẠNG TRUYỀN	153
Ý NGHĨA CỦA “TAM MẬT VI DỤNG” VÀ “TỨ MẠN VI TƯỚNG”	155
“NGŨ PHẬT NGŨ TRÍ” VÀ “LỤC ĐẠI VI THỂ”	158
Ý NGHĨA CỦA “NHÂN, CĂN, CỬU CÁNҺ” CỦA TẠNG MẬT	161
LẠC KHÔNG SONG VẠN	164
HÌNH TƯỢNG THẦN PHẢN NỘ CỦA TẠNG MẬT	167
HOAN HỈ PHẬT	170
NHỮNG VỊ THẦN CHỦ YẾU CỦA TẠNG MẬT	172
TU TẬP MẬT GIÁO TÂY TẠNG	178
TỔ CHỨC TU TẬP CHUYÊN MÔN CỦA PHẬT GIÁO TẠNG TRUYỀN	184
NGHI THỨC QUÁN ĐỈNH CỦA TẠNG MẬT	187
SỰ TRUYỀN BÁ TẠNG MẬT Ở MÔNG CỔ VÀ TRUNG QUỐC	190
NHỮNG PHONG HIỆU CHỦ YẾU CỦA PHẬT GIÁO TẠNG TRUYỀN	194
NGUỒN GỐC CỦA DANH HIỆU ĐẠT-LAI LẠT-MA VÀ BAN-THIÊN ...	197
TÌNH HÌNH PHIÊN DỊCH ĐIỂN TỊCH MẬT BỘ	
THỜI KỲ ĐẦU Ở HÁN ĐỊA TRUNG QUỐC	203
KHAI HOÀNG TAM ĐẠI SĨ	207
VAI TRÒ CỦA “KHAI NGUYÊN TAM ĐẠI SĨ” ĐỐI VỚI SỰ	
THÀNH LẬP CHÍNH THỨC CỦA MẬT TÔNG Ở HÁN ĐỊA	210
MẬT PHÁP “KIM THAI LUÔNG GIỚI”	214
CHÙA ĐẠI HUNG THIÊN - TỔ ĐÌNH MẬT TÔNG TRUNG QUỐC	218
ĐỀ TÀI VÀ NHÂN VẬT CHỦ YẾU CỦA TRANH TƯỢNG MẬT TÔNG	222
MẠN-ĐỒ-LA	225
NGŨ PHƯƠNG PHẬT	228
BÁT ĐẠI MINH VƯƠNG	230
BÁT ĐẠI BỒ TÁT	232

BA MƯƠI BA VỊ QUÁN THẾ ÂM BỒ-TÁT	234
THIỆN THỦ THIÊN NHÂN QUÁN THẾ ÂM BỒ-TÁT	236
ĐỊA TẠNG BỒ-TÁT VÀ THẬP ĐIỆN DIÊM VƯƠNG	239
THẬP NHỊ VIÊN GIÁC BỒ-TÁT	242
ĐÀ-LA-NI KINH TRĂNG VÀ KINH BIỂN	245
DƯỢC SU KINH BIỂN	249
KHỔNG TƯỚC MINH VƯƠNG	252
TƯỢNG “MẬT LÝ NGŨ BA” VÀ ĐẠI HẮC THIÊN	254
TÌ-SA-MÔN THIÊN VƯƠNG	257
TRANH TƯỢNG MẬT TÔNG THỜI SƠ ĐƯỜNG	260
TRANH TƯỢNG MẬT TÔNG Ở ĐÓN HOÀNG	263
NGHỆ THUẬT THẠCH QUẠT (ĐỘNG ĐÁ) Ở TỨ XUYỀN	266
LIÊU BẢN TÔN VÀ TRIỆU TRÍ PHỤNG	271
THẠCH KHẮC MẬT TÔNG Ở ĐẠI TÚC	274
NGHỆ THUẬT ĐIÊU KHẮC Ở PHI LAI PHONG VÀ CU DUNG QUAN ĐỜI NGUYÊN	277
CỔNG HIẾN CỦA HUỆ QUÁ TRONG LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC	280
THAI MẬT VÀ ĐÔNG MẬT CỦA NHẬT BẢN	283
CỔNG HIẾN CỦA KHÔNG HẢI TRONG LỊCH SỬ PHẬT GIÁO NHẬT BẢN	285
VĂN VẬT MẬT TÔNG Ở CHÙA PHÁP MÔN	287
UNG HÒA CUNG	291
NGOẠI BÁT MIẾU CỦA PHẬT GIÁO TẠNG TRUYỀN ĐỜI THANH	294
ĐIÊU KHẮC MẬT TÔNG Ở KIẾM NAM THẠCH ĐỘNG	296
NHAM HỌA MẬT TÔNG Ở LƯƠNG SƠN	298
THỦY LỤC HỌA VÀ MẬT TÔNG	300
PHÁP KHÍ CỦA PHẬT GIÁO TẠNG TRUYỀN	302

MẬT TÔNG PHẬT GIÁO

Tuệ Chân biên dịch



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

Nhà số 4, lô 11, Trần Duy Hưng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

ĐT : 04 5566701 - 5566719 - Fax : 04. 5566702



Chịu trách nhiệm xuất bản : **NGUYỄN CÔNG OÁN**

Biên tập : **Nguyễn Tường Long**

Trình bày : **Mai Thảo**

Vẽ bìa : **Hs. Quốc Ân**

Sửa bản in : **Hà Nguyên Thạch**



CÔNG TY CP VĂN HÓA VĂN LANG - NS. VĂN LANG

40-42 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM

ĐT : 8.242157 - 8.233022 - Fax : 84 8.235079



In 500 cuốn khổ 14.5x20,5cm tại xưởng in Cty CPVH Văn Lang.

Số đăng ký KHXB 343-2008/CXB/331-140/TG ngày 22.04.2008.

QĐXB số: 655/QĐ-TG ngày 31.07.2008.

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2008.

TỦ SÁCH BÁCH KHOA PHẬT GIÁO

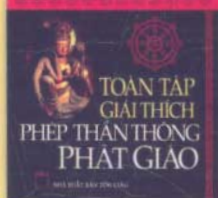
MẬT TÔNG
PHẬT GIÁO



TỦ SÁCH BÁCH KHOA
PHẬT GIÁO



TỦ SÁCH BÁCH KHOA
PHẬT GIÁO



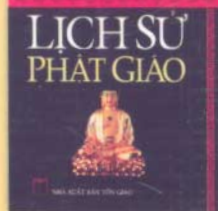
TỦ SÁCH BÁCH KHOA
PHẬT GIÁO



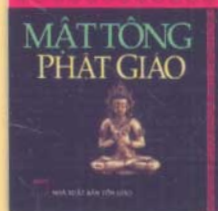
TỦ SÁCH BÁCH KHOA
PHẬT GIÁO



TỦ SÁCH BÁCH KHOA
PHẬT GIÁO



TỦ SÁCH BÁCH KHOA
PHẬT GIÁO



TỦ SÁCH BÁCH KHOA
PHẬT GIÁO



CTY CP VH VĂN LANG

Thư viện
VĂN LANG

VP: 66-40-42 Ng TM Khai, CJ *ĐT: 8242157 - 8253022 * Fax: 8255079
 số 66-01 CJ Trung, CJ GV *ĐT: 8894523 - 8894524 * Fax: 8894522
 số 9 Phan Đình Lưu, CJ DT *ĐT: 2437584 - 8413306 * Fax: 8413306
 Email: vnanlangn@ yahoo.com * Website: www.vnanlangbooks.com



8 935073 051623

Giá: 120.000đ